

MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH HÓA HỌC VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

Ngô Thị Thanh Huyền
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Việc dạy tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên năm thứ ba chuyên ngành Hóa học nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng cơ bản về chuyên ngành Hóa, đồng thời ôn tập lại những kiến thức sinh viên đã học trước đó trong chương trình tiếng Anh cơ bản giúp các em có vốn từ vựng và ngữ pháp để tìm hiểu, đọc và dịch các tài liệu chuyên ngành. Tuy nhiên, trên thực tế, việc dạy và học tiếng Anh chuyên ngành Hóa học tại Trường Đại học Hùng Vương vẫn gặp phải nhiều thách thức, cả về chủ quan lẫn khách quan. Dựa trên các số liệu thu thập được qua bảng câu hỏi điều tra, phỏng vấn và thảo luận với các sinh viên chuyên ngành Hóa học và các giảng viên khoa Ngoại ngữ cùng những kinh nghiệm thực tế của tác giả, bài viết này nhằm điều tra một số khó khăn giảng viên và sinh viên gặp phải khi giảng dạy, học tập tiếng Anh chuyên ngành Hóa học và đưa ra một số biện pháp nhằm khắc phục những khó khăn này.

Từ khóa: Biện pháp khắc phục, khó khăn trong việc dạy và học, tiếng Anh chuyên ngành Hóa học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với tiếng Anh giao tiếp, tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes) càng ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Việc dạy tiếng Anh chuyên ngành đang trở thành một trong những nội dung cơ bản của quá trình giảng dạy tiếng Anh. Tại Trường Đại học Hùng Vương, việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành đã được xây dựng trong chương trình học của các ngành học, trong đó có ngành Đại học Sư phạm Hóa học. Tuy nhiên, việc giảng dạy và học tập môn tiếng Anh chuyên ngành Hóa của giảng viên và sinh viên còn chưa đạt được những kết quả như mong muốn. Bài viết này sẽ đề cập tới một số khó khăn, thách thức cả về mặt chủ quan và khách quan mà giảng viên và sinh viên gặp phải, đồng thời nêu lên một số giải pháp nhằm hạn chế những khó khăn này. Từ những gì tìm hiểu được trong khi nghiên cứu, bài viết là một tài liệu tham khảo khá hữu ích cho các giảng viên và sinh viên trong việc dạy và học tiếng Anh các chuyên ngành khác.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho các chuyên ngành nói chung và chuyên ngành Hóa nói riêng. Trong nghiên cứu của mình, Pyles and Algeo (1970) đã đề cập rằng “đối với hầu hết mọi người, khi nghĩ đến việc học ngôn ngữ họ sẽ nghĩ ngay đến từ vựng. Quả thật, từ vựng là cái hồn của ngôn ngữ.” Cũng có không ít nhà khoa học đã nghiên cứu về phương pháp giảng dạy từ vựng chuyên ngành, các khía cạnh cần đặc biệt lưu ý khi dạy tiếng Anh chuyên ngành. Theo Harmer (1991), để hiểu và sử dụng tốt một từ, chúng ta cần nắm được ý nghĩa, cách sử dụng, từ loại, ngữ pháp của chúng. Tuy nhiên, việc học từ vựng không phải lúc nào

cũng khiến người dạy và người học hài lòng vì nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sự hứng thú của người học, những mong muốn và nhu cầu của người học. Bên cạnh đó, nó còn phụ thuộc nhiều vào những điều kiện khách quan như lớp học, số lượng người học, tài liệu học tập,... (Hatch and Brown, 1995). Qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết của việc giảng dạy và học tập từ vựng tiếng Anh chuyên ngành, bài viết đã tập trung nghiên cứu các khía cạnh cần chú ý khi dạy và học từ vựng chuyên ngành Hóa học, các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối việc dạy - học, và một số biện pháp dạy từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Hóa học có thể áp dụng trong điều kiện cụ thể tại Trường Đại học Hùng Vương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để tiến hành thu thập dữ liệu, ý kiến từ các giảng viên, sinh viên đã và đang giảng dạy, học tập môn tiếng Anh chuyên ngành, nghiên cứu này đã sử dụng các công cụ nghiên cứu như phỏng vấn, bảng câu hỏi điều tra, thảo luận trong đó công cụ chủ yếu là bảng câu hỏi điều tra. Bảng câu hỏi điều tra dành cho giáo viên gồm 9 câu hỏi và bảng câu hỏi dành cho sinh viên gồm 11 câu hỏi bao gồm đa dạng nhiều loại câu hỏi như trắc nghiệm, câu hỏi đóng, mở, câu hỏi đồng ý/không đồng ý,... Để thu thập số liệu, các câu hỏi điều tra được phát riêng cho từng cá nhân giáo viên để chắc chắn rằng họ sẽ đưa ra những câu trả lời của riêng bản thân chứ không bị ảnh hưởng từ ý kiến của những giáo viên khác. Sau khi các giáo viên hoàn thành bảng câu hỏi điều tra, họ được phỏng vấn để lấy thêm thông tin liên quan đến việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành.

Bảng câu hỏi điều tra dành cho sinh viên được phát cho 75 sinh viên trong suốt khoảng thời gian học môn tiếng Anh chuyên ngành Hóa. Các câu hỏi tập trung vào những thông tin về khó khăn mà sinh viên gặp phải khi học môn tiếng Anh chuyên ngành và những mong muốn của họ để cải thiện việc dạy và học. Các câu hỏi trong bảng câu hỏi điều tra được giải thích rõ ràng cho sinh viên để họ có thể đưa ra câu trả lời cụ thể và chính xác nhất.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Sau khi thu thập và phân tích số liệu, nghiên cứu đã tổng kết được những khó khăn và gợi ý những giải pháp sau đây.

3.1. Một số khó khăn trong việc dạy tiếng Anh chuyên ngành Hóa học

Bảng 1. Những khó khăn trong việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành Hóa học cho sinh viên năm thứ ba chuyên ngành Hóa, khoa Khoa học Tự nhiên

Khó khăn	Số lượng giáo viên trả lời câu hỏi	Tỷ lệ (%)
A. Lớp học quá đông sinh viên	6	86
B. Thời lượng giảng dạy quá ít (30 tiết)	5	71
C. Nội dung giảng dạy quá nhiều	4	57
D. Thiếu từ vựng tương ứng trong tiếng Việt	3	43
E. Kiến thức tiếng Anh cơ bản của sinh viên yếu	3	43

3.1.1. Lớp học quá đông sinh viên

Các giáo viên dạy tiếng Anh chuyên ngành đã được đặt câu hỏi và trao đổi về những khó khăn mà họ gặp phải trong việc giảng dạy. Từ bảng số liệu 1, có thể thấy rằng, hầu hết các giáo viên (86%) đều đồng ý rằng khó khăn đầu tiên là số lượng sinh viên trong một lớp học tiếng Anh chuyên ngành hiện tại quá đông. Ví dụ lớp K10 ĐHSP Hóa đang học tiếng Anh chuyên ngành hiện nay lên tới 70 sinh viên, bao gồm cả sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào. Trong khi đó, theo Hutchison (1987), một lớp học ngoại ngữ chỉ nên có khoảng 20-25 sinh viên là phù hợp nhất. Chính vì vậy, các giảng viên đều thừa nhận rằng rất khó để nâng cao vốn từ vựng chuyên ngành và thu hút sự chú ý của sinh viên trong một lớp quá đông như vậy.

3.1.2. Thời lượng giảng dạy quá ít, nội dung giảng dạy quá nhiều

Hầu hết giảng viên (71%) đều cho rằng với khối lượng kiến thức tiếng Anh chuyên ngành Hóa hiện tại thì thời lượng giảng dạy là ít. Trong thực tế, một học phần tiếng Anh chuyên ngành Hóa chỉ có thời lượng quy chuẩn là 30 giờ lên lớp (02 tín chỉ). Chính vì vậy, để hoàn thành việc truyền đạt đầy đủ các kiến thức theo yêu cầu cho sinh viên trong một thời gian ngắn thực sự là một nhiệm vụ khó khăn đối với giảng viên. Trong khi đó, năng lực của sinh viên trong một lớp không đồng đều; vì vậy, thực sự không hề dễ dàng cho giáo viên trong việc giảng dạy nội dung bài học thông qua các hoạt động cụ thể. Hơn nữa, trong khoảng thời gian ngắn như vậy, sinh viên cũng thấy khó khăn để có thể tiếp thu những kiến thức do giảng viên truyền đạt một cách hiệu quả. Khoảng 57% giảng viên được hỏi đều đồng ý rằng khối lượng chương trình giảng dạy là nhiều so với thời lượng được quy định cho một học phần, mặc dù nội dung giảng dạy trong giáo trình khá hay.

Những vấn đề này cũng là một trở ngại không nhỏ đối với hiệu quả giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành.

3.1.3. Thiếu từ vựng tương ứng trong tiếng Việt

43% giảng viên được phỏng vấn cho rằng họ thấy đôi khi việc tìm kiếm một thuật ngữ chuyên ngành tương ứng trong tiếng Việt là khá khó khăn vì bản thân giảng viên dạy tiếng Anh chuyên ngành Hóa học chưa được trang bị đầy đủ các kiến thức cơ bản về chuyên ngành Hóa. Mặc dù có sự hỗ trợ của từ điển chuyên ngành và các tài liệu tìm kiếm trên internet, nhưng giảng viên khó có thể giải thích kỹ từng khía cạnh liên quan đến kiến thức chuyên ngành khi sinh viên yêu cầu giải thích. Điều này làm giảm đi sự hiệu quả trong công tác giảng dạy của giảng viên cũng như giảm sự hứng thú của sinh viên.

3.1.4. Kiến thức tiếng Anh cơ bản của sinh viên yếu

Kiến thức tiếng Anh cơ bản - tiền đề cho việc học tiếng Anh chuyên ngành - của sinh viên vẫn chưa đạt yêu cầu so với tiêu chí đặt ra của chương trình đào tạo. Thêm vào đó, vì số lượng sinh viên trong một lớp học tiếng Anh chuyên ngành rất đông nên trình độ tiếng Anh của họ không đồng đều là điều khó tránh khỏi. Hơn nữa, một số lớp học tiếng Anh chuyên ngành, bao gồm cả sinh viên Việt Nam và sinh viên Lào nên sự chênh lệch này càng rõ ràng. Đối với bản thân sinh viên Lào, tiếng Việt đã là một ngoại ngữ nên việc học tiếng Anh chuyên ngành càng khó khăn.

Chính vì những lý do trên nên việc giảng dạy và học tập tiếng Anh chuyên ngành Hóa của giảng viên và sinh viên gặp không ít khó khăn.

3.2. Gợi ý một số biện pháp khắc phục

Bảng 2. Một số gợi ý của giáo viên nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Hóa

Gợi ý giải pháp	Số lượng giáo viên trả lời câu hỏi	Tỷ lệ (%)
A. Chia nhỏ các lớp (25 - 30 sinh viên)	6	86
B. Tăng thêm giờ giảng dạy cho môn tiếng Anh chuyên ngành	5	71
C. Cung cấp thêm tài liệu tham khảo và các công cụ giảng dạy cho giáo viên	4	57
D. Các khoa và tổ bộ môn cử thêm các giáo viên chuyên môn hỗ trợ cho giáo viên tiếng Anh trong việc dạy tiếng Anh chuyên ngành.	4	57
E. Đào tạo các kiến thức cơ bản về chuyên ngành cho giáo viên dạy tiếng Anh chuyên ngành đó	6	86

3.2.1. Chia nhỏ lớp học tiếng Anh chuyên ngành

Từ số liệu bảng 2, có thể thấy rằng phần lớn giáo viên (86%) đều mong muốn các lớp học số lượng đông được chia nhỏ thành những lớp từ 25 - 30 sinh viên. Điều này có thể giúp cho hiệu quả dạy và học được nâng cao vì giáo viên có thể hỗ trợ được cho tất cả các sinh viên trong một lớp, đồng thời việc phân chia thành từng nhóm để giao nhiệm vụ học tập cũng dễ tiến hành hơn. Sinh viên cũng có nhiều cơ hội để luyện tập và thể hiện hơn.

3.2.2. Tăng thêm giờ giảng dạy cho môn tiếng Anh chuyên ngành

Với số lượng giờ giảng dạy hiện tại (30 tiết quy chuẩn), giáo viên và sinh viên không có đủ thời gian để đầu tư nghiên cứu cho từng đơn vị bài học. Khoảng 71% giáo viên khi được hỏi đều cho rằng các học phần tiếng Anh chuyên ngành nên được kéo dài thêm để giáo viên có thêm thời gian thiết kế các hoạt động học tập giúp sinh viên hiểu bài, ghi nhớ và ôn tập từ vựng một cách hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng sẽ có thêm thời gian để nghiên cứu bài kỹ lưỡng hơn.

3.2.3. Cung cấp thêm tài liệu tham khảo và các công cụ giảng dạy cho giáo viên

Có khoảng 57% giáo viên mong muốn được cung cấp thêm các tài liệu tham khảo và trang thiết bị hỗ trợ việc giảng dạy. Thực sự, chỉ riêng tài liệu giảng dạy trên lớp sẽ không thể đảm bảo trang bị đủ kiến thức cơ bản cho sinh viên. Đặc biệt, khi giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành người giáo viên không chỉ đơn thuần chỉ là người thầy, mà còn phải biến mình thành một người học đã trang bị khá đầy đủ kiến thức ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành để hướng dẫn sinh viên có thái độ học tập đúng mực và học tập một cách hiệu quả. Chính vì lý do đó mà giáo viên cần phải được trang bị thêm tài liệu tham khảo để trau dồi kiến thức và các công cụ hỗ trợ cho việc giảng dạy.

3.2.4. Hỗ trợ kiến thức chuyên ngành cho giảng viên

Một số lượng rất lớn giảng viên (86%) khi được hỏi đều cho rằng việc đào tạo kiến thức chuyên môn về chuyên ngành trước và trong khi tiến hành giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành đó là vô cùng cần thiết. Thực sự thì các giảng viên tiếng Anh không cần và cũng không thể trở thành một chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn đó, nhưng họ nhất thiết phải am hiểu những điều cơ bản nhất về nó (Kennedy & Bolitho, 1984). Thêm vào đó, khoảng 57% giảng viên đều cho rằng họ cần

có hợp tác và hỗ trợ giữa các giảng viên phụ trách chuyên môn và các giảng viên dạy tiếng Anh chuyên ngành. Trước và trong khi giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành, các giảng viên tiếng Anh gặp phải không ít khó khăn trong việc hiểu và truyền đạt nghĩa của các từ chuyên môn một cách chính xác. Chính vì vậy, sự hỗ trợ của các giảng viên chuyên môn đối với giảng viên tiếng Anh sẽ giúp cho bài học tiếng Anh chuyên ngành thành công hơn.

4. KẾT LUẬN

Từ việc điều tra, thảo luận và phỏng vấn giảng viên, sinh viên dạy và học tiếng Anh chuyên ngành, một số khó khăn trong việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành có thể được tổng hợp như sau: Số lượng sinh viên trong một lớp quá đông, kiến thức tiếng Anh cơ bản của sinh viên không đồng đều, thiếu tài liệu tham khảo và các công cụ hỗ trợ dạy-học, giáo viên thiếu sự hỗ trợ về chuyên ngành cần đào tạo ngôn ngữ, v.v... Dựa trên sự đóng góp ý kiến của các giảng viên, sinh viên và kinh nghiệm thực tế giảng dạy, tác giả cho rằng có một số biện pháp có thể khắc phục được những khó khăn nêu trên, đó là: Chia nhỏ số lượng các lớp, tăng cường sự hỗ trợ của các giảng viên ở các khoa khác cho giảng viên khoa Ngoại ngữ, tăng cường nguồn tài liệu tham khảo và các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập môn tiếng Anh chuyên ngành. Để làm được điều này, thiết nghĩ sự phối kết hợp của các khoa, tổ bộ môn và sự chỉ đạo của Nhà trường là vô cùng quan trọng.

Tài liệu tham khảo

1. Harmer, J. (1991), *The Practice of English Language Teaching*, Longman, London.
2. Hatch, E. and Brown, C. (1995), *Vocabulary, Semantics, and Language Education*, Cambridge University Press, Cambridge.
3. Hutchinson, T. and Waters, A. (1987), *English for Specific Purposes: A Learning - Centred Approach*, Cambridge University Press, Cambridge.
4. Kenedy, C. & Bolitho, R. (1984), *English for Specific Purposes*, London and Basingstoke, Macmillan Press Ltd.
5. Pyles, T. and Algeo, J. (1970), *English - An Introduction to Language*, New York: Harcourt, Brace and World.

SUMMARY

SOME DIFFICULTIES IN TEACHING ENGLISH FOR SPECIFIC PURPOSE OF CHEMISTRY AND SUGGESTED SOLUTIONS

Ngo Thi Thanh Huyen
Hung Vuong University

Teaching English for Specific Purpose (ESP) of Chemistry for the third-year students aims to provide them basic vocabulary of Chemistry, help them review what they have learnt from general English to be able to search, read and translate materials of Chemistry into Vietnamese and vice versa. However, in fact, teaching and learning ESP of Chemistry at Hung Vuong University have encountered a lot of subjective and objective challenges. Based on the data collected from questionnaires, interviews with other teachers and from real experiences of the author, this study aims to investigate some difficulties faced by teachers and students when teaching and learning ESP of Chemistry and suggest some solutions to reduce those challenges.

Keywords: Solutions, challenges in teaching and learning, ESP of Chemistry.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ TRỒNG ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA GIỐNG KHOAI LANG KL20-209 TẠI VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ

Trần Thành Vinh, Phan Chí Nghĩa
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mật độ cấy hợp lý không những điều hòa mâu thuẫn giữa ba yếu tố cấu thành năng suất khoai lang, mà còn điều hòa một cách hợp lý sự sinh trưởng, phát triển của bộ phận thân lá khoai lang, tạo điều kiện cho ruộng khoai lang có khả năng quang hợp tốt nhất. Trồng khoai lang KL20-209 với mật độ 5 dây/m cây sinh trưởng tốt, chiều dài thân chính đạt 184,33cm. Số cành cấp 1 là 14,00 cành, số lá đạt 35,00 lá. Khoai có khả năng chống chịu tốt. Chất lượng khoai được đánh giá tốt hơn, khoai bở, ít xơ. Tỷ lệ củ to cao 7,60%. Năng suất khá đạt 14,54 tấn/ha.

Từ khóa: Khoai lang, mật độ, KL20-209, Việt Trì

1. MỞ ĐẦU

Ở các nước nhiệt đới, các loại cây có củ (Sắn, khoai lang, khoai sọ...) là nhóm cây trồng quan trọng thứ hai sau cây ngũ cốc. Chúng góp phần vào việc ổn định an ninh lương thực thế giới, đặc biệt có ý nghĩa ở các nước đang phát triển. Trong tương lai, tiềm năng của nhóm cây có củ có thể thay thế một phần nhóm cây ngũ cốc, đó là việc sử dụng cây có củ như một nguồn tinh bột mới hoặc ở dạng nguyên liệu thô đã qua sơ chế.

Hiện nay, cây khoai lang đang trở thành loài cây làm giàu của người dân các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Nam. Tại Phú Thọ, cây khoai lang được trồng chủ yếu là nhỏ lẻ và tự phát theo kinh nghiệm của người dân. Giống khoai lang KL20-209 được Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ Việt Nam sản xuất; với chất lượng củ thơm ngon hơn hẳn các giống khoai lang tại địa phương, khả năng sinh trưởng phát triển mạnh, năng suất đạt 19-20 tấn/ha.

Với giá bán hiện nay khoảng 10.000đ/kg, khoai lang KL20-209 cho hiệu quả kinh tế cao gấp rưỡi so với các giống khoai lang địa phương. Nhằm hoàn thiện quy trình kỹ thuật thâm canh loại cây tiềm năng này, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: “Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ trồng đến sinh trưởng, phát triển và năng suất của giống khoai lang KL20-209 tại Việt Trì, Phú Thọ”.

2. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

- Giống khoai lang KL20-209 do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ phối hợp với một số đơn vị chọn tạo và được công nhận sản xuất thử năm 2011.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá ảnh hưởng của mật độ trồng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của giống khoai lang thí nghiệm.

- Đánh giá ảnh hưởng của mật độ trồng đến khả năng chống chịu sâu bệnh của giống khoai lang thí nghiệm.
- Đánh giá ảnh hưởng của mật độ trồng đến năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của giống khoai lang thí nghiệm.
- Đánh giá ảnh hưởng của mật độ trồng đến chất lượng củ của giống khoai lang thí nghiệm.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCB) với 3 công thức và 3 lần nhắc lại.

2.3.2. Công thức thí nghiệm

CT1: Trồng 4 dây/m chiều dài luống.

CT2: Trồng 5 dây/m chiều dài luống.

CT3: Trồng 6 dây/m chiều dài luống (Đ/c).

2.3.4. Các chỉ tiêu theo dõi

Các chỉ tiêu nghiên cứu được theo dõi theo tiêu chuẩn ngành 10 TCN 223-95: Quy phạm khảo nghiệm giống khoai lang.

- Động thái tăng trưởng chiều dài thân chính, số cành cấp 1, số lá trên thân chính.
- Theo dõi tình hình sâu bệnh hại trên khoai lang: Bọ hà, sâu ăn lá.
- Xác định số củ/cây; khối lượng trung bình củ (KLTB); năng suất lý thuyết (NSLT), năng suất thực thu (NSTT).
- Xác định chất lượng cảm quan bằng cách luộc và thử nếm.

2.3.5. Phương pháp xử lý thống kê kết quả nghiên cứu

Số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê bằng Excel và phần mềm IRRISTAT

2.3.6. Thời gian và địa điểm

- Thời gian: Vụ Đông Xuân 2012 - 2013
- Địa điểm: Phường Minh Phương, TP. Việt Trì, Phú Thọ

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của mật độ đến động thái tăng trưởng chiều dài thân chính của giống khoai lang KL20-209

Bảng 1. Ảnh hưởng của các mật độ trồng đến động thái tăng trưởng chiều dài thân chính của giống khoai lang KL20-209

Đơn vị:cm

Công thức	Chiều dài thân chính tại thời điểm... ngày sau trồng					
	45	60	75	90	105	120
CT1	37,67	86,67	153,33	172,00	183,33	187,33
CT2	37,33	85,67	149,33	170,00	180,67	184,33
CT3 (Đ/c)	35,00	83,33	145,33	167,00	177,67	183,00

Kết quả ở bảng 1 cho thấy:

- Sau trồng 45 ngày, chiều dài thân chính của CT1 và CT2 đã có sự sai khác so với công thức đối chứng. CT1 có chiều dài thân chính lớn nhất (37,67cm), thấp nhất là CT3 (35,00cm).

- Tốc độ tăng trưởng chiều dài thân chính của các công thức tăng mạnh vào giai đoạn 45 - 75 ngày sau trồng (NST), nhất là giai đoạn 45 - 60 ngày sau trồng. Ở giai đoạn này, khoai lang bước vào giai đoạn phát triển thân lá, cùng với thời tiết ẩm áp, mưa nhiều là điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng của cây khoai lang. CT1 tăng mạnh nhất (tăng 66,66cm), tiếp theo là CT2 (tăng 63,66cm), cuối cùng là CT3 (tăng 62,00cm).

- Giai đoạn từ 75 đến 90 NST, lúc này ruộng khoai bước vào thời kỳ phát triển củ. Chiều dài thân chính vẫn tiếp tục tăng tuy nhiên dần đi vào ổn định. Giai đoạn 105 - 120 ngày sau trồng. Lúc này dinh dưỡng tập trung để phình to củ nên thân chính khoai lang phát triển rất ít. Ở thời điểm 120 NST, chiều dài thân chính của khoai lang dao động trong khoảng 183,00cm (CT3) đến 187,33cm (CT1).

Như vậy, mật độ trồng khác nhau ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng chiều dài thân chính của khoai lang. Với mật độ trồng 4 dây/m chiều dài luống, giống khoai lang KL20-209 có chiều dài thân chính lớn nhất đạt 187,33cm.

3.2. Ảnh hưởng của mật độ đến động thái ra cành cấp 1 của giống khoai lang KL20-209

- Ở thời điểm 45 NST, tiến hành bấm ngọn để kích thích sự phân cành cấp 1 của khoai lang, sau khi bấm ngọn 2 - 4 ngày, các mầm nhánh xuất hiện và nhanh chóng phát triển thành cành cấp 1. Giai đoạn 45- 60 NST là giai đoạn số cành cấp 1 ra tập trung nhất. Giai đoạn này thấy rõ được sự tăng trưởng số cành cấp 1 ở các công thức, CT1 tăng 4,7 cành; CT2 tăng 3,7 cành; CT1 tăng 4,6 cành. Hơn nữa, trong giai đoạn này, lượng mưa lớn, kết hợp với bón thúc đầy đủ nên ruộng khoai sinh trưởng tốt và tăng trưởng cành cấp 1 mạnh. Vào giai đoạn 75 NST, số cành cấp 1 của CT1 là lớn nhất (12,0 cành), thấp nhất là CT3 (10,0 cành).

Giai đoạn 90 NST đến 120 NST là giai đoạn phình to của củ. Lúc này lượng vật chất sẽ tập trung tích lũy vào củ. Trong giai đoạn này, áp dụng biện pháp nhắc dây để hạn chế sự phát triển của cành cấp 1, do đó số cành cấp 1 tăng chậm lại.

Giai đoạn 120 NST, CT1 có số cành cấp 1 lớn nhất (14,7 cành), sau đó là CT2 (14,0 cành), thấp nhất là CT3 (12,3 cành). Điều đó chứng tỏ mật độ trồng có ảnh hưởng tới sự phát triển của cành cấp 1 của giống khoai lang KL 20-209 (bảng 2).

Bảng 2. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến số cành cấp 1 của giống khoai lang KL20-209

Đơn vị: Cành

Công thức	Số cành cấp 1 tại thời điểm... ngày sau trồng					
	45	60	75	90	105	120
CT1	3,3	8,0	12,0	13, 0	13,7	14,7
CT2	3,0	6,7	11,0	11,7	13,3	14,0
CT3 (Đ/c)	2,7	7,3	10,0	11,0	12,0	12,3

3.3. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến tốc độ ra lá trên thân chính của giống khoai lang KL 20-209

Bảng 3. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến số lá trên thân chính của giống khoai lang KL20-209

Đơn vị: Lá

Công thức	Số lá trên thân chính tại thời điểm... ngày sau trồng					
	45	60	75	90	105	120
CT1	13,3	26,7	34,3	38,3	37,7	36,3
CT2	12,3	25,3	33,3	35,7	36,3	35,0
CT3 (Đ/c)	11,0	23,7	31,7	35,3	33,7	33,0

Kết quả bảng 3 cho thấy: Giai đoạn 45 - 60 NST là thời kỳ phát triển thân lá của khoai lang. Trong thời kỳ này, số lá trên thân chính cũng tăng mạnh cùng với sự phát triển của chiều dài thân chính và số cành cấp 1. Ở giai đoạn này, CT1 tăng 13,4 lá, CT2 tăng 13 lá; CT3 tăng 12,7 lá.

Ở giai đoạn 75 NST, cây bước vào giai đoạn sinh trưởng số lá cực đại để tăng cường khả năng quang hợp tích lũy vật chất khô để bước sang giai đoạn phát triển củ, số lá ở CT1 đạt 34,33 lá, CT2 33,33 lá và thấp nhất ở CT3 31,67 lá.

Từ 90 đến 120 NST, số lá trên thân chính giảm dần, điều này rất thuận lợi cho việc phát triển của củ khoai lang do dinh dưỡng lúc này cần tập trung để phình to củ. Nếu số lá tiếp tục tăng sẽ ảnh hưởng tới năng suất khoai lang sau này. Vào 120 ngày sau trồng, số lá khoai lang ở CT1 là 36,33 lá, CT2 là 35,00 lá, CT3 là 33,00 lá.

Cũng giống như chiều dài thân chính và số cành cấp 1, số lá của CT1 cao hơn so với CT2 và CT3. Điều này chứng tỏ, mật độ trồng khác nhau có ảnh hưởng khác nhau tới số lá của khoai lang.

3.4. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến tình hình sâu hại của giống khoai lang KL20-209

Bảng 4 cho thấy, CT1 bị bọ hà phá hại nhiều nhất. Do với mật độ trồng thưa, trong thời tiết khô nóng vào giai đoạn phình to củ tạo điều kiện cho bọ hà phát triển. CT2 và CT3 cũng bị bọ hà tấn công tuy nhiên mức gây hại là không đáng kể.

Bảng 4. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến tình hình sâu bệnh hại của giống khoai lang KL20-209

Công thức	Bọ hà	Sâu ăn lá
CT1	**	+
CT2	*	-
CT3 (Đ/c)	*	+

Ghi chú: * Không phổ biến; ** Ít phổ biến
+ Hại nhẹ (tỷ lệ bệnh <10%)

Sâu ăn lá không phổ biến, ít xuất hiện trong ruộng khoai. Riêng CT2 không có sự xuất hiện của sâu ăn lá. Ở công thức 1 và 3, có sự xuất hiện của sâu ăn lá tuy nhiên số lượng ít nên sự phá hoại của sâu ăn lá là không đáng kể, không ảnh hưởng đến năng suất.

3.5. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của giống khoai lang KL 20-209

Bảng 5. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của giống khoai lang KL20-209

Công thức	Số củ/dây	KLTB 1củ (g)	NSLT (tấn/ha)	NSTT (tấn/ha)
CT1	4,30a	88,33b	17,09b	12,48b
CT2	4,60a	100,33a	20,77a	14,54a
CT3 (Đ/c)	3,86b	78,00c	13,55c	9,48c
LSD _{0,05}	0,36	2,52	1,52	0,60
CV(%)	3,7	1,3	3,9	2,2

Số liệu ở bảng 5 cho thấy:

- Số củ/dây khi trồng với mật độ khác nhau là khác nhau. Số củ/dây dao động trong khoảng 3,86 - 4,60. CT1 cho số củ/dây cao nhất (4,60 củ/dây), sau đó đến CT2 (4,30 củ/dây), thấp nhất là CT3 (3,86 củ/dây). Sự sai khác giữa CT1, CT2 và CT3 có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%, tuy vậy thì CT1 và CT2 không có sự khác biệt.

- KLTB củ có sự khác biệt rõ rệt giữa các công thức với nhau, sự sai khác này giữa các công thức đều có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%. Điều này được lý giải bởi: với mật độ trồng thưa hơn, các cá thể sẽ có diện tích dinh dưỡng và diện tích phát triển lớn hơn so với mật độ trồng dày, các cá thể ít phải cạnh tranh dinh dưỡng do đó số củ/dây và khối lượng củ/dây sẽ cao hơn.

- NSLT của giống khoai lang KL 20-209 ở các công thức thí nghiệm dao động từ 13,55 - 20,77 tấn/ha. Cao nhất là C T1 (20,77 tấn/ha). Sự sai khác này có ý nghĩa ở độ tin cậy 95%.

- NSTT ở các công thức thí nghiệm cũng dao động từ 9,48 - 14,54 tấn/ha cao nhất ở CT1 (14,54 tấn/ha). Cao nhất là CT1 và thấp nhất là CT3.

3.6. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến chất lượng của giống khoai lang KL 20-209

Bảng 6. Ảnh hưởng của mật độ đến chất lượng giống khoai lang KL20-209

Đơn vị: Điểm

Công thức	Xơ	Bỏ	Nhão	Ngọt
CT1	4	4	3	3
CT2	4	4	3	3
CT3 (Đ/c)	3	3	2	3

Qua đánh giá cảm quan, chất lượng của giống khoai KL20-209 khá tốt. Trong đó, CT2 và CT1 được đánh giá có chất lượng cao hơn CT3 do độ bở cao hơn và ít xơ hơn. Mật độ trồng thưa hợp lý (4 - 5 dây/m) làm củ khoai phát triển tốt, ít xơ hơn mật độ trồng dày (CT3). Khoai bở, có hàm lượng tinh bột cao, vị ngọt mát, thích hợp cho ăn sống hoặc chế biến.

4. KẾT LUẬN

Trồng khoai lang KL20-209 với mật độ 5 dây/m chiều dài luống cho kết quả hơn hẳn khi trồng ở các mật độ khác trong thí nghiệm:

- Khoai lang sinh trưởng tốt, chiều dài thân chính đạt 184,33cm.
- Số cành cấp 1 là 14,0 cành, số lá đạt 35,0 lá.
- Trồng khoai ở mật độ 5 dây/m chiều dài luống ít bị bọ hà và sâu ăn lá phá hoại.
- Chất lượng khoai được đánh giá tốt: Khoai bở, ít xơ.
- Năng suất khá đạt 14,54 tấn/ha.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ môn Cây lương thực (1997), *Giáo trình Cây lương thực, tập II, Cây màu*, Trường Đại học Nông nghiệp I, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Vũ Văn Chè (2003), *Nghiên cứu chọn giống khoai lang chất lượng củ cao ở vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
3. Đỗ Thị Thu Hằng (2007), *Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức đạm và kali đến một số đặc tính nông sinh học của giống khoai lang Nhật Bản trong vụ Thu Đông tại Gia Lâm, Hà Nội*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Nông Nghiệp Hà Nội.
4. Đinh Thế Lộc (1968), *Ảnh hưởng của thời kỳ bón phân kali đến năng suất khoai lang*, Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp, số 4 năm 1968.

SUMMARY

RESEARCH EFFECT OF PLANT DENSITY ON THE GROWTH, DEVELOPMENT AND PRODUCTIVITY OF SWEET POTATOES KL20-209 IN VIET TRI, PHU THO

Tran Thanh Vinh, Phan Chi Nghia
Hung Vuong University

Reasonable density wiring are not reasonably regulate conflicts between the three components of sweet potato yields, but also reasonably regulate the growth and development of body parts sweet potato leaves, making it conditions for sweet potato fields have the best ability to photosynthesize. Sweet potato KL20-209 with 5 wire density/m trees grow well, the body length reaching 184.33cm. Number 1 is the 14.00 level branches twigs, leaves leaf number reached 35.00. Potatoes have good resistance. Quality is better assess potatoes, sweet potato butter, less fiber. High specific ratio to 7.60%. Productivity is expensive 14.54 tons/ha.

Keywords: Sweet potatoes, density, KL20-209, Viet Tri.

TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Lưu Thế Vinh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp là một bộ phận hợp thành hệ thống tư tưởng kinh tế của Hồ Chí Minh. Nó là cơ sở lý luận và thực tiễn vô cùng quan trọng cho Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong khuôn khổ của bài viết này chỉ xin đề cập tới một số vấn đề đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày trong các bài viết, bài nói chuyện thể hiện tình cảm và sự quan tâm sâu sắc của Người đối với vấn đề nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp.

1. MỞ ĐẦU

Ngày 24-4-1956, trong Lời bế mạc Hội nghị lần thứ 9 (mở rộng) của BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Phải luôn luôn nhớ rằng: điều quan trọng bậc nhất trong kế hoạch kinh tế của chúng ta hiện nay là nhằm cải thiện dần đời sống của nhân dân...”¹. Đó là mục đích phát triển kinh tế, là nhiệm vụ của Đảng và Chính phủ, đồng thời là thước đo tính đúng đắn, ý nghĩa cách mạng của đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế. Người nhấn mạnh: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được”². “Độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ...”³.

Có thể thấy, với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nông nghiệp luôn giữ một vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, cũng như trong việc nâng cao đời sống, thu nhập của người dân. Người luôn lấy mục đích nâng cao đời sống cho nhân dân làm trung tâm chi phối mọi hoạt động kinh tế của Đảng và Chính phủ.

1. Về vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nông nghiệp có một vị trí hết sức đặc biệt đối với xã hội. Phát triển nông nghiệp là nhân tố đầu tiên, là cội nguồn của mọi vấn đề xã hội. Trong “Thư gửi điền chủ nông gia Việt Nam”, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Việt Nam là nước sống về nông nghiệp, nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu, nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh”⁴.

¹ Hồ Chí Minh-Toàn tập-NXB CTQG-H-1996-T 8 - tr 157.

² Hồ Chí Minh: Về kinh tế và quản lý kinh tế-NXB Thông tin lý luận-H- 1990- tr 31- 32.

³ Hồ Chí Minh Toàn tập-NXB CTQG-H-1995- T 4 - tr 152-215-86.

⁴ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1995-1996, tr 215

“Muốn nâng cao đời sống nhân dân thì trước hết phải giải quyết tốt vấn đề ăn (rồi đến vấn đề mặc và các vấn đề khác). Muốn giải quyết tốt vấn đề ăn thì phải làm thế nào cho có đầy đủ lương thực. Mà lương thực là do nông nghiệp sản xuất ra. Vì vậy, *phát triển nông nghiệp là việc cực kỳ quan trọng*.”⁵

“Nông nghiệp là nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu, đồng thời là một nguồn xuất khẩu quan trọng, nông thôn là thị trường tiêu thụ to nhất hiện nay, cho nên cần phải cải tạo và phát triển nông nghiệp thì mới có cơ sở để phát triển các ngành kinh tế khác. Phải cải tạo và phát triển nông nghiệp để tạo điều kiện cho công nghiệp hóa nước nhà”⁶.

Với tư tưởng coi trọng nông nghiệp trong nền kinh tế nước ta, Người đã thể hiện phẩm chất một nhà lãnh đạo am hiểu sâu sắc thực tiễn của đất nước mình. “Lấy nông nghiệp làm chính” và “phải bắt đầu từ nông nghiệp” từ đây dần trở thành quy luật trong xác định nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đối với những nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta.

2. Về mối quan hệ giữa nông nghiệp với các ngành kinh tế

Trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, Bác Hồ luôn coi công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành kinh tế quan trọng nhất. Theo Người, công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế, giúp đỡ lẫn nhau và cùng phát triển, như hai chân đi khỏe và đi đều thì tiến bước sẽ nhanh và chóng đi đến mục đích. “Nông nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ lương thực cho nhân dân; cung cấp đủ nguyên liệu (như bông, mía, chè...) cho nhà máy. Công nghiệp phải phát triển mạnh để cung cấp đủ hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân, trước hết cho nông dân... Công nghiệp phát triển thì nông nghiệp mới phát triển”⁷.

“Nước ta là một nước nông nghiệp... Muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung, phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở phát triển công nghiệp vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra”⁸.

Theo Bác, thương nghiệp là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, thương nghiệp là cái khâu giữa nông nghiệp và công nghiệp. “Thương nghiệp đưa hàng đến nông thôn phục vụ nông dân, thương nghiệp lại đưa nông sản, nguyên liệu cho thành thị tiêu dùng. Nếu khâu thương nghiệp bị đứt thì không liên kết được nông nghiệp với công nghiệp, không củng cố được công nông liên minh. Công tác thương nghiệp không chạy thì hoạt động nông nghiệp, công nghiệp sẽ bị rời rạc”⁹.

Trong tư tưởng của mình, Bác luôn coi nông nghiệp là lĩnh vực chủ yếu, là cơ sở, là nền tảng của kinh tế, nhưng chưa bao giờ Người tuyệt đối hóa vai trò của nó. Người cho rằng, “phải lấy nông nghiệp làm chính, nhưng phải toàn diện, phải chú ý các mặt công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, giao thông, kiến trúc, văn hóa, giáo dục, y tế... các ngành này phải lấy phục vụ

⁵ Bài nói chuyện tại Hội nghị lần thứ 7 của BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam khóa III, ngày 16/4/1962; t.10, tr.543-545.

⁶ Bài viết Ba mươi năm hoạt động của Đảng, ngày 6/1/1960; t.10, tr.13-15.

⁷ Bài nói chuyện tại Hội nghị lần thứ 7 của BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam khóa III, ngày 16/4/1962; t.10, tr.543-545.

⁸ Bài nói tại ĐHCĐ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 6, ngày 19/7/1960; t.7, tr.221-222.

⁹ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 8, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1995-1996, tr 174.

nông nghiệp làm trung tâm”¹⁰. Điều này cho thấy trong mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu phát triển của công nghiệp và các ngành kinh tế khác phải lấy nông nghiệp, nông thôn làm đối tượng phục vụ, phải có chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với nông nghiệp và nông thôn, nhưng đồng thời cũng phải biết chú trọng đến phát triển toàn diện các lĩnh vực khác.

3. Về phát triển hợp tác hóa và xã hội hóa nông nghiệp

Theo Người, hợp tác hóa nông nghiệp là khâu chính thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, là điều kiện cần thiết để xã hội hóa nông nghiệp, nông thôn. Bởi hợp tác xã nông nghiệp, nông thôn là chiếc cầu nối đưa nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đưa nông dân từ chỗ làm ăn phân tán, manh mún lên chỗ làm ăn tập thể. “Muốn làm hòn núi cao, phải vào tổ đổi công và hợp tác xã, vì nhiều người hợp lại thì làm được nhiều, được tốt”¹¹.

Người cho rằng “Muốn xây dựng tổ đổi công, hợp tác xã tốt phải đoàn kết, phải làm cho mọi người tự nguyện tham gia, phải bàn bạc dân chủ và phải tính toán cho công bằng, hợp lý”¹². “Đồng bào phải coi hợp tác xã, tổ đổi công như cái nhà của mình; phải chăm nom, săn sóc làm cho nó vững chắc”. Xem “hợp tác xã, tổ đổi công chẳng những có lợi ngay cho mình mà còn lợi về sau cho con cháu mình”¹³.

Về bản chất hợp tác xã, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: Hạt nhân, trung tâm của hợp tác xã là xã viên; xã viên hợp tác với nhau để có lợi ích thiết thực và vẫn duy trì tính độc lập của mình; xã viên là chủ đích thực của hợp tác xã, là mục tiêu mà hợp tác xã phải phục vụ; hợp tác xã là phương tiện để phục vụ xã viên, phải đảm bảo đem lại lợi ích cho xã viên - thực là “hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ”.

“Để phát triển hợp tác xã phải triệt để tuân thủ các nguyên tắc: Tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ, từ thấp lên cao và có sự giúp đỡ của Nhà nước. Phải là tổ đổi công thực sự chứ không phải tổ đổi công trên giấy, tổ đổi công theo đường lối dân chủ, tự nguyện, tự giác, thực sự có ích cho mọi người trong tổ, thực sự tiến bộ”¹⁴. Hợp tác xã phải tôn trọng nguyên tắc tự giác, tự nguyện và tính hiệu quả; tránh việc cạnh tranh không cần thiết giữa các hợp tác xã trên cùng địa bàn và chú trọng sự liên kết giữa các hợp tác xã.

Là nhà tổ chức thiên tài của cách mạng Việt Nam, Bác rất chú ý cách thức tổ chức hợp tác xã, đặc biệt là sự hợp tác, liên kết của các hợp tác xã. Bác chỉ rõ: Không phải làng nào cũng phải lập mỗi làng mỗi hợp tác xã. Cũng không phải mỗi làng phải lập cả mấy hợp tác xã. Cũng không phải có hợp tác xã này thì không lập được hợp tác xã kia.

Phong trào hợp tác hóa phải đi từ thấp đến cao mới phát triển thuận lợi. “Đưa nông dân làm ăn riêng lẻ đi từ tổ đổi công (có mầm mống xã hội chủ nghĩa) tiến lên hợp tác xã cấp thấp (nửa xã hội chủ nghĩa), rồi tiến lên hợp tác xã cấp cao (xã hội chủ nghĩa)”¹⁵. Việc xây dựng hợp tác xã cần chú trọng đến chất lượng, không nên chạy theo số lượng. Xây dựng hợp tác xã nào cần làm cho tốt hợp tác xã đó.

¹⁰ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 11, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1995-1996, tr 352.

¹¹ Nói chuyện với nông dân HTX nông nghiệp Cầu Thành, Đại Từ Thái Nguyên, ngày 2/3/1958; t9, tr133-134

¹² Nói chuyện với nông dân HTX nông nghiệp Cầu Thành, Đại Từ Thái Nguyên, ngày 2/3/1958; t9, tr133-134

¹³ Nói chuyện với nông dân HTX nông nghiệp Cầu Thành, Đại Từ Thái Nguyên, ngày 2/3/1958; t9, tr133-134

¹⁴ Nói chuyện với Hội nghị cán bộ toàn tỉnh Nghệ An, ngày 14/6/1957; t8, tr410-412.

¹⁵ Bài viết Ba mươi năm hoạt động của Đảng, ngày 6/1/1960; t10, tr13-15.

Để củng cố và phát triển hợp tác xã, điều rất quan trọng là: cán bộ phải chí công vô tư; lãnh đạo phải dân chủ, quản lý phải chặt chẽ và toàn diện; Phân phối phải công bằng; Phải chú ý ba điều: Giữ đúng nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi, phải có cán bộ để giúp hợp tác xã về các mặt tổ chức quản lý, phải coi trọng chất lượng, làm đến đâu phải chắc chắn đến đấy, rồi phát triển dần ra; Khẩn trương nhưng hết sức thận trọng.

“Cần phải nêu cao tính chất hơn hẳn của hợp tác xã bằng những kết quả thiết thực là làm cho thu nhập của xã viên được tăng thêm, làm cho xã viên sau khi vào hợp tác xã thu hoạch nhiều hơn hẳn khi còn ở ngoài. Như thế thì xã viên sẽ phấn khởi, sẽ gắn bó chặt chẽ với hợp tác xã của mình. Đó là phương pháp tuyên truyền thuyết phục tốt nhất để khuyến khích nông dân vào hợp tác xã”¹⁶. Nhưng hiện nay có hợp tác xã lại thu nhập không bằng nông dân riêng lẻ, có một số những hợp tác xã cấp cao thu hoạch kém thua hợp tác xã cấp thấp. Vì cán bộ lãnh đạo chỉ biết phát triển con số mà không lo củng cố, không lo làm cho hợp tác xã thật vững mạnh. Vì nóng vội không đi từ thấp đến cao để rút kinh nghiệm mà lại muốn tổ chức ngay hợp tác xã cấp cao. Phải nhớ rằng hợp tác xã cấp cao có nghĩa là thu nhập phải cao.

4. Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Người nhấn mạnh: “Muốn no thì phải sản xuất nhiều gạo. Muốn ấm thì phải sản xuất nhiều vải. Muốn có gạo, có vải thì nông nghiệp không thể mãi như ngày nay mà phải có máy móc... phải có nhiều máy và máy tốt”¹⁷. “Muốn như vậy, thì công nghiệp phải giúp cho nông nghiệp nhiều máy làm thủy lợi, máy cày, máy bừa...”¹⁸

Trong bài “Con đường phía trước” đăng trên Báo Nhân dân số 2143 ngày 20/1/1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nước ta vốn là nước nông nghiệp lạc hậu, đó là chỗ bắt đầu đi của chúng ta... Đời sống nhân dân chỉ có thể dồi dào khi chúng ta dùng máy móc để sản xuất một cách rộng rãi: dùng máy móc cả trong công nghiệp và nông nghiệp, máy sẽ chấp thêm tay cho người, làm cho sức người tăng lên gấp trăm, nghìn lần và giúp người làm việc phi thường...”.

Tại Đại hội Công đoàn tỉnh Thanh Hóa lần thứ 6 ngày 19/7/1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa xác định tầm quan trọng của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa đất nước: “Nước ta là một nước nông nghiệp... muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung phải lấy nông nghiệp làm gốc. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở phát triển công nghiệp vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra”.

Đó là con đường tất yếu chúng ta phải đi để xây dựng đất nước giàu mạnh. Vận dụng sáng tạo những điều Bác dạy, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã từng bước thực hiện thành công sự nghiệp vĩ đại này.

5. Về điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp

Người luôn coi thủy lợi là biện pháp hàng đầu của việc canh nông. Muốn nhân dân ăn no phải đẩy nhanh nông nghiệp. Muốn phát triển tốt nông nghiệp thì phải làm tốt thủy lợi. Bởi khí hậu

¹⁶ Bài nói tại Hội nghị sản xuất Đông Xuân tỉnh Ninh Bình, ngày 16/10/1959; t9, tr530.

¹⁷ Bài nói chuyện với cán bộ, công nhân Nhà máy Cơ khí Duyên Hải, Hải Phòng, ngày 16/3/1961; t10, tr298.

¹⁸ Bài nói tại Hội nghị Bộ Công nghiệp nặng, ngày 31/12/1964; t11, tr352.

nước ta không kém phần khắc nghiệt, nắng lắm mưa nhiều hay gây hạn hán, lũ lụt. Làm tốt công tác thủy lợi sẽ điều hòa được nước tưới tiêu, góp phần khắc phục thiên tai. Phòng lụt chống lụt như là một chiến dịch lớn trên một mặt trận dài, trong một thời gian khá lâu. Toàn thể đồng bào và cán bộ phải có quyết tâm, vượt mọi khó khăn, làm tròn nhiệm vụ đắp đê, giữ đê, phòng lụt, chống lụt.

Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn, xem đây là công việc của mọi cấp, mọi ngành. “Đắp đường lớn là do Trung ương phụ trách, Bộ Giao thông chịu trách nhiệm. Nhưng địa phương có thể làm những đường nhỏ. Làng này qua làng khác thì xã tự động làm, nhiều xã đã làm tốt. Nên cho đồng bào thấy rõ lợi ích của việc làm thêm đường xá”. Có thể nói Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những người đầu tiên đề ra phương châm: “Nhà nước và nhân dân cùng làm” cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

6. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp

Thấm nhuần tư tưởng của Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, Đảng ta đã vận dụng sáng tạo vào thực tiễn và đã đạt được nhiều thành tựu. Ngay từ Đại hội III (9/1960), Đảng ta đã quyết tâm: “Xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại kết hợp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp và nông nghiệp hiện đại”.

Nghị quyết số 6-NQ-TW, ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn đã chỉ rõ: “Coi trọng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội... đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Nhằm tạo ra sự chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nông dân, Đại hội X của Đảng (4/2006) nêu rõ: “Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao”.

Và mới đây nhất, Nghị quyết 26 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại. “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng”.

2. KẾT LUẬN

Nhờ vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nông nghiệp, sau hơn 20 năm đổi mới, Đảng ta đã từng bước hoàn thiện đường lối phát triển kinh tế và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp, nông thôn nước ta đã có những thay đổi khá toàn diện: Kinh tế nông nghiệp phát triển, đời sống nông dân được cải thiện, diện mạo nông

thôn thay đổi rõ rệt. Dầu vậy, trước mắt còn nhiều khó khăn, nhiệm vụ rất nặng nề, nhưng tư tưởng của Người về nông nghiệp vẫn còn nguyên giá trị, vẫn sẽ mãi là “kim chỉ nam” hành động cho Đảng và mỗi người dân chúng ta./.

Tài liệu tham khảo

1. *Hồ Chí Minh toàn tập* (1996)-NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội-t4,7,8.
2. *Nghị quyết số 6-NQ-TW, ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn.*
3. *Nghị quyết 26 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.*

SUMMARY

RESEARCH ABOUT HO CHI MINH’S THOUGHT ON AGRICULTURAL ECONOMY

Luu The Vinh
Hung Vuong University

Thought on agriculture is an integral part of the economic ideology of Ho Chi Minh. It is theoretical and practical basis that almost important for the Party and State in building and developing countries and economies in socialist orientation. In this article, I want to mention to some of the problems have been presented in Ho Chi Minh’s articles and speech that shows his love and deep concern for agricultural and rural issues.

Keywords: *Thought of Ho Chi Minh; agriculture; agricultural economy.*

**HÌNH TƯỢNG KẺ THA HÓA
TRONG TRUYỆN NGẮN NGOẠI BIÊN GIAI ĐOẠN 1945 -1975
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LÝ THUYẾT**

Hoàng Thị Thu Giang
Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Ninh

TÓM TẮT

Bất kỳ nền văn hóa, văn học nào, ở mọi yếu tố, cấp độ cũng có phần trung tâm và ngoại biên. Với văn học nói chung, truyện ngắn nói riêng giai đoạn 1945 - 1975 cũng vậy. Mỗi khu vực có mục đích và chiến lược kiến tạo hình tượng riêng. Đứng từ góc độ lý thuyết diễn ngôn, chúng ta sẽ thấy rất rõ điều đó. Ở phương diện thế giới hình tượng, có thể thấy diễn ngôn ngoại biên đã kiến tạo thế giới hình tượng theo tinh thần hướng về đời sống nhân sinh, góp phần mang lại cái nhìn toàn diện hơn về cuộc sống, thời đại giai đoạn 30 năm sau Cách mạng tháng Tám. Bài viết này tập trung làm sáng tỏ một phần điều đó.

Từ khóa: *Diễn ngôn, diễn ngôn ngoại biên, hình tượng kẻ tha hóa, truyện ngắn 1945 - 1975.*

1. MỞ ĐẦU

1.1. Bất kỳ nền văn hóa, văn học nào, ở mọi yếu tố, cấp độ cũng có phần trung tâm và ngoại biên. Với văn học nói chung, truyện ngắn nói riêng giai đoạn 1945 - 1975 cũng vậy. Nếu những tác phẩm viết theo chủ trương đường lối của Đảng, cổ vũ, tuyên truyền cho cách mạng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội là văn học trung tâm, được trung tâm quan tâm cổ vũ thì những tác phẩm viết không theo tinh thần đó hoặc không quán triệt tinh thần đó một cách triệt để sẽ bị quyền lực đẩy ra ngoại biên. Nói gọn lại, toàn bộ những tác phẩm từng bị cấm đoán, bị phê phán trong giai đoạn 1945 - 1975 đều là văn học ngoại biên. Về phần văn học ngoại biên này, chúng tôi đồng tình với quan điểm của nhà nghiên cứu Trần Đình Sử: “Chúng ta có thể không thích nó, thậm chí ghét bỏ nó, nhưng nó vẫn là một phần, dù là rất bé nhỏ, rất phụ, đã lui vào quá khứ của quá trình văn học. Hiểu như thế mọi hiện tượng văn học ngoại biên đều đáng được xem xét, đều có ý nghĩa để soi sáng lịch sử văn học từ chỗ này hay chỗ khác”. Theo quan điểm như vậy, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xem xét một phần trong thế giới hình tượng nhân vật truyện ngắn khu vực ngoại biên để bước đầu có cái nhìn đầy đủ hơn về vùng văn học này.

1.2. Hướng sự quan tâm đến phương thức ngôn ngữ tạo tác nên hiện thực, ngôn ngữ luận là khuynh hướng lý thuyết ngày càng phát triển mạnh mẽ và có nhiều ảnh hưởng trong khoa học xã hội hiện đại. Trong ngôn ngữ luận, lý thuyết diễn ngôn là khu vực rất nổi trội.

Khác với các hướng nghiên cứu văn học theo phản ánh luận, bản thể luận, nghiên cứu văn học từ góc độ lý thuyết diễn ngôn xác định đối tượng tìm hiểu không chỉ là “thế giới nghệ thuật” mà còn là cách thức, mục đích của việc kiến tạo nên thế giới nghệ thuật đó. Khi nghiên cứu thế giới hình tượng nhân vật truyện ngắn khu vực ngoại biên, trong đó có hình tượng kẻ tha hóa, chúng tôi cũng xem xét theo tinh thần như vậy.

2. HÌNH TƯỢNG KẺ THA HÓA TRONG DIỄN NGÔN TRUYỆN NGẮN NGOẠI BIÊN GIAI ĐOẠN 1945 - 1975

Trong truyện ngắn ngoại biên, bên cạnh sự hiện diện của hình tượng con người bé nhỏ suy tư, hình tượng kẻ tha hóa hiện lên như là sự đối nghịch. Tuy số lượng không nhiều nhưng loại hình tượng này đã mang đến cho người đọc cái nhìn thực tế hơn về cuộc sống, từ đó có thái độ tranh đấu với cái nguy, cái ác mạnh mẽ, dứt khoát cho một tương lai tốt đẹp hơn.

2.1. Vị trí xã hội của kẻ tha hóa

Dù khác nhau về mức độ biến chất nhưng các nhân vật tha hóa đều có chung đặc điểm: Chúng được cấp cho một vị trí nhất định trong xã hội, ở cái thế của kẻ “có quyền ăn quyền nói”. Đó là Bằng - Bí thư chi bộ Đảng khu Ký túc xá (*Lịch sử một câu chuyện tình* - Bùi Quang Đoài), là Tuất - giáo viên, sau trở thành Bí thư chi bộ của một trường học (*Lộn sông* - Hữu Loan), là Vinh Hoa - Trưởng Ty Giáo dục (*Bức thư gửi một người bạn cũ* - Trần Lê Văn), là Nhược Dự - một người viết văn (*Con chó xấu xí* - Kim Lân), là các “anh”, “chị” cán bộ cải cách ruộng đất trong *Ông lão hàng xóm* (Kim Lân), là Bảo - tổng công trình sư (*Đống máy* - Minh Hoàng), là Nghiêm Văn Túc - trưởng ban nội quy Nông trường Con Én (*Thi sỹ máy* - Như Mai), là con ngựa già của chúa Trịnh trong truyện ngắn cùng tên của Phùng Cung v.v... Những nhân vật này, cũng như bao con người bình thường khác, đều có một xuất phát điểm “nhân chi sơ tính bản thiện”, nhưng qua quá trình hòa nhập vào thiết chế quyền lực, bị những ham muốn quyền lực và lợi ích sinh ra từ quyền lực thao túng đã trở nên tha hóa, biến chất. Tuất trong *Lộn sông* là một kẻ điển hình

cho kiểu người như vậy. Dốt nát, ti tiện nhưng Tuất luôn có tham vọng “leo cao”. Ngay từ đầu truyện, với cảnh hần tập ký cốp, nhà văn đã “lật tẩy” tham vọng đó: “Bỗng nhiên hần nghĩ đến chữ ký của hần chưa được oai, thế là hần xoay ra ký. Hần ký đầy hàng trang giấy, cũng chưa tìm được một kiểu nào thật là vừa ý. Ký chán đến vẽ. Hần vẽ những hình vuông, những hình tam giác béo, gầy, đủ kiểu đủ cỡ, những cặp môi, những đôi mắt của thiếu nữ đã gặp. Vẽ xong hần lại viết những chữ q, chữ l, chữ c hoa quăn quýt quanh chữ t hoa. Khi đã đầy một trang giấy lớn hần lấy bút xóa đi xóa lại rất kỹ nhất là những hình tam giác và những cặp chữ hoa giao nhau. Xóa xong hần úp tờ giấy xuống bàn xoa xoa và tiếp tục lại ký tên lên mặt còn trắng. Lần này hần viết: “Bí thư chi bộ trường cấp II N.S.” hoặc “Hiệu trưởng trường cấp II N.S.” hay là “Bí thư kiêm hiệu trưởng...” rồi ký tên hần xuống dưới. Hần cố ý ngoặc chữ t sau cùng thành hình búa liềm và thay dấu ở bằng hình sao năm cánh. (...) Hần nghĩ có lẽ mãi mãi hần sẽ giữ kiểu chữ ký rất có lập trường này. Hần ký tiếp cho quen tay khi kín hết trang giấy hần lại xóa rất kỹ nhất là những chữ “bí thư”, “hiệu trưởng” và “bí thư kiêm hiệu trưởng”. Không bình luận, chỉ miêu tả với góc nhìn rất gần, nhà văn đã để toàn bộ bản chất con người Tuất “lỏa thể” dưới ánh mắt bạn đọc. Cách làm như vậy là thủ pháp được nhiều nhà văn truyện ngắn ngoại biên sử dụng. Trong *Bức thư gửi người bạn cũ*, từ lời kể điềm đậm, ẩn giấu giọng điệu trào phúng của người kể chuyện xưng tôi, nhân vật Vinh Hoa cũng hiện lên lồ bịch, hài hước và thô lỗ như vậy. Vinh Hoa (sau cách mạng đã đổi tên thành Hùng Tiến - cái tên được anh ta cắt nghĩa: hùng là anh hùng, tiến là tiến bộ), để chen chân được vào thiết chế quyền lực đã thực hiện rất nhiều chiêu trò ít người có thể nghĩ ra: Tự đổi tên cha mẹ đặt cho để lấy một cái mác thời thượng; trút bỏ cái lót “Vinh Hoa” cũ với cổ cồn ca-vát để mặc áo vá, đi chân đất, “ly dị với... xà-phòng” nhằm hưởng ứng khẩu hiệu “quần chúng hóa sinh hoạt” những ngày đầu kháng chiến; để chứng minh mình là hiện thân của đạo đức mới và để hưởng ứng khẩu hiệu “Thành khẩn phê bình và tự phê bình”, trong đợt chỉnh huấn: “Một đêm mọi người đang ngủ yên, anh tung chăn vùng dậy, lay gọi đồng chí tổ trưởng và khóc thét lên, bộc lộ một tội tày đình: một năm nào đó, sau Cách mạng tháng Tám, anh có tổ chức một đảng phát-xít lấy tên là đảng “Quạ đen” âm mưu làm những việc khuynh đảo. Sau khi “tranh đấu bản thân” anh nói ra “sự thật” với một niềm đau xót vô cùng. Anh xếp đặt câu chuyện có tình tiết hần hoi, ly kỳ như chuyện trinh thám. Hôm sau được “báo cáo điển hình” ở hội trường. Thỉnh thoảng anh khóc nức lên, oằn người như con sâu bị ném vào lửa, tỏ vẻ ăn năn hối lỗi đến cao độ. Gần hết báo cáo, tự nhiên huých một cái, anh ngã lăn xuống đất, ngất đi. Anh em xúm lại vực anh dậy, gọi y tá đến tiêm thuốc hồi sinh. Người đời vốn tốt bụng nên cả tin, xôn xao khen ngợi, “anh học viên thành khẩn gương mẫu”. Tôi cũng có tính cả tin, đầu dám ngờ anh bịa chuyện cho ra dáng yêng hùng. Tôi lại phục anh về cả hai mặt: một là “to gan lập đảng phát-xít” hai là “lầm lỗi đến thế mà dũng cảm nói ra”. Tuy nhiên, tôi cứ loay hoay tự hỏi: “Quái, hần lập đảng phát-xít lúc nào mà mình ở sát nách cũng không biết?” v.v...

2.2. Nhận diện, tính cách kẻ tha hóa

Để tính chất tha hóa bộc lộ rõ, các nhà văn truyện ngắn ngoại biên rất chú ý tô đậm sự mâu thuẫn giữa lời nói, vị thế với suy nghĩ, hành động của nhân vật. Với thao tác này, họ đã xây dựng nên hình tượng nhân vật mang mặt nạ rất sinh động. Những kẻ mang mặt nạ thường có vỏ bọc rất khéo léo, chỉ những người tinh ý mới có thể nhận ra. Bằng (*Lịch sử một câu chuyện tình*) là một kẻ như vậy. Tính cách xấu của hần được che đậy bằng cái danh rất đẹp, rất sáng: Bí thư chi bộ Đảng của tổ chức sinh viên. Bằng luôn tỏ ra quan tâm đến người khác, an ủi động viên anh

em sinh viên, đặc biệt là các nữ sinh viên. Không chỉ “an ủi”, “động viên” bằng mồm, anh ta còn “an ủi” cả bằng hành động nữa. Cái cách mà Bằng thường quan tâm đến nữ sinh viên là gặp riêng từng người tại phòng riêng của mình: “mấy lần An đến gặp Bằng nói rõ nỗi khổ của lòng mình. Bằng đã thương hại nàng, lấy tư cách là một người anh, tư cách một người cán bộ lãnh đạo đi sát quần chúng, an ủi nàng. Nàng rất cảm động vì lòng tốt của Bằng. Có lần Bằng đã để tay lên vai nàng, vuốt nhẹ tóc nàng, khuyên nàng không nên đau khổ”. Việc Bằng có quyền “vuốt tóc”, “xoay lên vai” bất kỳ một cô nữ sinh nào là đương nhiên vì anh ta có thẩm quyền của “một người anh”, đồng thời là “cán bộ lãnh đạo”. Và An đã mang ơn Bằng, nể phục Bằng vì anh ta đã hướng cho An con đường tình ái “đúng đắn”: Từ bỏ tình yêu với Tân (vì Tân chưa được vào Đảng), và “nên lấy chồng đảng viên cộng sản” vì “họ có lập trường tư tưởng, “cơ quan tổ chức nào họ cũng nắm toàn quyền lãnh đạo và đảng bộ quyết định tuyệt đối”. Bản thân luận điệu ấy đã cho thấy Bằng rất có ý thức lợi dụng danh nghĩa Đảng để trục lợi. Như “cái kim trong bọc”, bản chất của Bằng dần lộ diện và An nhận ra điều ấy. Nhưng mặt nạ ấy chỉ rơi xuống vào cái đêm khi An một mình đi bộ trên con đường vắng. Đến lúc đó, lý tưởng trong An thật sự đổ vỡ. Cũng với kiểu con người mang mặt nạ như Bằng còn có ông thầy triết học đạo mạo, luôn rao giảng đạo đức, tỏ ra thù địch với ái tình nhưng khi ở khu vườn vắng tanh, nghĩ rằng chẳng ai có thể bắt gặp, ông ta đã “sẵn sàng hiến dâng mỹ nữ từ trái tim đến linh hồn, từ đời sống đến cả danh dự” (*Hai câu chuyện* - Nguyễn Mạnh Tường), là Nghiêm Văn Túc - một người luôn tỏ ra cực kỳ đạo mạo, nghiêm chỉnh nhưng cũng lại là chuyên gia trong nghề “đào măt liếc trộm đám phụ nữ” (*Thi sỹ máy* - Như Mai), là Nhược Dự - một kẻ viết văn được kháng chiến mời tham gia làm tuyên truyền. Những lúc tham gia công tác, Nhược Dự “luôn có bộ mặt râu rĩ, bản khoắn vì nỗi hoàn cảnh anh ta bó buộc, vì anh ta nặng gánh gia đình, vì anh ta bệnh tật, đau yếu luôn. Phải loanh quanh ở nhà như vậy anh ta lấy làm xấu hổ và khổ tâm lắm lắm”, nhưng rồi không chịu được cuộc sống kháng chiến vất vả, hắt đã “dinh tề”, “viết báo, viết truyện chửi kháng chiến” và đồng đội, những người mà khi tản cư đã cùng chia sẻ vui buồn với hắt (*Con chó xấu xí* - Kim Lân). Tất cả những kẻ như vậy đã tự chối bỏ lương tâm và bản chất con người cá nhân để cả cuộc đời là những kẻ mang mặt nạ.

Không chỉ sống “lá mặt lá trái”, những kẻ tha hóa còn rất biết sử dụng quyền lực để ra oai, nạt nộ và khủng bố tinh thần những người xung quanh. Áp chế người khác dường như là một thói quen đã ăn sâu vào mạch máu của những kẻ tha hóa nhưng nắm trong tay quyền lực. Ở Ông lão hàng xóm, chị cán bộ cải cách tuy “còn ít tuổi”, “quãng mười tám, mười chín”, “có cái vẻ tươi tắn, phấn khởi của người con gái quê mùa mới lớn lên, gặp được cơ hội tốt, dễ dàng tiến bộ, nhưng đồng thời cũng lộ ra vẻ tự đắc, học đòi một cách nông nổi”. Và trước Đoàn, một người kháng chiến đã vào sinh ra tử hiện đang bị Đội cải cách liệt vào thành phần phản động, chị ta “quát rất to, soe soé như xé vải”, “xả tay vào mặt Đoàn quát”, nhưng cũng có lúc “giọng chị cán bộ dịu hẳn xuống, thân mật vuốt ve” để động viên Đoàn “thành khẩn khai nhận tội lỗi”. Chị cán bộ thì như vậy, còn anh cán bộ “Cái mặt to và vuông lúc nào cũng hầm hầm giận dữ. Hai con mắt thức đêm nhiều, đỏ roi rói như mắt cá chầy, ra cuộc họp chỉ gườm gườm nhìn hết xó này sang xó khác... Anh ta thì thảo với anh du kích này, thì thảo với chị cốt cán nọ. Cái đèn bấm ba pin lúc nào cũng kè kè bên nách, chốc chốc lại thấy sáng lóe lên, khua khoắng ra ngoài tối. Trong buổi họp, ai có điều gì thắc mắc, hơi trái với ý kiến mình là anh ta đập liền... Dân làng cứ khiếp đi... Người ta chỉ biết có đồng ý. Phải cũng đồng ý, trái cũng đồng ý”. Tuất (*Lộn sòng*), kẻ mà

anh em giáo viên cùng trường nhận xét “vừa ngu vừa khốn nạn” nhưng lại khéo ton hót đã luồn từ vị thế giáo viên sang bí thư chi bộ. Và “Công việc đầu tiên của hấn, sau khi nhận chức này là bỏ phụ cấp của Cẩn và Thanh. Hai anh phải thôi học” (Cẩn, Thanh là hai học sinh đã không a dua theo Tuất để hại thầy mình). Rồi chiều thứ bảy nào Tuất cũng bắt giáo viên họp để phê bình, những cuộc họp khiến mọi người bức bối nhưng chẳng thể chống lại (vì Tuất là Bí thư): “Kiểm thảo gì mà lăm kiểm thảo với! Thà là kiểm thảo về chuyên môn, về tác phong giáo viên đối với học sinh nó lại đi một lẽ, đằng này, chuyện gia đình người ta, chuyện bếp núc của từng người từ đời cố kiếp cũng móc máy ra để kiểm thảo”. Vinh Hoa (*Bức thư gửi một người bạn cũ*) cũng như vậy: “Về vấn đề phê bình và tự phê bình, anh cũng rất triệt để và có nhiều sáng kiến. Mỗi tối trước khi đi ngủ, có mười lăm phút “tự tu” nghĩa là kiểm điểm lời ăn, tiếng nói, việc làm trong một ngày: anh này trót chê tác phẩm của một nhà văn nước bạn là kỹ thuật kém, anh kia trót để cho một người bạn thân ở xa biết địa chỉ cơ quan, anh thứ ba trót sang xin nước uống của một bà hàng xóm, hại cho chính sách dân vận, đều phải kiểm điểm và truy động cơ tư tưởng cả. Chúng tôi ngồi xếp chân bằng tròn như những pho tượng trên chùa xung quanh ngọn đèn dầu lạc, ánh sáng hắt lên những nét mặt đăm chiêu, tiếng nói lảm rảm như đọc kinh sám hối. Ngày chủ nhật thường được nghỉ nửa buổi. Còn nửa kiểm thảo hàng tuần. Việc này làm kỹ hơn tự tu hàng ngày và phải vận dụng lý luận để phê phán lỗi lầm. Anh ngồi điều khiển, mặt đầy sát khí, cất tiếng rề rề như cái máy hát cũ đem những bài lý luận ra “đối chiếu với thực tế” và phê phán những khuyết điểm để xây dựng cho từng đồng chí. Anh có một lối “phân tích, tổng hợp, quy kết” các loại tư tưởng một cách rất khoa học”. Hay Bằng (*Lịch sử một câu chuyện tình*) trong vai trò Bí thư chi bộ, anh ta tự cho mình cái quyền để mất tối tắt tất mọi chuyện trong khu ký xá (kể cả tình yêu của người khác). Bằng nói với An: “Cái khuyết điểm của chị là sao lại không hỏi ý kiến tôi hay tập thể. Tất cả sinh viên của ta ở đây có một việc gì, dù là việc tâm tình kín đáo mấy mà lại không hỏi qua ý kiến tôi”. Tối tối, anh ta yêu cầu anh em sinh viên họp kiểm thảo và đêm nào cũng một luận điệu “Tôi thấy trong ngày hôm nay...”. Số kẻ như Bằng, Tuất, Vinh Hoa v.v... hiện lên trong truyện ngắn ngoại biên tuy không nhiều nhưng đủ để mang lại cảm giác ngọt thờ cho độc giả. Chúng, những kẻ tha hóa, khi nắm trong tay quyền lực đều trở nên giống nhau ở khả năng bóp nghẹt đời sống tinh thần của người khác và bản thân cũng trở thành nạn nhân của sự tù túng tâm hồn. Và có lẽ, biểu tượng rõ nhất cho những nạn nhân của sự tù túng tâm hồn do sống trong quyền lực hay do hưởng lợi từ quyền lực chính là hình tượng con ngựa già của chúa Trịnh trong tác phẩm cùng tên của Phùng Cung. Vốn là một con thiên lý mã mang cái thế “cao đầu phóng vĩ”, từ khi được đưa vào phủ Chúa, nó mê với thóc, cỏ trộn mật, ngựa chiến đã thành ngựa cảnh, ngày ngày chịu để người nhà Chúa đóng kiệu, che tầm nhìn (như vậy ngựa không thể phóng, chỉ có thể thủng thẳng bước đi) đưa ông Chúa và bà Phi du ngoạn trong niềm tự hào vì được Chúa trọng dụng. Ngày một cùn mòn, già cỗi, cuối cùng “thiên lý mã” cũng đã kết thúc cuộc đời của mình trong thế của kẻ chiến bại ở cuộc thi tài. Nhưng đến lúc chết, con ngựa này vẫn chưa thoát ra khỏi ảo tưởng: “Bãi cỏ này cũng là bãi chiến trường, chết thế này cũng là chết vì giang sơn, vì Chúa!”. Có thể nói nhân vật này là sự hiện thực hóa cho khả năng bị khuất phục bởi quyền lực của con người.

Đọc truyện ngắn ngoại biên, dễ nhận thấy những kẻ tha hóa có thể được gọi là anh, là chị, là ông, là bà hoặc là thằng, là hấn (tùy vị thế và mối quan hệ với nhân vật bé nhỏ), nhưng đều được nói đến bằng giọng điệu giễu nhại. Đường như, những ẩn ức từ đời thực đã ngấm qua ngòi bút để lan

vào mỗi dòng chữ và chuyển hóa thành những hình tượng sinh động như những gương mặt của đời. Nhân vật tha hóa là hình ảnh chung cho một bộ phận những con người trong đời thực không “hồng” cũng chẳng “chuyên” nhưng bằng thủ đoạn, nịnh hót đã trở thành cán bộ cách mạng. Truyện ngắn ngoại biên, qua những kẻ như vậy đã cảnh báo cho con người nguy cơ một cuộc sống không thực chất, giả trá, biến lộn đang hình thành trong xã hội mới - một xã hội được diễn ngôn trung tâm khẳng định là tốt đẹp và lý tưởng.

3. KẾT LUẬN

Tiếp cận diễn ngôn truyện ngắn ngoại biên giai đoạn 1945 - 1975, thấy rằng: Tuy số lượng không nhiều (khoảng vài chục tác phẩm trong đối sánh với hàng nghìn truyện ngắn ở khu vực trung tâm chính thống), nhưng diễn ngôn truyện ngắn khu vực này đáng được lắng nghe, đón nhận. Kiến tạo thế giới hình tượng theo nguyên tắc đời thường hóa, xây dựng hình tượng của cuộc đời muôn mặt, truyện ngắn khu vực ngoại biên mang ý thức phản tư và giàu tinh thần nhân bản. Đó là lý do truyện ngắn ngoại biên vẫn sống, dù từng bị phê phán, chối bỏ, để đến hôm nay, nhiều diễn ngôn trong số đó đã được đón nhận vào trung tâm của đời sống văn học.

Tài liệu tham khảo

1. Phùng Ngọc Kiếm (2000), *Con người trong truyện ngắn Việt Nam 1945 - 1975*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. I.Lotman (2004), *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Thu Thủy dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Thanh Mại (1961), *Thử bàn lại vấn đề tục và dâm trong thơ Hồ Xuân Hương*, Tạp chí Văn học, số 4.
4. Trần Đình Sử (2013), *Ngoại biên hóa trong tiến trình văn học Việt Nam đương đại*, nguồn: <http://trandinhstu.wordpress.com/2013/07/28/ngoai-bien-hoa-trong-tien-trinh-van-hoc-viet-nam-duong-dai/>.

SUMMARY

CHARACTER IN PERIPHERAL SHORT STORIES DURING THE PERIOD 1945 - 1975 FROM THE POINT OF DISCOURSE THEORY

Hoang Thi Thu Giang
Quang Ninh Teacher Training College

As for every culture and literature as well as factors and levels, it also consists of the peripheral and central parts. This is similar to the literature, short stories in particular during the period 1945-1975. Each area had its purpose and strategy in image creation. From the point of discourse theory, we will see it very clearly. For the symbol world, it can be seen that the peripheral area of the discourse built the symbol world according to the trend of personal life, contributed to bring a clear picture of life and time of the post- 30 period after the August Revolution. This article focuses on making clear some parts of that aspect.

Keywords: *Discourse, peripheral discourse, image of alienation character, short story, 1945 - 1975.*

GIAO THOA ĐÔNG - TÂY VÀ NHỮNG CÁCH TÂN NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ VĂN HOÀNG NGỌC PHÁCH TRONG TIỂU THUYẾT TỔ TÂM

Đặng Lê Tuyết Trinh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Sự giao thoa Đông-Tây trong tiểu thuyết Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX là một trong những hiện tượng mang tính quy luật nằm trong xu thế chung của sự chuyển đổi hệ hình văn học thế giới sang hệ tiêu chí châu Âu. Tác phẩm Tổ Tâm ra đời trong xu thế chung của giai đoạn này. Tiểu thuyết mang đậm tính chất giao thoa Đông - Tây đồng thời cũng thể hiện những cách tân nghệ thuật mới mẻ của nhà văn Hoàng Ngọc Phách trên các phương diện về nghệ thuật xây dựng cốt truyện và kết cấu, nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật, nghệ thuật miêu tả thiên nhiên và miêu tả ngoại hình nhân vật. Đây chính là yếu tố góp phần tạo nên thành công của tác phẩm Tổ Tâm - “một cuốn sách tiêu biểu mỗi khi người ta nghĩ tới hai chữ tiểu thuyết”.

Từ khóa: Tổ Tâm, Hoàng Ngọc Phách, giao thoa Đông - Tây.

1. MỞ ĐẦU

“Giao thời là khoảng thời gian chuyển tiếp từ thời kỳ này sang thời kỳ khác, cái mới cái cũ đan xen lẫn nhau, thường có mâu thuẫn xung đột, chưa ổn định.”. Nói đến tính giao thời trong văn học là đề cập đến những biến chuyển hết sức phức tạp của văn học trong một khoảng thời gian nhất định để đưa nền văn học bước sang một thời kỳ mới. Giai đoạn này đã diễn ra một quá trình đấu tranh quyết liệt giữa hai nền văn hóa cũ và mới, cuộc đấu tranh đó chưa phân thắng bại. Nền văn học cũ khắc phục dần những hạn chế, từng bước canh tân. Nền văn học mới vừa phát huy những nhân tố hiện đại vừa kế thừa những thành tựu của nền văn học cũ.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, từ một nền văn học trung đại mang tính khu vực, văn học Việt Nam bắt đầu chuyển dần từng bước sang nền văn học hiện đại mang tính toàn cầu. Đây là một cuộc chuyển đổi toàn diện, sâu sắc về mặt loại hình. Buổi giao thời ấy là thời điểm chứa trong nó những yếu tố của sự chuyển giao hai hệ hình văn học phương Đông và phương Tây. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam khi tiếp xúc với văn hóa, văn học phương Tây bắt đầu từ sự giao thoa này, nó là một kiểu dung hòa trước khi bước sang hoàn toàn cái lãnh địa của một nền văn học mới theo “quỹ đạo văn học thế giới”. Nội lực tiềm tàng của văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX là truyền thống văn học dân tộc. Nguồn sinh lực mới của nó là đội ngũ thanh niên trí thức Tây học, những tác giả và độc giả, tập trung ở các đô thị mới và lớn, từ Bắc chí Nam. Không gian hô hấp mới của nó là nền văn hóa phương Tây, đậm đà chất nhân văn. Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam đã làm cuộc cách tân về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Riêng thể loại tiểu thuyết, từ chỗ ảnh hưởng tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, nó chuyển sang tiếp nhận tiểu thuyết phương Tây. Về số lượng, nó tự quảng bá qua hàng loạt tiểu thuyết ở Nam Bộ. Riêng về chất lượng, nó tự ngời sáng, qua tiểu thuyết đầu tay và duy nhất của Hoàng Ngọc Phách: *Tổ Tâm*. Mặc dù ra đời trước đó, *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản được coi là tiểu thuyết đầu

tiên viết bằng chữ quốc ngữ nhưng những âm vang mà *Tố Tâm* đem lại mới thực sự là ngòi nổ cho công cuộc giao thoa trên tiến trình hiện đại hóa văn học Việt Nam.

Tố Tâm ra đời phản ánh xu thế thử nghiệm ráo riết thể tài tiểu thuyết của giai đoạn này. Thực tế, một loạt những tiểu thuyết ra đời dưới dạng những thử nghiệm đầu tiên: Nguyễn Khắc Hanh - *Một khúc đoạn trường*, Nguyễn Kế Khoa - *Giọt nước cành hương*, Đinh Gia Thuyết - *Mảnh tình chung*,... và đáng kể nhất là *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Vượt lên trên những tiểu thuyết nhất thời mô phỏng phương Tây, cũng như những tiểu thuyết còn nhiều tàn dư của lối viết văn cũ, chưa đạt đến độ chín muồi của diễn tả cảm xúc trữ tình nhuần nhị, *Tố Tâm* được nhà phê bình Vương Trí Nhàn nhận định: “là một cuốn sách tiêu biểu mỗi khi người ta nghĩ tới hai chữ tiểu thuyết”. Ở bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu rõ hơn những cách tân mới mẻ của tiểu thuyết *Tố Tâm* để thấy rõ hơn dấu ấn sáng tạo của nhà văn Hoàng Ngọc Phách.

2. NỘI DUNG

2.1. Dấu ấn của tiểu thuyết phương Đông

Văn học trung đại phương Đông tồn tại sự nguyên hợp giữa thơ và văn xuôi, giữa tự sự nghệ thuật và phi nghệ thuật. Ngay từ những tác phẩm tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc hiện tượng này đã rất rõ nét. Điển hình, trong tiểu thuyết cổ điển *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần, số lượng những bài thơ không phải là ít và đều là những tuyệt bút cả. Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á tồn tại và phát triển một thể loại mang tính loại hình của văn học khu vực là truyện thơ - thể loại được xem là “tiểu thuyết bằng thơ”, đỉnh cao là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thì chính thể loại này cũng là một dạng nguyên hợp như trên. Và cho đến *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách vẫn còn tồn tại dấu vết của sự đan xen giữa thơ và văn xuôi. Những bài thơ xuất hiện ở đây mặc dù mang tâm trạng hiện đại nhưng lại lấy ngôn từ chủ yếu ở thơ trung đại chấp nối lại, ví như:

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

Về lối hành văn, trong *Tố Tâm* vẫn còn tồn tại câu văn biền ngẫu và vốn từ Hán Việt thường thấy ở văn phong phương Đông và ngay cả hai nhân vật chính cũng được đặt biệt hiệu theo từ Hán Việt: Đạm Thủy, Tố Tâm.

Hai nhân vật trung tâm của cuốn tiểu thuyết này vẫn chịu ảnh hưởng của mô hình tài tử - giai nhân trong văn chương trung đại. Đạm Thủy là nhân vật có tài trong những khoa học thuộc về triết học, có biệt tài khoa quốc văn. Tố Tâm là người con gái đẹp với *vẻ yếu điệu của một vị giai nhân*, ngay đến số nhà 58 nàng ở cũng trở thành tâm điểm chú ý của các sinh viên cùng trường với Đạm Thủy. Cách thức hai nhân vật tình tự qua thơ văn cũng là nét riêng độc đáo của cặp nhân vật tài tử - giai nhân truyền thống.

2.2. Những cách tân mới mẻ theo lối tiểu thuyết phương Tây

2.2.1. Nghệ thuật xây dựng cốt truyện và kết cấu

Theo nhận định của nhà phê bình Thiều Sơn, ấn tượng đầu tiên và sau cùng của *Tố Tâm*, đối với người đọc, vẫn chính là “cái mới”. Nếu như văn chương truyền thống quan niệm cốt truyện được xây dựng bằng những sự kiện và hành động với lối kết cấu chương hồi thì cốt truyện của *Tố Tâm* được tạo dựng theo kết cấu tâm lý hiện đại với một hệ thống những đoạn trữ tình ngoại đề. Mặc dù tác phẩm vẫn chia làm 5 chương nhưng kết thúc mỗi chương, về mặt hình thức không còn sử dụng lối nói: “câu

chuyện diễn tiến ra sao, hồi sau sẽ rõ”, về mặt nội dung mỗi chương không kể trọn vẹn hành động sự kiện mà thuật lại diễn tiến tâm lý nhân vật qua các biến cố tâm lý. Nếu đem so sánh với truyện thơ ở mô hình gặp gỡ - lưu lạc - đoàn viên thì cách kết thúc của *Tố Tâm* đã đoạn tuyệt với lối kết thúc có hậu ấy mà thay bằng bi kịch Tố Tâm chết - một bi kịch ấy đã làm rung chuyển nếp cảm, nếp nghĩ mòn xưa của người đọc thời bấy giờ.

Sự đoạn tuyệt này chứa trong nó một sự cách tân tạo nên một thể loại đặc trưng của văn học hiện đại là tiểu thuyết hiện đại kể từ ngôi thứ nhất với lối kết cấu tâm lý. Chương 1 là chương đầu tóm, bao quát về những bối cảnh thời gian, không gian, nhân vật xuất hiện trong tác phẩm. Chương này nêu lên hai cuộc gặp gỡ: cuộc gặp gỡ giữa ký giả và Đạm Thủy và cuộc gặp gỡ giữa Đạm Thủy và Tố Tâm. Như vậy, cùng với thời gian người đọc đọc tác phẩm, ở đây còn xuất hiện hai thời gian nữa là thời gian hai cuộc gặp gỡ nói trên. Thời gian cuộc gặp gỡ thứ nhất là vào một ngày mà kỳ nghỉ hè vừa đến, đây là khoảng thời gian hiện tại của hai nhân vật ký giả và Đạm Thủy. Thời gian cuộc gặp gỡ thứ hai là *Năm đó... tôi vào học trường Cao đẳng được hơn một năm thì về nghỉ Tết Nguyên đán ở nhà quê bên tỉnh B, hôm 28 tháng chạp*. Về không gian, ở đây xuất hiện không gian ký túc xá nơi nhân vật ký giả đang nói chuyện với Đạm Thủy, không gian công đường của quan huyện và không gian ngôi nhà số 58 của Tố Tâm. Đó là không thời gian hiện tại và không thời gian quá khứ. Ngay ở chương này đã xuất hiện hai người kể chuyện là nhân vật ký giả và Đạm Thủy. Như vậy, ở chương 1 này ẩn chứa sự đa dạng trong không gian, thời gian, người kể chuyện, cũng như biến cố sự kiện và ý nghĩa của tiêu đề.

Trong mô hình kết cấu của cốt truyện, việc đặt tên *Tố Tâm* với ý nghĩa khai sinh một con người mới, con người của tình ái chính là xuất phát điểm để từ đó mạch truyện được khai triển theo sự phát triển trạng thái tâm lý của hai kẻ đang yêu Đạm Thủy và Tố Tâm trong ba chương tiếp theo. Chương 2 là chương viết về giai đoạn đầu trong mối tình của Đạm Thủy - Tố Tâm với sự xuất hiện của *bức tường* ngăn cách và biến cố quan trọng nhất trong chương này chính là “bức tường sụp đổ”, nó khởi đầu giai đoạn không thể che giấu những cảm xúc tình yêu của hai người. Tiếp đó, chương 3 là chương Đạm Thủy kể lại là *chúng tôi đã bước lên cái thời kỳ say đắm*, biến cố quan trọng nhất của chương này là việc Tố Tâm lấy chồng. Đây cũng là chương mà tác giả dành cho nó lượng văn bản dài hơn tất cả những chương còn lại bởi nó khai thác những trạng thái tình cảm sâu sắc nhất, ám ảnh nhất của Đạm Thủy. Và chương 4, với việc triển khai hai khoảng thời gian xung quanh cái chết của Tố Tâm: Thời gian từ khi Đạm Thủy nghe tin Tố Tâm đi lấy chồng cho đến khi Tố Tâm mắc bệnh, thời gian Tố Tâm chết cho đến khi Đạm Thủy đến nhà Tố Tâm, sắc thái biểu cảm ở đây chuyển hoàn toàn sang tuyệt vọng. Như vậy, kết cấu tâm lý của cốt truyện khởi nguồn từ việc khai sinh ra một tình yêu, để tình yêu đó vượt *bức tường* ngăn cách đạt đến cái thời say đắm pha lẫn tuyệt vọng và kết thúc bằng nỗi đau khổ tuyệt vọng dẫn đến cái chết của Tố Tâm. Và chương cuối cùng có thể coi là khúc dư âm còn sót lại của một mối tình đã qua để lại vết sẹo nơi một tâm hồn thương tổn.

2.2.2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

Về nghệ thuật xây dựng nhân vật, *Tố Tâm* được nhận định là: “khai sinh ra một kiểu nhân vật đặc trưng của văn học hiện đại: con người cá nhân bé nhỏ trong thế giới hiện đại”. Hình tượng con người cá nhân đó được thể hiện trước hết qua nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật.

Trong buổi giao thời, những giá trị văn hóa cũ lung lay, những cái mới nảy sinh, và con người chơ vơ giữa những ngã đường khác nhau ấy. Chính họ đã thể hiện mình trong những chiêm nghiệm bắt đầu đi sâu vào cái tôi cá nhân qua cách thức xây dựng kiểu nhân vật mới này. Dễ dàng thấy *Tố Tâm* chỉ xoay quanh hai nhân vật chính, nhưng những mối quan hệ xã hội của họ rất mờ nhạt, họ bị cô lập trong chính thế giới của mình, sống với những ưu tư của bản thân mình. Trong tác phẩm, các tính cách nhân vật có sự phát triển “tự thân”, như là trong cuộc đời thật. Ở đó, người đọc thấy sự định hình bước đầu của môtip con người cá nhân tồn tại độc lập như một hữu thể. Đó có khi là hình ảnh con người ích kỷ trong tình yêu. Khi yêu, con người cá nhân thường muốn sở hữu người yêu như một báu vật riêng mình. Trong *Tố Tâm*, Hoàng Ngọc Phách đã chú ý tới những trạng thái cảm xúc này. Đạm Thủy luôn thấy hạnh phúc, sung sướng, thoản mãn khi Tố Tâm thú nhận tình yêu của mình với chàng. Viết thư khuyên Tố Tâm lấy chồng mà nhân vật này cũng phải viết đến ba lần mới xong và khi gửi đi rồi lại ôm đầu hàng giờ vì sợ nhận được thư vĩnh biệt của Tố Tâm... Đó có khi là trạng thái chẳng thể giải bày tâm sự với bất cứ ai khác ngoài người yêu của mình, là tâm sự ngổn ngang của Tố Tâm *ái tình vô hy vọng rồi chết vì hai chữ ái tình*. Thực chất đây chỉ là con người cá nhân tách biệt với môi trường xã hội mà đi sâu và sống với thế giới nội tâm đầy mâu thuẫn của mình giữa đạo nghĩa và tình yêu. Sau này con người cá nhân ấy bùng phát thành cái tôi cá nhân của văn học lãng mạn.

Trong *Tố Tâm*, con người cá nhân nói ấy được khai thác theo lối đi sâu phân tích thế giới nội tâm nhân vật, nó bóc tách những mảnh hồn thồn thức yêu đương lạc lõng giữa cuộc đời. Lối khai thác này đã được ký giả đề cập đến ngay từ phần *Mấy lời của người chép truyện* in ở đầu cuốn sách. Theo đó, người viết bằng *quan sát và lý luận (...)* xét cái tình trạng của lòng người, chép lại chép cái hành động của tâm lý, còn lý luận luân lý thẩm bình xin để phần dư luận. Và thành quả của quá trình *quan sát và lý luận* đó là: “Tác phẩm có sức chinh phục lớn lao, nhờ ở khả năng phân tích tâm lý nhân vật đã được tác giả đẩy tới một mức độ thuần thực. Nhà văn Đức Thomas Mann từng nêu một nhận xét đại ý là tiểu thuyết có ở bất cứ đâu con người đi sâu vào chính mình. Ở *Tố Tâm* bước đầu có sự đi sâu đó.

Ngoài nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật, có thể nhận ra thành công của *Tố Tâm* còn ở nghệ thuật miêu tả chân dung con người rất chân thực và sống động, hiện hữu như ở chính cuộc đời thực. Có thể nhận thấy tính chân thực và tư duy logic của tác giả khi dựng tâm miêu tả 10 lần nhân vật Tố Tâm dưới cái nhìn của nhân vật Đạm Thủy ở góc độ khác nhau. Nét đặc biệt là tác giả rất chú ý miêu tả con mắt, ánh nhìn của Tố Tâm. Người ta bảo đôi mắt là cửa sổ tâm hồn, ở đây ta thấy đằng sau mỗi ánh mắt đều ẩn chứa tâm trạng của nhân vật. Thêm nữa, còn có sự miêu tả mang tính biểu tượng của nhà văn Hoàng Ngọc Phách. Đó là khi tác giả để cho Đạm Thủy miêu tả gót chân chạm bùn của Tố Tâm và liên tưởng tới cành hoa và đồng rác, chi tiết này là điềm báo cuộc đời bất hạnh của nhân vật. Chi tiết miêu tả cái khăn đen của Tố Tâm có sức ám ảnh lớn. Đây là lần đầu tiên tác giả để cho Đạm Thủy mô tả trang phục của Tố Tâm và cũng là lần cuối cùng hình ảnh Tố Tâm xuất hiện, song sự mô tả đó tạo liên tưởng đến tang tóc, báo hiệu cho cái chết của nhân vật. Đó là nét cách tân nghệ thuật miêu tả nhân vật của Hoàng Ngọc Phách.

3. KẾT LUẬN

Nhà nghiên cứu Đặng Anh Đào phát biểu rằng: “Ở *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, ta tìm thấy cả Từ Trầm Á, lẫn Bernadin de Saint Pierre”. Nhận định này thêm một lần nữa khẳng định

dấu ấn giao thoa Đông - Tây, giao thời truyền thống - hiện đại trong tác phẩm này của Hoàng Ngọc Phách. Tìm hiểu hiện tượng giao thoa Đông - Tây trong tiểu thuyết *Tố Tâm* giúp ta hình dung được phần nào cái khung hiện trạng tương tự trong các tác phẩm tiểu thuyết giai đoạn này. Và sự giao thoa Đông - Tây trong tiểu thuyết Việt Nam thời điểm những năm đầu thế kỷ XX là một trong những hiện tượng mang tính quy luật, nằm trong xu thế chung của sự chuyển đổi hệ hình văn học thế giới sang *hệ tiêu chí châu Âu*. Giai đoạn này có ý nghĩa quan trọng và là bước đệm đối với công cuộc hiện đại hóa Văn học Việt Nam những giai đoạn kế tiếp.

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Thị Lan Phương (2011), “*Tính giao thời trong Văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1930*”, Kỷ yếu Hội nghị khoa học và cải tiến phương pháp giảng dạy, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Tr 127- 131.
2. Phạm Xuân Thạch, *Văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX với sự tiếp nhận một số tiểu thuyết phương Tây*, <https://sites.google.com/site/thachpx/>.
3. Phạm Xuân Thạch, *Văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1930*, <https://sites.google.com/site/thachpx/>.
4. Phong Lê, bài viết *Trên cái nhìn hiện đại hóa Văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*, <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.
5. Song An Hoàng Ngọc Phách (2006), *Tố Tâm*, NXB Tổng hợp Đồng Nai.
6. Trần Đình Hượu, Lê Chí Dũng (1988), *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900-1930*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
7. Trần Ngọc Vương (1999), *Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Trần Văn Toàn, *Quan niệm về tả thực trong tiểu thuyết giai đoạn giao thời*, www.talawas.org.

SUMMARY

EAST-WEST CROSS-CULTURE AND ARTISTIC INNOVATIONS INTRODUCED BY HOANG NGOC PHACH IN HIS NOVEL TO TAM

Dang Le Tuyet Trinh
Hung Vuong University

East-West cross-culture in Vietnamese novels in the early twentieth century was among regular phenomena witnessed in the common trend of a paradigm shift in world literature towards European system of criteria. The work To Tam came into being in this common tendency. It deeply reflected East-West cross-culture and also presented artistic innovations by Hoang Ngoc Phach on the aspects of constructing plot and structure, describing character psychology, describing nature and character appearance. This contributed to the success of To Tam - “a typical book whenever one thinks of the word fiction.”

Keywords: *To Tam, Hoang Ngoc Phach, East-West cross-culture.*

PHÁT TRIỂN TRÍ SÁNG TẠO CHO TRẺ MẪU GIÁO THÔNG QUA TRÒ CHƠI

Lưu Ngọc Sơn
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Hiện nay, các bậc phụ huynh rất quan tâm đến việc phát triển trí sáng tạo cho trẻ mẫu giáo. Nhưng không ít người gặp khó khăn trong việc lựa chọn phương tiện hiệu quả phát triển trí sáng tạo cho con em mình. Ở lứa tuổi mẫu giáo, vui chơi là hoạt động chủ đạo. Thông qua trò chơi, nhân cách nói chung và trí sáng tạo của trẻ được phát triển tốt nhất. Từ các kết quả nghiên cứu giúp cho các bậc cha mẹ hiểu rõ hơn về trò chơi ở lứa tuổi mẫu giáo và biết thêm một phương tiện phát triển trí sáng tạo cho trẻ ở độ tuổi này.

Từ khóa: Trò chơi, trí sáng tạo.

1. MỞ ĐẦU

Mọi người đều nhận thấy vai trò của sáng tạo đối với sự phát triển của nhân loại. Suy cho cùng, mọi thứ chúng ta đạt được ngày nay đều là sản phẩm trí sáng tạo của con người. Trí sáng tạo của con người được hình thành, phát triển và bộc lộ khá sớm. Các nhà tâm lý học, giáo dục học mầm non khẳng định rằng lứa tuổi mầm non nói chung và lứa tuổi mẫu giáo nói riêng là giai đoạn nền tảng quan trọng của sự hình thành và phát triển nhân cách của con người, trong đó có trí sáng tạo. Chính vì điều đó mà việc phát triển tính sáng tạo của con người cần phải bắt đầu ngay từ lứa tuổi mầm non. Ở lứa tuổi này, hoạt động chủ yếu mà trẻ thực hiện trong ngày đó là hoạt động vui chơi. "Ở mọi thời đại và mọi dân tộc, trẻ mẫu giáo đều chơi. Do tính chất thường xuyên của hiện tượng này, nên ta có thể gọi lứa tuổi mẫu giáo là lứa tuổi vui chơi" (A.I Xôrôkina). Trong khi chơi, những tình huống, những mối quan hệ, những điều kiện vật chất của hoàn cảnh xung quanh làm nảy sinh ở trẻ những ý tưởng và thúc đẩy sự sáng tạo của chúng. Bất cứ một trò chơi nào trẻ em cũng thích chơi và khi chơi bất kỳ trò gì trẻ cũng có thể sáng tạo. Do vậy, trò chơi của trẻ mẫu giáo được coi là một phương tiện giáo dục và phát triển trí sáng tạo hiệu quả cho trẻ em.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vài nét về trò chơi ở lứa tuổi mẫu giáo

Nếu hoạt động lao động và hoạt động xã hội là đặc trưng của người lớn; hoạt động học tập là hoạt động đặc trưng của học sinh phổ thông; thì hoạt động vui chơi là hoạt động đặc trưng của trẻ em ở lứa tuổi mầm non. Chơi chính là cuộc sống của trẻ. Đặc biệt, ở lứa tuổi mẫu giáo, chơi là hoạt động chủ đạo. Điều này được thể hiện rất rõ trong cuộc sống của trẻ ở trường mầm non. Đối với trẻ em, điều tốt nhất với chúng trong cuộc sống là vui chơi. Không vui chơi, trẻ có thể chỉ tồn tại chứ không phát triển được. Chính vì vậy, vui chơi là một hoạt động cơ bản và có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển toàn diện nói chung và trí sáng tạo nói riêng của trẻ. Xuất phát từ nhu cầu được vui chơi của trẻ mà nhiều trò chơi như trò chơi đóng vai theo chủ đề, trò chơi xây dựng, trò chơi đóng kịch, trò chơi dân gian, trò chơi vận động, trò chơi học tập, trò chơi điện tử... được

xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đó.

Vậy trò chơi là gì? Đó là hoạt động lý thú nhưng rất phức tạp, về nguồn gốc và bản chất trò chơi của trẻ có nhiều ý kiến giải thích khác nhau. Hiện nay, nhiều quan điểm cho rằng trò chơi có nguồn gốc từ lao động và chuẩn bị cho thể hệ trẻ bước vào lao động. Trò chơi mang bản chất xã hội, nội dung chơi của trẻ phản ánh hiện thực xung quanh. Trò chơi không nảy sinh một cách tự phát mà do ảnh hưởng có ý thức hoặc không có ý thức từ phía người lớn hay bạn bè; giao tiếp xã hội có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển trò chơi.

2.2. Quan điểm về tính sáng tạo của trẻ mẫu giáo

Mọi trẻ em đều tiềm ẩn năng lực sáng tạo, nhưng sự sáng tạo của trẻ em không giống sự sáng tạo của người lớn. Sự sáng tạo của người lớn là việc tạo ra cái mới, cái độc đáo, gắn với tính chủ đích, có tính bền vững và thường là kết quả của quá trình nỗ lực tìm tòi để phát minh, sáng tạo ra những sản phẩm mới mẻ và có ý nghĩa nhất định trong đời sống xã hội. Nhưng *ở một đứa trẻ thì tính sáng tạo lại chính là khi trẻ bắt đầu tái tạo, bắt chước, mô phỏng một điều gì đó và thường không có tính chủ đích*. Sự sáng tạo của trẻ em phụ thuộc nhiều vào xúc cảm, vào tình huống và thường kém bền vững.

L.X Vugôtxki cho rằng, khi trong đầu trẻ xuất hiện ý định chơi và mong muốn tìm kiếm phương tiện để thực hiện nó có nghĩa là đứa trẻ đã bộc lộ tính sáng tạo trong hoạt động chơi của nó. Nếu chúng ta coi trò chơi của trẻ em giống như một hoạt động sáng tạo của người lớn thì thuật ngữ “sáng tạo” ở đây là không thích hợp. Song khi xem xét dưới góc độ phát triển của trẻ em thì thuật ngữ đó có thể chấp nhận được. L.X Vugôtxki đã chỉ ra rằng, khi trong đầu đứa trẻ xuất hiện một dự định hay một kế hoạch nào đó và chúng có ý muốn thực hiện nó thì có nghĩa là trẻ đã chuyển sang hoạt động sáng tạo. Sự xuất hiện dự định gắn liền với sự phát triển óc tưởng tượng sáng tạo.

Có thể nói, sự sáng tạo của trẻ em không có nghĩa là tạo ra một cái mới mà chỉ cần trẻ có nhu cầu chơi, có ý định chơi và tìm cách để chơi là trẻ đã có sáng tạo. Như vậy, ở trẻ nhỏ, sự sáng tạo phát triển từ kinh nghiệm của trẻ trong một quá trình nào đó chứ không phải là một sản phẩm hoàn chỉnh.

2.3. Trò chơi - một phương tiện phát triển trí sáng tạo hiệu quả cho trẻ mẫu giáo

Tại sao trò chơi là một phương tiện phát triển trí sáng tạo hiệu quả cho trẻ mẫu giáo? Là một hoạt động cơ bản và chủ đạo của trẻ mẫu giáo, trò chơi cũng có những nét đặc trưng riêng và chính điều này khiến nó luôn giữ được vị trí đặc biệt so với các hình thức hoạt động khác trong việc phát triển trí sáng tạo của trẻ. Trò chơi hay sáng tác của trẻ không phải là hồi ức đơn giản, mà là sự gia công sáng tạo những ấn tượng đã được tiếp nhận, sự phối hợp những tiếp nhận ấy và từ đó cấu tạo nên một thực thể mới, đáp ứng nhu cầu và hứng thú của bản thân. Vậy khả năng biết xây dựng một hệ thống bằng các yếu tố, biết phối hợp cái cũ thành những kết hợp mới chính là tạo nên cơ sở của sự sáng tạo.

Trò chơi và sự sáng tạo của trẻ mẫu giáo có mối quan hệ mật thiết. Hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo của lứa tuổi mẫu giáo. Nhu cầu lớn nhất của lứa tuổi mẫu giáo là nhu cầu được vui chơi. Sáng tạo của trẻ bao giờ cũng xuất phát từ nhu cầu đã có trước, một nhu cầu cấp bách tự nhiên

và là điều kiện tồn tại của trẻ, đó chính là nhu cầu vui chơi. Mặt khác, trẻ không bao giờ sáng tạo cái gì nó không biết, không hiểu và không có hứng thú. Cũng giống như trò chơi, sáng tạo của trẻ không tách rời hứng thú và đời sống cá nhân. Sáng tạo của các em biểu hiện một cách tự phát và độc lập với ý muốn của người lớn. Vậy giữa trò chơi và sự sáng tạo của trẻ không thể tách rời. Sáng tạo xuất phát từ nhu cầu của trẻ, nhu cầu của trẻ mẫu giáo là được vui chơi.



Trẻ mẫu giáo tham gia trò chơi lắp ghép xây dựng

Sự sáng tạo khi tham gia trò chơi còn được thể hiện ở chỗ khi chơi trò chơi trẻ có rất nhiều ý tưởng chơi; mỗi buổi chơi khác nhau có ý tưởng chơi khác nhau; đưa ra được nhiều cách chơi khác nhau độc đáo và hợp lý; trẻ sử dụng nhiều đồ dùng, đồ chơi để tạo ra những sản phẩm phong phú, đa dạng, hài hòa, độc đáo, hấp dẫn. Hãy thử quan sát trò chơi lắp ghép xây dựng của trẻ mẫu giáo trẻ mẫu giáo, khi cho trẻ chơi xây dựng “Ngôi nhà mơ ước của bé”, trẻ có rất nhiều ý tưởng khác nhau. Có bé thích xây ngôi nhà sàn, có bé thích xây nhà tầng, có bé lại thích xây nhà như cung điện với vườn cây, ao cá... khác nhau. Nhìn vào công trình các bé xây dựng, từng chi tiết nhỏ cũng thấy sự sáng tạo: những chiếc xe, cây cối... vô cùng đa dạng, độc đáo với đủ bố cục, hình thù, màu sắc khác nhau. Nhiều người lớn cũng bất ngờ về sự sáng tạo của trẻ.

Sáng tạo của trẻ mang tính chất tổng hợp các lĩnh vực trí tuệ, tình cảm, ý chí... và đặc biệt là tưởng tượng sáng tạo. Trong khi chơi, trẻ vận dụng những kiến thức mà trẻ lĩnh hội được trong cuộc sống, như cô giáo luôn ân cần với học sinh, bác sỹ phải quan tâm bệnh nhân... trẻ thỏa sức suy nghĩ, tìm tòi, mơ ước, tưởng tượng, mà tưởng tượng mới phong phú làm sao: nào là lái xe, nào là chữa bệnh, nào là các chú công nhân xây dựng..., cái gì cũng có thể làm được. Một cháu bé yếu ớt cũng coi mình là lực sỹ, cháu gái nào cũng trở thành “nàng tiên”, “công chúa”... Chính sự tưởng tượng ngây thơ đến mức ảo tưởng đó đã đem lại cho trẻ niềm vui vô bờ bến và đó thực sự là những giây phút hạnh phúc nhất của tuổi thơ. Trò chơi luôn mang lại sự thỏa mãn và niềm vui vô bờ cho người chơi với những tưởng tượng phong phú và mang màu sắc xúc cảm chân thực mạnh mẽ. Trong trò chơi đứa trẻ sống hết mình, tưởng tượng sáng tạo hết mình và dấu vết của cuộc sống tuyệt vời đó sẽ

lắng đọng sâu sắc trong tâm hồn chúng hơn cả dấu vết của cuộc sống thực.

Chúng ta biết rằng, so với người lớn thì tri thức và kinh nghiệm của trẻ còn ít, trí tưởng tượng của trẻ còn nghèo nàn, hứng thú đơn giản và sơ đẳng hơn. Nhưng do sự dễ dãi, sự mộc mạc của trí tưởng tượng nên trẻ sống trong thế giới tưởng tượng và tin vào những sản phẩm của trí tưởng tượng nhiều hơn, nên trẻ dễ có những biểu hiện sáng tạo hơn. Khi sáng tác, trẻ ít nghiền ngẫm lâu về tác phẩm của mình, phần lớn nó sáng tác liền một mạch. Trẻ giải quyết nhu cầu sáng tạo của mình nhanh chóng và triệt để những tình cảm đang tràn ngập trong lòng nó. Sản phẩm sáng tạo của trẻ có thể không hoàn hảo nhưng có ưu thế là chúng được nảy sinh trong quá trình sáng tạo của trẻ, nảy sinh trong quá trình tưởng tượng của trẻ. Trí tưởng tượng sáng tạo đó sẽ giúp trẻ có những sáng tạo có giá trị trong cuộc sống sau này.

Tính sáng tạo còn được thể hiện ở chỗ, trong trò chơi trẻ không sao chép cuộc sống mà chỉ bắt chước những gì chúng nhìn thấy, tổng hợp lại những biểu tượng của mình và thể hiện thái độ suy nghĩ, tình cảm của mình đối với những gì chúng thể hiện trong trò chơi. Trong khi chơi, trẻ hoạt động sôi nổi, thật hết mình và thật chủ động như chính cuộc sống của mình vậy. Hãy thử quan sát các cháu bé đang chơi. Ở góc này, một cháu bé đang nựng búp bê như người mẹ nựng em bé, cũng âu yếm, cũng vuốt ve nồng thắm như thật. Góc kia, một tốp đang chơi dạy học mà “cô giáo” cũng chỉ bé như học trò nhưng cũng chủ động trong vai của mình, cũng nhận xét, khen thưởng, quở phạt, dặn dò học sinh; ở một góc khác “kẻ bán, người mua” cứ y như người lớn vậy.

Trong nhiều trò chơi, ở trẻ xuất hiện những yếu tố của sự sáng tạo nghệ thuật. Xúc cảm thẩm mỹ trước vẻ đẹp của đồ chơi và hoạt động chơi được hình thành khi trẻ tham gia trò chơi. Các đồ chơi của trẻ em luôn hài hòa về màu sắc, bố cục cân đối và đẹp đẽ. Sản phẩm chơi của trẻ luôn phong phú, đa dạng, tràn ngập các màu sắc khác nhau, các bố cục khác nhau. Tiếp xúc nhiều với đồ chơi đẹp, với những sản phẩm trò chơi sáng tạo như vậy, những xúc cảm vui tươi, hồn nhiên của tuổi thơ, sự sáng tạo nghệ thuật sẽ được hình thành ở trẻ.

Trong quá trình chơi, chúng ta nhận thấy trẻ luôn thể hiện sự sáng tạo. Trẻ luôn có sự thắc mắc, tò mò cao độ và một sự nỗ lực tự phát nhằm khám phá, thao tác, thử nghiệm, sáng tạo theo kiểu độc đáo. Đây cũng là đặc điểm chung của lứa tuổi này. Trẻ có nhu cầu cao về nhận thức, nhu cầu sáng tạo, luôn đặt ra nhiều câu hỏi như: Đây là cái gì? Tại sao nó thế? Nó để làm gì?... Nhiều bậc phụ huynh khi mua đồ chơi cho con, một lúc sau đồ chơi tan tành và thấy rất bức mình. Đừng vội quở trách cháu. Đó là lúc trẻ đang khám phá. Chỉ một phần của đồ chơi sẽ trở thành một đồ chơi mới của trẻ. Trẻ sẽ say sưa chơi với chúng. Hãy đổ một rổ đồ chơi lắp ghép cho trẻ chơi trò chơi lắp ghép những gì trẻ thích, một lúc sau chúng ta sẽ thấy nào là máy bay, tàu hỏa, siêu nhân... với đủ hình thù. Đó cũng chính là biểu hiện sáng tạo của trẻ.

Tính sáng tạo còn thể hiện ở chỗ: Sản phẩm của trò chơi sẽ nảy sinh những ý tưởng của trò chơi mới. Trẻ có thể đóng vai người mua hàng đi mua: ô tô, máy bay... khi sang góc xây dựng trẻ có thể làm thêm sân bay, nhà để xe... để chơi với những đồ chơi đó. Khi trẻ tham gia xây dựng trẻ đi sang góc bác sỹ khám bệnh hay sang góc nấu ăn uống nước cho “đỗ mệt”. Một xã hội thu nhỏ được hình thành với sự tưởng tượng của trẻ.

Mặt khác, khi tham gia trò chơi, những tính cách cần thiết của người sáng tạo cũng được hình thành như tính tự lập, chủ động, tích cực, đoàn kết, sự say mê, lòng dũng cảm, kiên trì vượt khó

khăn... Khi tham gia trò chơi, trẻ tự lựa chọn trò chơi, tự thỏa thuận, phân công nhiệm vụ và tham gia trò chơi, tích cực. Đứa trẻ lao vào cuộc chơi với tất cả lòng say mê và lòng nhiệt tình vốn có của nó. Chính tính độc lập và tự điều chỉnh hành vi, đoàn kết với bạn đó không chỉ tạo cho trẻ niềm vui sướng và lòng tự tin khi chơi mà còn giúp trẻ phát huy được tính sáng tạo của mình trong cuộc sống sau này.

Trò chơi của trẻ thay đổi theo lứa tuổi và cùng với sự phát triển của lứa tuổi, trò chơi chuyển từ những trò chơi có quy tắc ẩn sang trò chơi có quy tắc cụ thể rõ ràng. Điều này giúp trò chơi luôn là phương tiện phát triển trí sáng tạo ở độ tuổi mẫu giáo.

3. KẾT LUẬN

Lứa tuổi mầm non nói chung, lứa tuổi mẫu giáo nói riêng là lứa tuổi tràn ngập cảm xúc, phát triển trí tò mò, trí tưởng tượng bay bổng, khả năng liên tưởng mạnh. Vì vậy đây là giai đoạn tối ưu, là “mảnh đất” màu mỡ nhất để gieo “mầm sáng tạo”. Trong đó, trò chơi là phương tiện hiệu quả trong việc phát triển trí sáng tạo của trẻ.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Thanh Âm (chủ biên) (2008), *Giáo dục học mầm non*, tập II, III, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Hòa (2012), *Giáo dục học mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Vũ Hoa, Hà Sơn (2006), *Phương pháp giáo dục mới giúp trẻ thông minh, sáng tạo*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
4. Đinh Văn Vang (2013), *Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (Đồng Chủ biên) (2010), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non - mẫu giáo bé (3-4 tuổi), mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi), mẫu giáo lớn (5-6 tuổi)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. L.X Vugôtxki (2010), *Trí tưởng tượng sáng tạo ở lứa tuổi thiếu nhi*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.

SUMMARY

CREATIVE DEVELOPMENT LOCATION FOR KINDERGARTEN CHILDREN THROUGH THE GAME

Luu Ngoc Son
Hung Vuong University

Currently, parents are very interested in developing creativity for preschoolers. But not many people have difficulty in choosing effective means of developing creativity for their children. At preschool age, is playing a key activity. Through games overall personality and creativity of children are best developed. From the research results help parents better understand the game at preschool age and more a means of developing creativity for kids this age.

Keywords: Games, creative mind.

VẤN ĐỀ NGOẠI KHÓA TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN ĐỐI VỚI HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

Phan Thị Tình¹, Phạm Duy Hiến²

¹Trường Đại học Hùng Vương,

²Trường THPT Thạch Kiệt, Phú Thọ

TÓM TẮT

Trên cơ sở tìm hiểu ảnh hưởng của nét đặc trưng về tâm lý, điều kiện nhận thức đối với kết quả học tập môn Toán của học sinh trường dân tộc nội trú; từ kết quả phân tích yêu cầu và sự phù hợp của hình thức ngoại khóa toán học đối với học sinh trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, bài viết xây dựng một số định hướng tổ chức hoạt động ngoại khóa toán học trong dạy học môn Toán cho đối tượng này
Từ khóa: Ngoại khóa toán học, toán học, dân tộc nội trú

1. MỞ ĐẦU

Ngoại khóa là một trong những hình thức dạy học quan trọng có tác dụng hỗ trợ học tập nội khóa trong bổ sung, đào sâu, mở rộng kiến thức, góp phần gây hứng thú học tập, rèn luyện cho học sinh ý thức, phong cách làm việc tập thể. Đối với môn Toán, do đặc điểm riêng của môn học và do vai trò công cụ đối với nhiều môn học, hoạt động ngoại khóa góp phần thực hiện nguyên lý giáo dục, hình thành và phát triển cho học sinh các phương pháp, kỹ năng toán học, kỹ năng vận dụng toán học, nâng cao hiểu biết liên môn,... Vai trò của hoạt động ngoại khóa trong dạy học môn Toán tuy không nhỏ nhưng cũng không thể được phát huy tối đa nếu việc tổ chức thiếu cơ sở khoa học, đặc biệt là cơ sở thực tiễn. Việc khai thác giá trị của hoạt động ngoại khóa toán học cần được xem xét với mức độ phù hợp của đối tượng hoạt động trong các điều kiện hỗ trợ tổ chức. Đối với học sinh con em dân tộc thiểu số trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, do đặc thù riêng về đặc điểm tâm sinh lý, khả năng nhận thức, điều kiện môi trường sống, vốn trải nghiệm thực tiễn của học sinh, vấn đề ngoại khóa toán học trong dạy học cho đối tượng này cũng đòi hỏi sắc thái riêng biệt từ việc xác định nội dung đến việc tổ chức hoạt động.

2. NỘI DUNG

2.1. Ảnh hưởng của nét đặc thù tâm lý tới kết quả học tập môn Toán của học sinh trường trung học phổ thông dân tộc nội trú

Trường phổ thông dân tộc nội trú là loại hình trường dành cho con em các dân tộc thiểu số sống và học tập tập trung tại trường theo chế độ bao cấp của Nhà nước. Nhiệm vụ của nhà trường là tạo nguồn cán bộ người dân tộc, chuẩn bị lực lượng lao động có trình độ văn hóa phục vụ công cuộc cải tạo, xây dựng cuộc sống mới cho đồng bào dân tộc ít người tại các vùng cao, vùng sâu, hải đảo.

Do sự tác động của nhiều yếu tố, đặc điểm tâm lý của học sinh trường trung học phổ thông dân tộc nội trú có những đặc thù riêng:

Về nhận thức: Đặc điểm nổi bật trong nhận thức của nhiều học sinh là khả năng tư duy chậm, chủ yếu là tư duy theo lối trực quan, thói quen lao động trí óc thiếu bền bỉ, nhận thức các vấn đề dễ rơi vào tình trạng máy móc, dập khuôn, suy nghĩ thường mang tính chất một chiều, thụ động, óc phê phán hạn chế. Điều đó kéo theo sự phát triển chậm của các phẩm chất tư duy (tính linh hoạt, nhanh nhạy, mềm dẻo,...) và sự hạn chế của các quá trình tâm lý (sự chú ý, ghi nhớ, tưởng tượng,...).

Về ngôn ngữ và giao tiếp: Tuy được bổ túc môn tiếng Việt trong quá trình học tập tại trường, nhưng nhìn chung trình độ tiếng Việt của học sinh còn thấp, vốn từ thiếu phong phú, các em thường mắc các lỗi phát âm, dùng từ, sử dụng ngữ pháp trong nói, đọc, viết, khả năng phân biệt chính xác ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết hạn chế. Trong giao tiếp, học sinh thường thiếu chủ động, khả năng định hướng giao tiếp đúng trọng tâm chưa tốt, điều này kéo theo những hạn chế trong việc thiết lập các mối quan hệ mới.

Do những hạn chế trong nhận thức và ngôn ngữ, khả năng tự giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ, ghi nhớ kiến thức, hình thành ý tưởng trừu tượng trong học tập môn Toán của học sinh thiếu linh hoạt và khó đạt được sự chính xác. Việc sử dụng thuật ngữ toán học hay hiểu sâu sắc các khái niệm toán học cũng gặp khó khăn. Học sinh thường có tâm lý e ngại, không dám bộc lộ quan điểm của mình trước việc giải quyết vấn đề, nhiệm vụ học tập. Khi đối diện với giáo viên, học sinh thường rơi vào trạng thái tự ti về khả năng học tập, giao tiếp của bản thân,... Tất cả những điều này đều gây cản trở đối với việc trang bị kiến thức, kỹ năng toán học, kỹ năng vận dụng toán học cho học sinh.

Tuy nhiên, học sinh dân tộc nói chung có những ưu điểm như chăm ngoan, thật thà, khiêm tốn, thẳng thắn, chân thực, yêu lao động, thích được thầy cô giáo và bạn bè động viên, khen ngợi. Đối với lứa tuổi trung học phổ thông, những biến đổi về động cơ, thang giá trị xã hội của học sinh trường nội trú cũng diễn biến như những học sinh khác cùng bậc học, cùng lứa tuổi: nhu cầu khám phá về các lĩnh vực của đời sống xã hội rộng lớn tăng lên; bắt đầu hình thành những hứng thú và thái độ mới, quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển các kỹ năng và cách ứng xử mới; muốn được thể nghiệm mình trong cuộc sống,... Song, những biến đổi đó ở học sinh trường nội trú diễn ra chậm và dè dặt với kết quả không cao nếu thiếu sự giúp đỡ, định hướng của các nhà giáo dục.

2.2. Một số yêu cầu cần đảm bảo trong hoạt động ngoại khóa môn Toán đối với học sinh trường trung học phổ thông dân tộc nội trú

Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, điều kiện học tập, đặc thù tâm lý lứa tuổi học sinh, môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa các địa phương, đặc điểm và yêu cầu dạy học môn Toán ở trường phổ thông,... việc sử dụng hình thức ngoại khóa toán học đối với học sinh trường trung học phổ thông dân tộc nội trú cần đảm bảo:

- Hình thức và nội dung hoạt động đảm bảo tính khoa học, khả thi trong điều kiện nhận thức, năng lực hành động của học sinh, phù hợp điều kiện thực tế của nhà trường, thể hiện được bản sắc văn hóa địa phương, vùng, miền;

- Có tác dụng hỗ trợ trực tiếp cho học sinh trong việc khắc phục những hạn chế về sử dụng ngôn ngữ toán học, góp phần tích lũy vốn từ chuyên môn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau; rèn luyện kỹ năng diễn đạt trong nói và viết; định hướng đúng trọng tâm vấn đề giao tiếp;

- Nâng cao nhận thức về các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần tạo cho học sinh những biến

đổi mạnh mẽ về động cơ, thang giá trị xã hội; làm nảy sinh nhu cầu tự trọng, khao khát thành công, mong muốn tự khẳng định mình;

- Tạo cho học sinh thấy trách nhiệm của bản thân đối với việc phát triển quê hương, làng bản; chuẩn bị cơ sở để học sinh có thể thích ứng một cách nhanh nhạy đối với công cuộc xây dựng và cải tạo cuộc sống ở các địa bàn dân tộc miền núi;

- Hình thành và phát triển một số khả năng: Phát hiện và giải quyết vấn đề; tập thực hiện các dự án nhỏ; hợp tác làm việc; hành động một cách tự chủ, sáng tạo, tự tin, *bảo vệ và khẳng định ý kiến cá nhân, thể hiện rõ trách nhiệm cá nhân với những giới hạn cho phép*; biết đưa ra ý tưởng, xây dựng chiến thuật hành động đúng đắn, góp phần hình thành tác phong người điều hành công việc.

2.3. Một số định hướng có tính chất đặc thù trong thực hiện ngoại khóa toán học ở trường trung học phổ thông dân tộc nội trú

Một là: Chú trọng hình thức tham quan kết hợp với việc gợi động cơ đúng đắn, hấp dẫn

Tham quan là một trong những hình thức cơ bản của hoạt động ngoại khóa toán học. Địa điểm tham quan thông thường là các cảnh quan thiên nhiên hoặc các cơ sở kinh tế. Dưới góc nhìn “toán học”, việc quan sát cảnh quan thiên nhiên (núi, sông, đường, cầu,...) thường gắn với các tính toán, ước lượng kích thước, khoảng cách; việc tham quan cơ sở kinh tế thường gắn với các tính toán về năng suất, kích cỡ sản phẩm, cao hơn nữa là giải các bài toán kinh tế. Tuy nhiên, mỗi mục đích khác nhau thì người tham quan có cách tiếp cận và cách thức hoạt động khác nhau. Để đảm bảo yêu cầu đã xác định, khi cho học sinh tham quan, ngoài việc quan sát thì giáo viên cần đặt ra cho các em mục tiêu chính là tìm giải pháp tác động, cải tạo cảnh quan phục vụ lợi ích quê hương, đi sâu vào khắc phục những hạn chế của cơ sở kinh tế trên địa bàn bằng sử dụng kiến thức toán học,... Mục tiêu được đặt ra không phải để đòi hỏi học sinh thực hiện ngay mà cốt yếu để tạo cho học sinh thâm nhập vào cuộc sống thực, tích lũy kinh nghiệm thực tế, nhận biết những vấn đề mới và nóng của các địa phương miền núi trong quá trình phát triển chung của đất nước, bước đầu hình thành trách nhiệm của bản thân đối với việc phát triển quê hương, làng bản. Đây cũng là yếu tố cơ bản làm nảy sinh ở học sinh khao khát thành công và mong muốn tự khẳng định mình. Để thực hiện điều đó, giáo viên cần làm tốt việc gợi động cơ, bởi “*động cơ chính là sức hấp dẫn, lôi cuốn của đối tượng mà cá nhân nhận thấy cần chiếm lĩnh để thỏa mãn nhu cầu hay mong muốn của chính mình*”.

Ví dụ 1: Giáo viên tổ chức cho học sinh tham quan dãy núi ở khu vực liên xã. Đặt ra cho học sinh tình huống: Em là cán bộ huyện được phân công thiết kế và thi công con đường liên xã đi qua dãy núi. Hãy đo đạc tính toán xem nên làm con đường vòng quanh núi hay làm đường hầm xuyên qua núi.

Hai là: Phát huy lợi thế về thời gian, đa dạng hóa nội dung và các hoạt động của học sinh cho cùng một chủ đề ngoại khóa.

Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú vừa phải thực hiện những quy định trong điều lệ trường phổ thông, vừa phải tính đến tính dân tộc và đặc điểm nội trú. Mặt khác, việc đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng (trong cùng quỹ thời gian học tập) cho học sinh nhà trường như học sinh các vùng miền khác cùng bậc học là việc làm khó khăn do sự hạn chế trong nhận thức của học sinh. Bởi vậy, nhà trường cần và có thể khai thác tính mềm dẻo, linh hoạt của quỹ thời gian hoạt động ngoại khóa, điều này hoàn toàn khả thi trong điều kiện vốn thời gian sinh hoạt, học tập của học sinh nội trú. Ngoài ra, cần tạo nên điều kiện thích đáng về thời gian cho học sinh theo đuổi các hoạt động ngoại

khóa của cùng một chủ đề nhằm rèn luyện tính bền bỉ hoạt động cho học sinh. Việc nối dài các hoạt động cho cùng một chủ đề ngoại khóa đòi hỏi ở giáo viên sự sáng tạo trong thiết kế tình huống, gợi động cơ hoạt động, xây dựng cách thức hoạt động phong phú từ nhiều góc tiếp cận khác nhau cho học sinh một cách sinh động, hấp dẫn.

Ví dụ 2: Với ví dụ 1, giáo viên có thể chia lớp thành các nhóm, phân bậc các hoạt động tương ứng với việc giải quyết các chuỗi công việc (trong quỹ thời gian vài tuần) như: Tuần 1: Hoàn thành đo đạc tính toán (gần đúng) chiều dài con đường nếu làm xuyên núi, chiều dài con đường làm vòng theo sườn núi; Tuần 2: Tính số khối đất đá cần đưa ra khỏi núi nếu làm đường hầm; Tuần 3: Tính chi phí đào núi với những giả thiết nhất định giáo viên cung cấp;...

Ba là: Tăng cường tư tưởng của các phương pháp dạy học không truyền thống trong thực hiện ngoại khóa toán học.

Hiện nay, có nhiều phương pháp dạy học theo xu hướng không truyền thống vận dụng vào môn Toán tạo cho người học được học trong hoạt động và bằng hoạt động như dạy học theo dự án, dạy học hợp tác, dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề,... Các phương pháp dạy học này được sử dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các năng lực, phẩm chất cần thiết của người lao động trong xã hội hiện đại, tạo điều kiện gắn kết kiến thức vào các tình huống của thực tiễn một cách tự nhiên. Bởi vậy, có thể sử dụng tư tưởng của các phương pháp dạy học này trong ngoại khóa toán học nhằm khẳng định rõ hơn cơ sở phương pháp luận của việc thiết kế, tổ chức hoạt động ngoại khóa.

Bốn là: Tạo cơ hội cho học sinh củng cố ngôn ngữ toán học, rèn luyện khả năng sử dụng chính xác thuật ngữ phù hợp với tình huống

Việc này có thể được thực hiện khi tổ chức nói chuyện chuyên đề về toán học, nói chuyện lịch sử toán học, tổ chức câu lạc bộ Toán,... Trong đó, giáo viên chú trọng tạo điều kiện cho học sinh tự xây dựng và thuyết trình từng nội dung gắn thuộc các chủ đề khác nhau. Trong mỗi nội dung, cần giúp đỡ học sinh trong cách viết, cách nói đảm bảo các yêu cầu chuyển tải thông tin chính xác, ngắn gọn, hợp logic, đúng trọng tâm, mang nét bản sắc của lĩnh vực đang hướng tới. Ngoài ra, cần chú trọng tập dượt cho học sinh phong cách của người dẫn chương trình, tập dượt cách thuyết trình dẫn dắt vấn đề, cách bố trí, sắp xếp công việc của người tổ chức hoạt động,...

Năm là: Việc đánh giá kết quả hoạt động ngoại khóa cần khuyến khích ở học sinh tích cực hoạt động.

Thực hiện định hướng này trong hoạt động ngoại khóa toán học đòi hỏi giáo viên khai thác chức năng định hướng, hỗ trợ, xác nhận kết quả hoạt động của học sinh một cách linh hoạt trên cơ sở đảm bảo mức độ thành tích mà người học đã đạt được xem xét trong mối quan hệ với công sức, thời gian họ bỏ ra so với mục tiêu xác định. Ngoài ra, việc đánh giá cần đặc biệt chú trọng gắn với động viên, khuyến khích học sinh tích cực tham gia hoạt động học tập, xóa tan ở học sinh định kiến về sự kém cỏi của bản thân, làm cho các em giảm dần mức độ tự ti về khả năng học tập môn Toán, thấy được sức mạnh tập thể trong các hoạt động.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động ngoại khóa nói chung, ngoại khóa trong giáo dục toán học nói riêng là một trong những hình thức hoạt động khả thi trong điều kiện về thời gian, cách thức tổ chức học tập trong các trường nội trú. Hơn nữa, đây còn là hình thức dạy học tiềm năng trong việc thực hiện nguyên lý

giáo dục. Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú cần xác định rõ các yêu cầu, xây dựng định hướng hoạt động trên cơ sở điều kiện địa phương, đặc thù tâm lý của học sinh để ngoại khóa toán học góp phần đáng kể hơn nữa trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông đối với học sinh con em đồng bào dân tộc ít người.

Tài liệu tham khảo

- 1. Nguyễn Bá Kim (2006), *Phương pháp dạy học môn Toán*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- 2. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

SUMMARY

**EXTRA CURRICULAR ACTIVITIES IN TEACHING MATHEMATICS TO STUDENTS.
AT SENIOR SECONDARY BOARDING SCHOOLS**

Phan Thi Tinh¹, Pham Duy Hien²

¹Hung Vuong University, Phu Tho,

²Thach Kiet High School, Phu Tho

On the basis of investigating the effects of psychological features, cognitive condition to the result of spending more time on learning math of students at secondary boarding schools; from the results of analyzing the requirements and relevance of this form of extra curricular in teaching mathematics to students at senior secondary boarding schools, the article has built some orientation to organize extra curricular activities in teaching mathematics to these students.

Keywords: *Extra curricular in teaching mathematics, mathematics, boarding schools.*

**TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

Hà Thị Lịch

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Vấn đề sở hữu trí tuệ (SHTT) đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các trường đại học. Nếu hệ thống SHTT trong các trường đại học được nhận thức đầy đủ và xây dựng hoàn thiện sẽ là động lực quan trọng thúc đẩy hoạt động giảng dạy, sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cá nhân, tập thể, tổ chức. Nhận thức rõ được điều này, các trường đại học thuộc các nước phát triển trên thế giới đã và đang có những chính sách nhằm phát triển mạnh hoạt động này trong nhà trường. Ở Việt Nam, vấn đề hoạt động SHTT trong trường đại học chưa thực sự được chú trọng, đề cao. Hoạt động SHTT mới chỉ được một số trường đại học thực hiện một cách lẻ tẻ, thừa thớt, chứ chưa thực sự trở thành một phong trào diễn ra một cách thường niên. Vì vậy, để phát triển mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ các trường đại học cần tổ chức xây dựng mô hình tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ trong nhà trường.

Từ khóa: *Sở hữu trí tuệ, trường đại học, nhân rộng*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đối với các trường đại học lớn trên thế giới, vấn đề SHTT đã được thực thi tương đối thường xuyên, liên tục. Một số trường đại học đã đưa SHTT vào giảng dạy trong nhà trường, thậm chí có trường đã và đang đào tạo chuyên sâu về ngành và chuyên ngành SHTT trong các bậc đào tạo cử nhân và sau đại học. Rất nhiều trường đã thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT và bộ phận này hoạt động tương đối hiệu quả, đóng góp thực sự vào việc nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học của nhà trường và góp phần vào khẳng định thương hiệu của các trường đại học. Trong khi đó hiện nay ở Việt Nam, vấn đề SHTT trong trường đại học vẫn là vấn đề mới mẻ, còn nhiều tồn tại.

2. HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.1. Hoạt động đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ trong các trường đại học trên thế giới và Việt Nam

Hiện nay, một số trường đại học lớn của Hoa Kỳ đã và đang đi đầu trong việc đào tạo nhân lực SHTT. Hàng năm, có khoảng 40.000 sinh viên tốt nghiệp các trường đại học luật của Hoa Kỳ thì có khoảng 15% sinh viên đã được đào tạo chuyên sâu về SHTT. Các khóa học chuyên sâu về SHTT được thiết kế khá linh hoạt cho các đối tượng sinh viên khác nhau, có thể là bắt buộc nhưng cũng có thể là lựa chọn.

Tại Pháp, các trường có đào tạo chuyên ngành liên quan đến SHTT chủ yếu là các trường có đào tạo ngành Luật (có khoảng 38 trường) nhưng tiêu biểu có các trường sau: Université Toulouse I Capitole đào tạo thạc sỹ với tên ngành: Droit de l'immatériel et des technologies de l'information (Luật về vật liệu và các công nghệ thông tin); Université de Strasbourg có nhóm ngành Droit, économie, gestion et sciences politiques et sociales (luật, kinh tế, quản lý và các khoa học chính trị và xã hội).

Tại Canada, các trường đại học đã tiến hành xác định rõ mục tiêu để giúp cho việc liên kết giữa SHTT đối với các chương trình đại học và sau đại học của các ngành khoa học kỹ thuật. Đối với các trường đại học có khối ngành kinh tế thì sẽ có một nội dung chính thức đưa ra dưới một số dạng hướng dẫn về SHTT thuộc khóa học tổng quan về kinh doanh.

Tại Australia, tất cả các trường đại học thuộc Top Eight (đại học Adelaide, Đại học Quốc gia Australia, đại học Melbourne, đại học New South Wales, Đại học Queensland, Đại học Sydney, Đại học Western Australia) đều đưa SHTT vào giảng dạy trong chương trình đào tạo đại học và cao học của mình, ví dụ như các môn sau: Luật Quyền tác giả và quyền liên quan, Quản trị thương mại hóa tài sản trí tuệ, Luật SHTT quốc tế, Luật Sáng chế, Luật Nhãn hiệu,...

Các nước trong khu vực ASEAN cũng rất coi trọng việc đào tạo nhân lực SHTT, với các hình thức đào tạo chuyên ngành SHTT, môn học độc lập về SHTT trong các chuyên ngành khác hoặc các môn học có lồng ghép về SHTT. Singapore, Malaysia, Thái Lan,... là các quốc gia có các trường đại học rất chú trọng đến vấn đề đào tạo đội ngũ nhân lực SHTT.

Trên thế giới đã và đang xuất hiện xu thế các trường đại học phối hợp với nhau trong việc cấp bằng cử nhân về SHTT, ví dụ như: các trường Turin, Italy; Viện Raoul Wallenberg Institute, Thụy Điển; Trường Unisa, Nam Mỹ; Trường Đại học Mở quốc gia Indira Gandhi, Ấn Độ; trường

Bucharest, Romania. Các trường này liên kết mở các khóa đào tạo từ xa gồm các học phần sau: mở đầu về SHTT hay còn gọi là khóa Tổng quan, nhập môn SHTT. Tiếp đó là học phần đại cương về SHTT; Nâng cao về quyền tác giả và những quyền liên quan; Nâng cao về kinh doanh điện tử thương mại và SHTT; Giới thiệu về sự bảo hộ đa dạng SHTT dưới quy ước.

Cho đến những thập niên cuối của thế kỷ XX ở Việt Nam, nội dung đào tạo SHTT trong trường đại học vẫn còn rất mới lạ. Ở Việt Nam, lúc này chưa có đào tạo chuyên ngành sâu về SHTT. Sang đến những năm đầu thế kỷ XXI, hoạt động SHTT trong các trường đại học Việt Nam ngày càng được quan tâm và phát triển mạnh hơn. Những trường đại học tiêu biểu trong công tác đào tạo nguồn nhân lực SHTT như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thương mại, Đại học Cần Thơ, Đại học Kinh tế Quốc dân Thành phố Hồ Chí Minh,...

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội có 3 khoa có đào tạo về SHTT là khoa: Thông tin - Thư viện giảng dạy môn bắt buộc “Thông tin khoa học sở hữu công nghiệp” với thời lượng 60 tiết, nội dung chủ yếu đề cập đến kỹ năng tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp; Khoa Quốc tế học tổ chức học về SHTT trong buổi học ngoại khóa với thời lượng 10 tiết. Hiện nay, Khoa Khoa học quản lý là khoa đào tạo chuyên sâu nhất về SHTT. Khoa đã và đang đào tạo hệ cử nhân Khoa học quản lý chuyên ngành SHTT, đây có thể nói là chương trình đào tạo nhân lực SHTT quy mô nhất ở Việt Nam.

Đại học Luật Hà Nội có một số khóa học về SHTT với một số chuyên ngành như: Bảo hộ quyền SHTT của các doanh nghiệp trong việc kinh doanh quốc tế (30 tiết), Luật Sở hữu công nghiệp đối với hoạt động kinh doanh (15 tiết).

Trường Đại học Thương mại cũng có một số khóa học về SHTT, ví dụ như môn SHTT trong Thương mại quốc tế giành cho sinh viên chuyên ngành Thương mại quốc tế (45 tiết), môn Luật SHTT (30 tiết) giành cho sinh viên chuyên ngành Luật kinh tế quốc tế và môn Quyền sở hữu công nghiệp trong Thương mại quốc tế giành cho học viên sau đại học ngành Quan hệ kinh tế quốc tế. Môn Quản lý thương hiệu cũng được đưa vào giảng dạy ở Trường Đại học Thương mại.

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh giảng dạy một số môn học về SHTT như: môn Luật SHTT của một số quốc gia tiêu biểu với 45 tiết giành cho sinh viên ngành Luật quốc tế, môn Luật SHTT cho ngành Luật dân sự.

Ngoài ra, một số trường như: Trường Cán bộ Thương mại Trung ương thuộc Bộ Thương mại và Học viện Quản lý Giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa môn SHTT vào chương trình bồi dưỡng với thời lượng 5 tiết. Việc đào tạo này đã được thực hiện tại một số trường như Trường Đại học Nông nghiệp, Đại học Thủy lợi, Đại học Xây dựng, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định, Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc, Cao đẳng Sư phạm Hưng Yên,...

2.2. Quản lý và khai thác sở hữu trí tuệ trong các trường đại học

*** Quản lý và khai thác SHTT trong các trường đại học trên thế giới**

Để quản lý và khai thác có hiệu quả hoạt động SHTT nói chung và quyền SHTT nói riêng, các trường đại học cần có một đơn vị chuyên trách về SHTT (có thể là văn phòng hoặc trung tâm SHHT) đồng thời cần ra quy chế tổ chức hoạt động SHTT trong trường đại học.

Theo công bố của tạp chí *Times Higher Education* (Anh) về xếp hạng 100 trường đại học danh tiếng nhất thế giới năm 2014, trong đó danh sách 10 trường dẫn đầu lần lượt gồm: Đại học Harvard, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Đại học Stanford, Đại học Cambridge, Đại học Oxford, Đại học California - Berkeley, Đại học Princeton, Đại học Yale, Viện Công nghệ California (Caltech) và Đại học California - Los Angeles. Đây là những trường đại học có đông đảo đội ngũ giảng viên chất lượng cao và có những chương trình giảng dạy tiên tiến, thu hút số lượng sinh viên đông và giỏi nhất thế giới. Đây cũng là những trường đi đầu trong việc đào tạo nguồn nhân lực SHTT và ngay từ rất sớm đã xây dựng quy chế về hoạt động SHTT, đồng thời có những cơ quan chuyên trách về SHTT.

Trường Đại học Harvard là một trường đại học tư thục nổi tiếng trên thế giới, nơi đã đào tạo những con người nổi tiếng thế giới ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây là trường đại học có hoạt động SHTT phát triển tương đối sớm và có hiệu quả. Ngoài việc giảng dạy tốt, các giảng viên Đại học Harvard luôn tạo ra các ý tưởng và các thành tựu công nghệ mới. Để giúp các phát minh khoa học, công trình khoa học của giảng viên phát triển ra ngoài thế giới, Văn phòng Phát triển Công nghệ đã ra đời và phát triển. Chức năng, nhiệm vụ của văn phòng là hỗ trợ giảng viên Harvard tại tất cả các thời điểm trong quá trình công nghệ phát triển và chuyển giao cho ngành công nghiệp thương mại hóa. Văn phòng Phát triển Công nghệ sẽ có trách nhiệm hướng dẫn, tư vấn cho các giảng viên, sinh viên Trường Đại học Harvard những thủ tục khi đăng ký bản quyền tác giả, sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp,... Ngày 3/11/1975, Đại học Harvard đã công bố “chính sách liên quan đến sáng chế, bằng sáng chế, quyền tác giả”. Chính sách này được chỉnh sửa 17/3/1986 và tiếp tục chỉnh sửa khẳng định đặt tên lại ngày 4/2/2008, bổ sung chỉnh sửa 4/10/2010.

Trường Đại học Cambridge, thành lập năm 1209, là trường đại học lâu đời thứ hai trong giới các nước nói tiếng Anh. Trường nổi tiếng thế giới nhờ rất nhiều thành tựu trong đào tạo, nghiên cứu, phát minh,... Đại học Cambridge cũng đã xây dựng và ban hành chính sách SHTT trong trường đại học.

Ở Hoa Kỳ, một trong những trung tâm đầu tiên dành cho việc nghiên cứu SHTT đã kết hợp với Khoa Luật của Trường Đại học George Washington và được biết đến là Quỹ Sáng chế, Nhân hiệu hàng hóa và Bản quyền tác giả. Quỹ này sau đó đã trở thành bộ phận của Trung tâm Luật Franklin Pierce và đã phát triển với sự hỗ trợ của các nhà hành nghề pháp lý và các ngành.

Trường Đại học Công nghệ Nanyang (Singapore) là trường đại học hàng đầu về kỹ thuật của Singapore, được thành lập năm 1955 với đội ngũ giảng viên và sinh viên có trình độ và năng lực cao. Chính sách SHTT của Trường Đại học Công nghệ Nanyang là mọi tài sản trí tuệ được tạo ra bởi nhân viên (cán bộ giảng dạy, nghiên cứu và sinh viên) của nhà trường trong khuôn khổ lao động thông thường và từ cơ sở vật chất của trường đều thuộc quyền hữu của trường. Song, các sản phẩm trí tuệ được tạo ra bởi nhân viên và sinh viên trong thời gian riêng của họ và không sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường, thuộc về cá nhân đó. Tuy nhiên, trước khi đăng ký quyền SHTT những tài sản này, cá nhân cần báo cáo với nhà trường theo thủ tục.

** Quản lý và khai thác SHTT trong các trường đại học ở Việt Nam*

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, kiến thức về SHTT không chỉ cần thiết đối với những người công tác trong lĩnh vực SHTT mà còn cần thiết đối với mọi người, nhất là trong quá trình

hội nhập quốc tế. Hiện nay, trong các trường đại học đã và đang tồn tại hiện tượng sao chép bài giảng, công trình nghiên cứu, giáo trình, rất nhiều luận văn thạc sỹ và luận án tiến sỹ sao chép của người khác. Vấn đề vi phạm luật SHTT hiện nay ở Việt Nam đang trở thành vấn nạn. Trong khi các trường đại học ở Việt Nam lại chưa đưa môn SHTT vào chương trình học bắt buộc thì vai trò tư vấn, hỗ trợ, tuyên truyền SHTT sẽ thuộc về các trung tâm SHTT trong nhà trường. Vì vậy, việc thành lập các trung tâm hay văn phòng SHTT là cần thiết đối với các trường đại học.

Từ những năm đầu của thế kỷ XXI, một số trường đại học ở Việt Nam đã thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT.

Trường Đại học Luật Hà Nội đã thành lập Trung tâm SHTT, tuy nhiên trung tâm này chưa trực thuộc trường mà mới chỉ dừng lại ở việc trực thuộc Khoa Luật.

Ngày 30/5/2008, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội ban hành quyết định số 150/Quy định về hoạt động SHTT trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Quy định này gồm có 7 điều. Trong đó, quyết định này đã nêu rõ, tổ chức chuyên trách quản lý SHTT là Phòng Khoa học - Công nghệ.

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Viện Nông nghiệp Việt Nam), là một trường trọng điểm quốc gia, một trung tâm đào tạo nghiên cứu đa ngành với chất lượng hàng đầu trong nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội đã ra Quyết định số 1832/QĐ-NNH về việc ban hành Quy định về SHTT. Quy định này gồm có 10 điều.

Nhận thức rất rõ vai trò của SHTT đối với các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 về việc Ban hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học. Sau quy định này, một số trường đại học đã thiết lập bộ phận chuyên trách về SHTT và bước đầu có những hoạt động thiết thực nhằm hỗ trợ các nhà khoa học thực hiện các thủ tục xác lập quyền SHTT, đặc biệt là đối tượng sáng chế. Các bộ phận này đang từng bước triển khai các hoạt động với vai trò là người trợ giúp và cầu nối giữa nhà sáng chế và người có nhu cầu khai thác, áp dụng sáng chế.

Ngày 4/3/2009, Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 201/QĐĐHQG - KHCN về việc ban hành Quy định SHTT trong Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Quy định này gồm có 5 chương. Ngày 26/12/2011, Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang ra quyết định số 1677/QĐ-ĐHNT về việc ban hành Quy định về hoạt động SHTT. Quy định gồm có 3 chương, 19 điều. Trong đó, điều 6 quy định rất rõ về tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT. Bộ phận chuyên trách (Tổ SHTT) trực thuộc Phòng Khoa học Công nghệ có chức năng giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động SHTT.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của các trường đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về hướng dẫn, hỗ trợ tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015. Chương trình đã hỗ trợ cho việc tuyên truyền, đào tạo về SHTT, hỗ trợ hoạt động SHTT.

Hiện nay môn học về SHTT đã bước đầu đưa vào giảng dạy ở Việt Nam, tuy nhiên nó chưa trở thành môn học phổ biến ở tất cả các trường đại học mà mới chỉ dừng lại ở các trường chuyên về kinh tế, thương mại, luật,... Để SHTT trở nên quen thuộc với tất cả giảng viên và sinh viên của các trường đại học thì cần có vai trò của các trung tâm (văn phòng) chuyên trách về SHTT. Đồng thời các trường cần đề ra chính sách về SHTT để thúc đẩy sự phát triển công tác nghiên cứu trong nhà trường. Vì vậy, việc triển khai xây dựng mô hình tổ chức hoạt động SHTT trong trường đại học là rất cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

3. KẾT LUẬN

Tuy đã có một số trường đại học bắt đầu triển khai hoạt động SHTT trong nhà trường, một số trường đã tiên phong đi đầu trong việc thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT và ban hành một số quy định về SHTT trong nhà trường. Nhưng trong thực tế hiện nay ở Việt Nam, chưa thực sự có mô hình SHTT trong trường đại học hoạt động thực sự thành công. Vì vậy, vấn đề cấp thiết đặt ra cho Chính phủ, các cơ quan chức năng, các trường đại học là cần phải xây dựng mô hình tổ chức hoạt động SHTT trong trường đại học.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Cục Sở hữu trí tuệ (2009), *Tài liệu Hội thảo Tập huấn công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học*.
2. Kamil Idris (2005), *Sở hữu trí tuệ - Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, NXB Bản đồ.
3. Trần Văn Hải, “Đào tạo nhân lực SHTT đáp ứng yêu cầu hội nhập”, Tạp chí Hoạt động khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, tháng 2/2007, tr.10 - 12.
4. www.otd.harvard.edu/resources/ippolicy
5. www.cam.ac.uk

SUMMARY

OVERVIEW OF UNIVERSITY-BOUND INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS

Ha Thi Lich
Hung Vuong University

Intellectual property (IP) rights are vital to the development of a university. Once the IP system in universities is fully interpreted and completely built up, it will be an important driving force to promote teaching, creativity, scientific research and technology transfer among individuals, groups, and organizations. Being perfectly aware of this, universities in developed countries worldwide have been worked out policies to promote this activity within their scale. In Vietnam, the issue of intellectual property rights in universities is not really and highly appreciated. IP activities are just carried out separately and sporadically by some educational institutions, not as a annual movement. Hence, in order to push forward scientific research and technology transfer, it is a need for universities to build up a model of intellectual property in school.

Keywords: *intellectual property, universities, improve.*

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Phạm Thị Minh Thuỳ
Trường ĐH Hùng Vương

TÓM TẮT

Quản lý nhà nước đối với đội ngũ giáo viên dạy nghề giúp nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên dạy nghề. Công tác quản lý nhà nước đối với đội ngũ giáo viên dạy nghề ở tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với đội ngũ giáo viên dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

Từ khoá: Giáo viên dạy nghề, quản lý nhà nước, tỉnh Phú Thọ

1. MỞ ĐẦU

Chất lượng giáo dục nói chung và chất lượng giáo dục dạy nghề nói riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nội dung, chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo,... nhưng một trong những yếu tố quan trọng nhất là chất lượng giáo viên dạy nghề (GVĐN). Tuy nhiên, đội ngũ GVĐN hiện nay còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng và cơ cấu còn nhiều bất cập. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên là những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý nhà nước (QLNN) đối với đội ngũ GVĐN. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo nghề thì công tác QLNN đối với đội ngũ giáo viên tại các cơ sở dạy nghề phải được quan tâm và có những biện pháp quản lý thiết thực, hiệu quả. Bài viết này sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác QLNN đối với GVĐN tại các trường: Trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề do tỉnh Phú Thọ quản lý biên chế và quỹ lương.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng giáo viên dạy nghề

Tỉnh Phú Thọ hiện quản lý biên chế và quỹ lương của 18 cơ sở đào tạo nghề: 01 trường cao đẳng nghề, 02 trường trung cấp nghề, 12 trung tâm dạy nghề và 03 cơ sở dạy nghề khác.

Tổng số cán bộ, giáo viên ở các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề là 401 người. Tổng số giáo viên cơ hữu là 293 người, trong đó có 40 giáo viên tham gia công tác quản lý.

Theo trình độ chuyên môn đào tạo, GVĐN có trình độ trên đại học chiếm 5,8%, trình độ đại học chiếm 55,29%, trình độ trung cấp và cao đẳng chiếm 15,35% và trình độ khác chiếm 9,5% so với tổng số giáo viên cơ hữu. Tổng số giáo viên có trình độ sư phạm kỹ thuật là 31 người; có trình độ sư phạm dạy nghề là 189 người.

Cơ cấu GVĐN theo môn học: 201 giáo viên (chiếm 68,60%) giảng dạy chuyên môn nghề (theo nghề đào tạo) và 92 giáo viên (chiếm 31,4%) giảng dạy các môn học chung (pháp luật, văn hóa,

thể chất, ngoại ngữ...). Tỷ lệ giáo viên dạy theo lĩnh vực: 44% công nghiệp, 20% giao thông vận tải - bưu chính viễn thông, 14% xây dựng, 10% dịch vụ, 2% văn hóa...

Số giáo viên dạy nghề dưới 30 tuổi là: 101 người chiếm 34,47%, giáo viên dạy nghề từ 50 đến dưới 60 tuổi là: 38 người.

Bảng 1. Đội ngũ giáo viên dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề tỉnh Phú Thọ quản lý biên chế và quỹ lương phân theo trình độ chuyên môn đào tạo năm 2012

STT	Cơ sở đào tạo nghề	Tổng số CB, GV	Trong đó, giáo viên cơ hữu		GV theo trình độ chuyên môn đào tạo					
			GV cơ hữu	GV tham gia công tác QL	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
1	Cao đẳng nghề	172	115	13	2	11	86	2	-	14
2	Trung cấp nghề	74	41	10	-	3	25	5	4	4
3	Trung tâm dạy nghề	155	97	17	-	1	51	21	13	10
Tổng số		401	253	40	2	15	162	28	17	28

Ghi chú: GV: Giáo viên; CB: Cán bộ; QL: Quản lý.

Nguồn: Báo cáo thống kê tổng hợp đội ngũ giáo viên trong các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh-Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Phú Thọ, năm 2012.

2.2. Một số giải pháp

2.2.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách đối với GVDN

- Trước hết, phải rà soát hệ thống chính sách đối với đội ngũ GVDN, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chế độ, chính sách về đãi ngộ, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra, đánh giá đối với đội ngũ GVDN. Nhanh chóng cụ thể hóa chính sách đối với giáo viên, giảng viên tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính Phủ.

- Có chính sách thỏa đáng cho các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông-lâm-thủy sản, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề.

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư cho Trường Đại học Hùng Vương trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực ở các ngành: Tin học, sư phạm kỹ thuật, du lịch, nông lâm ngư.

- Mở rộng đối tượng được hưởng chính sách thu hút, đối với sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá, giỏi; nghệ nhân, lao động có trình độ ở bậc cao nhất của nghề đó, có ngành nghề đào tạo phù hợp được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các cơ sở dạy nghề để bổ sung đủ lực lượng GVDN.

2.2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển GVDN

- Trên cơ sở Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, ban hành *Quy hoạch đội ngũ giáo viên dạy nghề của tỉnh Phú Thọ đến năm 2020* và các kế hoạch cụ thể để phát triển đội ngũ GVDN. Các trường dạy nghề căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch chung của tỉnh, có kế hoạch riêng để xây dựng đội ngũ GVDN;

- Cần rà soát, sàng lọc, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên cho phù hợp với đặc điểm của từng ngành nghề đào tạo để có kế hoạch cho từng năm hoặc nhiều năm hay từng giai đoạn nhằm đáp ứng đủ GVDN khi quy mô học sinh, sinh viên, trường, lớp dạy nghề đang có xu hướng tăng nhanh.

- Để đáp ứng đủ về số lượng giáo viên cần có chính sách quan tâm phát triển hệ thống các trường, khoa sư phạm kỹ thuật ngay trong tỉnh. Tiến hành chuẩn bị các điều kiện đầy đủ để đảm bảo cho việc nâng cấp, thành lập mới các cơ sở đào tạo theo *Quy hoạch phát triển Giáo dục - Đào tạo tỉnh Phú Thọ đến năm 2020* (Nâng cấp trường cao đẳng nghề thành trường đại học công nghệ, Nâng cấp 2 trường trung cấp nghề lên cao đẳng; Nâng cấp 2 trung tâm dạy nghề cấp huyện lên trung cấp nghề).

2.2.3. Đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng giáo viên dạy nghề

- Đổi mới phương pháp tuyển chọn giáo viên theo hướng: Tuyển những người đã đạt chuẩn chuyên môn để đào tạo, đã có kỹ năng nghề cao, hoặc đã qua sản xuất, công nhân có tay nghề cao; đăi ngộ, thu hút nghệ nhân để đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề trở thành giáo viên đào tạo nghề, phát triển đội ngũ giáo viên thỉnh giảng.

- Xây dựng tiêu chuẩn cụ thể trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn chung quy định của chức danh cụ thể đối với từng vị trí, từng bộ phận chuyên môn nghề có nhu cầu sử dụng; Chú ý trẻ hóa đội ngũ, tuyển chọn số sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học sư phạm kỹ thuật loại khá giỏi.

- Tạo ra cơ chế phối hợp thống nhất giữa các cấp thẩm quyền QLNN về bố trí, sắp xếp đội ngũ GVDN trong toàn tỉnh (gồm UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐ,TB&XH), Phòng LĐ,TB&XH, trong đó Sở LĐ,TB&XH phải giữ vai trò chủ chốt).

- Việc sắp xếp, điều động, phân bổ giáo viên cần phải khách quan, có căn cứ. Cần có biện pháp quản lý tích cực như luân chuyển điều động sàng lọc bố trí lại đối với những người không hoàn thành được nhiệm vụ được giao hoặc không có khả năng, điều kiện vươn lên trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- Tăng cường công tác đánh giá giáo viên: Xây dựng được những tiêu chuẩn, nội dung, quy trình đánh giá giáo viên dạy nghề riêng của tỉnh. Trong đó, xây dựng các tiêu chí cần nhấn mạnh đến chất lượng giảng dạy, năng lực thực hành và áp dụng thực tiễn, khả năng tiếp thu và vận dụng cái mới, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ,... Tiến hành đánh giá phải khách quan, khoa học, các thông số đo phải phản ánh được năng lực và phẩm chất giáo viên. Giáo viên phải được bày tỏ ý kiến của mình về kết luận đánh giá.

Quy định ngay việc cập nhật, lưu giữ kết quả đánh giá giáo viên hàng năm vào hồ sơ cá nhân và gửi về bộ phận Tổ chức cán bộ của Sở LĐ,TB&XH và phòng LĐ,TB&XH tổng hợp quản lý. Đây là công việc cần quan tâm vì nó hỗ trợ nhiều cho các khâu trong QLNN về GVDN.

2.2.4. Nâng cao chất lượng công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GVDN phải căn cứ vào kế hoạch tổng thể phát triển giáo dục dạy nghề và quy hoạch đội ngũ GVDN, từ đó đưa ra kế hoạch một hay nhiều năm. Xây dựng các chính sách hợp lý nhằm khuyến khích quyền lợi và nghĩa vụ của người giáo viên tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ.

- Thực hiện đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng GVDN. Tiến hành bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho đội ngũ GVDN dưới nhiều hình thức khác nhau: Tập trung và không tập trung hoặc là bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn,... Thường xuyên cập nhật kiến thức về kỹ thuật, công nghệ, phương pháp giảng dạy và KT-XH cho đội ngũ GVDN. Ban hành quy chế phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, định kỳ hàng năm đưa GVDN đi thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề,... tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Ưu tiên việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ở những ngành nghề còn thiếu, ở những lĩnh vực mũi nhọn đang rất cần lao động kỹ thuật có trình độ: công nghệ, tin học, kỹ thuật. Quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên ở các cơ sở đào tạo nghề ở khu vực miền núi, địa bàn giáo dục chưa phát triển để nâng cao chất lượng đội ngũ, thu hẹp khoảng cách phát triển so với những nơi có điều kiện.

- Cần đầu tư điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ việc tự học, tự bồi dưỡng theo phương thức học từ xa như ti vi, vi tính nội mạng, các phần mềm phục vụ cho vấn đề tự học, tự bồi dưỡng ở các tổ bộ môn, các khoa.

- Tăng cường công tác thanh tra đối với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng giáo viên. Lựa chọn những cán bộ có kinh nghiệm công tác và năng lực chuyên môn cao vào làm chuyên trách công tác thanh tra. Đồng thời tăng cường củng cố đội ngũ cán bộ thanh tra bán chuyên trách ở các phòng LĐ,TB&XH. Tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra trước khi tổ chức thanh tra công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

2.2.5. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, thực hiện phân cấp trong quản lý GVDN

* Thực hiện phân cấp trong quản lý GVDN:

Thực hiện phân quyền nhiều hơn cho Sở LĐ,TB&XH, các phòng LĐ,TB&XH đối với việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý GVDN. UBND tỉnh giữ quyền phê duyệt, kiểm tra, kiểm soát các cơ quan trên trong các vấn đề tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự.

Tăng cường vai trò và trách nhiệm của UBND tỉnh trong việc thực hiện chức năng QLNN về đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh thông qua Sở LĐ,TB&XH. Thực hiện phân cấp cho Sở LĐ,TB&XH trong việc xây dựng kế hoạch biên chế lao động, tuyển dụng biên chế GVDN của tỉnh, phân bổ biên chế lao động trong phạm vi tỉnh và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ đó.

Tăng số lượng biên chế cho Phòng Dạy nghề, bộ phận Tổ chức cán bộ và Thanh tra sở trực thuộc Sở LĐ,TB&XH. Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện đề án 1956 của Thủ tướng chính phủ của tỉnh, xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận.

Phòng LĐ,TB&XH cần làm tốt vai trò tham mưu cho UBND huyện để quản lý theo ngành và lãnh thổ, thực hiện kế hoạch phát triển đào tạo nghề trên địa bàn huyện, xây dựng mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ GVDN.

Nhanh chóng bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý đào tạo nghề tại phòng LĐ,TB&XH, thường xuyên đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, chuyên trách này.

** Đổi mới cơ chế quản lý, điều hành:*

Tăng cường sự phối hợp trong QLNN về đào tạo nghề và đội ngũ GVĐN trên địa bàn. Xây dựng quy định phối hợp quản lý, đào tạo đối với các cơ sở đào tạo nghề thuộc bộ, ngành, hội, đoàn thể Trung ương, các tập đoàn kinh tế, công ty nhà nước hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Từng bước thực hiện việc bỏ cơ chế cơ quan chủ quản đối với các cơ sở đào tạo nghề công lập thuộc địa phương quản lý; xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước tại các cơ sở đào tạo nghề công lập; kêu gọi vốn đầu tư, quản lý từ bên ngoài vào cơ sở đào tạo nghề công lập.

Thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, xây dựng và triển khai thực hiện các quy trình thủ tục hành chính trong các cơ quan quản lý đào tạo nghề. Triển khai có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác quản lý, trang bị máy tính và bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên của các cơ sở đào tạo nghề, Sở LĐ,TB&XH, các phòng LĐ,TB&XH về sử dụng phần mềm quản lý giáo dục.

2.2.6. Tăng cường đầu tư và quản lý hiệu quả kinh phí đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đào tạo nghề

Nâng tỷ trọng đầu tư cho đào tạo nghề trong tổng chi ngân sách của tỉnh. Chú ý đầu tư có trọng điểm, không dàn trải; tập trung đầu tư đào tạo, phát triển đội ngũ GVĐN ở những nghề trọng điểm.

Huy động các nguồn lực trong nước và nước ngoài cho sự phát triển đội ngũ giáo viên, ưu tiên các dự án nước ngoài để đầu tư phát triển đào tạo nghề. Các dự án về dạy nghề vốn ODA, ADB... phải dành một tỷ lệ kinh phí nhất định để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng GVĐN.

Huy động các nguồn lực trên cần phải có cơ chế, chính sách thích hợp nhằm khai thác, phát huy có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các nguồn đầu tư cả trong và ngoài nước.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nhà xưởng thực hành, phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu của giáo viên.

3. KẾT LUẬN

QLNN đối với đội ngũ GVĐN giúp nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả đội ngũ GVĐN, tránh lãng phí nguồn nhân lực. Để thực hiện QLNN đối với đội ngũ GVĐN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần tiến hành các biện pháp sau: (1) Hoàn thiện thể chế, chính sách đối với GVĐN; (2) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển GVĐN; (3) Đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng GVĐN; (4) Nâng cao chất lượng công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng GVĐN; (5) Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, thực hiện phân cấp trong QLNN đối với GVĐN; (6) Tăng cường đầu tư và quản lý hiệu quả kinh phí đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đào tạo nghề.

Tất cả các biện pháp trên đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, mỗi biện pháp là cơ sở, tiền đề cho những biện pháp còn lại. Ở những điều kiện nhất định, nhà quản lý cần xác định ưu tiên biện pháp: đâu là biện pháp trọng tâm; biện pháp nào là chủ đạo để thường xuyên đề cập, tăng cường chỉ đạo và tập trung đầu tư,... có như thế mới đạt được hiệu quả cao trong QLNN đối với đội ngũ GVĐN.

Tài liệu tham khảo

1. Nam Phương (2009), “*Quản lý nhà nước về đào tạo nghề còn bất cập*”, Báo điện tử Đất Việt, truy cập ngày 20 tháng 8 năm 2012, (<http://www.baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/200908/Quan-ly-Nha-nuoc-ve-dao-tao-nghe-con-bat-cap-2203393/>).
2. Phạm Minh Hạc, (2001), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào Công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Sở LĐ,TB&XH tỉnh Phú Thọ (2012), *Báo cáo thống kê tổng hợp đội ngũ giáo viên trong các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2012*.
4. Trần Khánh Đức (2002), *Giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. TS. Đỗ Minh Cường, PGS.TS. Nguyễn Thị Doan, (2001), *Phát triển Nguồn nhân lực giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Thủ tướng Chính Phủ (2012), *Quyết định 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 Về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020*, Hà Nội.
7. UBND tỉnh Phú Thọ (2011), *Kế hoạch số 4843/KH-UBND ngày 15/12/2011 Ban hành kế hoạch đào tạo nghề tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015*, Phú Thọ.
8. UBND tỉnh Phú Thọ (2012), *Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/1/2009 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*.
9. UBND tỉnh Phú Thọ (2011), *Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020*.
10. UBND tỉnh Phú Thọ (2006), *Quyết định số 2765/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Thọ Về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Phú Thọ*, Phú Thọ.

SUMMARY

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE STATE ADMINISTRATION FOR VOCATIONAL TEACHERS IN PHU THO PROVINCE

Pham Thi Minh Thuy
Hung Vuong University

State Administration for vocational teachers helps improve the quality and efficient teaching of vocational teachers. The management of state vocational teachers in Phu Tho province has had many limitations which need to be tackled. The paper suggests a number of measures to develop the state management of vocational teachers in the province.

Keywords: Vocational teachers, state administration, Phu Tho province.

ĐÁNH GIÁ CẢNH QUAN CHO MỤC ĐÍCH PHÁT TRIỂN 3 LOẠI RỪNG TỈNH BẮC KẠN

Phạm Hương Giang¹, Nguyễn Ánh Hoàng²

¹Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên,

²Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Đánh giá cảnh quan (CQ) cho mục đích phát triển 3 loại rừng ở tỉnh Bắc Kạn là hướng nghiên cứu có tính tổng hợp cao, nhằm đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên cho phát triển lâm nghiệp. Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm CQ tỉnh Bắc Kạn, tiến hành lựa chọn và phân cấp chỉ tiêu đánh giá cho 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh, đánh giá thành phần và lập bảng đánh giá riêng cho từng loại, từ đó xác định khoảng cách điểm và phân hạng thích nghi cho các loại rừng. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh Bắc Kạn có thể đưa ra các định hướng phát triển đúng đắn đối với ngành lâm nghiệp.

Từ khóa: Loại rừng, cảnh quan, đánh giá, chỉ tiêu, thích nghi

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắc Kạn là tỉnh có nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên khá thuận lợi, đặc biệt là tài nguyên rừng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, rừng bị phá hủy nghiêm trọng, gây ra nhiều hệ lụy xấu cho môi trường, kinh tế và xã hội. Để góp phần giải quyết vấn đề thực tế cấp bách đó, cần phải tiến hành nghiên cứu đánh giá CQ cho mục đích phát triển 3 loại rừng của tỉnh, nhằm xác lập mức độ thích hợp của các đơn vị CQ lãnh thổ cho các mục đích lâm nghiệp khác nhau (phòng hộ, bảo tồn, sản xuất).

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá cảnh quan cho các mục đích thực tiễn

Để đánh giá mức độ thuận lợi của các loại CQ cho mục đích phát triển 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi thực hiện theo cách so sánh khả năng đáp ứng của các loại CQ với yêu cầu của từng loại rừng. Việc đánh giá này được thực hiện bằng cách cho điểm các tiêu chí, chỉ tiêu của CQ, có nhân với trọng số các nhân tố ảnh hưởng đến đặc điểm sinh thái loại rừng đó. Trong đó, thang điểm cho các chỉ tiêu được phân cấp thành các mức độ khác nhau và được chia làm 3 cấp: Rất thuận lợi (3 điểm), thuận lợi (2 điểm), kém thuận lợi (1 điểm). Còn bậc trọng số các nhân tố ảnh hưởng được xác định tùy theo mức ảnh hưởng của chúng tới từng loại rừng. Bậc trọng số được lựa chọn làm 3 cấp: Ảnh hưởng mang tính chất quyết định có bậc trọng số là 3, ảnh hưởng mạnh có bậc trọng số là 2, ít ảnh hưởng có bậc trọng số là 1.

Khi đánh giá, điểm đánh giá chung của CQ càng cao thì cảnh quan đó càng thuận lợi đối với loại rừng đó. Điểm đánh giá chung đó được tính theo công thức:

$$D^A = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n K_i \cdot D_i$$

Trong đó: D^A : Điểm đánh giá chung của cảnh quan A

K_i: điểm đánh giá của yếu tố thứ i

D_i: Trọng số của yếu tố thứ i

Mỗi cấp thuận lợi ứng với khoảng điểm giá trị của điểm đánh giá chung. Khoảng điểm ΔD của cấp mức độ thuận lợi được tính theo công thức:

$$\Delta D = \frac{D_{\max} - D_{\min}}{M}$$

Trong đó:

D_{max}: Điểm đánh giá chung cao nhất

D_{min}: Điểm đánh giá chung thấp nhất

M: Số cấp đánh giá

Trong khi đánh giá, những CQ nào chứa đựng yếu tố giới hạn đối với loại rừng được đánh giá thì không được đưa vào đánh giá, chỉ đánh giá những CQ có khả năng cho phát triển loại rừng đó.

2.2. Đặc điểm cảnh quan tỉnh Bắc Kạn

Cảnh quan tỉnh Bắc Kạn phân hóa rất đa dạng và phức tạp. Toàn bộ lãnh thổ của tỉnh nằm trong hệ CQ nhiệt đới ẩm gió mùa, phụ hệ CQ nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, kiểu CQ rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới nóng ẩm mưa mùa. Cả tỉnh có tất cả 3 lớp CQ (bao gồm: núi, đồi, đồng bằng), 5 phụ lớp CQ (bao gồm: núi trung bình, núi thấp, đồi cao, đồi thấp, đồng bằng thung lũng sông suối) và 93 loại CQ là sự kết hợp của 15 loại đất và 7 nhóm quần xã thực vật tồn tại trên địa bàn tỉnh. Mỗi loại CQ lại có đặc điểm cấu trúc nhất định (về địa chất - địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, sinh vật). Đây là nội dung nghiên cứu hết sức quan trọng và cần thiết trong việc đánh giá CQ cho các mục đích ứng dụng thực tiễn hiện nay.

2.3. Đánh giá cảnh quan tỉnh Bắc Kạn cho phát triển 3 loại rừng

2.3.1. Đánh giá cho mục đích phòng hộ

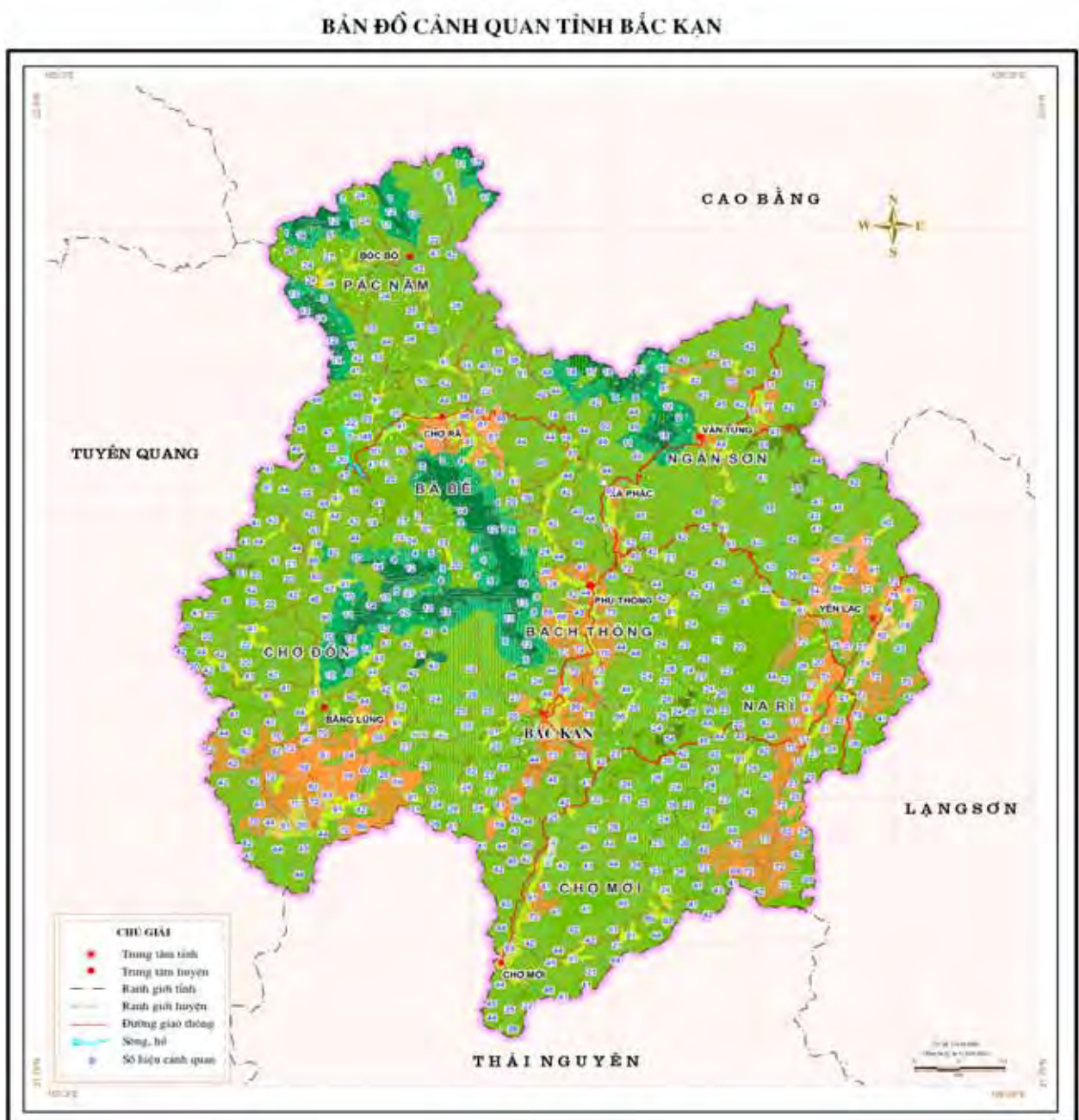
Bảng 1. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá CQ cho mục đích phòng hộ

Chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ thích nghi		
		Rất thích nghi (3 điểm)	Thích nghi (2 điểm)	Kém thích nghi (1 điểm)
Vị trí	2	Đầu nguồn	Vùng gần sông suối	Xa nguồn sông suối
Dạng địa hình	2	Núi trung bình Núi đá vôi	Núi thấp, đồi cao	Đồi thấp, thung lũng vùng đồi
Độ dốc (°)	2	> 25	15 - 25	8 - 15
Loại đất	1	Ha, Hs, Hv, Hq	Fs, Fa, Fv, Fk, Fq	Fp, Fl, D, Pb, P
Tầng dày (cm)	1	> 100	50 - 100	< 50
Nhiệt độ (°C)	1	> 22	20 - 22	< 20
Lượng mưa (mm)	1	≥ 1.500	< 1.500	-
Độ che phủ thực vật	3	Cao	Trung bình	Thấp

Đối với một tỉnh miền núi như Bắc Kạn, rừng phòng hộ có giá trị rất quan trọng trong điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống trượt lở. Do đó, các CQ có độ che phủ rất thấp và không liên tục, thực vật chỉ tồn tại và phát triển theo thời vụ (thảm thực vật nhân tác và quần xã thủy sinh), những CQ có độ dốc $< 8^\circ$ không có giá trị phòng hộ nên không tiến hành đánh giá. Vì vậy, có 65/93 CQ được đánh giá cho mục đích phát triển rừng phòng hộ, còn lại 28/93 CQ không đánh giá.

2.3.2. Đánh giá cho mục đích bảo tồn

Những CQ có giá trị bảo tồn là những CQ có tính nguyên trạng và đa dạng về yếu tố thực vật đặc hữu của hợp phần thực vật. Vì vậy, các CQ có tính đa dạng thấp, không có loài đặc hữu và quý hiếm không tiến hành đánh giá. Ngoài ra, CQ quần xã thủy sinh cũng bị loại trừ, nâng tổng số CQ không được đánh giá là 33/93, còn lại 60/93 CQ được đánh giá cho mục đích bảo tồn.



CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ CẢNH QUAN TỈNH BẮC KẠN

Hệ cảnh quan nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á												
Phụ hệ cảnh quan nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh, ẩm												
Lớp cảnh quan	Phụ lớp cảnh quan	Kiểu cảnh quan rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa										
		Loại cảnh quan		Thảm thực vật	Rừng nguyên sinh	Rừng thứ sinh	Rừng trồng	Trảng cây bụi	Lúa và cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả	Nước mặt (QXTS)	
												Thổ nhưỡng
		Loại đất	ĐD									TD
Núi	Núi trung bình (>1000 m)	Núi đá	> 25	< 50	1			2				
		Đất vàng đỏ trên đá magma axit	> 25	> 100	3	4		5				
		Đất vàng nhạt trên đá cát	> 25	> 100	6	7		8				
		Đất đỏ vàng trên đá sét	> 25	> 100	9	10		11				
		Đất mùn vàng trên đá magma axit	> 25	> 100	12	13		14				
		Đất mùn vàng trên đá cát	> 25	> 100				15				
		Đất mùn đỏ trên đá sét	>25	50 - 100	16	17		18				
	Núi thấp (600-1000m)	Đất dốc tụ	8 - 15	> 100					19			
		Núi đá	15 - 25	< 50	20	21		22				
		Đất vàng đỏ trên đá magma axit	15 - 25	> 100	23	24	25	26	27	28		
		Đất nâu đỏ trên đá magma bazơ	15 - 25	50 - 100	29	30		31	32			
		Đất biến đổi do trồng lúa	8 - 15	50 - 100					33			
		Đất nâu vàng trên phù sa cổ	15 - 25	50 - 100		34			35	36		
		Đất vàng nhạt trên đá cát	15 - 25	> 100	37	38	39	40				
		Đất đỏ vàng trên đá sét	15 - 25	> 100	41	42	43	44	45	46		
		Đất đỏ nâu trên đá vôi	15 - 25	50 - 100	47	48		49	50			
		Đất mùn đỏ trên đá sét	15 - 25	50 - 100	51	52		53				
		Đất mùn đỏ trên đá vôi	15 - 25	50 - 100	54	55		56				
	Đồi	Đồi cao (400-600m)	Đất dốc tụ	8 - 15	> 100					57		
			Đất vàng đỏ trên đá magma axit	8 - 15	> 100	58	59	60	61	62	63	
			Đất vàng nhạt trên đá cát	8 - 15	> 100	64	65	66	67	68		
			Đất đỏ vàng trên đá sét	8 - 15	50 - 100	69	70	71	72	73		
		Đồi thấp (200-400m)	Đất vàng đỏ trên đá magma axit	8 - 15	> 100	74	75	76	77	78		
			Đất đỏ vàng trên đá sét	8 - 15	50 - 100		79	80	81	82	83	
Đồng bằng	ĐB TL sông suối (<200m)	Đất phù sa chua	< 8	> 100		84	85		86	87		
		Đất phù sa ngọt	< 8	> 100		88	89	90	91	92		
		Sông, hồ, mặt nước									93	

Bản đồ cảnh quan và bản chú giải bản đồ cảnh quan tỉnh Bắc Kạn

Ghi chú: ĐD: Độ dốc (°); TD: Tầng dày (cm); QXTS: Quần xã Thủy sinh

Bảng 2. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá CQ cho mục đích bảo tồn

Chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ thích nghi		
		Rất thích nghi (3 điểm)	Thích nghi (2 điểm)	Kém thích nghi (1 điểm)
Tính nguyên trạng	3	Cao (Rừng tự nhiên)	Trung bình (Rừng thứ sinh)	Thấp (Trảng cỏ cây bụi)
Tính đa dạng sinh học	3	Cao	Trung bình	Thấp
Nhiệt độ TB năm (°C)	2	> 22	20 - 22	< 20
Lượng mưa TB năm (mm)	2	≥ 1.500	< 1.500	-
Loại đất	1	Ha, Hs, Hv, Hq	Fa, Fs, Fp, Fv, Fk, Fq	Các loại đất còn lại
Tầng dày (cm)	1	> 100	50 - 100	< 50

2.3.3. Đánh giá cho mục đích trồng rừng

Mục đích rừng sản xuất là khai thác, trồng mới, tái sinh, phục hồi, khoanh nuôi rừng. Do đó, những yếu tố sinh thái: địa hình, độ dốc, hiện trạng thảm thực vật sẽ là những yếu tố giới hạn đối với loại rừng sản xuất. Các CQ có độ dốc <8⁰ hoặc >25⁰, núi đá hay có thảm thực vật hiện tại là lúa, cây hàng năm, quần xã thủy sinh không đánh giá. Vì vậy, số CQ được đánh giá là 51/93 và không đánh giá là 42/93.

Bảng 3. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá CQ cho mục đích trồng rừng

Chỉ tiêu	Trọng số	Mức độ thích nghi		
		Rất thích nghi (3 điểm)	Thích nghi (2 điểm)	Kém thích nghi (1 điểm)
Dạng địa hình	2	Gò đồi thấp	Đồi cao	Núi thấp
Độ dốc (°)	2	8 - 15	15 - 20	20 - 25
Loại đất	1	Ha, Hs, Hv, Hq	Fs, Fa, Fp, Fv, Fk, Fq	Fl, Pb, P, D
Tầng dày (cm)	1	> 100	50 - 100	< 50
Nhiệt độ TB năm (°C)	1	< 22	20 - 22	< 20
Lượng mưa TB năm (mm)	1	≥ 1.500	< 1.500	-
Thảm thực vật	3	Rừng tự nhiên	Rừng thứ sinh, rừng trồng	Trảng cỏ cây bụi, cây lâu năm

2.3.4. Kết quả đánh giá tổng hợp và phân hạng mức độ thích nghi cho phát triển 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn

Áp dụng phương pháp đánh giá đã nêu, kết quả điểm phân cấp mức độ thích nghi cho từng loại rừng như bảng 4.

Bảng 4. Bảng điểm phân cấp mức độ thích nghi cho 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn

Loại rừng	Khoảng cách điểm	Mức điểm đánh giá		
		Rất thích nghi (S1)	Thích nghi (S2)	Kém thích nghi (S3)
Phòng hộ đầu nguồn	6,00	33 - 39	26 - 32	19 -25
Phục hồi, bảo tồn rừng	7,00	32 - 39	24 - 31	16 - 23
Trồng rừng	5,33	29 - 34	23 - 28	17 - 22

Từ kết quả đánh giá với các chỉ tiêu lựa chọn của các loại CQ đối với từng loại rừng, kết hợp với thang phân cấp mức độ thích nghi kết quả đánh giá tổng hợp và phân hạng mức độ thích nghi của các loại CQ đối với 3 loại rừng cụ thể như bảng 5.

Bảng 5. Tổng hợp kết quả đánh giá CQ cho 3 loại rừng

Mục đích sử dụng	Mức độ thích nghi	Loại cảnh quan	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Phòng hộ đầu nguồn	Rất thích nghi (12 CQ)	1, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 12, 13, 16, 17, 54.	29.423,6	6,04
	Thích nghi (29 CQ)	2, 5, 8, 11, 14, 15, 18, 20, 23, 24, 25, 29, 30, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 51, 52, 55, 56, 58, 64, 69, 74.	203.328,6	41,77
	Kém thích nghi (24 CQ)	21, 22, 26, 31, 34, 40, 44, 49, 53, 59, 60, 61, 65, 66, 67, 70, 71, 72, 75, 76, 77, 79, 80, 81.	207.122,4	42,55
Phục hồi, bảo tồn rừng	Rất thích nghi (10 CQ)	23, 29, 41, 47, 51, 54, 58, 64, 69, 74.	42.285,7	8,68
	Thích nghi (31 CQ)	1, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 24, 30, 34, 37, 38, 43, 48, 52, 55, 59, 65, 70, 75, 79, 84, 88.	132.942,6	27,31
	Kém thích nghi (19 CQ)	2, 5, 8, 11, 18, 22, 26, 31, 40, 44, 49, 53, 56, 61, 67, 72, 77, 81, 90.	190.379,0	39,11
Trồng rừng	Rất thích nghi (8 CQ)	20, 21, 58, 64, 69, 74, 75, 76.	24.829,3	5,10
	Thích nghi (22 CQ)	23, 29, 37, 41, 47, 48, 54, 59, 60, 61, 63, 65, 66, 67, 70, 71, 72, 77, 79, 80, 81, 83.	94.901,2	19,49
	Kém thích nghi (20 CQ)	24, 25, 26, 28, 30, 31, 34, 36, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 46, 49, 52, 53, 55, 56.	267.473,9	54,95

2.3.5. Phân tích kết quả đánh giá CQ cho mục đích phát triển 3 loại rừng

a) Mục đích phát triển rừng phòng hộ

- Cấp độ rất thích nghi có 12 loại CQ, với diện tích 29.423,6 ha, chiếm 6,04% diện tích tự nhiên (DTTN) toàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở khu vực núi trung bình và một số đỉnh núi đá vôi ở phía Bắc của tỉnh với độ dốc địa hình >25⁰, mưa lớn tập trung. Hiện trạng lớp phủ là rừng tự nhiên ít bị tác động, rừng thứ sinh có mật độ che phủ cao, có khả năng phòng hộ, chống xói mòn khá tốt.

- Cấp độ thích nghi với 29 loại CQ, diện tích khá lớn với 203.328,6 ha, chiếm 41,77% diện tích lãnh thổ. Phân bố ở các khu vực có độ dốc tương đối lớn, sườn núi trung bình và núi thấp, vùng đồi có xói mòn và rửa trôi tương đối mạnh. Hiện trạng lớp phủ là rừng thứ sinh, rừng trồng.

- Cấp độ kém thích nghi có 24 loại CQ, với diện tích 207.122,4 ha, chiếm 42,55% DTTN của tỉnh. Phân bố ở những vùng đồi gò thấp, độ dốc $<15^{\circ}$, xa nguồn nước, bồn tụ thủy. Hiện trạng lớp phủ chủ yếu là trảng cỏ cây bụi hoặc cây lâu năm. Chính vì thế, các loại CQ này nên sử dụng vào các mục đích khác.

b) Mục đích phục hồi, bảo tồn rừng

- Mức rất thích nghi chỉ có 10 đơn vị CQ, diện tích 42.285,7 ha, chiếm 8,68% DTTN toàn tỉnh, đây là những CQ rừng tự nhiên ít bị tác động, có mật độ che phủ khá cao, đa dạng về thực, động vật đặc hữu và quý hiếm, là những CQ nằm trong khu vực Vườn Quốc gia Ba Bể và Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỉ.

- Mức độ thích nghi với 31 loại CQ, diện tích khá lớn 132.942,6 ha, chiếm 27,31% DTTN. Đây là những CQ rừng tự nhiên, rừng thứ sinh có mật độ che phủ khá cao, mức độ đa dạng trung bình, tỷ lệ các loài đặc hữu và quý hiếm không cao. Phân bố ở vùng núi thấp và vùng đồi, dễ khai thác, bắt đầu khó khăn trong công tác bảo tồn.

- Mức độ kém thích nghi với 19 loại CQ, phân bố trên diện tích là 190.379,0 ha, chiếm 39,11% DTTN. Đây là những CQ có thảm thực vật bị biến đổi mạnh do khai thác quá mức, đa dạng sinh học rất thấp, không còn loài đặc hữu quý hiếm.

c) Mục đích trồng rừng

- Mức rất thích nghi có 8 loại CQ, với 24.829,3 ha, chiếm 5,1% DTTN tỉnh. Đây là những CQ phân bố chủ yếu ở các khu vực gò đồi thấp, chân đồi cao có độ dốc thích hợp $<15^{\circ}$, tối đa không quá 25° , thuận tiện cho việc khai thác, đất đai phù hợp cho trồng rừng hoặc tái sinh rừng sản xuất.

- Mức thích nghi có 23 loại CQ, diện tích khá lớn đạt 94.901,2 ha, tương đương 19,49% DTTN. Đây là những CQ phân bố ở khu vực địa hình đồi cao, chân núi thấp có độ dốc từ 15° - 25° , điều kiện khai thác, trồng rừng, tu bổ rừng khá thuận lợi. Hiện trạng lớp phủ là rừng thứ sinh, rừng trồng thuận lợi cho mục đích sản xuất rừng.

- Mức kém thích nghi chỉ có 20 loại CQ, nhưng phân bố trên diện tích khá lớn, 267.473,9 ha (54,95% DTTN), là những CQ ở địa hình có độ dốc lớn, mức độ xói mòn, rửa trôi cao, khó khai thác, không phù hợp cho sản xuất, kinh doanh rừng.

4. KẾT LUẬN

Tiếp cận CQ để đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên của một vùng lãnh thổ cho mục đích ứng dụng thực tiễn là hướng đi đúng đắn hiện nay. Trên cơ sở phân tích đặc điểm CQ tỉnh Bắc Kạn và vận dụng các vấn đề lý luận nghiên cứu đánh giá CQ, chúng tôi đã tiến hành đánh giá CQ tỉnh Bắc Kạn cho mục đích phát triển 3 loại rừng nhằm đưa ra các khu vực sinh thái phù hợp nhất với từng loại rừng, từ đó phát huy được thế mạnh vốn có của một tỉnh miền núi như Bắc Kạn, mà không làm lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Hương Giang (2013), *Đa dạng cảnh quan tỉnh Bắc Kạn*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 112, số 12/1.
2. Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh (1997), *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường lãnh thổ Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Trương Quang Hải và nnk (2010), *Đánh giá cảnh quan cho mục đích phát triển nông lâm nghiệp và du lịch tại khu vực có núi đá vôi tỉnh Ninh Bình*, Tuyển tập các báo cáo khoa học Hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ V, Hà Nội.
4. Nguyễn Cao Huân (2005), *Đánh giá cảnh quan (theo hướng tiếp cận kinh tế sinh thái)*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Vũ Tự Lập (1976), *Cảnh quan miền Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

SUMMARY

BAC KAN'S LANDSCAPE ASSESSMENT FOR PURPOSE THREE TYPES OF FOREST DEVELOPMENT

Pham Huong Giang¹, Nguyen Anh Hoang²

¹Thai Nguyen University of Education,

²Hung Vuong University

Landscape assessment for the purpose of developing three types of forest in Bac Kan province that has highly synthesizing research, to comprehensively assessment the province's natural conditions for forestry development. On the basis studied landscape characteristics of Bac Kan province, we conducted select and hierarchy assessment criteria for three types of forest in the province, formative assessment and tabulated separately assessment for each type, thereby determining score distance and classificating adaptation level for all types. This is an important premise to Bac Kan province can make the proper orientation for the forestry.

Keywords: Forest, landscape assessment, criteria, adaptation.

TƯ TƯỞNG ĐẲNG CẤP, ĐỊA VỊ, TÂM LÝ HIẾU DANH CỦA ĐẠO ĐỨC PHONG KIẾN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TRONG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Phạm Thị Thu Hương

Lưu Thế Vinh

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "cán bộ là gốc của mọi công việc". Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đạo đức phong kiến, đặc biệt là tư tưởng đẳng cấp, địa vị và tâm lý hiếu danh đã làm một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái biến chất. Vì vậy, việc đấu tranh loại trừ những tàn dư của tư tưởng đó trong xã hội mới, nhất là trong đội ngũ cán bộ, lãnh đạo ở nước ta là vấn đề mang tính thời sự cấp thiết.

Từ khoá: Đạo đức phong kiến; tư tưởng đẳng cấp, địa vị; tâm lý hiếu danh.

1. MỞ ĐẦU

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta đã chỉ rõ: “Tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm các nguyên tắc quản lý hoặc lợi dụng những sơ hở trong cơ chế quản lý để lấy cắp của công, ăn hối lộ, làm giàu bất chính, vi phạm đạo đức lối sống có chiều hướng gia tăng, nhất là cán bộ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, quản lý nhà nước”. “Các hiện tượng... suy thoái về đạo đức và lối sống, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, sách nhiễu, ức hiếp nhân dân... tiếp tục phát triển, gây hậu quả nghiêm trọng”.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” cũng đã thẳng thắn chỉ rõ: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc...”.

Nhận định trên cho thấy tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên hiện nay ở nước ta không chỉ còn là hiện tượng mà đã trở thành vấn đề nghiêm trọng, phức tạp và đáng báo động.

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân như: hạn chế, yếu kém, bất cập trong quản lý; môi trường xã hội thiếu dân chủ, thiếu công khai, minh bạch; do yếu kém về tu dưỡng, rèn luyện của mỗi cán bộ, đảng viên; những hạn chế, yếu kém về công tác xây dựng Đảng... Bên cạnh đó còn phải kể đến là sự ảnh hưởng của tư tưởng đẳng cấp quyền lực, tâm lý hiếu danh của đạo đức phong kiến để lại. Vì vậy, việc làm rõ những ảnh hưởng của tư tưởng đẳng cấp, địa vị và tâm lý hiếu danh trong đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nước ta hiện nay, giúp chúng ta thấy được những hạn chế của nó, để có những biện pháp khắc phục.

2. NỘI DUNG

2.1. Biểu hiện của tư tưởng đẳng cấp, địa vị và tâm lý hiếu danh trong đạo đức phong kiến

Trong thời kỳ phong kiến, xã hội Việt Nam được tổ chức như một gia đình mở rộng theo chế độ gia trưởng: Đứng đầu gia đình là gia trưởng; đứng đầu các chi họ là chi tộc trưởng; đứng đầu các họ là trưởng tộc, trưởng họ. Cả họ có một từ đường để thờ cúng tổ tiên; mỗi họ đều có tộc trưởng. Trong họ được chia ra thành các chi, mỗi chi có chi tộc trưởng. Các thành viên trong gia đình đều lệ thuộc vào gia trưởng và tuân theo thứ bậc của mình trong dòng họ. Trong tộc, trong họ, cũng như trong gia đình đều được kết cấu theo thứ bậc chặt chẽ trên dưới đã được định sẵn theo thứ tự các chi. Do cách sắp xếp như vậy nên trong họ, khái niệm trên - dưới không quan hệ gì đến tuổi tác, học vấn hay bất cứ cái gì khác ngoài thứ bậc trong họ. Quyền uy, chức năng trong họ không những được thể hiện trong các dịp lễ, giỗ tổ tiên, trong việc giải quyết các mối quan hệ lợi ích trong họ, mà nó còn trở thành mối dây liên kết, ràng buộc trong đời sống ngoài xã hội. Những cuộc đấu tranh giành giật lợi ích, quyền lực hay danh vọng giữa các dòng họ, làng xã thường được xem xét theo quan niệm thắng - thua, mạnh - yếu, trên cơ sở chế độ đẳng cấp, thân tộc chứ không phải là phải - trái, đúng - sai. Kết quả là các quan hệ xã hội đều được thu xếp thông qua các mối quan hệ tình cảm, nể nang, theo trách nhiệm của thân tộc, huyết thống, dòng họ, làng xã, nên thường rơi vào tình trạng nặng tình, nhẹ lý, “phép vua thua lệ làng”, cục bộ, bè phái.

Trong chế độ phong kiến Việt Nam, giới quan lại gắn liền với nhà nước, họ là tầng lớp giàu có nhất, có địa vị cao nhất và có thế lực nhất trong xã hội. Làm quan không những có quyền thế, được mọi người kính nể, mà còn có nhiều ruộng, nhiều tiền hơn các tầng lớp khác. Địa chủ hay thương nhân dù có nhiều ruộng, lắm tiền vẫn ở vị trí thấp hơn so với người làm quan, làm quan là làm phụ mẫu của dân. Trong xã hội phong kiến địa vị luôn gắn liền với đặc quyền, đặc lợi, vì vậy, nó trở thành sức hấp dẫn chủ yếu của quan trường phong kiến. Nó trở thành động lực khuyến khích tất cả những ai có khả năng, điều kiện đều hướng cuộc đời của mình vào con đường quan lộ, thăng quan, tiến chức. Người chưa có chức quyền thì lo tìm mọi cách để có được chức quan nhỏ, người đã có chức quyền thì tìm mọi cách để lên chức cao hơn. Bởi chức vụ càng cao, bổng lộc và các điều kiện tham ô, tham nhũng càng lớn; chẳng những “vinh thân phì gia”, mà còn “cả họ được nhờ”. Kể làm quan sống không phải bằng lương, mà chủ yếu bằng bổng lộc của triều đình hay nhà nước và từ sự biếu xén của dân. Họ thường lợi dụng quyền hành để áp bức nhân dân, tìm mọi mảnh khoé để cướp bóc tài sản của nhân dân: Mỗi lần chia lại công điền, thu bổ trên thuế, xây dựng công trình công cộng... là dịp để họ làm giàu bằng tham ô; Họ lợi dụng chủ trương của nhà nước như bắt phu, tuyển lính hay đứng đầu cường vị xét xử những vụ tranh chấp, phạm pháp... để ăn hối lộ.

Chế độ phong kiến phân biệt con người theo đẳng cấp, địa vị. Giá trị con người cũng được đánh giá bằng địa vị, quyền thế. Chế độ đẳng cấp, trọng quan trong chế độ phong kiến đã sinh ra và làm phát triển tư tưởng hám quyền lực, tâm lý hiếu danh trong xã hội. Tư tưởng này coi địa vị, chức vụ là những vị trí có đặc quyền, đặc lợi, địa vị, chức vụ càng cao, càng quan trọng thì càng có nhiều lợi ích. Người có tâm lý hiếu danh coi địa vị là phương tiện kiếm sống, chú trọng việc tranh giành địa vị mà không quan tâm đến chất lượng, hiệu quả công việc. Người dân muốn không bị khinh rẻ, chèn ép thì phải cố gắng học tập thi đỗ làm quan, hoặc bỏ tiền túi ra mua một chức quan, hoặc kết thân với nhà quan. Còn quan lại thì dùng trăm ngàn thủ đoạn để kết bè, kéo cánh, gạt bỏ lẫn nhau, tranh chức, tranh quyền hòng có được chức vụ và địa vị ngày càng cao hơn.

Đầu óc địa vị thường gắn liền với tâm lý hiếu danh. Tuy nhiên, những người có đầu óc địa vị cũng không chỉ đơn giản là vì hiếu danh, mà chủ yếu là vì những đặc quyền, đặc lợi mà cái danh đó mang lại. Tư tưởng đẳng cấp quyền lực, đầu óc địa vị, tâm lý hiếu danh đã thống trị trong xã hội Việt Nam hàng ngàn năm, nó tồn tại dai dẳng và gây ảnh hưởng không nhỏ đối với xã hội và làm suy thoái đạo đức của một bộ phận không nhỏ cán bộ ở nước ta hiện nay.

2.2. Một số ảnh hưởng của tư tưởng đẳng cấp địa vị và tâm lý hiếu danh với đội ngũ cán bộ hiện nay

Chúng ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Nhà nước pháp quyền đang trong quá trình xây dựng; xã hội dân chủ đang dần được hoàn thiện. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường còn sơ khai, nhiều tiêu cực; sự trỗi dậy chủ nghĩa cá nhân vụ lợi đã kích thích tâm lý hưởng thụ, làm giàu bằng mọi giá... Vì vậy, tư tưởng đẳng cấp, địa vị và tâm lý hiếu danh vẫn còn có những ảnh hưởng tiêu cực.

Tư tưởng lấy địa vị, quyền uy xã hội trấn áp kẻ dưới, bắt người khác phải phục tùng mình, xuất phát từ thói gia trưởng phong kiến ở gia đình được đem đến cơ quan, công sở. Hình thành một lối làm việc mang tính áp đặt, cứng nhắc, tư tưởng bảo thủ, ngại thay đổi, không dám chấp nhận cái mới, làm mất đi sự linh hoạt, năng động, tính sáng tạo và sự chủ động trong quá trình làm việc. Một

phong cách làm việc xa lạ, không phù hợp với phong cách dân chủ, bình đẳng trong thời kỳ mới.

Tâm lý “một người làm quan cả họ được nhờ” làm cho quan hệ giữa thủ trưởng với nhân viên không đơn thuần là đồng chí, đồng nghiệp, mà như anh với em, như cha chú với con cháu, hình thành tư tưởng dựa dẫm, nể nang, kéo bè, kéo cánh, giải quyết công việc thiên về tình cảm, theo quan hệ “con ông cháu cha”. Điều này thể hiện rõ nét trong hoạt động tuyển dụng, bố trí và sử dụng lao động, theo kiểu “nhất hậu duệ, nhì quan hệ, tam tiền tệ, tứ trí tuệ”, hay xu hướng gia đình hóa ở một số ngành, lĩnh vực trong xã hội hiện nay.

Trong xã hội ngày càng nhiều sức ép, con người luôn bị cuốn theo lối sống thực dụng, vì lợi ích kinh tế, đề cao quá mức lợi ích cá nhân, khiến những người có địa vị, chức quyền lợi dụng vị trí, quyền lực của mình để mưu đồ lợi ích riêng. Nếu như trước đây hiện tượng này chỉ là hiện tượng cá biệt, thì trong giai đoạn hiện nay tình trạng tiêu cực này trở nên nghiêm trọng và phổ biến. Tâm lý háo danh, đẳng cấp, địa vị đã ảnh hưởng đến không chỉ cán bộ, đảng viên, làm cho người cán bộ không thực sự còn là “người đầy tớ trung thành của nhân dân”. Mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến cả thế hệ trẻ ngay từ khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường, dẫn đến một bộ phận thanh thiếu niên đi theo lối sống thực dụng, thích hưởng thụ, muốn làm quan, làm bàn giấy để ăn trắng mặc trơn và coi thường lao động chân tay, thích làm thầy hơn làm thợ, tìm mọi cách để chạy điểm, mua bằng.

Trong xã hội, quan hệ cấp trên với cấp dưới, quan hệ với bên trong, bên ngoài... đều chứa đựng những khả năng có thể chuyển đổi thành lợi ích kinh tế. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi làm nảy sinh đầu óc địa vị, hiếu danh. Thực tế cho thấy, một số người chạy theo địa vị, quyền lực không chỉ vì thích tiếng tăm, hưởng chế độ chính sách ưu đãi của nhà nước, mà chủ yếu là lợi dụng chức vụ, để lạm quyền, lộng quyền, tìm cách luồn lách, trục lợi. Hiện tượng chạy chọt, nịnh hót, bán rẻ đạo đức, nhân phẩm, kèn cựa, sát phạt lẫn nhau, đánh mất lương tâm để chạy chức, chạy quyền, thăng quan phát tài ngày càng có xu hướng gia tăng. Tâm lý này tạo ra phong cách làm việc xa rời quần chúng, kiêu ngạo với cấp dưới, nhưng lại nịnh nọt, xun xoe, lấy lòng cấp trên, tìm mọi cách để kết thân với lãnh đạo.

Hiện nay, việc lợi dụng chức vụ để trục lợi, tham nhũng xuất hiện từ thấp đến cao, từ đơn lẻ, cá thể đến số đông tập thể, phe phái, tập đoàn, và vì thế mà trở thành phổ biến. Càng ở cấp cao, vị trí có khả năng sinh lợi nhiều thì mức độ tham nhũng càng lớn. Mọi giao dịch, thỏa thuận đều được tiền tệ hóa, tạo ra luật chơi bất thành văn, những quy định ngầm để tham nhũng. Có tham nhũng nhỏ trong việc sách nhiễu, cố ý gây phiền hà cho người dân, trì hoãn, dây dưa trong giải quyết công việc, cố ý làm phức tạp hóa những việc đơn giản, lợi dụng những quy định rườm rà của thủ tục hành chính để hành dân, mục đích là buộc người dân muốn được việc thì phải sử dụng “công nghệ bơi trơn”, “làm luật”. Có tham nhũng lớn trong những giao dịch tìm kiếm việc làm, chuyển nhượng, cất nhắc, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Có tham nhũng cực lớn trong các hoạt động đấu thầu đất đai, dự án, tài chính ngân hàng, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng... Hiện tượng chạy chức, chạy quyền, chạy danh, chạy chỗ, chạy tội, chạy tuổi, chạy dự án cho đến chạy trường, chạy lớp... diễn ra ngày càng phổ biến.

2.3. Một số biện pháp khắc phục

Để khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng đẳng cấp, địa vị và tâm lý hiếu danh trong đội ngũ cán bộ hiện nay, cần quan tâm làm tốt một số vấn đề sau:

Thứ nhất, Cần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, ngăn chặn tình trạng suy thoái về đạo đức, lợi dụng chức quyền mưu đồ lợi ích riêng, kéo bè, kéo cánh, gây mất đoàn kết nội bộ.

Thứ hai, Cần có cơ chế quản lý cán bộ chặt chẽ, phát huy dân chủ ở cơ sở, bảo đảm chế độ thường xuyên tự phê bình và phê bình trong Đảng, liên hệ mật thiết với quần chúng nhân dân. Thực hiện công khai, minh bạch trong kê khai tài sản của các cá nhân và hoạt động của cơ quan nhà nước.

Thứ ba, Cần có chế tài mạnh để buộc tất cả mọi cán bộ, đảng viên phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình. Có những quy định pháp lý sao cho không từ chức thì buộc phải từ chức và phải chịu xử lý ngay cả khi không còn giữ chức vụ hoặc đã nghỉ chế độ. Thực hiện bỏ phiếu tín nhiệm, phải đồng thời với bỏ phiếu bất tín nhiệm để miễn nhiệm, bãi nhiệm đúng lúc cần thiết.

Cuối cùng, Công khai tuyển chọn, tranh cử nhân sự lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cấp, đặc biệt là cấp cao, để không thể dùng tiền, dùng quan hệ mà chạy chức, chạy quyền.

3. KẾT LUẬN

Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, về phẩm chất đạo đức, lối sống dẫn đến tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, đảng viên diễn ra nghiêm trọng làm cho nhân dân bất bình, làm giảm lòng tin đối với Đảng, Nhà nước. Vì vậy, việc khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng đẳng cấp, địa vị trong đội ngũ cán bộ hiện nay có thể xem là một giải pháp tích cực. Tuy vậy, cũng cần thấy đây là một vấn đề phức tạp, không thể là trách nhiệm của một người, mà là trách nhiệm của tất cả mọi người, mọi tầng lớp nhân dân.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi điều lệ Đảng của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) tại Đại hội VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr12.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1999), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 44-45.
3. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”.*

SUMMARY

IDEOLOGY ABOUT CASTE, POSITION AND PSYCHOLOGY ABOUT CURIOUS REPUTATION OF ETHICS FEUDAL AND ITS. INFLUENCE IN STAFFS TODAY

Pham Thi Thu Huong, Luu The Vinh
Hung Vuong University

Ho Chi Minh said: “officer is the root of work”. However, the effections of feudal ethics, especial are ideology about caste, position and psychology about curious reputation, that make a part of officers and leaguers degraded, degenerated. Therefore, struggling to eliminate remnants of that idea in the new society, especially in officers, leaders in our country are the matter of urgency.

Keywords: *Feudal ethics; Ideology about caste, position; Psychology about curious reputation*

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC

Lê Thị Xuân Thu
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Khoa học giáo dục (KHGD) là cơ sở lý luận chỉ đạo thực tiễn giáo dục ở các nhà trường, làm cho hoạt động giáo dục có căn cứ vững chắc, thoát khỏi trình độ mò mẫm theo kinh nghiệm. Trình độ phát triển của KHGD bảo đảm cho sự nghiệp giáo dục phát triển đúng hướng, đáp ứng những yêu cầu của xã hội trong từng thời kỳ. KHGD là một động lực quan trọng của sự phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo mà sự nghiệp giáo dục - đào tạo lại là một động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Việc nghiên cứu KHGD - hay nói rộng hơn là việc nghiên cứu giáo dục - phục vụ cho cả những người thiết kế chính sách giáo dục và những người hoạt động thực tiễn giáo dục. Vì vậy đối với giảng viên đại học sư phạm, bên cạnh việc tham gia vào công việc giảng dạy thì nghiên cứu khoa học giáo dục là một hoạt động không thể thiếu.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học; nghiên cứu khoa học giáo dục; hoạt động; trường sư phạm; giảng viên đại học.

1. MỞ ĐẦU

Trong lĩnh vực giáo dục, sản phẩm giáo dục là nhân cách của người học theo mô hình cấu trúc xác định mà xã hội yêu cầu ở mỗi giai đoạn lịch sử, là hệ thống phẩm chất và năng lực của mỗi người lao động được đào tạo thích ứng với những ngành nghề nhất định. Đây là loại “sản phẩm đặc biệt”, sản phẩm cao cấp, là nguồn gốc sáng tạo ra mọi giá trị vật chất, tinh thần cho xã hội. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, cần chăm lo đầu tư chất xám, đổi mới kỹ thuật công nghệ sản xuất trong các ngành kinh tế, do đó phải quan tâm trước hết đầu tư nghiên cứu KHGD, đổi mới kỹ thuật - công nghệ trong ngành giáo dục và đào tạo. Xuất phát từ vai trò của KHGD đối với sự nghiệp phát triển giáo dục, giảng viên các trường sư phạm cần phải tham gia vào hoạt động nghiên cứu KHGD, có sự nhìn nhận, đánh giá sự phát triển KHGD để nhận ra những thành tựu và hạn chế, yếu kém, từ đó có phương hướng phát triển đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sự phát triển giáo dục trong tương lai.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục (NCKHGD) của giảng viên đại học là gì?

Hoạt động NCKHGD của giảng viên (GV) được sử dụng trong bài viết này với ý nghĩa chỉ các hoạt động mà giảng viên phải thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ NCKHGD của giảng viên đã được quy định. Hoạt động NCKHGD trong chức trách của giảng viên bao gồm tất cả các hoạt động phát hiện hoặc tích hợp các kiến thức có thể đóng góp cho kho tàng kiến thức của nhân loại hoặc cho chính bản thân GV giúp họ có hiểu biết sâu hơn, rộng hơn về chuyên ngành đang giảng dạy hoặc tìm ra những kiến thức tổng hợp, liên môn kích thích nhu cầu nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề liên quan. NCKHGD của giảng viên cũng giống như nghiên cứu khoa học (NCKH) nói chung là nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người. Một cách cụ thể hơn, NCKHGD cũng giống như NCKH nói chung là nhằm tìm ra lời giải cho một tình huống có vấn đề, lời giải đó có thể là một thông tin, một phương pháp... mà trước đó chưa có.

Tuy nhiên, khi so sánh nghiên cứu của giảng viên với NCKH nói chung, NCKHGD của giảng viên có một số điểm đáng chú ý: Ngoài những tác nhân tạo động lực nghiên cứu giống với NCKH nói chung, NCKHGD của giảng viên còn được thúc đẩy bởi thực tiễn giảng dạy của họ. Nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên ngành là một trong những động lực đối với hoạt động NCKHGD của giảng viên. NCKHGD của giảng viên gắn liền với hoạt động giảng dạy của họ; Hoạt động NCKHGD của giảng viên được thực hiện đồng thời với những hoạt động khác thuộc chức trách giảng viên. Do đó, khi thực hiện NCKHGD, người GV gặp những khó khăn về điều kiện thực hiện. Nếu như tỷ trọng lao động NCKH trong quy định về chế độ làm việc của GV không được quan tâm thỏa đáng, hoặc giả tăng tỷ trọng các hoạt động khác trong chế độ làm việc của GV đều có thể gây ra các khó khăn đối với hoạt động NCKH của giảng viên; Nghiên cứu khoa học của giảng viên còn có mục đích giáo dục. Bởi lẽ, việc tìm lời giải cho tình huống có vấn đề là một loại lao động cao cấp mang tính giáo dục cao do nó phải tuân theo những yêu cầu nghiêm ngặt để đảm bảo tính khách quan, tính chính xác và sáng tạo. Như vậy, ngoài những kết quả NCKH (lời giải cho tình huống có vấn đề) mà GV thu được, người GV còn rèn luyện được nhiều phẩm chất và năng lực phù hợp với mục tiêu đào tạo mà họ có trách nhiệm và vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện. Điều này khiến cho GV thực sự là tấm gương về nhân cách và NCKHGD đối với sinh viên.

Từ những phân tích ở trên, có thể đưa ra định nghĩa về hoạt động NCKHGD của giảng viên như sau: Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của giảng viên là hoạt động nhận thức, kiểm nghiệm các lý luận về hoạt động giáo dục, xây dựng hệ thống lý luận mới về khoa học giáo dục, vận dụng các tri thức từ khoa học khác để hình thành khái niệm, quy luật của các hiện tượng giáo dục.

2.2. Những đặc điểm tâm lý cơ bản của hoạt động NCKHGD ở giảng viên sư phạm

Theo lý thuyết hoạt động của A.N. Leonchiev, bất kỳ hoạt động nào cũng có bản chất tâm lý, được định hướng, điều chỉnh, thúc đẩy bởi các yếu tố tâm lý của chủ thể hoạt động.

Hoạt động của giảng viên đại học là quá trình giải quyết các nhiệm vụ liên quan đến việc giảng dạy, giáo dục và chuẩn bị nghề nghiệp cho sinh viên. Chức năng chính của giảng viên đại học là giảng dạy và NCKH. Người GV vừa là người giảng dạy bộ môn khoa học đồng thời vừa phải là người NCKH, tìm tòi, phát hiện cái mới, mở rộng và làm phong phú, sâu sắc hơn những tri thức khoa học ở bộ môn mình giảng dạy. Giống như nhà khoa học, người giảng viên phải vạch ra chân lý khoa học cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu của Z. F. Exareva đã cho thấy giữa hoạt động giảng dạy và NCKH có ảnh hưởng qua lại với nhau. Dựa vào những phẩm chất nhất định của hai loại hoạt động này có thể phân các GV đại học thành 4 loại sau:

- + Loại thứ nhất: Những giảng viên có khả năng kết hợp các hoạt động của nhà khoa học với hoạt động của nhà sư phạm. Đây là những GV có trình độ nghiệp vụ cao, chuyên môn sâu sắc. Thực tế số GV trong đội ngũ cán bộ giảng dạy ở các trường đại học đạt tới trình độ này không nhiều.

- + Loại thứ hai: Những GV làm tốt công việc của nhà khoa học, nhưng giảng dạy lại yếu vì không đáp ứng được với yêu cầu nhận thức của sinh viên, giảng dạy thiếu hấp dẫn. Những GV này rất có ích cho công tác hướng dẫn Sinh viên nghiên cứu khoa học.

- + Loại thứ ba: Bao gồm phần đông GV chỉ thực hiện tốt công tác giảng dạy và giáo dục Sinh viên, nhưng không thực hiện tốt hoạt động NCKH và hướng dẫn Sinh viên NCKH.

- + Loại thứ tư: Là những GV yếu cả về hoạt động NCKH lẫn hoạt động sư phạm. Tất nhiên những GV này thường khó tồn tại ở trường Đại học lâu dài.

Như chúng ta đã biết NCKHGD là một hình thức giáo dục ở trường sư phạm, là một khâu trong quá trình giảng dạy, nó được xem như một nhân tố của sự tiến bộ xã hội phản ánh vào nhà trường

đại học trong thời kỳ cách mạng khoa học kỹ thuật. Nó cũng là một hình thức liên hệ về hoạt động nghề nghiệp của sinh viên sư phạm - người giáo viên tương lai. Công tác NCKHGD phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển về số lượng và chất lượng của các trường sư phạm, phụ thuộc vào sự phát triển trình độ của đội ngũ GV... Công tác NCKHGD trong trường sư phạm góp phần đào tạo người giáo viên tương lai đáp ứng yêu cầu vì sự phát triển nền giáo dục của đất nước. Một bài giảng hay là kết quả của một thái độ hoạt động nghiên cứu nghiêm túc và công phu, như một công trình nghiên cứu để cho sinh viên và thế hệ đi sau học tập và tham khảo. Qua thực tiễn giảng dạy, thường hé lộ những vấn đề, đề tài mới, thú vị, đánh thức và phát triển thêm năng lực nghiên cứu của thầy. Nên có thể nói, hoạt động nghiên cứu đối với giảng viên là hoạt động thường xuyên, liên tục trong suốt cuộc đời nhà giáo, nhằm hình thành những chức năng của người chuyên gia như:

- Phát triển tính sáng tạo trong NCKHGD.
- Nắm vững các phương pháp luận khoa học và các phương pháp nhận thức các hiện tượng mới, tức là hoạt động sáng tạo nghề nghiệp của người GV được gắn liền với hoạt động sáng tạo khoa học.
- Thường xuyên mong muốn mở rộng nhãn quan khoa học bằng việc khai thác các tri thức khoa học giáo dục, vận dụng những kết quả của NCKHGD vào quá trình giảng dạy, giáo dục sinh viên.
- Giảng viên trẻ được coi là đội ngũ kế cận, tương lai của một trường đại học, là những người mới vào nghề, đang trong độ tuổi thanh niên tràn đầy nhiệt huyết, tinh thần nghề nghiệp. Giảng viên trẻ làm việc ở trường đại học sư phạm phải đáp ứng yêu cầu đòi hỏi cao hơn so với các nhà giáo ở bậc học khác không chỉ do môi trường, hay đối tượng dạy học mà còn do chính yêu cầu tự thân người giảng viên - có khả năng độc lập nghiên cứu và ứng dụng khoa học để phát triển năng lực nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu KHGD.

Vậy bản chất của hoạt động NCKHGD của giảng viên sư phạm là gì? NCKHGD có bản chất là một hoạt động tìm tòi, sáng tạo, phát minh ra tri thức mới, kinh nghiệm mới, phương pháp mới trong hoạt động giáo dục. Vì vậy, A. S. Georgiepxki đã khẳng định: *“Mọi nghiên cứu khoa học đều được đặc trưng bởi hai dấu hiệu cơ bản: một là tính chất mới mẻ của vấn đề nghiên cứu hay tối thiểu cũng vạch ra được những dữ kiện mới về vấn đề đã được nghiên cứu trước đây, những dữ kiện này đặt cơ sở cho sự giải thích khác với trước kia, hai là tính chất có chứng minh, có lý lẽ vững chắc của chính những kết luận, những luận điểm mà người nghiên cứu nêu lên. Nếu chỉ thiếu dù cho một trong những dấu hiệu nói trên thì cũng không thể nâng việc khảo cứu được nên mức là một nghiên cứu khoa học”*.

Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của GV sư phạm cũng có bản chất trên, tuy nhiên cũng có một số đặc điểm riêng rất quan trọng, đó là:

- Phải phục vụ cho mục đích giảng dạy- giáo dục.
- Nhận thức khoa học là động cơ chủ yếu của hoạt động khoa học
- Tính độc lập về nghề nghiệp; năng lực giải quyết sáng tạo các nhiệm vụ thực tiễn giảng dạy và giáo dục của giảng viên được hình thành trong quá trình hoạt động khoa học.
- Hoạt động khoa học góp phần mở rộng tri thức giúp GV giải quyết có hiệu quả những tình huống có tính chất nghề nghiệp, tổ chức... mà họ gặp phải trong công tác giảng dạy và giáo dục.
- Mục đích tham gia hoạt động khoa học của GV là nhằm phát triển tính độc lập nghề nghiệp ở họ, phát triển khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo khi thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục.

- Động cơ hoạt động khoa học của GV thể hiện ở chỗ: GV nhất là GV trẻ mong muốn hiểu ý được ý nghĩa cá nhân và ý nghĩa xã hội của hoạt động; muốn đóng góp sức mình vào giải quyết các vấn đề thực tiễn và khoa học; muốn tìm tòi khoa học để giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề liên quan đến hoạt động giảng dạy và giáo dục, làm cho bài giảng phong phú, luận chứng cho những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, lý giải các phương pháp và các tài liệu cụ thể,... *“Những động cơ sáng tạo khoa học, linh hồn gần nhất của khoa học là mong muốn tự khẳng định, muốn biểu hiện cho người khác biết là anh có thể thực hiện nhiệm vụ đến cùng. Một động cơ khác là muốn thể hiện nghĩa là biểu hiện hoàn toàn đầy đủ nhất tính cá nhân riêng biệt của mình. Nhưng động cơ kích thích quan trọng nhất là tính tò mò khoa học, muốn hiểu biết tự nhiên được tổ chức thế nào. Trong trường hợp này, kết quả kỳ lạ trong khoa học gây ra niềm vui sướng không kém gì kết quả của riêng mình thông thường thì ba động cơ trên được hòa vào nhau”*.

Vậy, hoạt động NCKHGD của GV làm tăng tích tích cực trí tuệ của họ, giúp họ nắm vững tài liệu một cách sáng tạo, phát triển tư duy khoa học, rèn luyện những phẩm chất nghề nghiệp quan trọng của nhân cách người thầy giáo.

3. KẾT LUẬN

Việc quan tâm triển khai các nghiên cứu về KHGD giúp giảng viên tự tin, bản lĩnh hơn trong việc xác định giá trị của bản thân trước yêu cầu ngày càng cao đối với nghề dạy học. Kết quả nghiên cứu KHGD có tác dụng làm cơ sở cho việc cải tiến, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Nghiên cứu KHGD và giảng dạy là hai hoạt động có sự tương hỗ lẫn nhau. Nghiên cứu tốt giúp nâng cao chất lượng giảng dạy, mặt khác, những vấn đề nảy sinh trong giảng dạy sẽ đòi hỏi nghiên cứu để tìm ra những giải pháp giải quyết khả thi. Những nghiên cứu KHGD trong trường Đại học sư phạm sẽ trực tiếp góp phần quan trọng trong việc đào tạo giáo viên chất lượng cao.

Tài liệu tham khảo

1. Êxarêva. D. Ph. (1987), *Đặc điểm hoạt động của cán bộ giảng dạy đại học*, Tổ tư liệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Georgiepxki. A. S. (1985), *Những vấn đề hình thành nhân cách người chuyên gia có chuyên môn rộng*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Thạc- Phạm Thành Nghị (2009), *Tâm lý học sư phạm đại học*, NXB Đại học Sư phạm.

SUMMARY

EDUCATIONAL RESEARCH BY TERTIARY TEACHER

Le Thi Xuan Thu
Hung Vuong University

Educational science is the theoritical ground for realities in educational institutes, making it more pursuative and avoiding experiencism. The achievements in educational science are likely to help education to develop in right direction. periodically meeting the demand of society. Educational science is also a drive for educational development, which is one of the important shares of social-economic development. So, doing educational researches is vital for all educational policy- makers and educators.. Naturally, there is a must for teachers in educational colleges to do both their teaching and researching

Keywords: *Research, educational science research, action, educational institutes, lecturer*

SỰ TỒN TẠI VÀ DUY NHẤT NGHIỆM CỦA HỆ PHƯƠNG TRÌNH g-NAVIER-STOKES VỚI TRỄ VÔ HẠN

Đặng Thị Phương Thanh, Nguyễn Thanh Bình
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Một trong những biến dạng của hệ phương trình Navier - Stokes được nghiên cứu nhiều trong những năm gần đây là lớp hệ phương trình g-Navier-Stokes, được đưa ra lần đầu tiên bởi J. Roh năm 2001. Việc chứng minh sự tồn tại và tính duy nhất nghiệm yếu của hệ g - Navier - Stokes với trễ vô hạn đã được nhóm tác giả C.T.Anh, D.T.Quyet trình bày trong [1]. Trong bài báo này, mục đích của chúng tôi là giảm nhẹ các điều kiện trong [1, Theorem 3.2] (cụ thể là bỏ đi điều kiện $2g > n\lambda_1 g_0$) mà không làm ảnh hưởng đến các kết quả đã đạt được.

Từ khóa: g-Navier-Stokes, trễ vô hạn, nghiệm yếu, phương pháp Galerkin.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cho Ω là miền bị chặn trong $\mathbb{R}^2$ với biên Γ . Chúng ta xét hệ phương trình g-Navier-Stokes với trễ vô hạn sau:

$$\begin{cases} \frac{\partial u}{\partial t} - \nu \Delta u + (u, \nabla)u + \nabla p = f(t) + F(t, u_t), & \text{trong } (\tau, +\infty) \times \Omega, \\ \nabla \cdot (gu) = 0, & \text{trong } (\tau, +\infty) \times \Omega \\ u(t, x) = 0, & \text{trên } (\tau, +\infty) \times \Gamma, \\ u(\tau + s, x) = \phi(s, x), & \text{với } s \in (-\infty, 0), x \in \Omega, \end{cases} \quad (1)$$

trong đó $u = u(t, x) = (u_1, u_2)$, $p = p(x, t)$ tương ứng là hàm vectơ vận tốc và hàm áp suất cần tìm, $\nu = \text{const} > 0$ là hệ số nhớt và u_0 là vận tốc ban đầu, $f = f(x, t)$ là ngoại lực.

Để nghiên cứu bài toán (1) ta giả thiết:

- Ω là miền tùy ý (bị chặn hoặc không bị chặn) trong $\mathbb{R}^2$ thỏa mãn bất đẳng thức Poincaré:

Tồn tại $\lambda_1 > 0$ sao cho:

$$\int_{\Omega} |\varphi|^2 dx \leq \frac{1}{\lambda_1} \int_{\Omega} |\nabla \varphi|^2 dx, \quad \forall \varphi \in H_0^1(\Omega)$$

- $g \in W^{1,\infty}(\Omega)$ là hàm thỏa mãn:

$$0 < m_0 \leq g(x) \leq M_0 \text{ với mọi } x = (x_1, x_2) \in \Omega, \text{ và } |\nabla g|_{\infty} < m_0 \lambda_1^{\frac{1}{2}}.$$

- $f \in L_{loc}^2(\cdot; V_g')$ thỏa mãn: $\int_{-\infty}^{\infty} e^{\sigma s} \|f(s)\|_{V_g'}^2 ds < +\infty$, trong đó σ là số dương cố định thỏa mãn

$$\sigma < 2\nu\lambda_1\gamma_0 \text{ (Chú ý rằng } \gamma_0 = 1 - \frac{|\nabla g|_{\infty}}{m_0\lambda_1^{\frac{1}{2}}}).$$

- $F(t, u_t) : (\tau, T) \times C_{\gamma}(H_g) \rightarrow L^2(\Omega, g)$ sao cho:

- $\forall \xi \in C_{\gamma}(H_g)$, ánh xạ $(\tau, T) \ni t \mapsto F(t, \xi)$ là đo được,
- $F(t, 0) = 0$ với mọi $t \in (\tau, T)$,

(iii) tồn tại một hằng số $L_F > 0$ sao cho $\forall t \in (\tau, T)$ và $\xi, \eta \in C_\gamma(H_g)$:

$$|F(t, \xi) - F(t, \eta)| \leq L_F \|\xi - \eta\|_\gamma.$$

Ta sẽ chứng minh sự tồn tại và duy nhất của nghiệm yếu bằng phương pháp xấp xỉ Galerkin. Trước hết, ta định nghĩa nghiệm yếu của bài toán (1).

Định nghĩa: Hàm u được gọi là một nghiệm yếu của bài toán (1) trên khoảng (τ, T)

nếu $u \in L^\infty(\tau, T; H_g) \cap L^2(\tau, T; V_g)$, với $u_\tau = \phi$ và với mọi $v \in V_g$ ta có

$$\begin{aligned} \frac{d}{dt} (u(t), v)_g + V((u(t), v))_g + b(u(t), u(t), v) + v(Cu(t), v)_g \\ = \langle f(t), v \rangle + (F(t, u_t), v)_g \text{ trong } V'_g \end{aligned} \quad (2)$$

với $h.k \ t \in (\tau, T)$.

2. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Định lý: Giả sử $\phi \in C_\gamma(H_g)$ xác định. Khi đó, bài toán (1) có duy nhất một nghiệm yếu u trên khoảng (τ, T) .

Chứng minh. Để chứng minh sự tồn tại nghiệm yếu của bài toán, ta chia thành các bước như sau:

Bước 1: Lược đồ Galerkin

Do V_g khả li và v trù mật trong V_g nên tồn tại dãy $\{\omega_1, \omega_2, \dots\} \subset V$ độc lập tuyến tính và tạo thành cơ sở của V_g . Ký hiệu $V_m = \text{span}\{\omega_1, \dots, \omega_m\}$ và phép chiếu $P_m u = \sum_{j=1}^m (u, \omega_j) \omega_j$

Đặt $u^m(t) = \sum_{j=1}^m \alpha_{m,j}(t) \omega_j$, trong đó các hệ số $\alpha_{m,j}$ thỏa mãn hệ sau:

$$\begin{aligned} \frac{d}{dt} (u^m(t), \omega_j)_g + v(Au^m(t), \omega_j)_g + v(Cu^m(t), \omega_j)_g + b(u^m(t), u^m(t), \omega_j) \\ = \langle f(t), \omega_j \rangle + (F(t, u_t^m), \omega_j)_g, \forall j = 1, \dots, m, \end{aligned}$$

và điều kiện ban đầu $u^m(\tau + s) = P_m \varphi(s)$ với $s \in (-\infty, 0]$.

Đây là hệ phương trình vi phân thường chứa trễ vô hạn với các ẩn $(\alpha_{m,1}(t), \dots, \alpha_{m,n}(t))$ thỏa mãn điều kiện tồn tại nghiệm, do đó xấp xỉ u^m tồn tại.

Bước 2: Xây dựng ước lượng tiên nghiệm

Nhân (3) với $\alpha_{m,j}(t)$ và lấy tổng theo j , ta có:

$$\begin{aligned} \frac{d}{dt} (u^m(t), u^m(t))_g + v(Au^m(t), u^m(t))_g + v(Cu^m(t), u^m(t))_g + b(u^m(t), u^m(t), u^m(t)) \\ = \langle f(t), u^m(t) \rangle + (F(t, u_t^m), u^m(t))_g. \end{aligned}$$

Do $b(u^m(t), u^m(t), u^m(t)) = 0$

và $(Cu^m(t), u^m(t))_g = b(\frac{\nabla g}{g}, u^m(t), u^m(t))$, từ (4) ta được:

$$\begin{aligned} \frac{d}{dt} |u^m(t)|^2 + 2v \|u^m(t)\|^2 = 2 \langle f(t), u^m(t) \rangle \\ + 2(F(t, u_t^m), u^m(t))_g - 2vb(\frac{\nabla g}{g}, u^m(t), u^m(t)). \end{aligned}$$

Sử dụng bất đẳng thức Cauchy, ta có:

$$\frac{d}{dt} |u^m(t)|^2 + 2v \|u^m(t)\|^2 \leq 2\epsilon v \|u^m(t)\|^2 + \frac{\|f(t)\|_*^2}{2\epsilon v} + 2L_F \|u_t^m\|_\gamma^2 + 2v \frac{|\nabla g|_\infty}{m_0 \lambda_1^2} \|u^m(t)\|^2,$$

suy ra

$$\frac{d}{dt} |u^m(t)|^2 + 2\nu(\lambda_0 - \epsilon) \|u^m(t)\|^2 \leq 2\left(\frac{\|f(t)\|_*^2}{4\epsilon\nu} + L_F \|u_t^m\|_\gamma^2\right) \quad (3)$$

trong đó $\gamma_0 = 1 - \frac{|\nabla g|_\infty}{m_0 \lambda_1^{\frac{1}{2}}} > 0$ và $\epsilon > 0$ được chọn sao cho $\gamma_0 - \epsilon > 0$.

Với chú ý $\|u^m(t)\|^2 \geq \lambda_1 |u^m(t)|^2$ ta cũng có:

$$\begin{aligned} |u^m(t)|^2 + \nu(\gamma_0 - \epsilon) \int_\tau^t e^{-\nu\lambda_1(\gamma_0 - \epsilon)(t-s)} \|u_m(s)\|^2 ds &\leq e^{-\nu\lambda_1(\gamma_0 - \epsilon)(t-\tau)} |u^m(\tau)|^2 \\ + 2 \int_\tau^t e^{-\nu\lambda_1(\gamma_0 - \epsilon)(t-s)} &\left(\frac{\|f(s)\|_*^2}{4\epsilon\nu} + L_F \|u_s^m\|_\gamma^2\right) ds \end{aligned}$$

Hơn nữa

$$\begin{aligned} \|u^m(t)\|_\gamma^2 &\leq \max \left\{ \sup_{\theta \in (-\infty, \tau-t)} e^{2\gamma\theta} |\varphi(t+\theta-\tau)|^2, \sup_{\theta \in (\tau-t, 0)} (e^{2\gamma\theta} |u(\tau)|^2 + e^{2\gamma\theta} \int_t^{t+\theta} \left(\frac{\|f(s)\|_*^2}{\nu} + 2L_F \|u_s^m\|_\gamma^2\right) ds \right\} \\ &\leq \max \left\{ \sup_{\theta \in (-\infty, \tau-t)} e^{2\gamma\theta} |\varphi(t+\theta-\tau)|^2, |u(\tau)|^2 + \int_\tau^t \left(\frac{\|f(s)\|_*^2}{\nu} + 2L_F \|u_s^m\|_\gamma^2\right) ds \right\} \end{aligned}$$

Trước hết, ta nhận thấy:

$$\sup_{\theta \in (-\infty, \tau-t)} e^{\gamma\theta} |\varphi(t+\theta-\tau)| = \sup_{\theta \leq 0} |\varphi(\theta)| = e^{-\gamma(t-\tau)} \|\phi\|_\gamma$$

và $|u(\tau)| = |\varphi(0)| \leq \|\varphi\|_\gamma$, nên ta có:

$$\|u_t^m\|_\gamma^2 \leq \|\varphi\|_\gamma^2 + \int_\tau^t \left(\frac{\|f(s)\|_*^2}{\nu} + 2L_F \|u_s^m\|_\gamma^2\right) ds$$

Áp dụng bất đẳng thức Gronwall, ta có:

$$\|u_t^m\|_\gamma^2 \leq e^{2L_F(t-\tau)} (\|\varphi\|_\gamma^2 + \nu^{-1} \int_\tau^t \|f(s)\|_*^2 ds)$$

Sử dụng bất đẳng thức trên ta có đánh giá sau: Tồn tại một hằng số C phụ thuộc vào V, L_F, f, τ, T và $R > 0$ sao cho:

$$\|u_t^m\|_\gamma^2 \leq C(\tau, T, R) \quad \forall t \in [\tau, T], \|\varphi\| \leq R, \forall m \geq 1,$$

$$\Rightarrow \{u^m\} \text{ bị chặn trong } L^\infty(\tau, T; H_g); \{u^m\} \text{ chặn trong } L^2(\tau, T; V_g). \quad (4)$$

Mặt khác, từ (3) ta có:

$$\frac{du^m}{dt} = -\nu A u^m - \nu C u^m - P_m B(u^m, u^m) + P_m f(t) + P_m F(t, u^m) \quad (5)$$

$$\Rightarrow \left\{ \frac{du^m}{dt} \right\} \text{ bị chặn trong } L^2(\tau, T; V_g') \quad (6)$$

Vì vậy, tồn tại $u \in L^\infty(\tau, T; H_g) \cap L^2(\tau, T; V_g)$ với $u' \in L^2(\tau, T; V_g')$, và dãy con của $\{u^m\}$ hội tụ mạnh đến u trong $L^2(\tau, T; H_g)$.

Bước 3: Sự hội tụ trong $C_\gamma(H_g(\Omega))$ và sự tồn tại nghiệm yếu.

Ta sẽ chứng minh:

$$u_t^m \rightarrow u_t \text{ trong } C_\gamma(H_g(\Omega)), \forall t \in (-\infty, T].$$

Để làm được điều đó, ta cần chứng minh

$$P_m \varphi \rightarrow \varphi \text{ trong } C_\gamma(H_g(\Omega)), \quad (7)$$

$$u^m \rightarrow u \text{ trong } C([\tau, T]; H_g(\Omega)). \quad (8)$$

Bước 3.1. Xấp xỉ trong $C_\gamma(H_g(\Omega))$ của điều kiện ban đầu

Trước hết, ta chứng minh (11).

Thật vậy, giả sử ngược lại, dẫn đến tồn tại $\epsilon > 0$ và một dãy con, sao cho

$$e^{\gamma \theta_m} |P_m \varphi(\theta_m) - \varphi(\theta_m)| > \epsilon. \quad (9)$$

Nếu ký hiệu $x = \lim_{\theta \rightarrow -\infty} e^{\gamma \theta} \varphi(\theta)$, ta thu được

$$\begin{aligned} e^{\gamma \theta_m} |P_m \varphi(\theta_m) - \varphi(\theta_m)| &= |P_m(e^{\gamma \theta_m} \varphi(\theta_m)) - e^{\gamma \theta_m} \varphi(\theta_m)| \\ &\leq |P_m(e^{\gamma \theta_m} \varphi(\theta_m)) - P_m x| + |P_m x - x| + |x - (e^{\gamma \theta_m} \varphi(\theta_m))| \rightarrow 0 \end{aligned}$$

Điều này mâu thuẫn với (9), vậy (7) đúng.

Bước 3.2. Sự hội tụ của u^m tới u trong $C([\tau, T]; H_g(\Omega))$.

Từ sự hội tụ mạnh của $\{u^m\}$ đến u trong $L^2(\tau, T; H_g(\Omega))$, ta có

$$u^m(t) \rightarrow u \text{ trong } H_g(\Omega) \text{ h.k. } t \in (\tau, T).$$

Do

$$u^m(t) - u^m(s) = \int_s^t (u^m)'(r) dr \text{ trong } V_g'(\Omega), \quad \forall s, t \in [\tau, T],$$

ta có $\{u^m\}$ đồng liên tục trên $[\tau, T]$ với giá trị trong $V_g'(\Omega)$. Bởi $H_g(\Omega) \subset V_g'(\Omega)$ nhúng compact, sử dụng định lý Ascoli-Arzelà ta có

$$u^m \rightarrow u \text{ trong } C([\tau, T]; V_g'(\Omega)) \quad (10)$$

Bây giờ ta có thể chứng minh (8) bằng phương pháp phản chứng.

Giả sử ngược lại, coi như $u \in C([\tau, T]; H_g'(\Omega))$, tồn tại $\epsilon > 0$, $t_0 \in [\tau, T]$, dãy con $\{u^m\}$ và $\{t_m\} \subset [\tau, T]$ với $\lim_{m \rightarrow +\infty} t_m = t_0$ sao cho

$$|u^m(t_m) - u(t_0)| \geq \epsilon, \quad \forall m. \quad (11)$$

Để chứng minh điều này là vô lý, ta sẽ sử dụng phương pháp năng lượng. Nhận thấy bất đẳng thức năng lượng đúng đối với u^m :

$$\frac{1}{2} |u^m(t)|^2 + v \left(1 - \frac{|\nabla g|_\infty}{m_0 \lambda_1^2} \right) \int_s^t \|u^m(r)\|^2 dr \leq \int_s^t \langle f(r), u^m(r) \rangle dr + \frac{1}{2} |u^m(s)|^2 + C(t-s), \quad \forall s, t \in [\tau, T].$$

trong đó: $C = \frac{D}{2v\lambda_1}$ với D thỏa mãn:

$$\int_s^t |F(r, u_r^m)|^2 dr \leq D(t-s), \quad \forall \tau \leq s < t \leq T$$

Mặt khác, tồn tại $\xi_F \in L^2(\tau, T; L^2(\Omega, g))$ sao cho $\{F(t, u^m)\}$ hội tụ yếu đến ξ_F trong $L^2(\tau, T; L^2(\Omega, g))$. Vì vậy, ta có thể chuyển qua giới hạn trong (5) và thu được u là nghiệm của:

$$\frac{d}{dt} (u(t), v)_g + v \left((u(t), v) \right)_g + v (Cu(t), v)_g + b(u(t), u(t), v) = \langle f(t), v \rangle + (\xi_F(t), v)_g$$

Vì vậy u thỏa mãn đẳng thức năng lượng:

$$\begin{aligned} &|u(t)|^2 + 2v \int_s^t \|u(r)\|^2 dr + 2v \int_s^t (Cu(r), u(r))_g dr \\ &= |u(s)|^2 + 2 \int_s^t (\langle f(r), u(r) \rangle + (\xi_F(r), u(r))_g) dr, \quad \forall s, t \in [\tau, T] \end{aligned}$$

và với giới hạn yếu ξ_F ta có đánh giá:

$$\int_s^t |\xi_F|^2 dr \leq \liminf_{m \rightarrow +\infty} \int_s^t |F(r, u_r^m)|^2 dr \leq D(t-s), \forall \tau \leq s \leq t \leq T.$$

Tiếp theo, xét hai hàm $J_m, J : [\tau, T] \rightarrow \mathbb{R}$ xác định bởi

$$J_m(t) = \frac{1}{2} |u^m(t)|^2 - \int_\tau^t \langle f(r), u^m(r) \rangle dr - Ct,$$

$$J(t) = \frac{1}{2} |u(t)|^2 - \int_\tau^t \langle f(r), u(r) \rangle dr - Ct.$$

Dễ thấy J_m, J là các hàm liên tục không tăng. Hơn nữa, bởi tính hội tụ của u^m tới u h.k.n theo thời gian với giá trị trong $H_g(\Omega)$, và hội tụ yếu trong $L^2(\tau, T; H_g(\Omega))$, ta có:

$$J_m(t) \rightarrow J(t) \text{ h.k. } t \in [\tau, T]. \quad (12)$$

$$\text{Ta sẽ chứng minh } u^m(t) \rightarrow u(t_0) \text{ trong } H_g(\Omega), \quad (13)$$

điều này dẫn đến mâu thuẫn với (11).

$$\text{Trước hết, từ (10) ta có: } u^m(t) \rightarrow u(t_0) \text{ yếu trong } H_g(\Omega). \quad (14)$$

Vì vậy $|u(t_0)| \leq \liminf_{m \rightarrow +\infty} |u^m(t_m)|$. Do đó, nếu ta có

$$\limsup_{m \rightarrow +\infty} |u^m(t_m)| \leq |u(t_0)|, \quad (15)$$

ta sẽ thu được $\lim_{m \rightarrow +\infty} |u^m(t_m)| = |u(t_0)|$, điều này cùng với (14) cho ta (13).

Bây giờ, nhận xét rằng trường hợp $t_0 = \tau$ kéo theo ngay với $s = \tau$ và $u^m(\tau) = P_m \varphi(0)$. Vậy, ta có thể giả thiết $t_0 > \tau$. Điều này rất quan trọng, do ta sẽ xấp xỉ giá trị t_0 từ bên trái bởi $\{t'_k\}$, nghĩa là $\lim_{k \rightarrow +\infty} t'_k \nearrow t_0$. Do $u(\cdot)$ liên tục tại t_0 nên tồn tại k_ϵ sao cho

$$|J(t'_k) - J(t_0)| < \frac{\epsilon}{2}, \forall k \geq k_\epsilon$$

Mặt khác, lấy $m \leq m(k_\epsilon)$ sao cho $t_m > t'_{k_\epsilon}$, do J_m không tăng và với mọi t'_k sự hội tụ trong (20) đúng, ta có

$$J_m(t_m) - J(t_0) < |J_m(t'_{k_\epsilon}) - J(t'_{k_\epsilon})| + |J(t'_{k_\epsilon}) - J(t_0)|,$$

$$\text{và rõ ràng, lấy } m \leq m'(k_\epsilon), \text{ ta có } |J_m(t'_{k_\epsilon}) - J(t'_{k_\epsilon})| < \frac{\epsilon}{2}.$$

Từ Bước 2 ta cũng có kết luận rằng

$$\int_\tau^{t_m} \langle f(r), u^m(r) \rangle dr \rightarrow \int_\tau^{t_0} \langle f(r), u(r) \rangle dr = 0$$

Do đó (13) đúng và cuối cùng (8) cũng đúng như mong muốn.

Do đó, ta có

$$F(\cdot, u^m) \rightarrow F(\cdot, u) \text{ trong } L^2(\tau, T; L^2(\Omega, g)). \quad (16)$$

Từ các kết quả hội tụ trên, ta sẽ chứng minh u là nghiệm của bài toán (1).

Thật vậy, với ψ là hàm khả vi liên tục trên khoảng $[0, T]$ nhân (3) với $\psi(t)$, ta có

$$\begin{aligned} \int_\tau^T \left(\frac{du^m(t)}{dt}, \psi(t) \omega_j \right)_g dt + \nu \int_\tau^T \langle Au^m(t), \omega_j \psi(t) \rangle dt + \nu \int_\tau^T \langle Cu^m(t), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt + \int_\tau^T b(u^m(t), u^m(t), \omega_j \psi(t)) dt \\ = \int_\tau^T \langle f(t), \omega_j \psi(t) \rangle dt + \int_\tau^T \langle F(t, u^m), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt \end{aligned}$$

Lấy dãy chéo, ta vẫn ký hiệu là u^m , dãy này thỏa mãn với dãy các tập mở bị chặn Ω chứa giá trị của các hàm ω_j của cơ sở. Chuyển qua giới hạn, ta có:

$$\int_{\tau}^T \left(\frac{du(t)}{dt}, \psi(t) \omega_j \right)_g dt + v \int_{\tau}^T \langle Au(t), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt + v \int_{\tau}^T \langle Cu(t), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt + \int_{\tau}^T b(u(t), u(t), \omega_j \psi(t)) dt$$

$$= \int_{\tau}^T \langle f(t), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt + \int_{\tau}^T \langle F(t, u_t^m), \omega_j \psi(t) \rangle_g dt$$

đúng với mọi ω_j và hàm ψ khả vi liên tục trên $[0, T]$. Vì vậy, ta có u thỏa mãn (2).

Bước 4: Tính duy nhất nghiệm

Cho u, v là hai nghiệm yếu của bài toán (I) với cùng điều kiện ban đầu và đặt $w = u - v$. Sử dụng bất đẳng thức năng lượng ta có:

$$|w(t)|^2 + 2v \int_{\tau}^t \|w(s)\|^2 ds + 2v \int_{\tau}^t b\left(\frac{\nabla g}{g}, w(s), w(s)\right) ds$$

$$= -2 \int_{\tau}^t b(w(s), v(s), w(s)) ds + 2 \int_{\tau}^t (F(s, u_s) - F(s, v_s), w(s))_g ds$$

Mặt khác

$$|2 \int_{\tau}^t b(w(s), v(s), w(s)) ds| \leq 2c_1 \int_{\tau}^t \|w(s)\| \|v(s)\| ds \leq v \int_{\tau}^t \|w(s)\|^2 ds + \frac{c_1^2}{v} \int_{\tau}^t \|v(s)\|^2 \|w(s)\|^2 ds,$$

và

$$|2v \int_{\tau}^t b\left(\frac{\nabla g}{g}, w(s), w(s)\right) ds| \leq 2v \frac{|\nabla g|_{\infty}}{m_0 \lambda_1^{1/2}} \int_{\tau}^t \|w(s)\| \|w(s)\| ds \leq v \int_{\tau}^t \|w(s)\|^2 ds + \frac{v |\nabla g|_{\infty}^2}{m_0^2 \lambda_1} \int_{\tau}^t \|w(s)\|^2 ds$$

Do tính chất của trũ nên

$$2 \int_{\tau}^t (F(s, u_s) - F(s, v_s), w(s))_g ds \leq 2 \int_{\tau}^t (F(s, u_s) - F(s, v_s)) \|w(s)\| ds \leq 2L_F \int_{\tau}^t \|w_s\|_{\gamma} \|w(s)\| ds.$$

Từ $w(s) = 0, \forall s < \tau$, ta có

$$\|w_s\|_{\gamma} = \sup_{\theta \leq 0} e^{\gamma \theta} |w(s + \theta)| \leq \sup_{\theta \in [\tau - s, 0]} e^{\gamma \theta} |w(s + \theta)| \text{ với } \tau \leq s \leq T$$

Mặt khác

$$|w(t)|^2 \leq \frac{c_1^2}{v} \int_{\tau}^t \|v(s)\|^2 \|w(s)\|^2 ds + (2L_F + \frac{v |\nabla g|_{\infty}^2}{m_0^2 \lambda_1}) \int_{\tau}^t \sup_{r \in [\tau, s]} |w(r)|^2 ds$$

Vì vậy:

$$\sup_{r \in [\tau, t]} |w(r)|^2 \leq \int_{\tau}^t (2L_F + \frac{v |\nabla g|_{\infty}^2}{m_0^2 \lambda_1} + \frac{c_1^2}{v} \|v(s)\|^2) \sup_{r \in [\tau, s]} |w(r)|^2 ds$$

Áp dụng bất đẳng thức Gronwall ta nhận được tính duy nhất nghiệm của bài toán.

Tài liệu tham khảo

1. C.T. Anh and D.T. Quyet (2012), “*g-Navier-Stokes equations with infinite delays*”, Viet. J. Math. 40, 57-78.
2. J. Garcia - Luegno, P. Marín-Rubio and J. Real (2014), “*Regularity of pullback attractors and attraction in H1 in arbitrarily large finite intervals for 2D Navier-Stokes equations with infinite delay*”, Discret. Cont. Dyna. Syst. B 01, 181 - 201.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ LOẠI PHÂN BÓN LÁ ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÂY HOA LILY (*Lilyum spp.*) GIỐNG VÀNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Phan Chí Nghĩa, Trần Thành Vinh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Thử nghiệm các loại phân bón lá P.M - 6, PSB, Pomior, YoGen No2, Đầu trâu 702 trên cây hoa Lily Belladonna cho thấy chiều cao cây tăng thêm tối đa 1,3cm, số lá tăng thêm 3,5 lá. Đặc biệt phun phân bón lá cho cây hoa Lily Belladonna đã làm tăng năng suất tối đa thêm 7%, nâng cao chất lượng hoa, tăng số hoa loại I thêm 20%, giảm số hoa loại III. Đối với cây Lily Belladonna, phun phân bón lá phức hữu cơ Pomior 0,4% và phân bón lá PM-6 cho hiệu quả kinh tế cao nhất, tăng thu nhập thêm 1,5 - 1,6 lần so với bón phân thông thường.

Từ khóa: Hoa Lily, phân bón lá, năng suất.

1. MỞ ĐẦU

Hoa Lily là loài hoa có nguồn gốc ôn đới, có vẻ đẹp sang trọng, được thị hiếu người tiêu dùng rất ưa chuộng và hiện đang là những loại hoa có giá trị kinh tế cao.

Trong sản xuất nông nghiệp nói chung và nghề trồng hoa nói riêng, một trong những biện pháp hàng đầu để đẩy mạnh sản xuất là sử dụng phân bón. Tuy nhiên, hiện nay đa số các vùng trồng hoa nước ta đều lạm dụng việc sử dụng phân hóa học, nhất là phân đa lượng N, P, K riêng rẽ, làm cho cây phát triển không cân đối, tỷ lệ hoa bại dục cao, độ bền hoa cất thấp, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao... Vì vậy bón phân qua lá là một giải pháp chiến lược an toàn dinh dưỡng cây trồng, có ý nghĩa rất lớn trong phát triển nông nghiệp bền vững.

Hiện nay thị trường phân bón lá nước ta rất phong phú, một số loại do các công ty, cơ sở trong nước sản xuất, còn lại phần lớn được nhập khẩu từ nước ngoài. Câu hỏi đặt ra cho người trồng hoa là việc sử dụng loại phân bón lá nào trên cây hoa Lily sẽ cho hiệu quả cao nhất?

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp bố trí thí nghiệm

- CT1: Phun phân Pomior
- CT2: Phun phân PSB
- CT3: Phun phân YoGen No2
- CT4: Phun phân Đầu trâu 702
- CT5: Phun phân P.M-6
- CT6 (đ/c): Tưới nước sạch.

Trong đó: Diện tích ô thí nghiệm: 100 m². Kiểu bố trí: Khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCB).

2.2. Phương pháp thu thập, xử lý số liệu

2.2.1. Các chỉ tiêu sinh trưởng

(07 ngày theo dõi một lần, mỗi lần nhắc lại chọn 10 cây, theo dõi các chỉ tiêu sau)

- Động thái tăng trưởng chiều cao của cây (cm)
- Chiều cao cây ra nụ (cm)
- Động thái ra lá (lá/cây)
- Kích thước lá (cm)
- Đường kính thân (cm)

2.2.2. Các chỉ tiêu về hoa

- Ngày ra nụ đầu tiên (ngày)
- Số hoa trên cây (hoa/cây)
- Ngày hoa hé nở (ngày)
- Ngày hoa thứ nhất nở hoàn toàn (ngày)

2.2.3. Độ bền hoa

- Hoa cắt
- Theo dõi độ bền hoa tự nhiên

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới động thái tăng trưởng chiều cao và số lá trên cây của cây hoa Lily

Bảng 1. Ảnh hưởng của phân bón lá tới động thái tăng trưởng chiều cao và số lá/cây của cây hoa Lily Belladona

CT	Chỉ tiêu	Động thái tăng trưởng sau trồng (ngày)											
		10		20		30		40		50		60	
		Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)	Cao cây (cm)	Số lá/cây (lá)
CT1		0	0	16,90	4,4	42,40	16,0	56,30	23,4	64,30	26,8	65,60	26,8
CT2		0	0	17,70	3,9	48,30	16,9	55,00	23,6	62,00	26,8	63,50	21,7
CT3		0	0	15,80	3,0	40,20	16,3	53,60	22,9	61,90	26,2	65,10	23,7
CT4		0	0	15,30	2,3	41,70	17,0	55,80	23,0	61,90	25,8	65,50	25,8
CT5		0	0	14,50	2,8	41,80	17,6	54,00	23,7	62,60	26,7	64,70	26,7
CT6		0	0	15,70	3,1	35,90	16,5	52,00	23,5	61,10	26,6	64,30	23,3

Kết quả trong bảng 1 cho thấy, ở giai đoạn đầu, sau trồng 10 ngày, chiều cao và số lá/cây giữa các công thức vẫn chưa phát triển. Điều này được giải thích do củ mới bén rễ hồi xanh, còn non

yếu, khả năng hấp thu và vận chuyển các chất dinh dưỡng vào cây chưa mạnh mẽ. Tuy nhiên, các giai đoạn sau trồng 30, 45, 60 và 75 ngày, hiệu quả của phân bón lá thể hiện rất rõ nét.

Ở CT1 và CT4 có chiều cao và số lá/cây tăng trưởng nhanh nhất, sau trồng 60 ngày, chiều cao cây đạt 65,60cm và 65,50cm, số lá/cây đạt 26,8 lá và 25,8 lá, các CT2 và CT5 có chiều cao và số lá/cây tăng chậm hơn. Riêng CT6 (không xử lý phân bón lá), chiều cao và số lá/cây trung bình, chỉ đạt 64,30cm và 23,3 lá. Điều này cho thấy các loại phân bón lá tham gia nghiên cứu đều có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng thân, lá cây hoa Lily, nhưng ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau, khác biệt so với đối chứng.

3.2. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới kích thước lá của cây hoa Lily

Lá cây có vai trò quan trọng trong đời sống sinh lý của cây, đây là cơ quan chủ yếu biến năng lượng mặt trời thành năng lượng hóa học. Phân bón lá chủ yếu tác động vào lá nên tiến hành theo dõi kích thước lá cây sẽ cho ta cái nhìn đúng nhất về tác dụng của các loại phân bón lá lên cây trồng.

Chiều dài lá ở CT3 có sự chênh lệch vượt trội so với các công thức khác đạt 7,67cm. Các công thức còn lại đều có chiều dài lá trung bình trong khoảng 6,66 đến 6,80cm trong khi đó CT đối chứng chỉ có chiều dài lá 5,67cm thấp nhất trong các công thức theo dõi. Điều này thể hiện ưu thế của phân bón lá trong việc tăng kích thước chiều dài lá cây hoa Lily.

Chiều rộng lá ở các công thức thí nghiệm cũng đều có sự chênh lệch và cao hơn công thức đối chứng (bảng 2).

Bảng 2. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến kích thước lá của giống Lily Belladona

DVT:cm

Chỉ tiêu Công thức	Chiều dài lá	Chiều rộng lá
CT1	6,80	1,60
CT2	6,00	1,80
CT3	7,67	1,83
CT4	6,66	2,14
CT5	6,67	1,63
CT6 (đ/c)	5,67	1,13
LSD _{0,05}	0,4	0,19
CV(%)	5,6	6,3

3.3. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của cây hoa Lily

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của phân bón lá đến quá trình nở hoa của cây hoa Lily, chúng tôi tiến hành theo dõi các chỉ tiêu: Thời gian, từ trồng đến xuất hiện nụ 10%, 50%, 80%; từ trồng đến nở hoa 10%, 50%, 80%; từ trồng đến hoa thứ nhất nở hoàn toàn 10%, 50%. 80% 100%. Số liệu thu được cho thấy:

Bảng 3. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của giống Lily Belladona

ĐVT: ngày

Chi tiêu CT	Thời gian từ trồng đến ngày...								
	Xuất hiện nụ			Nụ thứ 1 chuyển màu			Hoa thứ 1 nở hoàn toàn		
	10%	50%	80%	10%	50%	80%	10%	50%	80%
CT1	39,0	41,0	43,0	94,5	98,0	101,5	104,5	107,5	110,5
CT2	42,0	44,0	46,0	93,0	96,5	100,5	104,0	106,5	110,0
CT3	39,0	41,0	43,0	92,0	95,0	97,0	102,0	105,0	107,0
CT4	37,5	40,0	42,5	93,0	95,6	98,0	101,5	105,0	108,0
CT5	38,0	41,0	44,0	92,0	94,5	97,0	100,5	104,0	107,5
CT6 (đ/c)	37,0	39,3	41,0	89,0	92,0	96,7	95,0	98,0	102,3

Giai đoạn từ khi trồng cho đến khi xuất hiện nụ của các công thức thí nghiệm đều nhanh hơn so với đối chứng biến động từ 37,5 - 42 ngày (10% số cây xuất hiện nụ), và từ 42,5 - 46,0 ngày (80% số cây xuất hiện nụ). Trong thí nghiệm CT2 và CT5 xuất hiện nụ sớm nhất. Các công thức còn lại thời gian xuất hiện nụ cũng tương đối sớm hơn đối chứng (41 - 43 ngày sau trồng).

Giai đoạn từ khi trồng cho đến khi nụ đầu tiên chuyển màu của các công thức thí nghiệm đều sớm hơn so với đối chứng biến động từ 92,0 - 94,5 ngày trong đó công thức đối chứng là 89 ngày (10% số nụ đầu tiên chuyển màu) và từ 96,7 - 101,5 ngày (80% số cây có nụ đầu tiên chuyển màu).

Giai đoạn từ trồng cho đến khi hoa thứ nhất nở hoàn toàn của các công thức thí nghiệm cũng đều nhanh hơn so với đối chứng biến động từ 95,0 - 104,5 ngày (10% hoa thứ nhất nở hoàn toàn). Từ 102,3 - 110,5 ngày (80% hoa thứ nhất nở hoàn toàn). Trong đó sớm nhất là CT1 và CT2, sớm hơn đối chứng 8,2 ngày (bảng 3).

3.4. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến các chỉ tiêu nông sinh học của cây hoa Lily

Qua theo dõi một số chỉ tiêu về hình thái hoa Lily Belladona khi bón các loại phân bón lá khác nhau chúng tôi thu được kết quả thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến một số chỉ tiêu về hình thái của giống Lily Belladona

Chi tiêu CT	Số lá (lá/cây)	Chiều cao cây hoa (cm)	Chiều cao ra nụ (cm)	Đường kính thân (cm)
CT1	49,70	112,70	67,60	0,96
CT2	53,60	108,30	65,70	0,99
CT3	50,00	103,00	66,20	0,93
CT4	50,70	110,40	67,10	0,99
CT5	52,10	111,10	67,30	0,97
CT6 (đ/c)	48,90	102,20	63,60	0,85

Theo dõi chiều cao cây và đường kính thân, nhận thấy ở tất cả các công thức có xử lý phân bón lá đều có chiều cao cây và đường kính thân vượt các chỉ tiêu tương ứng ở CT6 (đ/c). Cao nhất là CT1, chiều cao cây đạt 112,70cm, đường kính thân 0,96cm, CT3 cũng có chiều cao cây và đường kính thân tương đương. Thấp nhất là CT6 (đ/c), chiều cao cây chỉ đạt 102,20cm, đường kính thân chỉ có 0,85cm.

- Số lá/cây khi có nụ ở các công thức có xử lý phân bón lá đều cao hơn hẳn so với công thức đối chứng (không xử lý phân bón lá), cao nhất là CT2, đạt 53,7 lá/cây, kế tiếp CT5 có 52,1 lá/cây, các CT3 và CT4 có số lá/cây lần lượt 50,7 và 50,0 lá. Cuối cùng, CT6 (đ/c), có số lá/cây thấp nhất 48,9 lá (bảng 4). Như vậy phân bón lá đã có vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng số lá/cây.

3.5. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới năng suất của cây hoa Lily

Chính từ những khác biệt về động thái tăng trưởng chiều cao cây, số lá/cây, đường kính thân và tốc độ nở hoa, mà tỷ lệ nở hoa và chất lượng hoa ở các công thức cũng khác nhau.

Số nụ hoa/cây của các công thức thí nghiệm biến động từ 3,9 - 4,2 nụ. Tất cả các công thức thí nghiệm đều có số nụ nhiều hơn so với đối chứng (đ/c: 3,6 nụ) ở mức tin cậy 95%.

Tỷ lệ nở hoa, có ảnh hưởng quyết định tới năng suất hoa. Tỷ lệ nở hoa trên tổng số cây trồng giữa các công thức thí nghiệm biến động từ 81,3 - 84,0%. Ở CT6 có tỷ lệ nở hoa thấp nhất (78,3%), cơ bản do không được xử lý phân bón lá, ngoài ra có thể do tỷ lệ sâu bệnh cao hơn, hoặc khi nở hoa gặp mưa... dẫn đến nụ phát triển không bình thường, nhiều hoa dị hình hoặc nụ bị thui chột.

Tỷ lệ cành hoa hữu hiệu: Ở tất cả các công thức có xử lý phân bón lá đều có tỷ lệ cành hoa hữu hiệu vượt CT6 (đ/c). Cao nhất CT1 đạt 67,6%, thấp nhất CT6 (đ/c), chỉ đạt 55,6%.

Năng suất thực thu của các công thức thí nghiệm biến động từ 42 - 47 cành/3m² đều cao hơn so với CT đối chứng, trong đó năng suất cao nhất là CT2 hơn hẳn công thức đối chứng 7% ở mức ý nghĩa 95%. CT1 và CT5 cũng có năng suất vượt trội hơn so với CT đối chứng đạt lần lượt 46 và 45% (bảng 5).

Bảng 5. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến năng suất giống Lily Belladonna

Chỉ tiêu CT	Số nụ hoa (nụ/ cây)	Tỷ lệ nụ nở hoa trên cây (%)	Tỷ lệ cành hoa hữu hiệu (%)	Đường kính hoa (cm)	Năng suất TT cành/3m ²
CT1	4,1	81,3	67,60	23,37	46,0
CT2	3,9	82,0	60,00	25,12	47,0
CT3	4,0	82,3	60,00	21,55	43,0
CT4	4,2	84,0	66,60	23,00	42,0
CT5	3,9	83,6	65,00	20,51	45,0
CT6 (đ/c)	3,6	78,3	55,60	20,94	40,0
CV(%)	5,4				6,3
LSD _{0,05}	0,2				2,9

3.6. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới chất lượng của cây hoa Lily

Để sản xuất hoa đạt hiệu quả kinh tế cao thì khâu phân loại hoa rất quan trọng. Kết quả phân loại hoa của các công thức thí nghiệm được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến tỷ lệ các loại hoa Lily Belladona

ĐVT: %

Công thức	Hoa loại 1 (> 6 hoa/cành)	Hoa loại 2 (4-5 hoa/cành)	Hoa loại 3 (< 3 hoa/cành)
CT1	68,1	9,5	22,4
CT2	80,0	8,6	11,4
CT3	78,6	11,2	10,2
CT4	77,0	6,6	16,4
CT5	71,6	6,1	22,3
CT6 (đ/c)	60,1	20,0	19,9

Chiều cao cắt cây và thời gian nuôi củ đã làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng hoa. Hoa loại 1 ở các công thức có sử dụng phân bón lá tăng rõ rệt so với công thức đối chứng (bảng 6), cao nhất là CT2 đạt 80,0% so với 60,1% của CT6 đối chứng. Trong khi đó tỷ lệ hoa loại 2 và loại 3 đồng thời giảm theo mức tăng của hoa loại 1. Điều này rất có lợi cho một loại cây trồng yêu cầu thẩm mỹ cao như hoa Lily.

Như vậy phân bón lá có ảnh hưởng tối phẩm cấp hoa thương phẩm theo hướng tăng giá trị sử dụng.

3.7. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá tới độ bền của cây hoa Lily

Qua theo dõi độ bền hoa tự nhiên và độ bền hoa cắt cắm, kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Ảnh hưởng của một số loại phân bón lá đến độ bền các loại hoa Lily Belladona

ĐVT: ngày

CT \ Chỉ tiêu	Độ bền tự nhiên			Độ bền cắt cắm		
	Chớm màu nụ 1 đến nở bông thứ 1	Chớm màu nụ 1 đến nở cả cành	Chớm màu nụ 1 đến 80% tàn	Chớm màu nụ 1 đến nở bông thứ 1	Chớm màu nụ 1 đến nở cả cành	Chớm màu nụ 1 đến 80% tàn
CT1	14,5	18,5	25,0	5,0	11,5	23,0
CT2	12,5	17,7	24,0	4,5	9,5	21,3
CT3	12,0	18,5	25,0	6,5	11,5	21,5
CT4	9,5	19,0	25,5	6,0	12,5	22,5
CT5	11,0	18,0	24,5	6,0	11,5	23,5
CT6 (đ/c)	8,6	12,3	25,5	5,8	11,9	23,0

Thời gian từ khi chớm màu nụ thứ nhất đến nở bông thứ nhất của các công thức thí nghiệm đều kéo dài hơn so với đối chứng biến động từ 9,5 - 14,5 ngày. Thời gian từ khi chớm màu nụ thứ nhất đến 80% tàn của các công thức thí nghiệm tương đương đối chứng (đ/c: 25,5 ngày) biến động từ 24 - 25,5 ngày.

Độ bền hoa cắt cắm: Thời gian từ khi chớm màu nụ thứ nhất đến nở bông thứ nhất của các công thức thí nghiệm tương đương so với đối chứng (5,8 ngày) biến động từ 4,5 - 6,5 ngày. Thời gian

từ khi chớm màu nụ thứ nhất đến 80% tàn của các công thức thí nghiệm biến động từ 21,3 - 23,5 ngày, tương đương đối chứng.

3.8. Hiệu quả kinh tế của việc bổ sung phân bón lá cho cây hoa Lily

Mục đích cuối cùng của người sản xuất là hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường hoặc hiệu quả xã hội đây là những chỉ tiêu quyết định nên hay không? áp dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất đại trà.

Bảng 8. Hiệu quả kinh tế của việc bổ sung phân bón lá cho cây hoa Lily

(Tính cho 100 m²)

Chỉ tiêu CT	Phản chi			Phản thu				Lãi thuần (1000đ)	Lãi so với đ/c (lần)
	Chi phí chung (1000đ)	Chi xử lý PBL (1000đ)	Tổng chi (1000đ)	Số cây trồng (cây)	Số hoa TT (bông)	Giá TB/ 1 bông (1000đ)	Tổng thu (1000đ)		
CT1	2100	7,43	2107,43	90	369	9	3321	1213,57	1,5
CT2	2100	6,42	2106,42	90	351	9	3159	1052,58	1,3
CT3	2100	7,43	2107,43	90	360	9	3240	1132,57	1,4
CT4	2100	7,04	2107,04	90	378	9	3402	1294,96	1,6
CT5	2100	7,04	2107,04	90	351	9	3159	1051,96	1,3
CT6 (đ/c)	2100	0	2100,00	90	324	9	2916	816,00	1,0

Phản chi chung của các công thức như nhau, phản chi riêng khác nhau, sự khác biệt này không lớn, dao động từ 6,42 - 7,43 nghìn đồng cho mỗi công thức. Nhưng hiệu quả kinh tế lại có sự sai khác đáng kể, Lãi thuần của các công thức có xử lý phân bón lá đều cao hơn so với công thức đối chứng. Điều này rất có ý nghĩa trong sản xuất lớn, từ 1ha đến vài chục ha hoặc hơn nữa. Rõ ràng mức đầu tư thêm không nhiều, nhưng hiệu quả kinh tế gấp tới 1,6 lần (CT4) hoặc 1,5 lần (CT1)... Ngoài ra hiệu quả về môi trường, hiệu quả về xã hội cũng rất đáng kể mà báo cáo này chưa đề cập đến.

Trong 5 loại phân bón lá đưa vào sử dụng, thì 2 loại phân sử dụng trong CT1 (Pomior) và CT4 (Đầu trâu 702) cho hiệu quả kinh tế cao nhất, sau đó là các loại phân sử dụng trong các CT2, CT3 và CT5.

4. KẾT LUẬN

+ Các loại phân bón lá P.M - 6, PSB, Pomior, YoGen No2, Đầu trâu 702 đều ảnh hưởng tốt đến quá trình sinh trưởng, phát triển cây hoa Lily Belladona. Khi sử dụng phân bón lá chiều cao cây tăng thêm tối đa 1,3cm, số lá tăng thêm 3,5 lá.

+ Phun phân bón lá cho cây hoa Lily Belladona đã làm tăng năng suất tối đa thêm 7%, nâng cao chất lượng hoa, tăng số hoa loại I thêm 20%, giảm số hoa loại III.

+ Đối với cây Lily Belladona, phun phân bón lá phức hữu cơ Pomior 0,4% và phân bón lá PM-6 cho hiệu quả kinh tế cao nhất, tăng thu nhập thêm 1,5 - 1,6 lần so với đối chứng.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Đức Cự và cộng sự (1995), *Sinh lý thực vật*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Đường Hồng Dật (2003), *Sổ tay hướng dẫn sử dụng phân bón*, NXB Nông nghiệp, tr. 94.

3. Đặng Văn Đông, Nguyễn Xuân Linh (2000). *Hiện trạng và các giải pháp phát triển hoa cây cảnh ngoại thành Hà Nội*, Kết quả nghiên cứu khoa học về rau quả 1998 - 2.000. NXB Nông nghiệp Hà Nội (trang 259).
4. Đặng Văn Đông, Đinh Thế Lộc (2005). *Công nghệ mới trồng hoa cho thu nhập cao cây hoa Lily*. NXB Lao động xã hội.
5. Bùi Bảo Hoàn (biên dịch). *Trồng hoa lily cắt cành và hoa chậu*. Trung tâm hoa thế giới.
6. Nguyễn Xuân Hiên, Võ Minh Kha và cs (1997), *Nguyên tố vi lượng trong trồng trọt*, NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nguyễn Xuân Linh, Nguyễn Thị Kim Lý (2005). *Ứng dụng công nghệ trong sản xuất hoa*. NXB Lao động xã hội
8. Nguyễn Xuân Linh (2002). *Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh*. NXB Nông nghiệp.

SUMMARY

RESEARCH EFFECTS. OF SOME FOLIAR FERTILIZES ON GROWTH, DEVELOPMENT AND PRODUCTION EFFICIENCY OF PLANT FLOWERS LILY GOLD (*Lilyum spp*). AT THE HUNG VUONG UNIVERSITY

Phan Chi Nghia, Tran Thanh Vinh
Hung Vuong University

Testing fertilizers leaf AM - 6, PSB, Pomior, YoGen No2, 702 buffalo head on Lily Belladonna flower show plant height increased 1.3cm maximum, increase the number of leaf 3.5 leaves. Especially foliar spray for plants Lily Belladonna flower has increased the maximum yield by 7%, improve flower quality, flower number increased by 20% type I, type III reduced the number of flowers.

For Lily Belladonna flower, foliar spray of 0.4% Pomior complex organic and foliar fertilizers PM-6 for maximum economic efficiency, increase revenue further 1.5 to 1.6 times higher than common fertilizer often.

Keywords: Lily Belladonna flower, foliar fertilizers, yield

THỬ NGHIỆM SINH SẢN NHÂN TẠO CÁ CHẠCH SÔNG (*Mastacembelus armatus*)

Phan Thị Yến, Cao Văn
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nghiên cứu kích thích sinh sản cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*) bằng các loại kích dục tố khác nhau. Kết quả cho thấy, nghiệm thức 6 (2.000UI HCG) cho tỷ lệ đẻ cao nhất 64,29% và thời gian hiệu ứng thuốc ngắn nhất 38 giờ 35 phút sau khi tiêm liều quyết định. Tỷ lệ thụ tinh và tỷ lệ nở đạt cao nhất ở phương pháp thụ tinh khô (68,0% và 55,17%). Thời gian nở của trứng cá ở điều kiện 27°C là 55 giờ 10 phút.

Từ khóa: Cá Chạch sông, kích dục tố, sinh sản nhân tạo

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cá Chạch sông là loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế và dinh dưỡng cao. Hiện nay, sản lượng loài cá này đang bị suy giảm nghiêm trọng do những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự khai thác quá mức. Để bảo vệ loài cá này, đồng thời phát triển cá Chạch sông thành đối tượng nuôi phổ biến cần phải chủ động được con giống.

Với mục đích xác định được phương pháp sinh sản nhân tạo cho hiệu quả cao nhất chúng tôi tiến hành đề tài “Thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá Chạch sông (*Mastacembelus Armatus*)”.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Cá chạch bố mẹ khỏe mạnh, không xây xát hay dị tật. Cá cái có phần bụng to và mềm đều, lỗ sinh dục to màu hồng, trứng đồng đều và có màu sáng. Chọn cá đực thân thon dài, dùng tay vuốt nhẹ gần lỗ sinh dục thấy có sẹ màu trắng chảy ra.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm sinh sản nhân tạo cá Chạch sông, sử dụng 2 loại kích dục tố khác nhau là HCG, LRHa. Mỗi loại kích dục tố được sử dụng ở 3 liều lượng khác nhau. Mỗi nghiệm thức gồm 4 cặp cá bố mẹ. Tiêm cá cái 2 lần, sau khi tiêm liều khởi động 12 giờ tiêm liều thứ 2. Tiêm cá đực cùng thời điểm tiêm liều khởi động cá cái. Vị trí tiêm ở gốc vây mang của cá (Bảng 1).

Bảng 1. Kích dục tố và liều lượng cho sinh sản cá Chạch sông

Liều lượng tính trên đơn vị 1 kg cá cái

CT1	CT2	CT3	CT4	CT5	CT6
50 µg LRHa + 10mg DOM	100 µg LRHa + 10mg DOM	150 µg LRHa + 10mg DOM	1000UI HCG	1500UI HCG	2.000UI HCG

Sau khi tiêm liều quyết định cho cá cái thường xuyên kiểm tra sự rụng trứng của cá.

Thí nghiệm phương pháp thụ tinh

+ Phương pháp thụ tinh khô: Vuốt trứng cá cái ra bát sạch, khô rồi tiến hành tưới tinh lên và dùng lông gia cầm khuấy cho trứng và tinh trùng trộn đều vào nhau, sau đó rửa sạch và đưa trứng vào dụng cụ ấp.

+ Phương pháp thụ tinh ướt: Vuốt trứng và tinh trùng vào dụng cụ có sẵn nước sau đó đưa trứng được thụ tinh vào dụng cụ ấp

+ Phương pháp thụ tinh bán ướt: Vuốt trứng ra bát khô, tinh trùng được vuốt ra bát đã chứa sẵn nước muối sinh lý. Tiến hành tưới nước có tinh trùng vào bát chứa trứng.

Các chỉ tiêu cần theo dõi:

Xác định tỷ lệ cá đẻ

$$\text{Tỷ lệ đẻ (\%)} = \frac{\text{Số cá cái đẻ}}{\text{Tổng số cá cái kích thích cho đẻ}} \times 100$$

$$\text{Sức sinh sản thực tế (trứng/kg)} = \frac{\text{Số cá cái đẻ}}{\text{Tổng số cá cái kích thích cho đẻ}} \times 100$$

- Phương pháp xác định một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thụ tinh và ấp trứng.

$$\text{Tỷ lệ thụ tinh (\%)} = \frac{\text{Số trứng thụ tinh}}{\text{Số trứng theo dõi}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ nở (\%)} = \frac{\text{Số cá bột sau khi nở}}{\text{Số trứng thụ tinh}} \times 100$$

$$\text{ NĂng suất cá bột (con/kg cá cái)} = \frac{\text{Số cá bột thu được trong bể}}{\text{Số kg cá cái đẻ}}$$

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kích thích sinh sản nhân tạo

Cá bố mẹ sau khi đã kiểm tra sự thành thực tuyến sinh dục, được đưa vào kích thích sinh sản nhân tạo bằng kích dục tố. Tiêm liều quyết định sau liều khởi động 24 giờ, tùy theo nhiệt độ nước và sự thành thực của tuyến sinh dục mà thời gian hiệu ứng sau khi tiêm liều quyết định dài hay ngắn. Ở nhiệt độ nước từ 22-28°C, cá đẻ sau khi tiêm liều quyết định 30-48 tiếng. Kết quả thể hiện ở bảng 1.

Bảng 2. Các chỉ tiêu sinh sản cá Chạch sông

Chỉ tiêu	Nghiệm thức					
	CT1	CT2	CT3	CT4	CT5	CT6
Nhiệt độ nước (°C)	23-28	23-28	23-28	23-28	23-28	23-28
Khối lượng trung bình (g)	126,62	127,79	122,73	130,14	129,20	125,8
Thời gian hiệu ứng thuốc	43h40p	41h46p	40h50p	40h38p	39h20p	38h35p
Tỷ lệ cá rụng trứng (%)	28,57c	50,00ab	57,14ab	42,86bc	50,00ab	64,29a
Sức sinh sản thực tế	2413	3096	5454	3591	4187	7176

Ghi chú: Những số liệu trong cùng một cột được đánh dấu với ký tự giống nhau thì không có sai khác có ý nghĩa thống kê ($P>0,05$).

Thời gian hiệu ứng là khoảng thời gian từ lúc tiêm liều quyết định đến lúc cá bắt đầu rụng trứng. Thời gian này thay đổi tùy theo loại kích thích tố sử dụng, sồ lần tiêm, liều lượng sử dụng, nhiệt độ nước và điều kiện sinh thái. Ở những loài cá khác nhau thì thời gian hiệu ứng cũng khác nhau (Nguyễn Tường Anh, 2006). Trong thí nghiệm của chúng tôi, thời gian hiệu ứng thuốc ở các công thức là khác nhau từ 38h35 phút đến 43h40 phút.

Kết quả sử dụng kích dục tố (bảng 2) kích thích cho thấy tiêm bằng công thức CT6 cho hiệu quả cao nhất (64,29%), CT1 cho tỷ lệ cá đẻ thấp nhất đạt 28,57%, sự sai khác giữa công thức 1 và 6 là có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa $P<0,05$. Như vậy liều lượng và loại kích dục tố có ảnh hưởng

rất lớn để sự chín và rụng trứng của cá, tùy từng nồng độ thích hợp mà khả năng rụng trứng của cá cao hay thấp.

Với kích dục tố là HCG, ở CT6 có tỷ lệ đẻ cao nhất (64,29%), công thức CT4 và CT5 cho tỷ lệ đẻ thấp hơn lần lượt là 42,86% và 50,00%, sai khác có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Như vậy kích dục tố kích thích sinh sản cá Chạch sông hiệu quả nhất là HCG ở nồng độ 2.000UI.

3.2. Thụ tinh nhân tạo và quá trình phát triển của phôi

Trứng cá Chạch sông là loại trứng bán dính vì vậy đề tài đã thử nghiệm phương pháp thụ tinh khô, thụ tinh ướt và thụ tinh bán ướt để theo dõi tỷ lệ thụ tinh của từng phương pháp.

Bảng 3. Theo dõi tỷ lệ thụ tinh, tỷ lệ nở và tỷ lệ dị hình

Công thức thí nghiệm	Tỷ lệ thụ tinh (%)	Tỷ lệ nở (%)
CT1 (thụ tinh khô)	68,0a	55,17a
CT2 (thụ tinh ướt)	23,8b	63a
CT3 (thụ tinh bán ướt)	62,5a	60,33a

Ghi chú: Những số liệu trong cùng một cột được đánh dấu với ký tự giống nhau là không sai khác ý nghĩa ($P > 0,05$).

Bảng 4. Các giai đoạn phát triển phôi cá Chạch sông

STT	Giai đoạn phát triển	Thời gian
1	Trứng thụ tinh	0 phút
2	Một tế bào	25 phút
3	Hai tế bào	60 phút
4	Bốn tế bào	1 giờ 20 phút
5	Tám tế bào	1 giờ 30 phút
6	Nhiều tế bào	4 giờ 53 phút
7	Phôi nang	15 giờ 30 phút
8	Phôi vị	18 giờ 57 phút
9	Phôi cử động, tim đập	40 giờ 56 phút
10	Cá nở	55 giờ 10 phút

Dùng phương pháp thụ tinh khô cho hiệu quả cao nhất, tỷ lệ thụ tinh đạt 68%, phương pháp thụ tinh bán ướt cho tỷ lệ thụ tinh là 62,5%, tuy nhiên khi so sánh về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 0,05 không cho thấy sự khác về tỷ lệ thụ tinh giữa hai phương pháp này. Phương pháp thụ tinh ướt cho tỷ lệ thụ tinh thấp nhất đạt 23,8%, sự sai khác mang ý nghĩa thống kê $P < 0,05$. So sánh với kết quả sinh sản nhân tạo cá Chạch lấu của Ngô Thị Kiều Ngân (2008) cho thấy tỷ lệ thụ tinh dao động từ 66,67 - 70,67%. Tỷ lệ thụ tinh phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng tinh cá đực. Tuổi thọ và khả năng thụ tinh của tinh trùng phụ thuộc vào độ đậm đặc của tinh dịch, nhiệt độ môi trường và áp suất thẩm thấu của môi trường nước.

Thời gian phát triển của phôi được tính từ lúc trứng thụ tinh đến khi cá nở. Thời gian phát triển này phụ thuộc rất lớn vào vào loài cá, nhiệt độ nước. Nhiệt độ tăng thì thời gian nở của phôi rút ngắn và ngược lại (Nguyễn Văn Kiềm, 1999). Thời gian phát triển phôi của cá Chạch sông ở nhiệt độ 27°C là 55 giờ 10 phút dài hơn những loài cá khác, cá Chép (36 - 38 giờ), cá Tra (26 - 28 giờ) ở điều kiện nhiệt độ ấp từ 28- 29°C (Nguyễn Văn Kiềm, 2005).

4. KẾT LUẬN

- Thời gian hiệu ứng thuốc của cá ở nhiệt độ 22-28°C từ 38h35 phút đến 43h40 phút sau khi tiêm liều quyết định tùy vào các loại kích dục tố và liều lượng sử dụng.

- Kích dục tố HCG cho tỷ lệ cá đẻ cao hơn kích dục tố LRHa. Sử dụng HCG ở nồng độ 2.000 UI/1kg cá cái cho tỷ lệ cá đẻ cao nhất (64,29%) và thấp nhất là công thức 50 µg LRHa + 10mg DOM.

- Dùng phương pháp thụ tinh khô cho hiệu quả cao nhất, tỷ lệ thụ tinh đạt 68%. Phương pháp thụ tinh ướt cho tỷ lệ thụ tinh thấp nhất đạt 23,8%.

- Thời gian phát triển phôi của cá Chạch sông ở nhiệt độ 27°C là 55 giờ 10 phút.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thủy sản, 1996. *Nguồn lợi thủy sản Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, trang 227-228.
2. Phan Phương Loan, 2009. *Thử nghiệm sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá Chạch chấu (Mastacembelus armatus) đến 30 ngày tuổi*. Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang,
3. Nguyễn Văn Triều, 2010. *Nghiên cứu đặc điểm sinh học cá Chạch chấu (Mastacembelus armatus)*. Tạp chí khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 15b, trang 70-80.
4. Pethiyagoda, R., 1991. *Freshwater fishes of Sri Lanka*. The Wildlife Heritage Trust of Sri Lanka, Colombo. 362 p.
5. Vidthayanon, C., 2002. *Peat swamp fishes of Thailand*. Office of Environmental Policy and Planning, Bangkok, Thailand, 136 p.

SUMMARY

AN INITIAL STUDY ON ARTIFICIAL PROPAGATION OF TRACK EEL (*Mastacembelus armatus*)

Phan Thi Yen, Cao Van
Hung Vuong University

*This article presents the results of artificial propagation of track eel (*Mastacembelus armatus*) used different hormones. The results showed that the treatment CT 6 (2.000UI HCG) was the best treatment. There were 64,29% female broodfish released the eggs after 38hours and 35 minutes from the last injection at the temperature of 23-28°C. Fertilization and hatching rates were the best at 68,0% and 55,17% when the dry fertilization method was applied. In conditions, the temperature was 27oC, hatch time for track eel's eggs was 55hours and 10 minutes.*

Key words: Track eel, Artificial proparation, hormone

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHÁNG KHUẨN GÂY BỆNH TIÊU CHẢY Ở LỢN CỦA MỘT SỐ LOẠI THẢO DƯỢC

Đặng Hoàng Lâm, Nguyễn Tài Năng
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm lựa chọn một số loại thảo dược phổ biến có tính kháng với các vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy trên lợn gồm *E. coli*, *Salmonella*, *Staphylococcus*. Hoạt tính kháng khuẩn của thảo dược được kiểm tra bằng kỹ thuật khoanh giấy kháng sinh trên môi trường đặc với mẫu thử là dịch chiết cồn ethanol 700 của các loại thảo dược ở dạng tươi và dạng bột khô. Kết quả cho thấy, khả năng kháng khuẩn của các loại thảo dược khác nhau là khác nhau. Sức kháng của một loại thảo dược phụ thuộc vào chủng vi khuẩn thử nghiệm. Dịch chiết tươi của cỏ sữa, rế quạt, tỏi và riềng cho thấy sức kháng tốt nhất với các loại vi khuẩn thử nghiệm. Sấy khô làm ảnh hưởng tới khả năng kháng khuẩn của thảo dược. Hành, nghệ mất hoạt tính kháng khuẩn sau sấy khô. Các loại thảo dược khác cho thấy sức kháng khuẩn yếu hơn so với dịch chiết tươi. Dịch chiết bột khô của cỏ sữa, rế quạt và riềng cho thấy sức kháng tốt nhất với các vi khuẩn thử nghiệm.

Từ khóa: Thảo dược, kháng khuẩn

1. MỞ ĐẦU

Do những tác động tiêu cực của việc sử dụng kháng sinh nhằm phòng bệnh và kích thích tăng trọng trong chăn nuôi, Việt Nam và nhiều nước trên thế giới đã và đang cấm sử dụng các sản phẩm này trong chăn nuôi. Vì vậy, lựa chọn các sản phẩm thay thế nhằm đảm bảo năng suất vật nuôi là vô cùng cần thiết và thu hút được sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều nhà khoa học.

Thảo dược có tính kháng khuẩn là một trong nhiều các chế phẩm sinh học thay thế đã được nghiên cứu, lựa chọn và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi. Việc sử dụng thảo dược thay thế kháng sinh trong chăn nuôi mang lại hiệu quả cao. Các loại kháng sinh thảo dược đã được chứng minh có khả năng làm giảm các bệnh tiêu chảy ở lợn, tăng khả năng tăng trọng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và đặc biệt là tạo ra các sản phẩm thịt an toàn với người tiêu dùng, nâng cao giá trị của sản phẩm chăn nuôi. Các sản phẩm thịt “thảo mộc” được ưa chuộng và đang trở thành xu thế mới trong chăn nuôi, đem lại lợi ích cho người chăn nuôi và cho sản phẩm thịt đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Xuất phát từ luận điểm trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu khả năng kháng khuẩn *in vitro* của dịch chiết cồn một số loại thảo dược phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đối với một số vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy trên lợn.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Thảo dược: Cỏ sữa (*Euphorbia thymifolia* Burm), cỏ xước (*Achyranthes aspera* L.), rế quạt (*Belamcanda chinensis*), rau sam (*Portulacaceae oleracea*), hành (*Allium fistulosum*), tỏi (*Allium*

sativum), gừng (*Zingiber officinale* Rosc), riềng (*Apinia officinarum* Hance), nghệ (*Curcuma longa* Lour) ở dạng tươi và bột khô.

- Vi khuẩn: *E. coli*, *Salmonella*, *Staphylococcus* từ Phòng thí nghiệm Vi sinh vật thú y, Khoa Thú y, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu mẫu, sơ chế, sấy khô

Thảo dược sau khi được thu hái, đem chọn lọc lấy những phần tươi không bị thối hỏng, đem cắt nhỏ, rồi đem sấy khô ở tủ sấy ở nhiệt độ 50°C trong 4 ngày. Mẫu khô được nghiền nhỏ, kích thước hạt 0,5mm.

2.2.2. Phương pháp thử hoạt tính kháng khuẩn

- Dịch chiết cồn ethanol 70⁰ của các loại thảo dược được chuẩn bị theo hướng dẫn của Đỗ Trung Đàm (2006) về phương pháp chuẩn bị mẫu thử đối với các mẫu thử dược liệu trong nghiên cứu khả năng kháng khuẩn *in vitro* của thảo dược (2006).

- Thử hoạt tính kháng khuẩn của các loại thảo dược sử dụng kỹ thuật khoanh giấy kháng sinh trên môi trường đặc theo hướng dẫn của Đỗ Trung Đàm (2006).

2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Xử lý số liệu bằng phương pháp so sánh phương sai một nhân tố (ANOVA One Way) trên phần mềm Minitab 16.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo dược ở dạng tươi

Kết quả khảo sát khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo dược ở dạng tươi được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo dược ở dạng tươi

STT	Vi khuẩn Thảo dược	$\bar{X} \pm SD(\text{mm})$		
		<i>E. coli</i>	<i>Salmonella</i>	<i>Staphylococcus</i>
1	Cỏ sữa	17,5 ^c ± 1,4	19,5 ^b ± 0,9	21,3 ^b ± 1,5
2	Cỏ xước	10,5 ^e ± 1,1	14,1 ^{cd} ± 0,9	0
3	Rẻ quạt	26,2 ^b ± 1,5	23,4 ^a ± 1,0	20,0 ^b ± 1,2
4	Rau sam	0	0	12,2 ^e ± 1,1
5	Hành	13,8 ^d ± 1,3	0	13,2 ^{de} ± 0,9
6	Tỏi	19,8 ^c ± 1,2	20,2 ^{ab} ± 0,7	23,4 ^a ± 1,3
7	Gừng	13,3 ^d ± 0,7	12,4 ^d ± 0,9	14,5 ^d ± 0,9
8	Riềng	18,2 ^c ± 1,0	12,7 ^d ± 1,2	22,7 ^{ab} ± 1,5
9	Nghệ	0	8,7 ^e ± 1,0	9,3 ^f ± 0,8
10	Gentamycin	30 ^a ± 0,9	16,5 ^c ± 1,3	17,1 ^c ± 0,8

Kết quả bảng 1 cho thấy, khả năng kháng khuẩn của các loại thảo dược khác nhau là khác nhau. Tỏi, rễ quạ, củ sũ và riềng có sức kháng mạnh với cả 3 chủng vi khuẩn thử nghiệm. Rau sam không cho thấy sức kháng với các vi khuẩn gram (-) (*E. coli* và *Salmonella*). Nghệ tuy đã cho thấy khả năng kháng với các vi khuẩn thử nghiệm nhưng đường kính vòng vô khuẩn nhỏ nhất trong các loại thảo dược thử nghiệm.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, khả năng kháng khuẩn của củ xước tương đương báo cáo của Kaur và cs. (2005) về khả năng kháng khuẩn của chất chiết từ thân và rễ của cây củ xước đối với vi khuẩn *E. coli* và *Klebsila*. Pandey và cs (2014) cũng ghi nhận kết quả đối với vi khuẩn *E. coli* và *Staphylococcus* khi thử khả năng kháng khuẩn của chất chiết từ lá của cây củ xước. Đối với cây rau sam, Chowdhary và cs (2013) tổng hợp các nghiên cứu trước đó về cây rau sam cũng cho biết, cây này có khả năng kháng mạnh với các vi khuẩn *Staphylococcus aureus*, *Bacillus cereus* và *Klebsilla pneumonia*. Tác giả này cũng cho biết, rau sam có khả năng ức chế khả năng phát triển của các vi khuẩn gây bệnh và các nhiễm trùng của cơ thể. Kết quả về kích thước vòng vô khuẩn của củ sũ trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn báo cáo của Jayaveera và cs (2010) về khả năng kháng khuẩn của dịch chiết trong dung môi cồn ethanol của củ sũ đối với *Staphylococcus* và *E. coli* nhưng tương đương với báo cáo của Tullanithi và cs (2010) đối với chất chiết ethanol của lá củ xước với *E. coli*.

Khả năng kháng khuẩn của tỏi, nghệ trong nghiên cứu này phù hợp với các công bố trước đó của Chu Mạnh Thắng và cs (2010), Nguyễn Thị Thanh Loan (2012). Mahmood (2012) cũng cho biết các kết quả tương tự về khả năng kháng khuẩn của dịch chiết của tỏi, gừng và hành tây có khả năng kháng khác nhau với các vi khuẩn khác nhau. Báo cáo của Anbu Jeba Sunilson và cs (2009) về khả năng kháng khuẩn của gừng, nghệ và riềng cũng cho kết quả tương tự nghiên cứu này.

3.2. Khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo dược ở dạng khô

Bảng 2. Khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo dược khô

Vi khuẩn Thảo dược	$\bar{X} \pm SD(mm)$		
	<i>E. coli</i>	<i>Salmonella</i>	<i>Staphylococcus</i>
Củ sũ	13,5 ^c ± 0,6	14,2 ^{bc} ± 0,5	17,0 ^{ab} ± 0,7
Củ xước	11,8 ^{cd} ± 1,4	9,8 ^d ± 0,8	0
Rễ quạ	20,2 ^b ± 1,5	19,9 ^a ± 1,0	18,2 ^a ± 0,9
Rau sam	0	0	10,2 ^c ± 1,1
Hành	0	0	0
Tỏi	0	19,3 ^a ± 1,4	14,4 ^b ± 1,3
Gừng	0	13,2 ^c ± 1,5	14,5 ^b ± 0,9
Riềng	10,3 ^d ± 1,1	11,8 ^{cd} ± 1,5	13,1 ^b ± 1,5
Nghệ	0	0	0
Gentamycin	30 ^a ± 0,9	16,0 ^b ± 1,3	17,1 ^{ab} ± 0,8

Sấy khô là một biện pháp phổ biến và cơ bản nhất để bảo quản thảo dược sau thu hoạch bởi đây là biện pháp đơn giản nhất cho phép nhanh chóng bảo vệ được các hoạt chất có trong thảo dược. Sấy khô cũng là biện pháp bảo quản thảo dược kinh tế nhất do đầu tư thấp, giá thành năng lượng rẻ và có thể sản xuất số lượng lớn (Muller and Heindl, 2006). Nghiên cứu của tác giả này cũng cho biết, nhiệt độ thích hợp nhất để sấy khô thảo dược ở 50°C bởi chất lượng thảo dược sẽ suy giảm nếu sấy ở nhiệt độ cao hơn. Sấy khô cũng thuận tiện cho quá trình sử dụng các sản phẩm thảo dược này trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. Xuất phát từ những luận điểm trên, chúng tôi lựa chọn phương pháp sấy khô thảo dược sử dụng trong thí nghiệm theo các bước: Thu hái, rửa sạch, cắt ngắn và sấy khô ở nhiệt độ 50°C, kết quả được trình bày ở bảng 2.

Kết quả bảng 2 cho thấy, quá trình sấy khô đã làm giảm khả năng kháng khuẩn của hầu hết các loại thảo dược. Hành, nghệ không cho thấy khả năng kháng với các vi khuẩn thử nghiệm. Tỏi và gừng mất hoạt tính kháng với vi khuẩn *E. coli*. Kích thước đường vô khuẩn của các loại thảo dược dạng khô đều nhỏ hơn so với dịch chiết ở dạng tươi. Cỏ sữa, rễ quạ và riềng vẫn cho thấy tính kháng khuẩn tốt hơn so với các loại khác trong thí nghiệm.

Kết quả của các thí nghiệm cho thấy, sức kháng khuẩn của thảo dược là khác nhau đối với các loại vi khuẩn khác nhau. Điều này có thể lý giải do những nguyên nhân sau: (1) Do cơ chế về khả năng kháng khuẩn đối với các loại vi khuẩn khác nhau của các hợp chất tự nhiên là khác nhau. *E. coli* và *Salmonella* là hai vi khuẩn gram (-), *Staphylococcus* là một vi khuẩn gram (+) nên cấu tạo bề mặt tế bào của chúng khác nhau dẫn tới khả năng miễn cảm khác nhau với các dịch chiết thảo dược. (2) Phương pháp sấy khô và nghiền thảo dược làm mất đi hoạt tính kháng khuẩn của các hợp chất có trong thảo dược.

Nồng độ thành phần hóa học của thảo dược được chế biến bằng các phương pháp khác nhau là khác nhau. Khi thử nghiệm khả năng kháng khuẩn của tỏi sau khi chế biến bằng các phương pháp khác nhau cho thấy, dịch ép tỏi tươi có khả năng kháng mạnh nhất với *S.aureus*, bột tỏi có sức kháng yếu nhất đặc biệt là với vi khuẩn *E. coli*. Kết quả được ghi nhận trong quá trình chế biến hành tây, các thành phần hóa học của hành và khả năng kháng khuẩn của hành đã giảm đáng kể sau khi chế biến ở dạng bột hành khô (Chu Mạnh Thắng và cs., 2010).

Sấy khô thảo dược cũng ảnh hưởng tới phổ kháng khuẩn của chúng. Nguyễn Thị Kim Loan (2012) thử nghiệm hoạt tính kháng khuẩn của cao chiết từ bột tỏi đã gia nhiệt ở 80°C cho thấy, khả năng kháng khuẩn của tỏi giảm đi từ 2 -3 lần trong khi đó khả năng kháng khuẩn của nghệ giảm không đáng kể. Như vậy, nhiệt độ đã làm biến tính allicin trong tỏi (thành phần chủ yếu tạo nên khả năng kháng khuẩn của tỏi) làm giảm hiệu quả kháng khuẩn của tỏi.

Sasidharan và Menon (2010) thử nghiệm khả năng kháng khuẩn của dịch chiết gừng từ hai dạng tươi và khô. Kết quả cho thấy, thành phần hóa học của gừng đã bị thay đổi sau khi làm khô. Các hợp chất oxygenated trong gừng đã giảm từ 29% ở dạng tươi xuống còn 14% ở dạng khô. Hydrocarbon trong gừng khô cao hơn trong gừng tươi. Gừng khô có chứa nhiều hợp chất sesquiterpene hydrocarbon hơn là trong gừng tươi. Gừng tươi chứa nhiều hợp chất oxygenate hơn trong gừng khô. Các báo cáo trước đó cũng cho thấy các hợp chất monoterpen có khả năng kháng khuẩn tốt hơn các hợp chất sesquiterpene. Các hợp chất hydrocarbon có khả năng kháng khuẩn yếu

hơn các hợp chất oxygenated. Thử nghiệm khả năng kháng khuẩn của 2 dịch chiết gừng từ nguyên liệu tươi và khô cho thấy, khả năng kháng khuẩn của dịch chiết gừng tươi giảm dần từ *Aspergillus niger*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Bacillus subtilis*. Dịch chiết gừng khô có sức kháng giảm dần với *Pseudomonas aeruginosa*, *Aspergillus niger*, *Bacillus subtilis*.

Sấy khô ảnh hưởng tới khả năng kháng khuẩn của tinh dầu thảo dược do quá trình này ảnh hưởng tới thành phần hóa học của thảo dược. Nhiều nghiên cứu cho thấy, sấy khô làm giảm nồng độ monoterpene trong khi nồng độ sesquiterpenes không đổi. Sự suy giảm nồng độ monoterpene là do chúng có khối lượng phân tử nhẹ và dễ bay hơi. Hoạt tính kháng khuẩn của tinh dầu có mối tương quan cao với thành phần monoterpenes so với các hợp chất hóa học phổ biến khác và các phân tử oxy hóa kháng hydrocacbon. Vì vậy, tỷ lệ monoterpene/sesquiterpene sẽ quyết định chất lượng tinh dầu thảo dược (Bendelaid và cs., 2006).

4. KẾT LUẬN

Khả năng kháng khuẩn của các loại thảo dược khác nhau là khác nhau. Ở dạng tươi, chất chiết của tỏi, rễ quạ, cỏ sữa và riềng có tính kháng mạnh nhất với các vi khuẩn thử nghiệm.

Sấy khô, nghiền nhỏ làm giảm hoạt tính kháng khuẩn của các loại thảo dược. Hành, nghệ mất hoạt tính kháng khuẩn sau khi sấy khô. Cỏ sữa, rễ quạ và riềng cho thấy sức kháng tốt với các vi khuẩn thử nghiệm sau khi sấy khô.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Đỗ Trung Đàm (2006), *Phương pháp nghiên cứu tác dụng dược lý của thuốc từ thảo dược*. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, tr 231-260.

2. Nguyễn Thị Kim Loan (2012). *Ảnh hưởng của tỏi, nghệ lên khả năng kháng bệnh và tăng trưởng của heo 30 -90 ngày tuổi và heo thịt*. Luận án tiến sỹ nông nghiệp, Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh.

3. Chu Mạnh Thắng, Lê Thị Hồng Thảo, Đỗ Viết Minh, Nguyễn Thành Long, (2010). *Nghiên cứu ảnh hưởng của các phương pháp chế biến và bảo quản (dịch chiết, bột khô, dung dịch) đến khả năng kháng khuẩn của tỏi và hành tây*. Báo cáo khoa học thường niên Viện Chăn nuôi.

Tài liệu nước ngoài

1. Anbu Jeba Sunilson J., Suraj R., Rejitha G., Anandarajagopal K., Anita Gnana Kumari A.V. and Prowichit P. (2009). *In vitro antimicrobial evaluation of Zingiber officinale, Curcuma longa and Alpinia galangal extract as natural food preservatives*. American Journal of Food Technology 4 (5): 192-200.

2. Benbelaid F., Abdoune M.A., Khadir A., Bendhou M. (2013). *Drying effect on yield and antimicrobial activity of essential oils*. International Journal Aromal plants, vol. 3, No. 1, pp. 93-101.

3. Chowdhary C.V., Meruva A., Naresh K., Elumalai R.K.A., (2013). *A review on phytochemical and pharmacological profile of Portulaca oleracea* Linn (Purslane). IJRAP 4 (1), Jan-Feb, pages 34-37.
4. Jayaveera K.N., Yoganandham E.K., Yadav G., Kumanan R. (2010). *Phytochemical screenings, antibacterial activity and physic chemical constants of ethanolic extract of Euphobia thymifolia* Linn. International Journal of Pharmacy and Pharmacutical Sciences Vol 2, Issue 3.
5. Kaur M., Thakur Y. and Rana R.C. (2005). *Antimicrobial properties of Achyranthes aspera*. Ancient science of life VolL XXIV (4) April, May, June, pages 168 - 173.
6. Mahmood Khan Yousufi, 2012. *To Study Antibacterial Activity of Allium Sativum, Zingiber Officinale and Allium Cepa* by Kirby-Bauer Method. IOSR Journal of Pharmacy and Biological Sciences (IOSR-JPBS) Volume 4, Issue 5 (Nov. - Dec. 2012), PP 06-08. Online: www.iosrjournals.org
7. Muller J. and Heindl A., 2006. *Drying of medicinal plants*. Medicinal and aromatic plants, 237:252.
8. Pandey G., Rao Ch.V., Gupta S.S., Verman K.K and Singh M. (2014). *Antioxidant and antibacterial activities of leaf extract of Achyranthes aspera* Linn (Prickly chaff flower). European Journal of Medicinal Plants 4 (6): 695-708.

SUMMARY

EVALUATION OF ANTIMICROBIAL OF MEDICAL PLANT WITH PIG DIARRHOEA BACTERIAS

Dang Hoang Lam, Nguyen Tai Nang
Hung Vuong University

The research aims to look for the medical plants which have antimicrobial ability with pig diarrhea bacterias such as E. coli, Sallmonela, Staphylococcus. The antimicrobial activity was evaluated by antibiotic paper pies technic on the MRS agar with the herbs ethanol 700 extract in both fresh and dry material. According to the result, the antimicrobial activity of herbs are very diffirent among the diffical medical plant species and depend on the bacterial species test. The extract from fresh material of Euphorbia thymifolia, Belamcanda chinensis, Allium sativum, Apinia officinarum show the best resistant with bacterias test. Drying effect to the antimicrobial activity of medical plant. The extract from Allium fistulosum, Curcuma longa dry material does not show the antimicrobial activity. The other herb were reduced the antimicrobial activity after dry. The extract from Euphorbia thymifolia, Belamcanda chinensis, Apinia officinarum dry material are the best activity.

Keywords: Medical plant, antimicrobial activity,

XÁC ĐỊNH GEN Dehydrin KIỂU SKn CỦA CÂY SỒI NHẬT BẢN (*Fagus crenata* Blume) BẰNG PHƯƠNG PHÁP IN SILICO

Cao Phi Bằng

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Các dehydrin được xếp vào nhóm II của họ LEA. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tế bào. Trong công trình này, nhờ sử dụng các phương pháp nghiên cứu in silico, chúng tôi đã xác định được một gen DHN của cây sồi Nhật Bản từ tập hợp các EST của loài này. Kết quả phân tích các motif bảo thủ cũng như phân tích cây phả hệ đã chỉ ra rằng gen này thuộc về nhóm SKn. FcDHN có tính axit và có độ ưa nước cao. Nghiên cứu xây dựng mô hình 3D cho thấy protein FcDHN có cấu trúc xoắn α lưỡng cực, cấu trúc có vai trò rất quan trọng đối với cơ chế bảo vệ tế bào của các dehydrin.

Từ khóa: Dehydrin (DHN), *Fagus crenata*, đặc điểm của gen, xác định gen, in silico, cây phả hệ.

1. MỞ ĐẦU

Cây sồi Nhật Bản (*Fagus crenata*) là loài cây ưu thế đồng thời cũng thường là loài tạo nên phần lớn sinh khối trong các khu rừng cây lá rụng thuộc vùng khí hậu ôn đới của Nhật Bản (Takahashi *et al.*, 2000; Masaki *et al.*, 2008). Hơn nữa, các khu rừng sồi Nhật Bản giúp bảo vệ đất rừng cũng như duy trì đa dạng sinh học (Watanabe *et al.*, 2012).

Dehydrin (DHN) mã hóa các protein thuộc nhóm II của họ Late Embryogenesis Abundant protein (LEA) (Close, 1996). DHN đóng vai trò rất quan trọng trong sự trả lời thích nghi của thực vật với các điều kiện bất lợi của môi trường, đặc biệt là vai trò bảo vệ tế bào trong quá trình mất nước (Rorat, 2006; Hanin *et al.*, 2011). Các protein DHN được cho là có vai trò quan trọng đối với các chồi ngủ và quá trình luyện lạnh của cây gỗ (Rorat, 2006; Rinne *et al.*, 2010).

Các DHN có khối lượng phân tử biến đổi trong một phạm vi rộng trong khoảng 9-200kD, chúng được đặc trưng bởi sự có mặt của ít nhất một trình tự bảo thủ giàu lysine gồm có 15 amino axit, EKKGIM (E/D)KIKEKLPG, có tên là phân mảnh K (Rorat, 2006; Hanin *et al.*, 2011). Các DHN cũng có thể có các motif đặc trưng khác là phân mảnh Y giàu tyrosine (V/T)D (E/Q)YGNP và phân mảnh S giàu serine (được hình thành từ tập hợp 4-10 serine). Dựa vào cấu trúc, các DHN có thể được chia thành năm phân nhóm cấu trúc: Kn, SKn, KnS, YnKn và YnSKn (Allagulova *et al.*, 2003; Rorat, 2006). Gần đây, phân nhóm SKS lần đầu tiên được báo cáo ở cây sồi (Liu *et al.*, 2012).

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để khám phá cấu trúc và chức năng của các DHN ở các thực vật thân cỏ kiểu mẫu như *Arabidopsis* (Hundertmark & Hincha, 2008) và gần đây ở một số cây thân gỗ như nho (Yang *et al.*, 2012), sồi (Liu *et al.*, 2012).

Với vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ tế bào và sự cảm ứng mạnh bởi các điều kiện bất lợi vô sinh cũng như hữu sinh, các DHN được coi là chỉ thị phân tử của tính chống chịu với các

điều kiện bất lợi của môi trường ở thực vật (Hanin *et al.*, 2011). Trong nghiên cứu này, chúng tôi hướng tới xác định trình tự của một DHN của cây sồi Nhật Bản. Các đặc trưng vật lý và hóa học của các protein, kết quả phân tích cây phả hệ cũng như sự biểu hiện của các gen sẽ được giới thiệu trong công trình này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở dữ liệu

Tập hợp các EST (Expressed Sequence Tags) của loài cây này được tải về từ trang web NCBI (<http://www.ncbi.nlm.nih.gov/nucest/?term=txid28930> [Organism:exp]). Các trình tự DHN của cây *Arabidopsis* được lấy từ Hundertmark và Hinch (2008).

2.2. Xác định các gen DHN ở cây sồi Nhật Bản

Các protein DHN của cây *Arabidopsis* (Hundertmark & Hinch, 2008) được dùng làm khuôn dò, chương trình TBLASTN được sử dụng để tìm kiếm các gen tương đồng trên dữ liệu EST của cây sồi Nhật Bản trên NCBI (*Fagus crenata* (taxid:28929)) với giá trị e-value ở mức e^{-5} để tránh sai sót. Chương trình CAP3 Sequence Assembly Program được dùng để lắp ráp các dữ liệu EST của cây sồi Nhật Bản được lựa chọn (<http://doua.prabi.fr/software/cap3>) (Huang & Madan, 1999). Pfam (cơ sở dữ liệu các họ protein, (Bateman *et al.*, 2004)) được sử dụng để xác nhận sự hiện diện của các vùng bảo thủ trong cấu trúc protein của các ứng viên DHN.

2.3. Xác định các motif bảo thủ

Các protein DHN của cây sồi Nhật Bản và của cây *Arabidopsis* được sắp xếp bằng cách sử dụng phần mềm MEME (Multiple Expectation Maximization for motif Elicitation) phiên bản trực tuyến (Version 4.9.1) (Bailey *et al.*, 2006).

2.4. Tạo cây phả hệ

Các trình tự protein DHN nghiên cứu được sắp xếp bằng cách dùng phần mềm MAFFT, phiên bản trực tuyến (version 7) với các cài đặt mặc định (Katoh & Standley, 2013). Cây phả hệ được xây dựng từ các trình tự protein DHN đã sắp xếp nhờ phần mềm MEGA5 nhờ sử dụng phương pháp Maximum Likelihood và tuân theo các tham biến: mẫu Jones-Taylor-Thornton (JTT), dữ liệu được xử lý là tất cả các vị trí và phương pháp Bootstrap với 1.000 lần lặp lại (Tamura *et al.*, 2011).

2.5. Các đặc điểm hóa - lý và cấu trúc không gian

Các đặc điểm vật lý, hóa học của protein nghiên cứu được khảo sát nhờ các phần mềm của ExPASy (Expert Protein Analysis System; (Gasteiger *et al.*, 2005)).

Cấu trúc không gian của phân tử protein được xây dựng nhờ sử dụng phần mềm Phyre2 (Kelley & Sternberg, 2009).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xác định gen DHN ở cây Sồi Nhật Bản

Bảng 1. Dehydrin của cây sồi Nhật Bản và đặc điểm của chúng

Tên	Nhóm	Kích thước (aa)	Khối lượng (kD)	pI	GRAVY
FcDHN	KnS	188	22,1	5,39	-1,691

Tập hợp các EST của cây sồi Nhật Bản được tìm kiếm với các protein DHN khuôn dò của cây *Arabidopsis* nhờ sử dụng chương trình TBLASTN. Bước đầu chúng tôi xác định được một gen có thể mã hóa cho các DHN (Bảng 1). Kết quả phân tích vùng bảo thủ nhờ sử dụng Pfam chỉ ra FcDHN có chứa vùng bảo thủ Dehydrin (PF00257). Protein này được dùng làm khuôn để tìm các protein tương đồng ở các loài khác (paralogs) có trong cơ sở dữ liệu của NCBI, kết quả được trình bày ở bảng 2. Phép kiểm tra này khẳng định FcDHN tìm được thuộc họ dehydrin.

Bảng 2. Các paralogs gần nhất với các FsDHN có trong cơ sở dữ liệu của NCBI. Các protein này được tìm thấy nhờ sử dụng chương trình BLASTP trong cơ sở dữ liệu ‘non-redundant protein sequences (nr)’ ở tất cả sinh vật màu lục (Viridiplantae (taxid:33090))

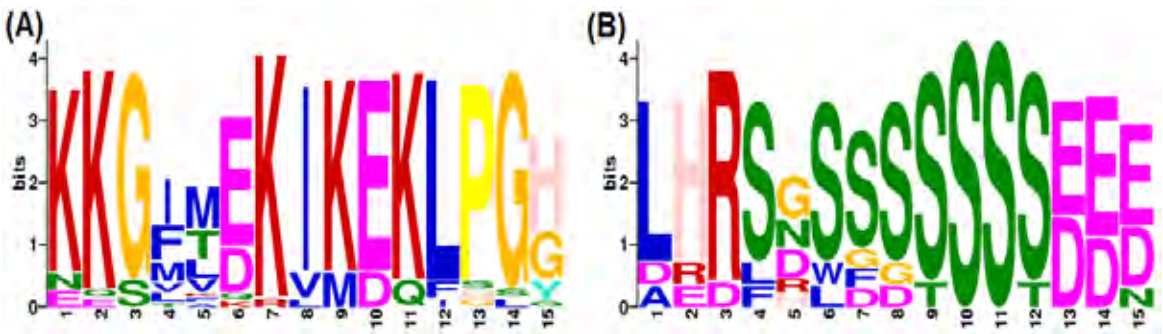
Miêu tả trên NCBI	Chỉ số cực đại	Chỉ số tổng	Mức độ so sánh	Giá trị E-value	Mức độ tương đồng	Kí hiệu Genbank
Dehydrin protein [Manihot esculenta]	108	108	99%	3E-27	60%	AGC51777.1
Dehydrin [Citrus sinensis] >gblAAP56259.1l dehydrin [Citrus sinensis]	105	105	94%	1E-25	63%	NP_001275806.1
PREDICTED: phosphoprotein ECPP44 [Citrus sinensis]	104	104	94%	2E-25	62%	XP_006473752.1
Dehydrin [Citrus x paradisi]	104	104	94%	2E-25	62%	AAN78125.1
Hypothetical protein CICLE_v10002349mg [Citrus clementina] > gblESR48553.1l hypothetical protein CICLE_v10002349mg [Citrus clementina]	102	102	94%	1E-24	61%	XP_006435313.1
Dehydrin [Camellia sinensis]	94,0	94,0	86%	2E-21	59%	ACT10283.1
Dehydrin [Tamarix hispida]	90,9	90,9	100%	1E-20	49%	ACN42853.1
Dehydrin [Populus davidiana]	86,3	86,3	98%	1E-18	61%	ABS12342.1
Dehydrin [Populus davidiana]	86,3	86,3	98%	1E-18	61%	ABS12341.1
Dehydrin 8 [Malus domestica]	86,7	86,7	87%	1E-18	53%	AFG33218.1

3.2. Đặc điểm của dehydrin của cây sồi Nhật Bản

Các DHN của cây sồi Nhật Bản có có độ dài 188 amino axit, tương ứng với khối lượng phân tử 22,1 kD. FcDHN có điểm đẳng điện (pI) bằng 5,39; đồng thời, FcDHN có tính ưa nước cao với giá trị GRAVY bằng -1,691 (bảng 1). Các kết quả này cũng phù hợp với báo cáo về các DHN của nhiều loài khác (Rorat, 2006; Hanin *et al.*, 2011; Liu *et al.*, 2012).

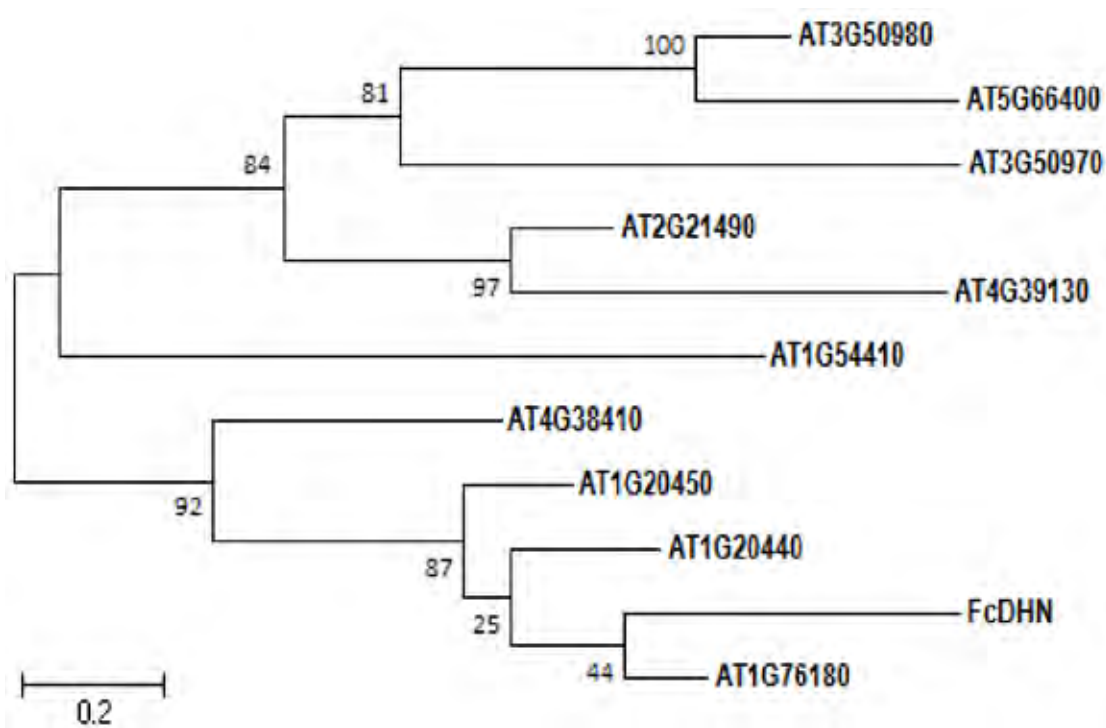
3.3. Xác định các motif bảo thủ, phân tích cây phả hệ và phân loại các FcDHN

Kết quả phân tích motif bảo thủ bằng phần mềm MEME cho thấy, chỉ hai vùng bảo thủ của các dehydrin là phân mảnh K (trình tự KKG[IF]MEKIK[ED]KLPG[HG], hình 1A) và phân mảnh S (LHRS[GDN]SSSSSSS[ED][ED][ED], hình 1B) có mặt ở FcDHN. Ngược lại, FcDHN không chứa phân mảnh Y vốn hiện diện ở nhiều DHN đã được biết (Hanin *et al.*, 2011). Từ đó, có thể đặt giả thuyết rằng ở cây sồi Nhật Bản có thể còn có các DHN khác và cần có những nghiên cứu bổ sung để tìm ra chúng.



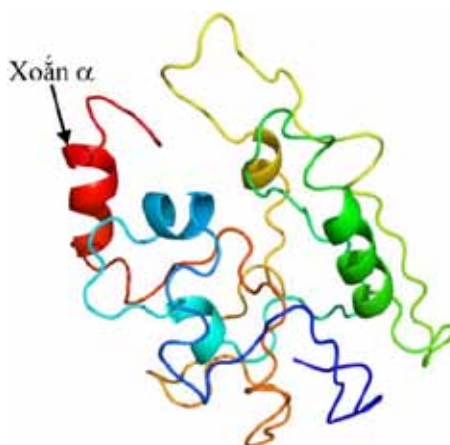
Hình 1: Biểu tượng trình tự axit amin của phân mảnh K (A) và phân mảnh S (B)

Cây phả hệ được thiết lập từ các protein DHN của cây sồi Nhật Bản và cây *Arabidopsis* được thể hiện ở hình 2. FcDHN nằm cùng nhánh với ba protein khác của cây *Arabidopsis* là At1G76180, At1G20440, At1G20450 và At4G38410 trong cây phả hệ. Đây là những dehydrin thuộc phân nhóm KnS của cây *Arabidopsis*. Kết hợp phân tích cây phả hệ và phân tích motif bảo thủ chúng ta có thể xếp FcDHN này thuộc nhóm SKn, nhóm chỉ có các phân mảnh bảo thủ thuộc S và K, trong đó phân mảnh K nằm ở đầu tận cùng Carboxyl của phân tử protein.



Hình 2: Cây phả hệ được xây dựng từ các dehydrin của cây sồi Nhật Bản và cây *Arabidopsis*

3.4. Cấu trúc không gian của các dehydrin của cây sồi Nhật Bản



Hình 3. Mô hình 3D cấu trúc bậc hai của các dehydrin của cây sồi châu Âu

Cấu trúc không gian của các protein FcDHN được xây dựng nhờ chương trình Phyr2 (hình 3). Kết quả chỉ ra phân tử này có 5 cấu trúc xoắn α lưỡng cực. Cấu trúc xoắn α lưỡng cực này rất phổ biến ở các DHN của các loài khác, đảm bảo cho các DHN có khả năng tương tác với các phân tử protein khác hay các màng sinh học. Nhờ cấu trúc này mà các phân tử dehydrin thể hiện được chức năng bảo vệ tế bào (Rorat, 2006; Hanin *et al.*, 2011).

4. KẾT LUẬN

Trong công trình này chúng tôi đã xác định được một gen DHN của cây sồi Nhật Bản dựa trên ngân hàng EST của loài cây này. Kết quả phân tích cây phả hệ cũng như các motif bảo thủ chỉ ra FcDHN thuộc nhóm SKn. Protein này có kích thước 188 amino axit và khối lượng 22,1kD, có tính axit, ái lực nước cao. FcDHN có 5 cấu trúc xoắn α lưỡng cực đặc trưng của các DHN. Đây là những kết quả bước đầu có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt khi hệ gen của cây sồi Nhật Bản chưa được giải trình tự, mở đường cho việc nghiên cứu chức năng của các DHN ở loài cây này.

Tài liệu tham khảo

1. Allagulova CR, Gimalov FR, Shakirova FM, Vakhitov VA. (2003). *The plant dehydrins: Structure and putative functions*. Biochemistry-Moscow 68 (9): 945-951.
2. Bailey TL, Williams N, Misleh C, Li WW. (2006). *MEME: discovering and analyzing DNA and protein sequence motifs*. Nucleic acids research 34 (suppl 2): W369-W373.
3. Bateman A, Coin L, Durbin R, Finn RD. (2004). *The Pfam protein families database*. Nucleic Acids Res 32: D138-D141.
4. Close TJ. (1996). *Dehydrins: Emergence of a biochemical role of a family of plant dehydration proteins*. Physiologia Plantarum 97 (4): 795-803.
5. Gasteiger E, Hoogland C, Gattiker A, Wilkins MR, Appel RD, Bairoch A. (2005). *Protein identification and analysis tools on the ExPASy server*. The proteomics protocols handbook: Springer, 571-607.
6. Hanin M, Brini F, Ebel C, Toda Y, Takeda S, Masmoudi K. (2011). *Plant dehydrins and stress tolerance: versatile proteins for complex mechanisms*. Plant Signaling & Behavior 6 (10): 1503-1509.

7. Huang X, Madan A. 1999. *CAP3: A DNA sequence assembly program*. Genome Res 9 (9): 868-877.
8. Hundertmark M, Hinch DK. (2008). *LEA (late embryogenesis abundant) proteins and their encoding genes in Arabidopsis thaliana*. BMC genomics 9 (1): 118.
9. Katoh K, Standley DM. (2013). *MAFFT multiple sequence alignment software version 7: improvements in performance and usability*. Mol Biol Evol 30 (4): 772-780.
10. Kelley LA, Sternberg MJ. (2009). *Protein structure prediction on the Web: a case study using the Phyre server*. Nat Protoc 4: 363-371.
11. Liu CC, Li CM, Liu BG, Ge SJ, Dong XM, Li W, Zhu HY, Wang BC, Yang CP. (2012). *Genome-wide Identification and Characterization of a Dehydrin Gene Family in Poplar (Populus trichocarpa)*. Plant Molecular Biology Reporter 30 (4): 848-859.
12. Masaki T, Oka T, Osumi K, Suzuki W. (2008). *Geographical variation in climatic cues for mast seeding of Fagus crenata*. Population Ecology 50 (4): 357-366.
13. Rinne PLH, Welling A, van der Schoot C. (2010). *Perennial life style of Populus: dormancy cycling and overwintering*. Genetics and Genomics of Populus: Springer, 171-200.
14. Rorat T. (2006). *Plant dehydrins - Tissue location, structure and function*. Cellular & Molecular Biology Letters 11 (4): 536-556.
15. Takahashi M, Mukouda M, Koono K. (2000). *Differences in genetic structure between two Japanese beech (Fagus crenata Blume) stands*. Heredity 84 (1): 103-115.
16. Tamura K, Peterson D, Peterson N, Stecher G, Nei M, Kumar S. (2011). *MEGA5: molecular evolutionary genetics analysis using maximum likelihood, evolutionary distance, and maximum parsimony methods*. Mol Biol Evol 28 (10): 2731-2739.
17. Watanabe M, Yamaguchi M, Matsumura H, Kohno Y, Izuta T. (2012). *Risk assessment of ozone impact on Fagus crenata in Japan: consideration of atmospheric nitrogen deposition*. European Journal of Forest Research 131 (2): 475-484.
18. Yang Y, He M, Zhu Z, Li S, Xu Y, Zhang C, Singer SD, Wang Y. (2012). *Identification of the dehydrin gene family from grapevine species and analysis of their responsiveness to various forms of abiotic and biotic stress*. BMC Plant Biol 12: 140.

SUMMARY

IDENTIFICATION OF SKn-type Dehydrin GENE FROM JAPANESE BEACH (Fagus crenata Blume) By in silico METHOD

Cao Phi Bang
Hung Vuong University

Dehydrins belong to groupe II of LEA family. They play an important role in the cell protection. In this work, we utilized in silico approach to identify and analyze a dehydrin gene from japanese beach from EST collection. Based on the phylogenetic tree and the conserved motifs, this dehydrin is classified into the SKn groupe. FcDHN is acidic and high hydrophilic. Its predicted 3D modeling structure presents 5 amphipathic α -helices that play an important role in cell protection.

Keywords: Dehydrin (DHN), Fagus crenata, gene characters, gene identification, in silico, phylogenetic tree.

ỨNG DỤNG THẢO DƯỢC CÓ TÍNH KHÁNG KHUẨN TRONG CHĂN NUÔI

Đặng Hoàng Lâm
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Thảo dược có tính kháng khuẩn được xem là một trong những biện pháp tích cực thay thế kháng sinh bổ sung trong thức ăn chăn nuôi. Thảo dược được chứng minh có khả năng bảo vệ sức khỏe đàn vật nuôi tương đương với bổ sung kháng sinh tổng hợp. Về hiệu quả tăng trọng và khả năng sử dụng thức ăn của vật nuôi sử dụng thức ăn có bổ sung thảo dược không thua kém so với bổ sung kháng sinh tổng hợp. Các nghiên cứu cho thấy, kháng sinh thảo dược an toàn và có hiệu quả khi sử dụng trên các đối tượng vật nuôi khác nhau.

Từ khóa: Kháng sinh thảo dược, chăn nuôi, phòng bệnh, kích thích tăng trọng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các chất kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi đã được sử dụng từ những năm 1940 trong khẩu phần ăn của lợn nhằm tăng khả năng sinh trưởng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và phòng bệnh cho vật nuôi. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra nhiều tác hại của việc bổ sung kháng sinh trong chăn nuôi tới sức khỏe con người như: Tồn dư kháng sinh trong thịt gây hiện tượng kháng thuốc của vi khuẩn, gây dị ứng và gây ra ung thư cho người tiêu dùng. Vì vậy, từ ngày 1/1/2006, Liên minh châu Âu EU đã cấm hoàn toàn việc bổ sung kháng sinh vào trong thức ăn chăn nuôi như những chất kích thích sinh trưởng. Ở nước ta, từ năm 2002 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã có quyết định cấm sử dụng một số kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi như: Chloramphenicol, dimetridazole, metronidazole,... Trong thời gian tới một số kháng sinh khác cũng sẽ bị cấm và tiến tới sẽ cấm hoàn toàn các loại kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.

Để thay thế các loại kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi, các nước có nền chăn nuôi tiên tiến đã sử dụng các loại thảo dược như một loại kháng sinh. Các nguyên liệu này đã thay thế được kháng sinh trong chăn nuôi và mang lại hiệu quả cao. Các loại kháng sinh thảo dược có khả năng làm giảm các bệnh tiêu chảy ở lợn, tăng khả năng tăng trọng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và đặc biệt là tạo ra các sản phẩm thịt an toàn với người tiêu dùng, nâng cao giá trị của sản phẩm chăn nuôi. Các sản phẩm chăn nuôi an toàn vệ sinh thực phẩm có giá trị cao và đang trở thành xu thế mới trong chăn nuôi, đem lại nhiều lợi ích vượt trội so với phương pháp chăn nuôi hiện thời.

2. NỘI DUNG

2.1. Ứng dụng trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi

Thảo dược có khả năng kháng khuẩn được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Đã có nhiều công bố về khả năng phòng trị bệnh cho nhiều đối tượng vật nuôi khác nhau của nhiều loại thảo dược khác nhau.

Tác dụng dược lý của thảo dược sử dụng trong phòng và trị bệnh còn phụ thuộc vào phần sử dụng và phương pháp chiết các hợp chất trong thảo dược. Tùy thuộc vào thành phần hóa học của thảo dược có thể hòa tan trong các dung môi khác nhau. Hiệu quả của thảo dược cũng phụ thuộc vào dịch chiết là tinh khiết hay dịch chiết thô. Dịch chiết thô là dịch chiết bao gồm hỗn hợp của hợp chất hóa học khác nhau. Dịch chiết tinh khiết chỉ bao gồm một hợp chất nhất định (Tamara và cs., 2009). Các nghiên cứu đều chứng minh được hiệu quả phòng và trị bệnh của thảo dược trong chăn nuôi. Dịch chiết từ nghệ, ớt đỏ, hạt tiêu, cây thì là, quế, bạc hà và gừng cho thấy khả năng kháng viêm mạnh trên chuột. Khả năng kháng viêm do tác dụng dược lý của hai hợp chất là terpenoid và flavonoid. Các hợp chất này tăng cường quá trình trao đổi prostagrandin của ổ viêm. Thảo dược cũng có tác dụng chống hoạt động oxy hóa bằng cách ngăn cản quá trình peroxide hóa mỡ. Các hoạt chất trong thảo dược sẽ dập tắt các gốc tự do hoặc kích hoạt các men chống lại hoạt động oxy hóa như superoxide, dismutase, catalase, glutathione peroxidase và glutathione reductase. Các hợp chất hóa học có khả năng chống oxy hóa chủ yếu là phenolic (flavonoid, hydrolysable tannins, proanthocyanidins, phenolic acids, phenolic terpenes).

Thảo dược có tính kháng khuẩn bổ sung vào thức ăn chăn nuôi làm tăng cường hoạt động của hệ vi sinh vật có lợi ở đường ruột bằng cách hạn chế sự phát triển của vi sinh vật gây bệnh. Sức khỏe của vật nuôi được tăng cường do giảm thiểu được các chất độc gây ra do vi khuẩn có hại. Năng suất của vật nuôi cũng được nâng cao do tăng cường được sức kháng stress và tăng hấp thu các chất dinh dưỡng thiết yếu (Windish và cs., 2008).

Pasqa và cs. (2006) tìm thấy sự thay đổi trong chuỗi dài axit béo ở màng tế bào *E. coli* nuôi cấy trong điều kiện bổ sung cinnamaldehyde. Kết quả tương tự cũng được phát hiện thấy khi nuôi cấy vi khuẩn *Salomonella enterice* trong carvarol, eugenol và *Bronchotrix thermophacta* trong mimonene, cinnamaldehyde, carvarol, eugenol. Cơ chế chủ yếu về khả năng kháng khuẩn của thảo dược là do các hợp chất hóa học trong thảo dược đã thay đổi đặc điểm của màng tế bào, tạo ra các lỗ thủng trên màng tế bào. Bên cạnh việc hạn chế sự phát triển của vi khuẩn gây hại, thảo dược còn làm tăng số lượng vi khuẩn có lợi. Bổ sung hỗn hợp cinnamaldehyde, capsicum oleoresin và carvacrol kích thích sự phát triển của vi khuẩn lactobacilli, do vậy làm tăng tỷ lệ lactobacilli so với vi khuẩn đường ruột.

Nghiên cứu tác dụng của thảo dược trong việc bảo vệ sức khỏe của từng đối tượng vật nuôi có nhiều báo cáo được công bố.

Trần Hồng Thủy và cs. (2013) nghiên cứu khả năng phòng và trị bệnh do *Aeromonas hydrophila* gây ra trên ếch Thái Lan (*Rana tigerina*) cho thấy, bổ sung 30g tỏi và 40g tỏi vào khẩu phần ăn của ếch trong 14 ngày đã làm giảm đáng kể tỷ lệ chết (giảm lần lượt là 26,7% và 22,2%) của ếch được gây nhiễm *Aeromonas hydrophila*.

2.2. Ứng dụng trong nâng cao khả năng sản xuất của vật nuôi

Thảo dược được xem như là một trong những giải pháp tích cực thay thế kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi. Đứng trước thách thức về lệnh cấm sử dụng kháng sinh bổ sung vào thức ăn chăn nuôi tại châu Âu, đã có nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, đánh giá nhiều khía cạnh liên quan đến hiệu quả của các loại thảo dược khác nhau, phương pháp sử dụng khác nhau, liều lượng sử dụng trên nhiều đối tượng vật nuôi khác nhau.

2.2.1. Bổ sung thảo dược nhằm nâng cao sức sản xuất trong chăn nuôi gia cầm

Seyed và cs. (2013) so sánh khả năng sản xuất thịt của gà thịt sử dụng các khẩu phần bổ sung cây thì là (*Cuminum cyminum*), bạc hà (*Mentha piperita*), cỏ thi (*Achillea milleforium*) và *Teucrium polium* vào khẩu phần ăn của gà thịt từ 0 đến 42 ngày tuổi so sánh với gà sử dụng khẩu phần ăn bổ sung kháng sinh flavomycin. Kết quả cho thấy, các loại thảo dược đã ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh trưởng, chất lượng thân thịt và các chỉ tiêu sinh lý hóa máu của gà thịt. Tuy nhiên, thức ăn thu nhận thức ăn (FI) của gà ở các khẩu phần là tương đương nhau; FCR của gà trong khẩu phần bổ sung thảo dược tương đương hoặc cao hơn trong khẩu phần đối chứng và khẩu phần có kháng sinh. Mổ khảo sát gà thịt sau thí nghiệm cho thấy, tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ mỡ bụng, tỷ lệ gan, tỷ lệ ruột của gà trong các khẩu phần khác nhau là tương đương nhau. Bổ sung thảo dược đã làm giảm đáng kể số lượng vi khuẩn *Bifidobacterium*, *Clostridium* trong ruột kết của gà so với đối chứng. Số lượng vi khuẩn *Lactobacillus* và *Coliform* của vi khuẩn trong ruột kết của gà ở các lô không có sai khác có ý nghĩa thống kê. Như vậy, các loại thảo dược bổ sung vào khẩu phần ăn của gà đã không ảnh hưởng đến thu nhận thức ăn, FCR của gà thí nghiệm nhưng đã làm giảm số lượng vi khuẩn gây hại trong đường ruột của gà.

Al-Sultan (2003) nghiên cứu ảnh hưởng của bột nghệ đến khả năng sản xuất của gà thịt cho thấy, với mức bổ sung 0,25% bột nghệ trong khẩu phần ăn đã làm tăng khả năng tăng trọng và giảm tiêu tốn thức ăn cho kg tăng trọng (FCR) của gà; trong đó mức 0,5% bột nghệ cho hiệu quả tốt nhất. Bột nghệ trong khẩu phần cũng ảnh hưởng đến chất lượng của thịt gà. Bổ sung 0,25% và 0,5% làm giảm tỷ lệ chất béo trong thịt gà. Mùi vị, độ mềm của thịt gà được cải thiện đáng kể khi bổ sung 0,5 và 1% bột nghệ trong khẩu phần ăn. Hơn nữa, bổ sung bột nghệ đã không làm thay đổi thành phần hữu hình trong máu như số lượng hồng cầu và bạch cầu.

Zhang và cs. (2009) cho biết, kích thước bột gừng (ở các kích thước 300, 149, 75, 37 và 8,4 μm) bổ sung trong khẩu phần ăn đã ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và chống oxy hóa của gà thịt. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bổ sung 5g/kg bột gừng trong khẩu phần ăn của gà làm tăng ADG và năng suất thân thịt của gà so với đối chứng. Bột gừng làm tăng khả năng chống các gốc oxy hóa dismutase và glutathione peroxidase, làm giảm nồng độ malondialdehyde và cholesterol trong huyết thanh của gà ở 21 và 42 ngày tuổi. Hàm lượng protein huyết thanh ở gà sử dụng khẩu phần bột gừng cũng cao hơn gà trong lô đối chứng ở 21 ngày và 42 ngày tuổi. Giảm kích thước của hạt gừng bổ sung trong thức ăn làm giảm cholesterol, tăng glutathione peroxidase và superoxide dismutase tổng số và protein tổng số trong huyết thanh. Bổ sung 5g/kg bột gừng trong thức ăn đã cải thiện khả năng chống oxy hóa của gà. Kích thước hạt gừng càng giảm thì khả năng chống oxy hóa của gà càng tăng.

Herawati và Marjuki (2011) cho biết bổ sung bột gừng trong khẩu phần ăn của gà thịt có ảnh hưởng đến khối lượng giết thịt và chất lượng thân thịt. Khẩu phần có bổ sung bột gừng ở các mức khác nhau (0,5%, 1%, 1,5% và 2%) đều làm tăng khối lượng giết thịt, tỷ lệ thân thịt của gà và giảm hiệu quả sử dụng thức ăn, khối lượng mỡ và tỷ lệ mỡ của thân thịt. Tỷ lệ bổ sung bột gừng không ảnh hưởng tới khối lượng thân thịt và tỷ lệ chất béo của thân thịt. Tuy nhiên, bột gừng không có những ảnh hưởng rõ ràng tới chất lượng thân thịt của gà, ngoại trừ làm tăng mùi vị trong thịt gà. pH của thịt gà cũng tăng nhẹ khi bổ sung bột gừng và làm giảm tỷ lệ mất nước trong chế biến của thịt gà so với đối chứng. Tác giả kết luận, bổ sung bột gừng vào thức ăn của gà thịt ở mức 1,0 và 1,5% là thích hợp nhất. Bột gừng làm tăng năng suất sản xuất và chất lượng thân thịt của gà.

Onu (2010) bổ sung 0,25% tỏi, 0,25% gừng và 0,25% tỏi + 0,25% gừng vào khẩu phần ăn của gà thịt cũng cho thấy, khả năng tăng trọng của gà tăng lên đáng kể trong khi hiệu quả chuyển hóa thức ăn giảm rõ rệt. Tuy nhiên, các loại thảo dược bổ sung vào thức ăn không làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa máu và chất lượng thân thịt của gà. Tác giả đề xuất, sử dụng bột gừng và bột tỏi trong khẩu phần ăn của gà thay thế kháng sinh mà không ảnh hưởng nhiều tới khả năng sản xuất của gà thịt.

Nghiên cứu ảnh hưởng của thảo dược tới khả năng sinh trưởng và các đặc tính sinh hóa cholesterol đối với gà đẻ hậu bị, Bamidele và Adejumo (2012) cho biết: hỗn hợp bột tỏi và gừng trong khẩu phần ăn gà mái hậu bị đã làm giảm cholesterol và LDL (Low Density Lipoprotein) ở gà hậu bị. Tuy nhiên, hỗn hợp này không ảnh hưởng tới khả năng tăng trọng cũng như số lượng tế bào bạch cầu. Khẩu phần với 1% tỏi + 0,5% gừng và 2% tỏi + 0,75% gừng là lý tưởng nhất để làm giảm cholesterol, LDL và tăng trọng của gà.

Kehinde và cs. (2011) đánh giá hiệu quả của bổ sung bột gừng tới khả năng sản xuất của gà trống hậu bị từ hai tuần tuổi trong 7 tuần. Kết quả cho thấy bổ sung bột gừng với tỷ lệ khác nhau trong khẩu phần ăn của gà không ảnh hưởng tới thu nhận thức ăn, khả năng tăng trọng, hiệu quả sử dụng thức ăn, các chỉ tiêu huyết học, số lượng bạch cầu và số lượng tế bào lymphocyte của gà. Tuy nhiên, tỷ lệ thành phần hữu hình, số lượng hồng cầu, ure máu, hàm lượng creatine tăng lên đáng kể ($p < 0,05$) ở gà sử dụng khẩu phần có bổ sung bột gừng ngoại trừ khẩu phần bổ sung 1,5% bột gừng. Tác giả kết luận, bổ sung bột gừng ở các mức từ 1,5% đến 3% trong khẩu phần cho gà trống hậu bị không ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng và thành phần huyết học của gà.

2.2.2. Bổ sung thảo dược nhằm nâng cao sức sản xuất trong chăn nuôi lợn

Nghiên cứu bổ sung thảo dược trong thức ăn của lợn như là một loại thức ăn bổ sung còn khá hạn chế. Không có nhiều công bố của các nhà khoa học liên quan đến khía cạnh này. Tuy nhiên, một số tác giả cũng đã đề cập đến vấn đề sử dụng các loại thảo dược nhằm làm tăng khả năng sản xuất của lợn và ảnh hưởng của các loại thảo dược tới khả năng kháng bệnh của lợn.

Đặng Minh Phước (2011) sử dụng 2 chế phẩm từ thảo dược là chế phẩm F bao gồm hồi, quế, tỏi, gừng, bách xù, hương thảo, húng tây, cỏ thi, ớt và chế phẩm G bao gồm bạch chỉ, đẳng sâm, kinh anh tử, địa du bổ sung ở mức 500 g/tấn thức ăn lợn con và từ 150 đến 300 g/tấn thức ăn cho lợn thịt. Kết quả cho thấy, lợn sử dụng các khẩu phần ăn này đều có khả năng tăng trọng cao hơn lợn đối chứng và lợn sử dụng khẩu phần bổ sung 40 ppm avilamycin. Bổ sung thảo dược làm tăng thu nhận thức ăn của lợn trong thí nghiệm và giảm tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng trọng của lợn. Hơn nữa, tỷ lệ tiêu chảy của lợn thí nghiệm cũng giảm rõ rệt. Tỷ lệ lợn nhiễm *E. coli* dung huyết và *Salmonella* cũng giảm đáng kể sau thí nghiệm. Do vậy, tác giả đã kết luận, hiệu quả kinh tế từ việc sử dụng các loại thảo dược này trong khẩu phần ăn của lợn là cao hơn so với đối chứng và so với lợn sử dụng khẩu phần có bổ sung kháng sinh.

Nguyễn Thị Kim Loan và cs. (2012) bổ sung 3 kg/tấn thức ăn bột tỏi, nghệ vào thức ăn của lợn con từ 30 đến 90 ngày tuổi cho thấy sử dụng thảo dược đã cải thiện đáng kể hệ số chuyển hóa thức ăn, chi phí trên một kg tăng trọng so với lợn ở các lô sử dụng kháng sinh. Hỗn hợp tỏi-nghệ với mức 3 kg/tấn thức ăn cho hiệu quả cao nhất (giảm 17,03% chi phí/kg tăng trọng). Nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả của bổ sung tỏi, nghệ tới khả năng bảo vệ sức khỏe đàn lợn. Tác giả cũng công bố các bằng chứng cho thấy, bổ sung bột tỏi nghệ đã cải thiện khả năng kháng bệnh của lợn từ 30 đến 90 ngày tuổi. Đã giảm 3% tỷ lệ tiêu chảy và 3% tỷ lệ ho thở ở đàn lợn. Phân tích các vi

khuẩn gây bệnh cơ hội trong phân (*Coliform* và *Enterococcus*) cũng giảm đáng kể khi bổ sung bột tỏi nghệ vào khẩu phần ăn của lợn. Bên cạnh đó, số lượng vi khuẩn sinh lactic trong phân, chiều cao nhung mao ruột lợn ở 60 ngày tuổi trong các lô sử dụng khẩu phần bổ sung thảo dược cải thiện đáng kể so với lợn sử dụng khẩu phần bổ sung kháng sinh (Nguyễn Thị Kim Loan và cs., 2011). Một số chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa máu của lợn trong thí nghiệm này cũng bị ảnh hưởng đáng kể khi bổ sung thảo dược. Số lượng hồng cầu, albumin huyết thanh của lợn sử dụng khẩu phần bổ sung 3kg bột tỏi, nghệ cao hơn lợn sử dụng khẩu phần bổ sung kháng sinh.

Manzanilla và cs. (2004) nghiên cứu ảnh hưởng của dịch chiết thảo dược tới sự cân bằng đường ruột của lợn cai sữa sớm. Nhóm tác giả bổ sung 5% vật chất khô (VCK) carvacrol, 3% VCK cinnamaldehyde và 2% capsicum oleoresin chiết từ cây kinh giới, thì là và hồ tiêu Mexico. Kết quả cho thấy, bổ sung hỗn hợp các dịch chiết trên đã làm tăng sức chứa của dạ dày và thời gian lưu lại của thức ăn trong dạ dày do vậy cũng đồng thời làm tăng pH. Dịch chiết thảo dược cũng làm giảm vi khuẩn tổng số trong hồi tràng và tăng tỷ lệ vi khuẩn *Lactobacilli/Enterobacteria*. Thành phần axit béo bay hơi trong manh tràng và đại tràng cũng thay đổi đáng kể, acetate tăng lên và giảm hàm lượng butyrate và valerate. Dịch chiết từ thảo dược đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái đường ruột của lợn, sức chứa của dạ dày và tỷ lệ rỗng của dạ dày. Đây chính là điều rất quan trọng giải thích cơ chế hoạt động của loại thức ăn bổ sung này.

3. KẾT LUẬN

Thảo dược hoàn toàn có thể thay thế kháng sinh tổng hợp trong chăn nuôi mà không làm giảm năng suất vật nuôi, không làm giảm khả năng tiêu hóa và hấp thu chất dinh dưỡng của vật nuôi. Như vậy, sử dụng thảo dược có tính kháng khuẩn là hướng đi phù hợp thay thế kháng sinh tổng hợp trong chăn nuôi.

Tài liệu tham khảo

1. Al-Sultan S.I. (2003). *The effect of Curcuma longa (Turmeric) on overall performance of broiler chickens*. International Journal of Poultry Science 2 (5): 351-353.
2. Herawati and Marjuki (2011). *The effect of feeding red ginger (Zingiber officinale Rosc) as phytobiotic on broiler slaughter weight and meat quality*. International Journal of Poultry Science 10 (12):983 - 986.
3. Kehinde A.S., Obun C.O., Inuwa M. and Bobadoye O. (2011). *Growth performance, haematological and serum biochemical indices of cockerel chicks fed ginger (Zingiber officinale) additive in diets*. Animal Research International (2011) 8 (2): 1398 - 1404.
4. Nguyễn Thị Kim Loan, Trần Thị Dân, Nguyễn Thị Thu Năm và Trần Thị Minh Tuyền (2011). *Tác dụng của tỏi, nghệ lên số lượng vi khuẩn sinh axit lactic và vi khuẩn gây bệnh cơ hội trong phân heo từ 30 đến 90 ngày tuổi*. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Chăn nuôi số 12 (153) tr:2-9.
5. Nguyễn Thị Kim Loan, Trần Thị Dân và Hồ Thị Nga (2012). *Ảnh hưởng của tỏi lên một số chỉ tiêu sinh lý, sinh hóa máu và sức tăng trưởng của heo con 30-90 ngày tuổi*. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Chăn nuôi số 1 (154) tr:2-9.
6. Manzanilla E.G., Perez J.F., Martin M., Kamel C., Baucells F. and Gasa J. (2004). *Effect of plant extracts and formic acid on the intestinal equilibrium of early-weaned pigs*. Journal of Animal Science 2004, 82:3210-3218.

7. Onu P.N. (2010). *Evaluation of two herbal spices as feed additives for finisher broilers*. Biotechnology in Animal Husbandary 26 (5-6), p 383 - 392.
8. Đặng Minh Phước (2011). *Nghiên cứu ứng dụng một số chế phẩm axit hữu cơ, probiotic, thảo dược thay thế kháng sinh trong thức ăn heo con cai sữa*. Luận án tiến sỹ nông nghiệp, Trường Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh.
9. Seyed D. Sharifi, Saeedeh H.Khorsandi, Ali A.Khadem, Abdolreza Salehi and Hamidreza Moslehi (2013). *The effect of four medicinal plants on the performance, blood biochemical traits and ileal microflora of broiler chicks*. Verterinarki Arhiv 83 (1), 69-80.
10. Tamara Frankic, Moica Volic, Janes Salobir, Vida Rezar (2009). *Use of herbs and spices and their extracts in animal nutrition*. Acta agriculturae Slovenica, 94/2, 95-102, Ljubljana.
11. Trần Hồng Thủy, Nguyễn Trung Tính, Trần Ngọc Thiên Kim, Nguyễn Thành Nhân (2013). *Bước đầu nghiên cứu tác dụng diệt khuẩn của tỏi (Allium sativum L.) trong điều trị bệnh do Aeromonas hydrophila trên ếch Thái Lan (Rana tigerina)*. Tuyển tập Hội nghị khoa học trẻ ngành thủy sản toàn quốc lần thứ IV - TP. Hồ Chí Minh, 6-7/06/2013, tr:482-488.
12. Zhang Bei-Bei, Dai Yuan, Liao Zhi-Xin, Ding Li-Sheng (2010). *Three new antibacterial active diarylheptanoids from Alpinia officinarum*. Fitoterapia 81 (2010) 948-952.
13. Windisch W., Schedle K., Plitzner C., Kroismayer A. (2008). *Use of phytogenic products as feed additives for swine and poultry*. Journal of Animal Science, 86:E140-E148.

SUMMARY

APPLICATION THE ANTIMICROBIAL PLANT IN ANIMAL PRODUCTION

Dang Hoang Lam
Hung Vuong University

Medical plants have considered and used in animal nutrition to stimulate appetite and digestion of physiological functions, for protection and treatment of certain pathological conditions as colorants and antioxidants. Most of the studies about herb for the animal production consider to replace antibiotics growth promoters, the potential treatment infectious problems anti-inflammatory, antioxidant and immunostimulant. Supplementing natural additives in piglet feeding results in improved daily gain, feed intake and feed utilization; decrease the number of diarrhea and mortality. In the finisher period, natural additives were rose daily gain and an improved feed utilization. The phytoadditive as the pig feed supplement not only ensures the higher protein quality and nutritive value but also reduce the cholesterol level in muscle tissue. Growth promoting feed additives encourage the immune system of animal defense stress during critical situations and increase ability of essential nutrient absorption. Medical plant can improve the activity of lymphocytes, macrophages and NK cells. They also grow phagocytosis or encourage the interferon synthesis; increase concentration of tocopherols, lutein, beta-carotene and retinol in plasma and tissue. The essential oil of herb improve the immune response and also are able to cause changes of the duodenal mucosa with beneficial effects for the animal. Viet Nam have the diversity of medical plants. Most of research in Viet Nam prefer to focus on human pharmacy than using medical plants as animal feed additive. In this study, some Vietnamese medical plants will be collected and selected base on their antimicrobial. Then, the research will use the method of Antimicrobial test; experiment design on the animal; collect the sample of faeces, blood, organs; haematological assessment; histopathology and cells examination; in vivo digestion to assessment the effect of them to: The animal productivity, immune-stimulation, digestibility and absorbability, meat quality and gut ecology of animal.

Keywords: Antimicrobial medical plants, animal production, protection disease, growth promoting

NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SINH VIÊN CHỮA LỖI VIẾT CHO NHAU Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG THỰC PHẨM PHÚ THỌ

Ngô Thị Thanh Huyền¹, Nguyễn Thị Thanh Nga²

¹Trường Đại học Hùng Vương

²Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Phú Thọ

TÓM TẮT

Kỹ năng viết đóng một vai trò rất quan trọng trong học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng. Tuy nhiên, qua việc dạy kỹ năng này ở Trường Cao đẳng Thực phẩm Phú Thọ (FIC), nhóm nghiên cứu thấy rằng sinh viên còn gặp nhiều vấn đề trong các bài viết thuộc chương trình học. Chất lượng các bài viết của sinh viên không cao. Các giáo viên dạy tiếng Anh tại trường thậm chí còn phàn nàn rằng sinh viên liên tục mắc nhiều lỗi mà trước đó họ đã mắc phải và đã được thầy (cô) chữa rồi. Hơn nữa, thời gian để giáo viên chữa từng lỗi cho từng sinh viên là không thể đủ do thời gian dành cho từng học phần không nhiều trong khi số lượng sinh viên trong một lớp lại khá đông. Do vậy mà các lỗi sinh viên thường mắc phải không được khắc phục và họ cũng rất sợ học kỹ năng viết. Dựa trên số liệu nghiên cứu thu thập được qua bảng câu hỏi điều tra, các bài kiểm tra và phương pháp quan sát, nghiên cứu nhằm điều tra hiệu quả của việc sinh viên chữa lỗi viết cho nhau tại Trường Cao đẳng Thực phẩm.

Từ khóa: Chữa lỗi lẫn nhau; hiệu quả; kỹ năng viết.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng viết của sinh viên tại Trường Cao đẳng Thực phẩm Phú Thọ (FIC) còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của chương trình học do một số nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan. Qua quá trình tìm hiểu, nhóm nghiên cứu thấy rằng chính phương pháp giảng dạy truyền thống đã phần nào làm giảm hứng thú học tập của người học. Chính vì vậy, những gì giáo viên cần làm trước tiên là tạo động lực giúp sinh viên tích cực, hứng thú học kỹ năng viết từ đó nâng cao chất lượng các bài viết của mình. Theo một số nhà nghiên cứu, để gia tăng hứng thú học tập cho người học trong kỹ năng viết, chúng ta cần tạo cho họ một môi trường viết không bị căng thẳng, thoải mái, với những nhiệm vụ sáng tạo, phù hợp với khả năng (Bell, 1991; Rollinson, 2005). Hơn nữa, để nâng cao khả năng viết của người học, giáo viên cần đưa ra những bài tập vừa sức nhằm tăng thêm thời gian luyện tập cho người học và tạo điều kiện để họ có thể chia sẻ những sản phẩm viết của mình với nhau.

Trên thực tế, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm giải quyết những khó khăn trong việc dạy - học kỹ năng viết tiếng Anh. Sultana (2009), Gielen (2010), *Nguyen Thi Le Hang* (2007), *Trinh Thi Thanh Xuan* (2010) trong các nghiên cứu của mình đã đề cập đến việc phản hồi và chữa lỗi giữa người học với nhau (peer feedback and correction) như là một giải pháp hiệu quả cho những vấn đề của việc dạy- học kỹ năng viết.

Trên cơ sở xem xét các nghiên cứu trong và ngoài nước đã được thực hiện đồng thời dựa vào tình hình thực tế tại FIC, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn phương pháp học sinh chữa lỗi cho nhau (peer correction, viết tắt là PC) là một giải pháp để cải thiện kỹ năng viết tại FIC. Nghiên cứu này nhằm điều tra những ảnh hưởng của phương pháp PC đối với khả năng viết của sinh viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời cho 2 câu hỏi nghiên cứu sau:

1) Thái độ của người học đối với phương pháp PC như thế nào?

2) Phương pháp PC có nhằm giúp nâng cao khả năng viết của người học hay không? Và với mức độ ra sao?

Để tiến hành thu thập dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã sử dụng các công cụ như bảng câu hỏi điều tra, các bài kiểm tra và phương pháp quan sát. Đây là một nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trên tổng số 40 sinh viên năm thứ nhất, học kỳ hai. Số sinh viên này được phân chia thành hai nhóm, nhóm thực nghiệm - experimental group (được áp dụng phương pháp PC là chủ yếu) và nhóm đối chứng - control group (chỉ sử dụng các biện pháp dạy - học bình thường). Các sinh viên này được phân nhóm theo những tiêu chí cụ thể đáp ứng tối đa yêu cầu của một nghiên cứu thực nghiệm. Nghiên cứu được thực hiện trong vòng 12 tuần tại FIC với giáo trình chính là New English Files (Pre-intermediate, Oxenden).

Các bảng câu hỏi trước và sau thực nghiệm được phát ra nhằm thu thập thông tin về thái độ của người học đối với các phương pháp dạy học đơn thuần đang được sử dụng tại FIC và phương pháp PC. Đồng thời, những bảng câu hỏi điều tra này cũng cho nhóm nghiên cứu thấy được những nhu cầu của người học đối với việc học kỹ năng viết. Trước khi tiến hành thực nghiệm, một bài kiểm tra đã được cả 2 nhóm sinh viên thực hiện nhằm mục đích phân loại nhóm và giúp nhóm nghiên cứu có một cái nhìn chính xác hơn về trình độ viết của sinh viên. Sau thực nghiệm, cả 2 nhóm sinh viên cùng nhau làm một bài kiểm tra tương đương về trình độ với bài kiểm tra trước thực nghiệm. Kết quả của bài kiểm tra này giúp nhóm nghiên cứu thấy được những hiệu quả của phương pháp PC đối với kỹ năng viết của người học.

Bên cạnh bảng câu hỏi điều tra và các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm, nhóm nghiên cứu còn tiến hành quan sát lớp học viết trong khi giáo viên và sinh viên đang dạy và học theo phương pháp PC để thấy được người học có hứng thú với phương pháp học mới này hay không.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 1: Thái độ của người học đối với phương pháp PC như thế nào?

Số liệu thu thập được từ bảng câu hỏi điều tra

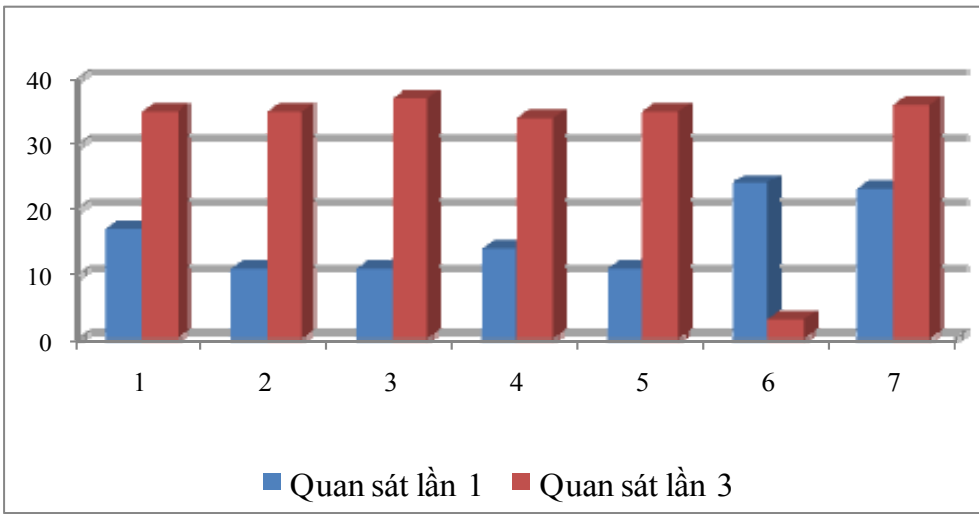
Bảng 1. Đánh giá của sinh viên về phương pháp PC trước và sau thực nghiệm

Khi tôi nhận được phản hồi từ bạn học,	Trước thực nghiệm (%)			Sau thực nghiệm (%)			Chênh lệch (%)		
	1	2	3	1	2	3	1	2	3
1. Nó giúp tôi cải thiện nội dung bài viết.	10	35	55	65	12,5	22,5	+50	-22,5	-22,5
2. Nó giúp tôi cải thiện việc tổ chức bài viết.	12,5	30	57,5	75	10	15	+62,5	-20	-42,5

3. Nó giúp tôi sử dụng từ vựng phù hợp hơn.	12,5	25	62,5	82,5	15	10	+70	-10	-52,5
4. Nó giúp tôi giảm bớt các lỗi ngữ pháp trong bài viết.	15	22,5	67,5	92,5	5	25	+77,5	-17,5	-42,5
5. Nó giúp tôi cải thiện tốc độ viết.	10	37,5	52,5	54,5	20	25	+44,5	-17,5	-27,5

Từ kết quả đạt được, có thể thấy rằng sinh viên đã có một thái độ khá tích cực đối với việc áp dụng PC vào quá trình học kỹ năng viết. Mức độ tham gia vào các hoạt động sửa lỗi của sinh viên tăng lên. Hơn nữa, người học cũng đánh giá cao hơn về tính hiệu quả của việc sửa lỗi cho nhau đối với chất lượng các bài viết và những lợi ích mà phương pháp này mang lại cho họ.

Số liệu thu thập từ việc quan sát lớp học



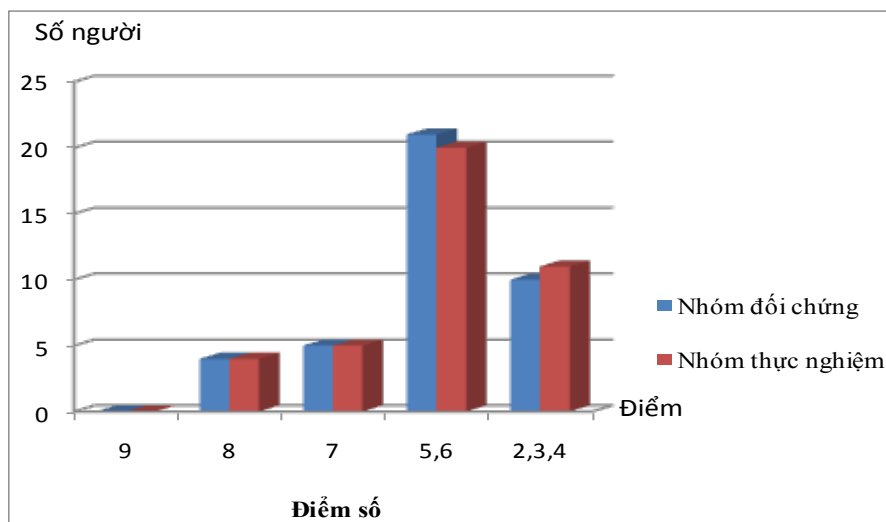
Hình 1: Kết quả quan sát so sánh lần 1 và lần 3

- Chú giải:
- 1- Mức độ sinh viên tham gia hoạt động viết.
 - 2- Mức độ sinh viên tham gia hoạt động chữa lỗi.
 - 3- Số lượng sinh viên hứng thú với hoạt động chữa lỗi.
 - 4- Số lượng sinh viên chú ý vào những lỗi do bạn học tìm ra.
 - 5- Số lượng sinh viên hứng thú với việc chữa lỗi cho bạn.
 - 6- Số lượng sinh viên thấy rằng mã hóa các lỗi là khó.
 - 7- Số lượng sinh viên thấy việc mã hóa lỗi là phù hợp.

Từ sơ đồ trên có thể thấy rằng qua từng lần quan sát lớp học kỹ năng viết, thái độ của sinh viên đối với phương pháp PC đã thay đổi đáng kể từ khi bắt đầu thực nghiệm và khi sắp kết thúc quá trình thực nghiệm. Qua quá trình học, sinh viên đã dần làm quen và sử dụng các mã hóa lỗi nhanh hơn, chính xác hơn. Họ cũng đã hứng thú hơn với hoạt động chữa lỗi cho bạn học cũng như tiếp nhận các lỗi do bạn học chỉ ra một cách tích cực hơn. Việc tham gia của sinh viên trong các hoạt động viết cũng được nâng cao đáng kể.

3.2. Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu 2: Phương pháp PC có nhằm giúp nâng cao khả năng viết của người học hay không? Và với mức độ ra sao?

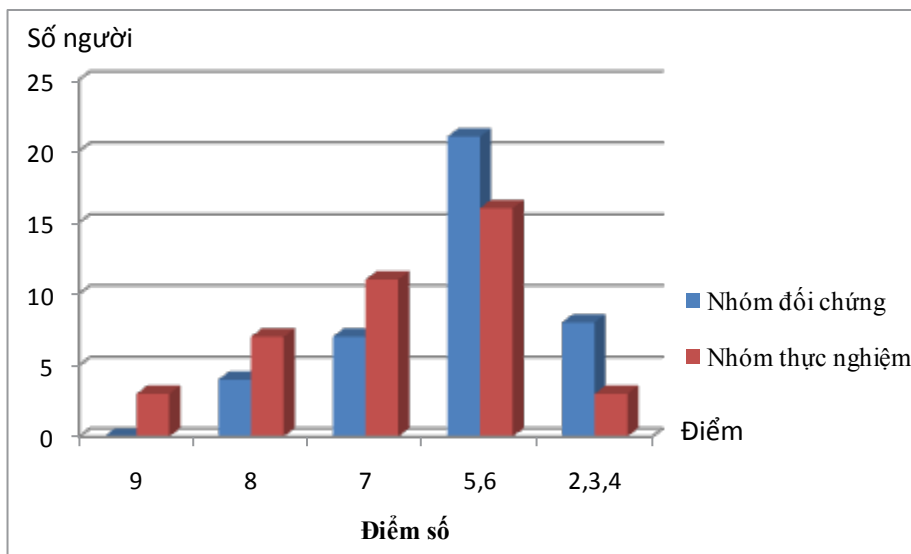
Kết quả so sánh từ bài kiểm tra trước thực nghiệm và sau thực nghiệm



Hình 2: Kết quả bài kiểm tra trước thực nghiệm của cả 2 nhóm

Từ hình 2 có thể thấy rằng điểm số của cả hai nhóm trước thực nghiệm được chia thành 5 nhóm điểm; số lượng sinh viên ở từng nhóm điểm là tương đối giống nhau. Đây là một tiêu chí rất quan trọng giúp nhóm nghiên cứu có thể phân chia nhóm cho phù hợp với tiêu chí của một nghiên cứu thực nghiệm. Đồng thời kết quả này cũng sẽ giúp nhóm nghiên cứu đánh giá được tính hiệu quả của phương pháp PC đối với khả năng viết của người học một cách chính xác hơn.

Sau khi áp dụng phương pháp PC trong các giờ dạy viết, nhóm nghiên cứu thấy rằng đã có một sự thay đổi đáng kể trong điểm số mà nhóm thực nghiệm đạt được so với nhóm đối chứng. Nhìn chung, chất lượng điểm số ở cả hai nhóm đều có sự cải thiện- điểm tốt tăng lên và điểm kém giảm đi; tuy nhiên, điều đó được thể hiện rõ hơn ở nhóm thực nghiệm. Qua phân tích, điểm số trung bình mà nhóm thực nghiệm đạt được ở cuối quá trình thực nghiệm là 6,6 trong khi điểm số đó ở nhóm đối chứng là 5,6. Thậm chí ở nhóm thực nghiệm đã xuất hiện điểm giỏi (9). Từ kết quả thu được ở hai bài kiểm tra, có thể thấy rằng phương pháp PC đã giúp sinh viên ở nhóm thực nghiệm giảm bớt nhiều lỗi trong bài viết và cải thiện chất lượng bài viết đáng kể. Đây thực sự là một phương pháp tích cực, hiệu quả giúp các nhóm người học nâng cao khả năng viết của bản thân (Yoshizawa et al, 2010).



Hình 3: Kết quả bài kiểm tra sau thực nghiệm của 2 nhóm

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Nhóm nghiên cứu rút ra một số khuyến nghị sau đây sau khi thực hiện nghiên cứu này.

Trước khi áp dụng phương pháp PC

Trước khi áp dụng phương pháp PC, giáo viên cần đào tạo người học biết cách làm thế nào để đưa ra những hồi đáp và sửa chữa phù hợp cho bạn học. Muốn như vậy, đầu tiên giáo viên cần phải đưa ra một danh sách mẫu những lỗi có thể gặp phải trong bài viết, sau đó hướng dẫn người học cách thức xử lý với từng loại lỗi (ví dụ, lỗi ngữ pháp thì gạch chân, lỗi từ vựng thì khoanh tròn...). Bên cạnh đó, giáo viên cũng cần phải cung cấp cho người học một số cụm từ, thuật ngữ đơn giản để đưa ra những bình luận, nhận xét trong bài viết của bạn học một cách phù hợp.

Trong khi áp dụng phương pháp PC

Giáo viên có thể yêu cầu học sinh làm việc theo cặp, đọc bài viết của bạn mình và viết ra những nhận xét lên bài viết. Những nhóm học sinh này có thể làm việc cùng nhau trong một vài buổi học, rồi sẽ luân chuyển để đảm bảo học sinh không cảm thấy bị nhàm chán. Trong khi điều khiển hoạt động chữa lỗi trong lớp học, giáo viên cần phải đảm bảo rằng học sinh tham gia tích cực và công bằng trong hoạt động chữa lỗi. Hơn nữa, giáo viên cũng cần có những quy định nghiêm khắc với những học sinh lười biếng không tham gia vào hoạt động viết. Trong khi các nhóm đang hoạt động, giáo viên cũng cần phải đi lại bao quát lớp để kịp thời đưa ra những góp ý giúp đỡ người học khi họ gặp khó khăn hoặc những vấn đề gây tranh luận.

Sau khi áp dụng phương pháp PC

Sau khi nhận được những phản hồi và góp ý đối với bài viết, giáo viên cần tạo điều kiện cho người học có thời gian và môi trường để xem xét lại sản phẩm của mình cũng như những góp ý của bạn học. Trong bước này, giáo viên cũng cần đưa ra một số câu hỏi liên quan đến các lỗi trong bài viết để người học thảo luận.

Tài liệu tham khảo

1. Bell, H. J. (1991). *Using peer response groups in ESL writing classes*. TESL Canada Journal, 8 (1), 65-71.
2. Gielen, S., Peter, E., Filip, D., Onghenac, P., & Katrien, S. (2010). *Improving the effectiveness of peer feedback for learning*. Learning and Instruction, 20 (4), 304-315.
3. Nguyen Thi Le Hang. (2007). *Peer correction of students' homework grammar exercises and their grammar competence: An action research at Hanoi University of Mining and Geology*. [MA thesis]. Hanoi: Hanoi University.
4. Rollinson, P. (2005). *Using peer feedback in the ESL writing class*. ELT Journal, 59 (1), 23-30.
5. Sultana, A. (2009). *Peer correction in ESL classroom*. BRAC University Journal, 1 (1), 11-19.
6. Trinh Thi Thanh Xuan. (2010). *Peer correction in improving writing skills: perceptions of teachers and second-year non-English major student at Hanoi University of Business and Technology*. [MA thesis]. Hanoi: University of Languages and International Studies.
7. Yoshizawa, S., Terano, T., & Yoshikawa, A. (2010). *Analyzing the effects of peer review activities in the EFL writings*. Proceedings of the 18th International Conference on Computer Education. Asia-Pacific Society for Computers in Education.

SUMMARY

THE EFFECTS OF PEER CORRECTION ON WRITING
AT FOOD INDUSTRY COLLEGE (PHU THO PROVINCE)

Ngo Thi Thanh Huyen¹, Nguyen Thi Thanh Nga²

¹Hung Vuong University,

²Phu Tho Food Industry College

Writing plays a very important role in foreign language learning; however, the reality of teaching English writing at Food Industry College (FIC) revealed that the students had problems with their academic writing. The quality of their written texts was not very good. In fact, their results from the final tests were rather low. The teachers of English at FIC complained that the students continued repeating mistakes that had been corrected by them before. The teachers also stated that because of the size of the class, the amount of time they spent on correcting each student's writing paper was not as much as their students' expectation. As a result, the students usually made mistakes and they were afraid of learning writing.

Based on the data collected from questionnaires, tests and observation, this study aims to investigate the effects of peer correction on writing at FIC.

Keywords: Peer correction, effects, writing

SỨC HẤP DẪN CỦA BIỂU TƯỢNG ĐÁ
TRONG “HỒNG LÂU MỘNG”

Nguyễn Thị Thu Thủy

Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Hồng lâu mộng là một bộ trường thiên tiểu thuyết ra đời vào thế kỷ XVIII, một trong bốn kiệt tác (Tứ đại kỳ thư) của văn học cổ điển Trung Quốc phản ánh sâu sắc toàn diện gương mặt văn hóa Trung Hoa. Tác phẩm thể hiện sâu sắc quan niệm nghệ thuật về con người và cuộc đời của tác giả, Tào Tuyết Cần đã khơi nguồn cho tác phẩm bằng một huyền thoại xa xăm, một biểu tượng đã nằm sâu trong tâm thức con người và trở thành một trầm tích văn hóa: Đá.

Từ khóa: Biểu tượng, Đá, Hồng lâu mộng.

1. MỞ ĐẦU

Tác phẩm *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần được coi là Tuyệt thế kỳ thư (pho sách lạ nhất đời) sáng tác trong khoảng thời gian giữa thế kỷ XVIII triều đại nhà Thanh của Trung Quốc. Với hơn 100 triệu bản được xuất bản, tiểu thuyết này trở thành một trong những sách bán chạy nhất của mọi thời đại. Tác phẩm thuộc loại chương hồi, là một bộ trường thiên tiểu thuyết trong đó 80 hồi đầu do Tào Tuyết Cần viết, 40 hồi sau do Cao Ngạc viết, *Hồng lâu mộng* còn có các tên khác như: Thạch đầu ký, Kim Ngọc kỳ duyên, Thập nhị kim thoa..

2. NỘI DUNG

2.1. Huyền thoại Thần Anh

“ Khi xưa Nữ Oa luyện đá vá trời ở đỉnh Ô Kê trên núi Đại Hoang, luyện được ba vạn sáu nghìn

năm trăm linh một viên, mỗi viên cao mười hai trượng, vuông hai mươi bốn trượng. Nhưng bà chỉ dùng ba vạn sáu nghìn năm trăm viên, còn thừa một viên bỏ lại ở chân núi Thanh Ngạnh. Ngờ đâu viên đá này từ khi được luyện đã có linh tính. Nhân thấy các viên đá khác được đem vá trời, còn mình vô tài, bị loại, nó rất tủi hận, ngày đêm kêu khóc buồn rầu...”.

Tào Tuyết Cần đã khơi nguồn cho tác phẩm của mình bằng một huyền thoại đậm màu sắc văn hóa: Đá. Từ thời viễn cổ khi con người quan niệm “vạn vật hữu linh”, Đá là vật thiêng, Đá là đối tượng được thờ cúng, Đá cụ thể hóa một sức mạnh tinh thần, được đưa vào những nghi lễ trang trọng và con người tín mộ. Những người hiếm con hàng năm vẫn thường đi chùa để cầu xin đá cô, đá cậu. Người hành hương cạo bột đá ở đồng thóc, đụn gạo.. mang về để gia súc ăn ngon, để khỏe. Trẻ lười ăn hoặc ốm đau thường được cha mẹ bán khoán cho thần Đá sau mới mang về nuôi... Đá còn là vật sống và mang lại sự sống. Những cặp vợ chồng mới cưới cầu khẩn các tảng đá để mau chóng có con, những người phụ nữ cạo mình vào đá để được thụ thai, những nhà buôn thoa dầu lên đá để cầu phát tài hoặc theo truyền thống của bộ tộc Fang ở miền Gabon, người ta đặt một cái rìu hay đá tầm sét vào giữa hai cẳng chân của người sản phụ để dễ đẻ hay ở miền Bretagne, phụ nữ lấy bụi cát ở trên các tấm đá đônmen (mộ đá), đá đài hay nước đọng trong các kẽ đá xát lên bụng mình để giúp họ có thai... Những nhân vật phi thường có người sinh ra từ Đá: Ở Trung Hoa, Đại Vũ được sinh ra từ một tảng đá và thái tử Kỳ con trai ông cũng sinh ra từ một tảng đá nứt ra ở mặt phía Bắc. Nhân vật Tôn Ngộ Không thần thông biến hóa trong Tây Du Ký cũng được sinh ra từ một tiên thạch... Chắc hẳn không phải ngẫu nhiên mà thứ đá tạo vàng trong hệ biểu tượng giả kim thuật được coi là công cụ tái sinh.

Người Trung Quốc rất yêu Đá. Điều đó có nguyên nhân sâu xa từ nền văn minh nông nghiệp lục địa của Hoa Hạ, dần dần hình thành quan niệm thẩm mỹ, đạo đức: Thích sự kiên định, vững vàng của Đá, núi hơn là sự chảy trôi, thay đổi của nước. Từ lòng yêu Đá mà chuyển đến lòng yêu giả sơn trong vườn. Nghệ thuật vườn rừng của Trung Quốc ở một góc độ nào đó là sự bảo lưu và hoài niệm về thời đại đồ đá, là sự hiển linh của niềm đam mê Đá và cái thú được hưởng cảm giác chon von... Ở Việt Nam, nàng Tô Thị, hòn Trống Mái... chính là những di tích của tục thờ Đá rất phổ biến từ xưa. Đá là thể xác vĩnh cửu, Đá là nỗi đợi chờ vô tận...

Trong *Hồng lâu mộng*, Tào Tuyết Cần cho người đọc thấy Đá xuất hiện nhiều lần, đặc biệt mỗi khi nhân vật đặt chân vào vườn Đại Quan, cảnh tượng đầu tiên đập vào mắt là đá, đá trắng chồng chất đủ hình đủ dạng, ngang dọc trong vườn, những con đường lát đá, những bức tường đá, những phiến đá đề thơ, các nhân vật ôm bầu tâm sự, thổn thức một mình bên đá...

Rồi một ngày kia, hòn đá linh thiêng nghe được câu chuyện của nhà sư và đạo sỹ bất giác động lòng phàm tục xin xuống cõi trần hưởng mùi vinh hoa phú quý. Được thụ bẩm khí thiêng, Thần Anh đầu thai thành Giả Bảo Ngọc, kéo theo một loạt những oan gia phong lưu đối kiếp xuống trần. Điều lạ ra đời, sự hoài thai trinh nguyên bắt đầu từ cái cõi tĩnh lasso muốn động, có là từ không mà ra...

Câu chuyện hòn đá thực thực hư hư trên đây khiến ta liên tưởng đến việc Tào Tuyết Cần ảnh hưởng thuyết đầu thai Phật giáo và mô típ sự ra đời thần kỳ trong thần thoại, truyền thuyết xưa. Con trai Vũ Trụ Thủy cũng sinh ra từ đó. Hòn đá sinh ra Khải được gọi là “Khải mẫu thạch” và trở thành Tô Tem của dân tộc Hạ. Trong Tây Du Ký, Tôn Ngộ Không cũng được sinh ra từ một tiên thai trong tiên thạch... thực chất đây là sự biến hình, chịu ảnh hưởng của tư duy biến hình trong thần thoại. Bắt nguồn từ những vật vô tri là dấu hiệu của kỳ nhân (con người kỳ lạ) huyền thoại Thần

Anh hiển linh thành huyền thoại Giả Bảo Ngọc hay nói khác đi Giả Bảo Ngọc là hậu thân của hòn đá dưới chân núi Thanh Ngạnh, là kết tinh của tình tiên duyên tục là nhân chứng của một quá trình từ không đến có, có lại hoàn không...

2.2. Thông Linh Bảo Ngọc

Ngoài ý nghĩa kiên định, vững vàng, trường thọ, Đá còn được tôn xưng và thờ phụng bởi tính chất tự nhiên, không đẽo gọt của nó. Lão Tử trong Đạo đức kinh xưng tụng những thứ đá quý không đẽo đẽo, Đá thô là biểu tượng của tự do “Khi người đặt lưỡi đục lên tấm đá, người sẽ làm cho đá thành phàm tục”. Đá đẽo gọt là sản phẩm của con người, làm cho vật tạo của Thượng Đế mất thiêng, là biểu tượng về sự tác động của con người thay thế sức mạnh tạo hóa, biểu tượng của nô dịch, bóng tối, của sự di chuyển từ tiên về tục, từ Chân thành Giả, Ảo... Hòn đá thô trên núi Thanh Ngạnh “chẳng gì quý báu, chẳng có kỳ lạ ở chỗ nào, chỉ đáng dẫm lên thôi” qua phép thuật của nhà sư đã trở thành “viên ngọc sáng suốt như ráng trời ban mai, nhẵn mịn như váng sữa, lóng lánh đủ năm màu”. Đá biến thành ngọc bản chất tự nhiên được mài dũa đẽo gọt thành giả tượng tham gia vào vòng luân lưu miên viễn của cõi trần.

Hồng lâu mộng bắt đầu diễn khúc giàu sang bạc vụn của phủ Giả phú quý. Đá biến thành người xuống trần, nhập vào phủ Giả thành công tử tôn quý, Giả Bảo Ngọc vừa sinh ra đã ngâm viên ngọc quý trong miệng. Chính nhờ *thông linh bảo ngọc* mà người trên kẻ dưới đều xem Giả Bảo Ngọc như là vật quý, viên ngọc là bảo bối, là bản mệnh của anh ta. Cái khốn khổ của những người mê trong cõi hồng trần đã được Tào Tuyết Cần phản ánh trong chính biểu tượng có tính hai mặt Đá - Vàng, Thực - Hư ấy.

Như trên đã nói Đá có tính hai mặt, Đá là bản chất, là vĩnh cửu, là biểu tượng của trạng thái tĩnh, còn ngọc là mặt trái của Đá, người đời thì cứ mãi sa vào vòng ảo tưởng đi gìn giữ tôn thờ cái không thực, quý của hơn quý người mà không biết rằng chỉ đang nắm giữ phần xác của nó. Có lần Giả Bảo Ngọc định vứt viên ngọc đi, mọi người sợ hãi xô nhau lại nhặt còn Giả Mẫu thì vội vàng mắng: “Của nợ này! Mày có nổi hung lên, muốn đánh ai, mắng ai thì cứ việc đánh, cứ việc mắng; làm gì phải vứt cái bản mệnh của mày đi”. Trong một lần khác khi Bảo Ngọc đánh mất viên ngọc, mọi người nhốn nhác, sợ hãi; Vương phu nhân đau xót còn Giả Bảo Ngọc như không, còn coi thường nó, và trong lời nhận định thông minh của Thám Xuân, cái chân - giả cũng phần nào hiện lộ. Hóa ra trong cuộc đời này con người cứ mãi lầm lạc, mãi đuổi bắt những cái phù hoa giả tượng, có biết đâu tất cả chỉ là Ảo.

Cũng vậy, duyên Cây - Đá mới là thạch- mộc lương duyên: “Chàng ra ơn mưa móc mà ta không có nước để trả lại. Chàng đã xuống trần làm người, ta cũng phải đi theo. Ta lấy nước mắt của đời ta để trả lại chàng”. Nhưng người trần không theo duyên vàng - ngọc, lại sắp đặt, đẽo gọt... Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc đầu thai vườn trần chỉ để theo đuổi mối tình cội nguồn, tiền sử, mối tình tiền oan... Rốt cuộc chỉ còn đó nợ phong lưu. Lâm Đại Ngọc nuốt hận trở về Thái hư ảo cảnh, Giả Bảo Ngọc đầu trần chân đất đi tu.

Câu chuyện hòn đá thiêng mang hình hài thông linh bảo ngọc, Thần Anh năm xưa biến thành Giả Bảo Ngọc bây giờ còn có thể hiểu từ nhiều góc độ khác nhau. Đó không chỉ là sự chứng nghiệm niềm yêu mến cái cõi người thăm sâu của kiếp tu luyện nhọc nhằn mà còn như sự cất nghĩa về con người. Hòn đá duy nhất bị bỏ dưới chân núi Thanh Ngạnh xưa, khát vọng lên trời cùng bạn bè vá trời lấp biển nhưng con số ba vạn sáu nghìn năm trăm đã làm thay công việc đó. Đá muốn xuống với đất, trở về Đất mẹ hòa vào âm để điều tiết phần dương - phần khát vọng mãnh liệt của mình...

2.3. Vòng tròn hư ảo

Đá ôm khát vọng trở về Đất để tìm trong cuộc sống giấc mộng hồng lâu tìm trong đóa hoa vô thường bất tử... nhưng rốt cuộc, giấc mộng tan tành mây khói. Phủ Ninh -Vinh giàu sang phú quý bổng chốc tường đổ rêu phong, mười hai cô gái đẹp mỗi người mỗi ngả và hầu hết đều tụ lại ở miếu bạc mệnh. Tiếng đàn hát sênh phách rộn rã ngày xưa không còn chỉ còn lại tiếng phượng khóc, tiếng ve sầu tủi, tiếng lá xào xạc buồn bã. Khu vườn Đại Quan ngày nào là không gian tình tứ, yêu đương nay chỉ là cái vườn không trồng trái hieu quạnh. Bi hoan li hợp, tụ rồi tan, có đấy mà bổng chốc lại không như một vòng luân hồi không thể khác. Cái vòng tròn số mệnh khiến con người muốn kêu gào cũng không thể thoát ra.

Câu chuyện về hòn đá đổi kiếp xuống trần rồi lại quay về cõi hư không thể hiện rõ nét triết lý sắc không, quan niệm về cuộc đời là hư vô của tác giả: Cuộc đời vô thường và con người hữu hạn.

Triển khai quan niệm qua một biểu tượng được coi là vĩnh cửu, bất biến, Tào Tuyết Cần đã lạ hóa biểu tượng thổi vào đó một sức sống mới. Sự vật (Đá) chỉ là nguyên nó khi hàm dưỡng trong nó kiếp tĩnh còn khi động lòng thì mặt trái của nó chính là hư ảo.

3. KẾT LUẬN

Trong Hồng lâu mộng, Đá không chỉ được nhắc đến đôi lần, gắn với trục dọc của câu chuyện mà Đá xuất hiện nhiều lần trong tác phẩm, Đá mang tính biểu tượng; Ý nghĩa của vòng tròn kết cấu Thần Anh- thông linh Bảo Ngọc đã thể hiện rất rõ quan niệm về con người và cuộc đời của Tào Tuyết Cần: Con người vô cùng nhỏ bé trước cuộc đời vô cùng vô hạn.

Tài liệu tham khảo

1. Tào Tuyết Cần (1998), *Hồng lâu mộng*, Vũ Bội Hoàng, Nguyễn Thọ, Nguyễn Doãn Dịch dịch, NXB Văn học, Hà Nội.
2. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Phạm Vĩnh Cư chủ biên dịch, Nhà xuất bản Đà Nẵng và Trường viết văn Nguyễn Du.
3. Trần Xuân Đề (2002), *Lịch sử văn học Trung Quốc*, NXB Giáo dục.
4. Lưu Đức Trung (1999), *Tác giả tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường*, NXB Giáo dục.

SUMMARY

THE ATTRACTION OF STONE SYMBOL ON DREAM OF THE RED CHAMBER

Nguyen Thi Thu Thuy
Hung Vuong University

Dream of the Red Chamber written in the eighteenth century which is one of Chinese classical literacy's Four Great Classical Novels, reflects Chinese culture's face in a profound way. The work represents artistic view about the author's own life. Cao Xueqin creates the work with a long legend, a symbol from human mind which becomes a cultural sediment: Stone

Keywords: Symbol, stone, Dream of the Red Chamber.

XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN THÂN CÂY SẴN SAU THU HOẠCH LÀM THỨC ĂN CHO TRÂU BÒ

Đặng Hoàng Lâm, Cao Văn
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Nghiên cứu xử lý và bảo quản thân cây sắn tươi (*Manihot esculanta*) nhằm sử dụng làm thức ăn cho trâu bò. Thân cây sắn tươi được nghiền nhỏ, sau đó ủ chua với rỉ mật, bột sắn (0, 2, 4 và 6%), kiềm hóa với ure (0; 1,5; 2,0; 2,5%) trong các hộp nhựa tới 30, 60, 90 ngày. Kết quả cho thấy, thân cây sắn sau xử lý cho phép có thể bảo quản đến 90 ngày mà không làm thay đổi màu sắc, mùi vị; ủ chua đảm bảo rất ít nấm mốc trong khối ủ. Về thành phần hóa học, ủ chua đến 30 ngày làm giảm pH ($< 4,2$), tăng VCK và giảm NDF ($p < 0,05$) nhưng không làm thay đổi các giá trị protein thô, ADF, ADL trong thân cây sắn; HCN giảm đáng kể so với thân cây tươi ($\leq 47,07$ mg/kg). Kiểm hóa sau 30 ngày thân cây sắn kiểm hóa với tỷ lệ ure khác nhau đều có pH tăng ($pH > 8$), giảm VCK, NDF của thân cây sắn so với thân cây tươi ($p < 0,05$); HCN giảm nhanh ($< 2,5$ mg/kg ở công thức ủ có 2,5% ure). Sử dụng thân cây sắn sau chế biến với mức 35% VCK trong khẩu phần ăn của bò thịt cho thấy, tăng trọng của bò trong thí nghiệm không cao hơn so với bò sử dụng khẩu phần đối chứng.

Từ khóa: Thân cây sắn, kiềm hóa, ủ chua, thành phần hóa học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chăn nuôi trâu bò, thức ăn thô xanh có vai trò quan trọng và quyết định đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi. Nguồn thức ăn thô xanh cung cấp cho trâu, bò ở nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào chăn thả tự nhiên và nguồn phụ phẩm nông nghiệp (Nguyễn Xuân Trạch, 2003). Do vậy, đa dạng hóa các nguồn thức ăn cho trâu bò phù hợp với các sản phẩm chủ yếu từ trồng trọt của từng vùng sinh thái là cần thiết để duy trì và phát triển đàn trâu bò ở các địa phương khác nhau.

Năm 2011, nước ta có 560,1 nghìn ha đất trồng sắn (Niên giám thống kê, 2012). Tuy nhiên, sản phẩm duy nhất được sử dụng từ cây sắn là củ sắn; các sản phẩm phụ như thân, lá cây sắn chưa được tận dụng làm thức ăn cho bò. Các phụ phẩm từ sắn có hạn chế lớn là hàm lượng độc tố HCN lớn gây ngộ độc cho gia súc nên cần có những biện pháp chế biến mới có thể sử dụng được (Phạm Hồ Hải, 2010). Các nghiên cứu trước đây đã đề cập xử lý một số phụ phẩm từ cây sắn làm thức ăn chăn nuôi như: lá sắn, ngọn sắn, bột đen trong chế biến tinh bột sắn, bã sắn, vỏ sắn, đầu mẩu củ sắn. Cao Văn và cs (2010) cũng đã đề cập đến vấn đề chế biến và bảo quản thân cây sắn bằng phương pháp ủ chua thân cây sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại. Sử dụng thân cây sắn ủ chua cho bò trong vụ Đông Xuân đã không làm giảm tăng trọng tích lũy của bò. Tuy nhiên, đến nay, các nghiên cứu để chế biến và bảo quản thân cây sắn làm thức ăn cho gia súc nhai lại chưa được hoàn thiện như chưa tìm hiểu sự biến đổi thành phần hóa học của thân cây sắn sau chế biến, chưa có nghiên cứu nào đánh giá hiệu quả sử dụng thân cây sắn được xử lý và bảo quản trong chăn nuôi bò thịt. Do vậy, chúng tôi tiến hành tìm hiểu sự biến đổi về tính chất vật lý, hóa học và khả năng sử dụng thân cây sắn tươi sau thu hoạch được xử lý và bảo quản làm thức ăn cho gia súc nhai lại.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

Thân cây sắn tươi của giống sắn lá tre sau khi thu hoạch trồng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; chặt bỏ 20cm phần gốc sau đó được nghiền nhỏ bằng máy nghiền búa mắt sàng có đường kính là 12mm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm đánh giá khả năng bảo quản thân cây sắn tươi: Thân cây sắn tươi nghiền nhỏ được ủ chua với rỉ mật (0%, 2%, 4%, 6%), bột sắn (0%, 2%, 4%, 6%) và kiềm hóa với ure (1,5%, 2% và 2,5%) sau đó nén chặt từ 3,0kg thân cây sắn vào trong hộp nhựa loại 3,5 lít. Các hộp được bịt kín, dán nhãn ghi rõ công thức ủ, ngày ủ sau đó được bảo quản trong điều kiện phòng thí nghiệm. Sau khi ủ được 30, 60, 90 ngày, các mẫu đại diện được lấy (theo TCVN 4325:2007) để đánh giá theo các chỉ tiêu trực quan (màu sắc, mốc, mùi vị), độ pH (Hartley và Jones, 1978), thành phần hóa học (VCK theo TCVN 4326:2001, protein thô theo TCVN 4328-1:2007, khoáng tổng số theo TCVN 4327:2007, HCN (mg/kg) theo TCN 604-2004; NDF, ADF, ADL theo Van Soet và Robertson, 1985).

Bảng 1. Lượng thức ăn thu nhận và giá trị dinh dưỡng thu nhận hàng ngày của bò thí nghiệm

Chỉ tiêu	$\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$					
	Lô 1		Lô 2		Lô 3	
	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 1	Tháng 2
Cỏ voi (kg VCK)	1,94	2,29	1,94	2,29	1,94	2,29
Thân cây sắn ủ chua (kg VCK)	0	0	0,95	0,98	0	0
Thân cây sắn kiềm hóa (kg VCK)	0	0	0	0	0,77	0,80
Rơm (kg VCK)	1,32	1,60	0,47	0,58	0,66	0,79
Thức ăn hỗn hợp (kg VCK)	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87
Lượng VCK thu nhận (kg)	4,12	4,58	4,22	4,72	4,24	4,75
Lượng VCK thu nhận (kg)/100kg KL cơ thể (kg)	2,40	2,50	2,46	2,56	2,45	2,56
Tỷ lệ thân cây sắn/VCK	0,00	0,00	22,40	20,83	18,20	16,89
Lượng protein thô (g)	405,80	438,93	399,86	442,72	424,81	469,34
Tổng mức ME thu nhận (Kcal/ngày)	5349,53c	5841,22bc	5844,93bc	6215,93a	5782,46b	6169,51ab

Ghi chú: Các chữ số trong cùng một hàng ngang mang chữ cái khác nhau thì khác nhau về mặt thống kê ($p < 0,05$)

- Thí nghiệm nuôi bò bằng khẩu phần có thân cây sắn được xử lý: Thí nghiệm được tiến hành trên 12 bê được Lai Sind có khối lượng từ 165 đến 167 kg chia thành 3 lô (4 con/lô). Bò trong thí nghiệm được cho ăn theo khẩu phần được trình bày ở bảng 1.

- Bò thí nghiệm được tẩy giun sán, làm quen với khẩu phần thí nghiệm trong 2 tuần trước khi theo dõi chính thức trong 60 ngày. Trong thời gian thí nghiệm, chúng được nuôi nhốt tại chuồng đảm bảo thu nhận đúng khẩu phần thí nghiệm. Khối lượng bò được xác định bằng cân điện tử

RUDDWEIGH200 với độ chính xác 0,1kg, 15 ngày một lần vào buổi sáng trước khi cho ăn. Thức ăn cho bò được cân trước khi cho ăn và lượng thức ăn thừa sau khi cho ăn.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được phân tích phương sai mô hình hai nhân tố cố định (ANOVA Two way).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá cảm quan thân cây sắn ủ trong phòng thí nghiệm

Kết quả theo dõi cho thấy, thân cây sắn ủ chua đều chuyển từ màu trắng xám của thân cây tươi sang màu vàng xám, một phần ba đáy hộp có màu vàng tươi. Thân cây sắn ủ chua có mùi thơm chua nhẹ đặc trưng của thức ăn xanh ủ chua. Mùi vị chua tăng dần khi tăng tỷ lệ bột sắn hoặc rỉ mật, chua nhất ở công thức 6% rỉ mật. Nấm mốc xuất hiện rất ít, chủ yếu ở phần miệng bình. Thân cây sắn không bổ sung bột sắn hoặc rỉ mật xuất hiện nấm mốc sau 90 ngày ủ và có phần mốc nhiều hơn so với các công thức có bổ sung bột sắn hoặc rỉ mật. Sau kiểm hóa cho thấy, thân sắn kiểm hóa bằng ure có tính chất cảm quan đặc trưng tương tự như các loại phụ phẩm nông nghiệp khác xử lý kiểm hóa như có mùi khai, chuyển màu vàng rơm. Ở tất cả các công thức thân cây sắn kiểm hóa đều cho thấy, đến 60 ngày sau ủ, thân cây sắn không xuất hiện thối, mốc; màu sắc và mùi vị khối ủ khá đồng đều. Đến 90 ngày sau ủ, ở công thức sử dụng 1,5% và 2,5% ure thì khối ủ đã xuất hiện mùi thối hăng nhưng tỷ lệ phần mốc thối không đáng kể. Nấm mốc chỉ xuất hiện ở phía miệng hộp ủ. Màu sắc khối ủ và mùi vị của khối ủ đồng đều và không có nhiều thay đổi so với ở 60 ngày sau ủ.

Như vậy, có thể thấy rằng, sử dụng phương pháp ủ chua và kiểm hóa để xử lý, bảo quản thân cây sắn đã làm cho thân cây hết mùi hăng. Mùi vị thân cây sắn sau kiểm hóa thuận lợi cho trâu bò tiếp nhận loại thức ăn này. Thân cây sắn ủ chua với từ 2% đến 6% rỉ mật hoặc bột sắn; kiểm hóa với 1,5% đến 2,5% ure có thể bảo quản đến 90 ngày mà không bị thối hỏng. Với thời gian bảo quản này có thể đảm bảo cho người chăn nuôi dự trữ loại thức ăn này cho trâu bò qua vụ Đông.

3.2. Sự biến đổi về pH và thành phần hóa học của thân cây sắn sau chế biến và bảo quản

Sau 30 ngày ủ, pH và thành phần hóa học của thân cây sắn xử lý bằng các phương pháp khác nhau đã có sự biến đổi đáng kể. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, thân cây sắn ủ chua đã có pH thấp hơn yêu cầu đối với thức ăn ủ chua (pH < 4,2). Sử dụng tỷ lệ bột sắn và rỉ mật khác nhau ủ chua thân cây sắn không cho thấy sự sai khác đáng kể về độ pH sau 30 ngày ủ. Sử dụng từ 2% đến 6% bột sắn hoặc rỉ mật đã làm pH của khối ủ đến ngưỡng giới hạn (pH < 4,2) sau 30 ngày ủ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Trạch và cs (2006) khi ủ chua rơm tươi bằng 2 - 3% rỉ mật cũng cho giá trị pH sau 30 ngày ủ từ 4,05 đến 4,28. Với pH này có thể đảm bảo thân cây sắn tươi được bảo quản trong thời gian dài.

Trái với ủ chua, kiểm hóa thân cây sắn với ure (từ 1,5%; 2,0% và 2,5%) có độ pH cao hơn rõ rệt so với ủ chua. pH khối ủ mang tính kiềm (pH > 8). pH tăng cao do trong quá trình ủ, ure đã phân giải sinh ra NH_3 . Theo Sundstol và Owen (1984) cho biết, khi độ pH > 8 thì các mối liên kết giữa lignin với các thành phần khác của vách tế bào thực vật sẽ bị phá vỡ tạo điều kiện cho vi sinh vật dạ cỏ và các enzym do chúng tiết ra sẽ tiếp cận được với các cơ chất nên làm tăng tỷ lệ tiêu hóa chất xơ của thức ăn vốn bị lignin hóa.

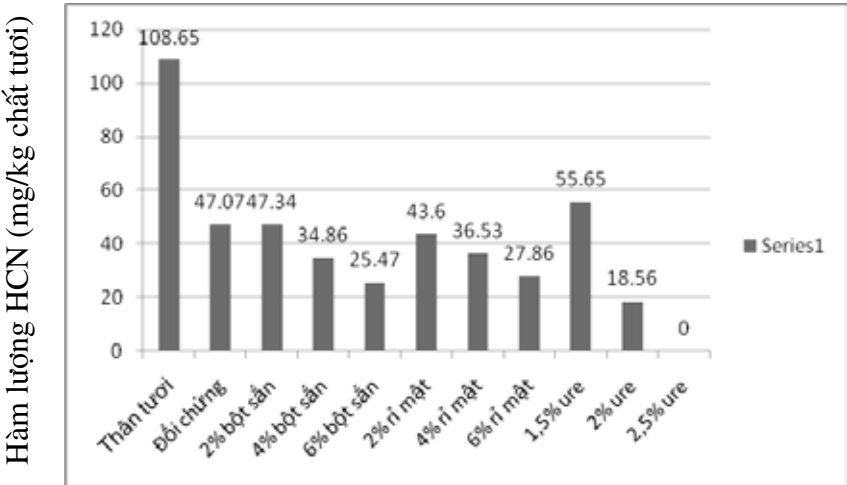
Bảng 2. Thành phần hóa học của thân cây sắn sau chế biến và bảo quản

Công thức ủ		pH	VCK (%)	Thành phần hóa học (% VCK)					
				CP	Ash	CF	NDF	ADF	ADL
Thân tươi		-	33,69 ^d	5,76 ^b	3,02 ^c	37,39 ^{ab}	60,27 ^a	40,16	14,16
Ủ chua	Đối chứng	4,0 ^{bc}	37,23 ^c	4,07 ^d	4,35 ^c	37,23 ^{ab}	59,5 ^b	40,6	14,17
	2% bột sắn	4,03 ^b	39,6 ^{ab}	4,94 ^c	4,62 ^{bc}	38,2 ^a	57,78 ^{cd}	41,34	14,39
	4% bột sắn	3,93 ^{bc}	40,53 ^a	4,78 ^c	4,53 ^c	37,81 ^{ab}	57,1 ^{cde}	41,91	14,32
	6% bột sắn	4,0 ^{bc}	40,33 ^a	4,83 ^c	4,39 ^c	38,36 ^a	56,91 ^{cde}	41,35	14,86
	2% rỉ mật	4,0 ^{bc}	37,28 ^c	4,34 ^{cd}	4,66 ^{bc}	38,08 ^a	58,34 ^c	42,13	13,65
	4% rỉ mật	4,0 ^{bc}	38,38 ^{bc}	4,46 ^{cd}	5,08 ^{ab}	37,8 ^{ab}	57,08 ^{cde}	43,62	13,31
	6% rỉ mật	3,93 ^c	37,8 ^{bc}	4,45 ^c	5,22 ^a	37,42 ^{ab}	57,42 ^{cd}	41,94	13,41
Kiềm hóa	1,5% ure	8,25 ^a	30,93 ^e	5,62 ^b	4,54 ^c	33,92 ^b	57,4 ^{cd}	41,03	13,82
	2,0% ure	8,35 ^a	30,99 ^e	7,04 ^a	4,04 ^d	33,96 ^b	55,12 ^d	40,76	14,03
	2,5% ure	8,26 ^a	30,87 ^e	7,26 ^a	4,20 ^{cd}	31,49 ^b	52,97 ^e	39,44	13,81

Ghi chú: Những giá trị trung bình trong từng cột không mang chữ giống nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Kết quả phân tích thành phần hóa học của các loại thân cây sắn trước và sau ủ chua (bảng 2) làm tăng nhẹ VCK, khoáng tổng số nhưng làm giảm protein thô của thân cây sắn. Thành phần vách tế bào thực vật NDF của thân cây sắn cũng giảm đáng kể so với thân cây tươi và đối chứng ($p < 0,05$) và thấp nhất ở các công thức kiềm hóa với ure. Thành phần NDF của thân cây sắn trong các công thức ủ chua khác nhau không thực sự sai khác rõ rệt nhưng cao hơn đáng kể so với kiềm hóa ($p < 0,05$). ADF và ADL của thân cây sắn không có sự sai khác trong các công thức ủ khác nhau. Kết quả này tương tự với công bố trước đây của Nguyễn Xuân Trạch (2006) về sự biến đổi các thành phần vách tế bào thực vật khi ủ chua rơm rạ với 1%, 2% và 3% rỉ mật. Trạch và cs (2001) cho biết kiềm hóa rơm tươi với 1%, 1,5% và 2% ure cũng làm giảm đáng kể NDF, ADF và ADL. Trong môi trường kiềm ($pH > 8$) một phần hemicellulose bị hòa tan.

3.3. Sự biến đổi về hàm lượng HCN của thân cây sắn sau chế biến và bảo quản



Hình 1: Hàm lượng HCN trong thân cây sắn

Kết quả phân tích hàm lượng HCN (hình 1) cho thấy, HCN trong thân cây sắn đã giảm đáng kể sau xử lý. Xử lý bằng phương pháp ủ chua làm HCN giảm chậm hơn xử lý kiềm hóa. Trong các công thức ủ chua, các mẫu thân cây sắn ủ với rỉ mật có hàm lượng HCN thấp hơn ủ với bột sắn nhưng đều thấp hơn đối chứng. Hàm lượng HCN trong thân cây sắn được xử lý kiềm hóa thấp hơn trong các mẫu ủ chua và đối chứng. Đặc biệt, ở mẫu xử lý với 2,5% ure không phát hiện thấy HCN ($< 2,5$ mg/kg).

Kết quả này phù hợp với nhiều công bố trước đây của nhiều tác giả. Gomez và Valdivieso (1988) cho rằng, ủ chua là phương pháp phá vỡ tế bào, làm tăng sự tiếp xúc giữa glucoside và enzym tạo ra HCN tự do dễ bay hơi, lượng HCN này sẽ hòa tan vào hơi nước (do quá trình ủ có hiện tượng bốc hơi nước tự nhiên) vì vậy làm giảm HCN trong khối ủ. Điều này giải thích HCN trong thân cây sắn ủ chua giảm khá chậm và những công thức ủ cho pH dưới 4 thì có hàm lượng HCN thấp hơn các mẫu còn lại.

Majak và cs (1990), cho rằng, trong quá trình ủ chua nitrogen có trong HCN sẽ chuyển hóa thành amonia và được vi khuẩn sử dụng cho quá trình sinh trưởng và phát triển nên HCN đã giảm nhiều trong vỏ củ sắn. Hàm lượng HCN trong thân cây sắn sau xử lý đều nhỏ hơn 100 mg/kg - mức cao nhất được khuyến cáo theo Hội đồng châu Âu là an toàn cho gia súc khi sử dụng trong khẩu phần ăn (Gomez, 1991).

3.4. Sử dụng thân cây sắn sau chế biến làm thức ăn cho bò

Sử dụng thân cây sắn ủ chua với 6% rỉ mật và thân cây sắn kiềm hóa với 2,5% ure thay thế 35% VCK trong khẩu phần ăn của bò thịt Lai Sind. Kết quả về khả năng sinh trưởng của bò được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Sinh trưởng và tiêu tốn thức ăn của bò thí nghiệm

Khối lượng bò thí nghiệm	$\bar{X} \pm m_{\bar{x}}$		
	Lô 1	Lô 2	Lô 3
KL Bắt đầu thí nghiệm (kg)	166,90 ± 1,80	165,70 ± 1,50	167,20 ± 0,90
KL sau 2 tuần thí nghiệm (kg)	171,65 ± 1,70	171,35 ± 1,40	172,95 ± 1,10
KL sau 4 tuần thí nghiệm (kg)	177,00 ± 1,30	177,40 ± 1,40	179,00 ± 1,00
KL sau 6 tuần thí nghiệm (kg)	183,05 ± 1,20	184,05 ± 1,10	185,55 ± 0,90
KL kết thúc thí nghiệm (kg)	189,30 ± 0,80	191,50 ± 0,90	192,40 ± 1,00
Tăng khối lượng cả kỳ (kg)	22,40 ± 1,50	25,80 ± 1,40	25,20 ± 1,00
ADG (g/con/ngày)	373,3 ± 52,3	430,0 ± 35,5	420,0 ± 30,7
Tiêu tốn VCK/kg tăng khối lượng (kg)	11,71 ^a	10,43 ^b	10,71 ^b
Tiêu tốn ME/kg tăng khối lượng (Kcal)	15068,3 ^a	14106,2 ^b	14256,7 ^b
Tiêu tốn protein/kg tăng khối lượng (kg)	1,14	0,99	1,07

Ghi chú: Những giá trị trung bình trong từng hàng không mang chữ giống nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê ($p<0,05$).

Kết quả cho thấy, bò trong thí nghiệm đều ăn hết phần thân cây sắn được xử lý trong khẩu phần. Bò sử dụng khẩu phần được thay thế bằng thân cây sắn ủ chua và kiềm hóa có khả năng sinh trưởng cao

hơn bò chỉ sử dụng rơm khô và cỏ tự nhiên. Tuy nhiên, sự sai khác này chưa thực sự rõ rệt ($p > 0,05$). Tiêu tốn VCK/kg tăng khối lượng và ME/kg tăng khối lượng của bò sử dụng khẩu phần được thay thế bằng thân cây sắn thấp hơn đáng kể so với bò ở khẩu phần đối chứng. Kết quả này tương tự như báo cáo của Nguyễn Xuân Trạch và cs (2006) cho biết sử dụng rơm tươi đã sau ủ chua và kiểm hóa cho bò làm tăng khả năng tăng trọng của bò. Sở dĩ, thức ăn thô xơ sau khi được xử lý có tốc độ và tỷ lệ phân giải trong dạ cỏ tăng lên làm dạ cỏ được giải phóng nhanh hơn, bò ăn được nhiều hơn nên tăng trọng tốt hơn. Như vậy, qua kết quả này cho thấy, mặc dù chưa thấy rõ được ưu thế về khả năng tăng trọng của bò sử dụng khẩu phần được thay thế bằng thân cây sắn qua xử lý so với khẩu phần truyền thống trong nông hộ nhưng đã cho thấy khả năng thay thế được các nguyên liệu truyền thống này.

4. KẾT LUẬN

Mùi vị, màu sắc và độ mốc của thân cây sắn sau xử lý ủ chua hoặc kiểm hóa khá tốt, cho phép bảo quản đến 90 ngày không xuất hiện thối mốc.

Sau chế biến, thành phần hóa của thân cây sắn có nhiều thay đổi; hàm lượng NDF thân cây sắn giảm đáng kể và giảm nhiều nhất ở công thức sử dụng 2,5% ure. Hàm lượng HCN giảm mạnh ($< 2,5\text{mg/kg}$) ở công thức ủ thân cây sắn kiểm hóa sử dụng 2,5% ure.

Sử dụng khẩu phần ăn có thân cây sắn ủ chua hoặc kiểm hóa bằng ure không làm sai khác khả năng tăng trọng của bò so với khẩu phần đối chứng.

Tài liệu tham khảo

1. Gomez G.G. and Valdivieso M. (1988). *The effects of ensiling cassava whole-root chips on cyanide elimination*. Nutrition Reports International 37: 1161-1166.
2. Gomez G.G (1991). *Use of cassava products in pig feeding*. Root, tubers, plantains and bananas in animal feeding, p157-167. FAO
3. Phạm Hồ Hải (2010). *Nghiên cứu sử dụng vỏ sắn (khoai mì) trong thức ăn cho bò nuôi lấy thịt*. Luận án Tiến sĩ. Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.
4. Hartley R.D. and Jones E.C. (1978). *The effect of pepsin pretreatment of herbage on the prediction of dry matter digestibility for solubility in fungal cellulose solution*. Journal of the Science of food and Agriculture 26: 711-718.
5. Majak W., McDiarmid R.E., Hall J.W., and Cheng K.J. (1990). *Factor that determine rates of cyanogenesis in bovine ruminal fluid in vitro*. Journal of animal science 1990, 68:1648-1655.
6. Trach N.X., Magne Mo and Cu Xuan Dan (2001). *Effects of treatment of rice straw with lime and/or urea on its chemical composition, in-vitro gas production and in-sacco degradation characteristics*, Livestock research for rural development (13) 4, <http://www.cipav.org.co/irrd/irrd13/4/trac134a.htm>.
7. Nguyễn Xuân Trạch, Mai Thị Thơm, Nguyễn Thị Tú, Lê Văn Ban, Bùi Thị Bích (2006). *Ảnh hưởng của ủ chua và kiểm hóa đến tính chất, thành phần hóa học và tỷ lệ tiêu hóa in vitro của rơm lúa tươi*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp-ĐHNHI, tập IV, số 1/2006, tr.30-35.
8. Sundstol F. and Owen E. (1984). *Straw and Other Fibrous By-products as Feed*, Elsevier, Amsterdam.

9. Vansoet P.J. and Robertson J.B. (1985). *Analysis of Forages and Fibrous Foods*. A laboratory Manual for Animal Science 613. Cornell University.USA.

10. Cao Văn, Nguyễn Ngọc Minh Tuấn, Đặng Hoàng Lâm (2010). *Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình kỹ thuật chế biến, bảo quản một số loại phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn qua đông cho bò thịt ở Phú Thọ*. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Phú Thọ.

SUMMARY

TREATMENT AND PRESERVATION OF FRESH CASSAVA STEMS FOR RUMINANT FEEDING

Dang Hoang Lam, Cao Van
Hung Vuong University

The study treated and preserve fresh cassava (Manihot esculanta) for ruminant feeding. Fresh cassava stems were ground up, then was ensiled with either molasses or cassava root flour (0, 2, 4, 6%) and urea (1.5; 2.0; 2.5%) in small silos for 30, 60, 90 days. According to the results, fresh stem cassava silage making with molasses or cassava root flour have optimal pH to preserve upto the 90th day with good color and smell. There was a little mold at upper part of cassava stem silage. Especially, urea treatment help preserve fresh cassava stem without mold until 90th day. After 30th days ensiling, cassava stem with molasses or cassava root flour significantly increase DM but dramatically decreased pH (< 4.2), NDF ($p < 0.05$); CP, ADF and ADL are stable; the HCN component decrease dramatical to below 47.07 mg/kg. Alkali cassava stems with different propotion of urea increased pH (>8), but decrease DM and NDF ($p < 0.05$). HCN in alkalized cassava stems reduced more quickly than silage them with molasses or cassava root flour (< 2.5mg/kg at silos with 2.5% urea). The average daily gain of cattel in experiment diets as fast as diet without cassava stem. In conclusion, the fresh cassava stem can be treated with 6% molasses or 2.5% urea for long term preservation and can be used in the cattle diet.

Keywords: Cassava stem, alkali, silage, chemical composition.

TÌNH HÌNH NHIỄM BỆNH SÁN LÁ GAN Ở TRÂU, BÒ TẠI THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ VÀ THỬ NGHIỆM THUỐC TẨY SÁN LÁ GAN CHO TRÂU, BÒ

Nguyễn Thị Quyên, Vũ Quang Sơn,
Chữ Lâm Sơn, Trần Quyết Thành
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mổ khám 41 trâu bò ở 4 địa phương của thành phố Việt Trì, cho thấy tỷ lệ nhiễm sán lá gan là 39,02%; cường độ nhiễm dao động từ 1-24 sán lá gan/trâu, bò. Kiểm tra 586 mẫu phân trâu, bò kết quả cho thấy tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở các phường Minh Phương, Minh Nông, Vân Phú, Dữu Lâu lần lượt là 37,33%; 42,58%; 36,99%; 29,63%; tỷ lệ nhiễm chung là 36,86%. Tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu bò tăng dần theo tuổi, cao nhất ở giai đoạn trên 5 năm tuổi (79,46%), thấp nhất ở trâu bò giai đoạn dưới 3 năm tuổi (22,57%). Sử dụng 2 loại thuốc Dertil B (9mg/kg TT) và Tozal - F (10ml/kg TT) để tẩy sán lá gan có độ an toàn cao, hiệu lực tẩy sạch là 100%.

Từ khóa: Trâu bò, Sán lá gan, Dertil B, Tozal - F, Việt Trì.

I. MỞ ĐẦU

Bệnh sán lá gan là một bệnh phổ biến ở động vật nhai lại. Bệnh sán lá gan do hai loài ký sinh ở ống dẫn mật và gan gây ra là *Fasciola hepatica* và *Fasciola gigantica* (Nguyễn Văn Khuê và cs, 1996). Ngoài gây bệnh trên loài nhai lại, hai loại sán này còn gây bệnh cho các động vật khác, đôi khi thấy cả ở người. Theo Nguyễn Thị Kim Lan và cs, 2008, sán lá gan ký sinh gây thiếu máu (1 sán lá gan hút 0,2 - 0,4ml máu/ngày), viêm và xơ gan khi gia súc bị nhiễm sán lá gan ở mức độ nặng. Trường hợp sán lá gan ký sinh ở người, tiết ra độc tố phá hủy nhu mô gan làm hoại tử tế bào gan, một số sán trưởng thành chui vào đường mật, tiếp tục phát triển và đẻ trứng, trong khoảng 10 năm không được điều trị sẽ dẫn đến ung thư đường mật. Ấu trùng của sán lá gan di chuyển đến một số cơ quan khác như da, cơ, khớp, vú, thành dạ dày và gây bệnh ở đó. Để có cơ sở khoa học phòng trị bệnh sán lá gan cho trâu, bò chúng tôi đã nghiên cứu tình hình nhiễm bệnh sán lá gan ở trâu bò tại thành phố Việt Trì và biện pháp phòng trị.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

- Trâu bò các lứa tuổi, mẫu phân tươi của trâu bò, kính hiển vi quang học, kính lúp, cốc thủy tinh, hộp lồng, lam kính, la men, lưới lọc phân và các dụng cụ thí nghiệm khác.

- Thuốc trị sán lá gan ở trâu bò: Dertil B, Tozal -F.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Mổ khám trâu bò theo phương pháp mổ khám toàn diện một cơ quan, thu thập và bảo quản mẫu theo phương pháp thường quy.

- Thu thập mẫu phân theo phương pháp lấy mẫu chùm nhiều bậc, xét nghiệm phân theo phương pháp lắng cận Benedek (1943).

- Đánh giá hiệu quả của 2 loại thuốc Dertil B, Tozal - F theo phương pháp thường quy trên những trâu bò nhiễm sán lá gan.

- Số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học (Nguyễn Văn Thiệu, 2008).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tỷ lệ và cường độ nhiễm sán lá gan qua mổ khám

Bảng 1. Tỷ lệ và cường độ nhiễm sán lá gan ở trâu, bò qua mổ khám

Địa phương (phường)	Số trâu, bò mổ khám (con)	Số con nhiễm (con)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm (sán lá gan/con)
Minh Phương	10	4	40,00	2 - 21
Minh Nông	11	6	54,55	3 - 24
Vân Phú	9	3	33,33	1 - 16
Dữu Lâu	11	3	27,27	2 - 15
Trung bình	41	16	39,02	1-24

Kết quả bảng 1 cho thấy:

- Về tỷ lệ nhiễm: Trong tổng số 41 trâu, bò mổ khám có 16 con trâu, bò nhiễm sán lá gan, tỷ

lệ nhiễm chung là 39,02%, biến động từ 27,27 - 54,55%. Trong đó, phường Minh Nông có tỷ lệ nhiễm cao nhất (54,55%), thấp nhất là phường Dữu Lâu (27,27%).

- Về cường độ nhiễm: Tính chung, trâu, bò mổ khám nhiễm từ 1 - 24 sán lá gan/con.

- Kết quả nghiên cứu tỷ lệ và cường độ nhiễm sán lá gan ở Việt Trì thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Mai Anh Tùng và cộng sự, 2011 khi cho biết tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu bò tại Quảng Ninh qua mổ khám lần lượt 42,50% - 55% và cường độ nhiễm từ 1 - 120 sán/trâu bò.

3.2. Tỷ lệ và cường độ nhiễm sán lá gan qua xét nghiệm phân

Bảng 2. Tỷ lệ và cường độ nhiễm sán lá gan ở trâu, bò qua xét nghiệm phân

Địa phương (phường)	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm							
				(+)		(++)		(+++)		(++++)	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Minh Phương	150	56	37,33	26	46,43	24	42,86	6	10,71	0	0
Minh Nông	155	66	42,58	31	48,44	24	37,5	7	10,61	2	3,13
Vân Phú	146	54	36,99	26	48,15	22	40,74	5	9,26	1	1,85
Dữu Lâu	135	40	29,63	21	50,00	14	33,33	4	10,00	1	2,38
Trung bình	586	216	36,86	104	48,15	84	38,89	22	10,19	4	1,85

Kết quả bảng 2 cho ta thấy:

Qua 586 mẫu phân trâu, bò được kiểm tra có 216 mẫu nhiễm, tỷ lệ chung là 36,86%. Tỷ lệ này có sự khác nhau, phường Minh Nông có tỷ lệ nhiễm sán lá gan cao nhất (42,58%), thấp nhất là phường Dữu Lâu (29,63%). Sự sai khác về tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu bò giữa phường Minh Nông và Dữu Lâu là có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu bò cao ở phường Minh Nông là do chăn thả trâu bò ở những vùng trũng, ao đầm nên trâu bò dễ có cơ hội tiếp xúc với ký chủ trung gian là ốc nước ngọt.

3.3. Tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu bò theo tuổi

Bảng 3. Tỷ lệ nhiễm sán lá gan theo tuổi qua xét nghiệm phân

Tuổi trâu, bò (năm)	Số mẫu kiểm tra (mẫu)	Số mẫu nhiễm (mẫu)	Tỷ lệ nhiễm (%)	Cường độ nhiễm							
				(+)		(++)		(+++)		(++++)	
				n	%	n	%	n	%	n	%
< 3	226	51	22,57	29	56,86	18	35,29	4	7,84	0	0,00
3 - 5	248	76	30,65	42	55,26	22	28,95	10	13,16	2	2,63
> 5	112	89	79,46	46	51,69	31	34,83	7	7,87	5	5,62
Trung bình	586	216	36,86	117	54,17	71	32,87	21	9,72	7	3,24

Kết quả bảng 3 cho thấy:

Qua kiểm tra 586 mẫu phân trâu, bò ở các lứa tuổi, đã xác định có 216 mẫu nhiễm sán lá gan, tỷ lệ chung là 36,86%, biến động từ 22,57% - 30,65%.

Trâu, bò ở các lứa tuổi đều nhiễm sán lá gan tỷ lệ tăng dần theo tuổi, tuy nhiên các giai đoạn tuổi khác nhau có tỷ lệ nhiễm khác nhau. Trâu, bò trên 5 năm tuổi có tỷ lệ nhiễm sán lá gan cao nhất (79,46%); kể đến là trâu, bò từ 3-5 năm tuổi (30,65), thấp nhất là trâu, bò dưới 3 năm tuổi (22,57%).

Sự sai khác về tỷ lệ sán lá gan ở trâu, bò giữa các giai đoạn tuổi có ý nghĩa ($P < 0,05$, $P < 0,01$). Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do trâu, bò dưới 3 năm tuổi cơ hội tiếp xúc với môi trường sống chưa nhiều nên tỷ lệ nhiễm thấp; trâu, bò từ 3-5 năm tuổi do sống lâu, cơ hội tiếp xúc với sán lá gan nhiều nên tỷ lệ nhiễm cao hơn. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phan Định Lâm, 2004.

3.4. Xác định hiệu lực của thuốc tẩy sán dây cho trâu, bò

Bảng 4. Hiệu lực của thuốc tẩy sán lá gan cho trâu, bò

Thuốc sử dụng	Liều lượng/kg TT	Số trâu, bò dùng thuốc (con)	Cường độ nhiễm (trứng/vi trường)		Hiệu lực tẩy	
			Trước tẩy ($\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$)	Sau tẩy 15 ngày ($\bar{X} \pm m_{\bar{X}}$)	Số trâu, bò sạch trứng (con)	Hiệu lực tẩy sạch (%)
Dertil B	9mg	5	$10,6 \pm 2,97$	0	5	100
Tozal -F	10ml	5	$11,2 \pm 3,70$	0	5	100

Kết quả bảng 4 cho thấy:

Sử dụng thuốc Dertil B (9mg/kg thể trọng), Tozal - F (10ml/kg thể trọng) tẩy sán lá gan cho 5 trâu, bò cho hiệu lực tẩy sạch sán cao đạt 100%. Vì vậy có thể sử dụng 2 loại thuốc này để tẩy sán lá gan ở trâu, bò.

IV. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu, bò tại 4 phường qua xét nghiệm phân tương đối cao với 36,86%, qua mổ khám là 39,02%, cường độ nhiễm dao động từ 1 - 24 sán/trâu, bò.

- Tỷ lệ nhiễm sán lá gan ở trâu, bò tăng dần theo tuổi. Trâu, bò trên 5 năm tuổi nhiễm sán lá gan cao nhất (79,46%); 3-5 năm tuổi nhiễm (30,65%) và thấp nhất là dưới 3 năm tuổi (22,57%).

- Thuốc Dertil B liều 9 mg/kg thể trọng và Tozal-F 10mg/kg thể trọng tẩy sán lá ở trâu, bò có hiệu lực tẩy cao 100%.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Khuê, Phan Lục (1996), *Ký sinh trùng thú y*. NXB Nông nghiệp, tr. 81 - 112.
2. Nguyễn Thị Kim Lan, Nguyễn Thị Lê, Phạm Sỹ Lăng, Nguyễn Văn Quang (2008), *Ký sinh trùng học thú y (giáo trình dùng cho bậc cao học)*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 48 - 57, 103 - 113.
3. Phan Định Lâm (2004). *Bệnh ngã nước trâu, bò*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, Tr 48-52.
4. Nguyễn Văn Thiện (2008), *Phương pháp nghiên cứu trong chăn nuôi*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Mai Anh Tùng, Nguyễn Văn Đức, Hoàng Văn Hiền. “*Tình hình nhiễm sán lá gan lớn ở trâu, bò huyện Yên Hưng và huyện Hoàn Bô tỉnh Quảng Ninh*”. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 9 (2011). Tr. 16 - 19.

SUMMARY

**SITUATION OF FASCIOLOSIS INFECTION OF IN CATTLES IN VIET TRI CITY
AND THE EFFECT OF THE TREATMENT OF FASCIOLA IN CATTLES**

*Nguyen Thi Quyen, Vu Quang Son,
Chu Lam Son, Tran Quyet Thanh
Hung Vuong University*

Autopsy 41 cattles in Viet Tri City, the infectious rate of Fasciola was 39.02%, the infectious intensity from 1 to 24 fasciola per one. The examination of the fecal samples of 586 cattles the result showed that, the infection prevalence of Fasciola in Minh Phuong, Minh Nong, Van Phu, Duu Lau ward were 37.33%, 42.58%, 36.99%, 29.63% respectively and the general infection was 36.86%. Prevalence infection of fascioliosis in cattles increased with age: The infectious rate of Fasciola was highest in cattles of over 5 years (79.46%); lowest in the age of under 3 years (22.57%). The use of the two medicines Dertil B (9mg/kgTT) and Tozal F (10mg/kgTT) for killing Fasciola of the Cattles was proved safe and the effect were 100%.

Keywords: *Cattles, Fasciola, Dertil B, Tozal F, Viet Tri city.*

NHÀ VĂN VŨ HẠNH:

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, NGHIÊN CỨU, SÁNG TÁC

(Tổng thuật luận án Tiến sỹ Ngữ văn)

*Nguyễn Xuân Huy
Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

Sự nghiệp văn học của Vũ Hạnh là một phần đáng quý của văn học Việt Nam hiện đại, là một điểm sáng của văn nghệ dân tộc trong công cuộc giải phóng. Trên lĩnh vực nghiên cứu phê bình và sáng tác, ông đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận, cả về chiến đấu tính cũng như nghệ thuật tính. Những vấn đề lý luận, phê bình và sáng tác văn học của Vũ Hạnh có giá trị cao về lý luận và thực tiễn. Ông đã đem lại những luồng gió mới trong phê bình, làm cho nghiên cứu phê bình miền Nam 1954 - 1975 trở nên đa dạng và dân tộc hơn.

Từ khóa: *Nhà văn Vũ Hạnh, lý luận, phê bình, miền Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vũ Hạnh được xem là người đi đầu trong phong trào *Bảo vệ văn hóa dân tộc* ở miền Nam trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Với bút lực mạnh mẽ, nhà văn đã đem ngọn lửa cách mạng chuyển vào trong những trang văn, đem niềm tự hào dân tộc cổ vũ cho hoạt động cách mạng. Trong suốt quá trình hoạt động, Vũ Hạnh đã không chỉ tạo nên sức mạnh về tinh thần cho thế hệ trẻ miền Nam mà còn không ngừng sáng tạo văn học nhằm lưu giữ vẻ đẹp văn chương và làm trong sáng nền văn nghệ đang bị “đầu độc”, bị tha hóa bởi một lớp người ham danh vị, tiền tài... Vũ Hạnh đã có một số bài viết về từng khía cạnh để đóng góp cho sự phát triển của phong trào này. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn đánh giá một cách toàn diện trên các mặt lý luận, phê bình, nghiên cứu và sáng tác văn học của nhà văn với định hướng chung quy tụ vào tinh thần bảo vệ văn hóa dân tộc.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Triển khai những điểm tựa lý thuyết cho quan điểm bảo vệ văn hóa dân tộc

Nhìn chung, Vũ Hạnh đã tạo lập cho mình và cho *Phong trào* một hệ thống lý luận tương đối hoàn chỉnh với một cái nhìn khoa học, dân tộc và hiện đại. Tư tưởng của ông được thể hiện chủ yếu trong *Chín điểm trong văn nghệ* (sau được in thành tập tiểu luận *Tìm hiểu văn nghệ*, Trí Đăng XB, SG, 1970) và một số nhận định trong các bài điểm sách thường kỳ, đặc biệt là các bài phê bình những công trình nghiên cứu, tuyển chọn từ 1959-1964. Trong hệ thống tư tưởng văn nghệ của Vũ Hạnh, chúng tôi thấy một số điểm đáng lưu ý, đó là:

Đặc trưng của văn nghệ: Về cơ bản, đặc trưng của văn nghệ được Vũ Hạnh nhấn mạnh vào hai phương diện: Đặc trưng về đối tượng và đặc trưng về phương tiện biểu hiện của văn nghệ. Vũ Hạnh cho rằng đối tượng của văn nghệ chính là hiện thực rộng lớn. Sự thực trong văn nghệ là sự thực tiêu biểu, phổ quát, mang tính thời đại. Nhưng văn nghệ lại có thể chấp nhận hư cấu như một thủ pháp để kiến tạo ý nghĩa. Cái nghệ thuật phản ánh chính là “một quan hệ người kết tinh trong sự vật” hoặc bản thân con người với những giá trị biểu trưng của nó. Vũ Hạnh quan niệm: Con người trong văn nghệ cần phải được mô tả sâu sắc, linh động, “tức là phải thể hiện được cái cá biệt tính với cái xã hội tính”. Từ đó, ông vươn tới những khái quát về hình tượng nghệ thuật và coi đó là một dấu hiệu đặc trưng của nhận thức luận văn nghệ. Hình tượng tạo ra xúc cảm nghệ thuật, gọi lên ở độc giả những xúc động chân thành. Ông phát biểu: “*Rung cảm và soi sáng, rung cảm để mà soi sáng, hoặc soi sáng để rung cảm, hai sự kiện này hoàn toàn thống nhất qua một hình tượng đặc dụng*”. Hình tượng khi có sự phối hợp nhuần nhuyễn hai tính chất tiêu biểu và linh động thì sẽ đạt tới tính điển hình.

Văn nghệ và ý thức tư tưởng: Văn nghệ là một “hình trạng” ý thức xã hội, nhưng nó không nằm ở những nhận thức cảm tính, thuần túy của ý thức mà từ sự dung hòa đa dạng và phong phú của tình cảm (cảm tính) với lý trí (lý tính) và ý thức xã hội. Lý giải về các hình thái tư tưởng trong văn nghệ, Vũ Hạnh cho rằng, chính sự tác động lâu bền của nền tảng luân lý vào trong tư tưởng của con người, khiến cho khi “bộc lộ ra tác phẩm nghệ thuật”, nó trở thành yếu tố hoàn toàn tiềm thức.

Văn nghệ và hiện thực: Khẳng định văn nghệ thoát thai từ đời sống, Vũ Hạnh cho rằng văn nghệ cần gắn liền với “cuộc sống lớn lao, nhọc nhằn nhưng đầy vinh quang”. Phản ánh là một năng lực vô song của văn nghệ, nhưng không phải văn nghệ phản ánh sự thực một cách giản đơn, thuần túy. Vũ Hạnh thấy rằng nhà văn phải có trách nhiệm “tôn trọng sự thực”, “*đó là cái thực tại phát triển không ngừng để tự nâng cao*”. Đi tìm mối liên hệ giữa tác phẩm và cuộc đời, ông ghi nhận: *chân thực là một giá trị nhưng chân thực còn mang ý nghĩa là sự sáng tạo*. Mà cội nguồn của sáng tạo là rung động nghệ thuật. Rung cảm không chỉ là yếu tố thể hiện sự thống nhất giữa con người và hoàn cảnh, nội dung và hình thức tác phẩm mà rung cảm còn là đầu mối của sự sáng tạo nghệ thuật.

Chức năng của văn nghệ: Vũ Hạnh luôn chú ý tới khả năng tác động trở lại vô cùng mạnh mẽ của tác phẩm đối với cuộc đời. Nhận thức rõ vai trò của văn nghệ đối với nhân sinh, ông cho văn học “là một lĩnh vực cao quý mà sự tác động của nó có thể cứu rỗi con người khỏi nỗi cô đơn ám ảnh, khỏi sự sa đọa về nhân cách hoặc tạo cho con người niềm tin vào tương lai... Vũ Hạnh viết: “Nghệ thuật phải tạo một sự cậy dựa cho tâm hồn chúng ta không bị nao núng, nghệ thuật phải lo bồi dưỡng, vun quén, hồi phục cho ta, chứ đâu có thể a tòng một cách khốn nạn để làm cho ta xấu hổ thêm lên”.

Vấn đề nhà văn: "Vũ Hạnh quan niệm, nhà văn là một chủ thể sáng tạo", là "con người ý thức". Vũ Hạnh nhận thấy "kẻ thù thứ nhất và cuối cùng mà nhà văn phải cố tiêu diệt là sự giả dối ở bản thân mình". Vì thế, "nhà văn phải đi, không thể đứng làm vũng nước ao tù". Bởi vậy, nhà văn có vai trò rất lớn đối với tác phẩm, đối với cuộc sống. Vũ Hạnh xác nhận tác phẩm và nhà văn không phải là hai cuộc đời độc lập mà luôn có quan hệ chặt chẽ. Nhà văn sáng tạo ra hình tượng bằng cảm thức tinh tế và nhạy cảm của chủ thể sáng tạo.

Từ những cách nhìn rất tương đồng với quan niệm văn nghệ cách mạng ở miền Bắc nói trên, Vũ Hạnh đã lý giải vấn đề *Tính dân tộc* không chỉ là thuộc tính mà còn là một phẩm chất của văn nghệ. Dân tộc được hiểu là sự tích lũy các đặc trưng riêng qua tiến trình phát triển của lịch sử để trở thành cái vốn chung cho cả cộng đồng. Đó chính là tiềm thức cộng đồng được phô diễn bằng các vẻ đẹp văn hóa. Vũ Hạnh cũng cho rằng tinh thần dân tộc là tiêu chuẩn cao nhất của hiện thực. Ở mỗi nhà văn đều đã thừa hưởng cái vốn chung phong phú và sâu sắc ấy. Phát huy những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc mình, mỗi nhà văn phải tự rèn luyện tài năng và bút lực, phẩm chất nghệ sĩ và trí tuệ khoa học để hướng văn nghệ tới một giá trị ngày càng cao đẹp hơn.

Người Việt kỳ diệu là tác phẩm mang tinh thần dân tộc đậm nét. Trong đó, ông khám phá "đặc tính uyển chuyển và tinh tế của tâm hồn Việt Nam". Trong lao động, trong sinh hoạt văn hóa, trong ngôn ngữ... người Việt đều thể hiện tinh thần cộng đồng và xúc cảm nghệ thuật rất tinh tế. Dân tộc là sự dung hợp giữa ý chí và năng lực sống, giữa tình yêu và truyền thống lịch sử... Cho nên, theo Vũ Hạnh, chúng ta làm văn nghệ với mục đích chân chính là chúng ta đã và đang góp phần "giữ vốn", "gây lời" cho dân tộc và cho sự phong phú của chính tâm hồn mình... Từ đây, ông kêu gọi mọi người phải không ngừng học hỏi, phát huy sự sáng tạo. Vũ Hạnh chú trọng kế thừa và sáng tạo nhưng phải lấy dân tộc tính làm bản sắc, lấy "tinh tự dân tộc" làm niềm tự hào. Ông phát biểu: dân tộc và những người làm nên dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử của nó, "tuy đã gặp nhiều thử thách nhưng bao giờ cũng ngẩng cao đầu. Muốn được tồn tại và tồn tại theo ý muốn của nó như một thực thể riêng biệt, có quyền chọn lựa định mệnh cho mình, nó không thể không chiến đấu".

2.2. Sự "vận động mỹ học" của quan điểm bảo vệ văn hóa dân tộc

Nghiên cứu phê bình các hiện tượng văn học đương thời là một việc làm nhạy cảm, nhiều khi còn nguy hiểm với sự kiểm duyệt khắt khe của chính quyền Sài Gòn, nhưng với quan điểm bảo vệ văn hóa dân tộc kiên định, Vũ Hạnh vẫn xuất hiện đều đặn trên văn đàn với một tinh thần sắc sảo hiếm có. Các bài viết của ông không chỉ sâu sắc mà còn có khả năng tấn công trực diện vào bọn "ma cô", bọn "đĩ đẹt" văn nghệ, công kích để bài trừ những nọc độc văn hóa, đồng thời không ngừng kêu gọi tư tưởng dân chủ tiến bộ và tinh thần nhân văn cao đẹp. Tìm hiểu một số tạp chí lớn ở Sài Gòn trong giai đoạn này, chúng tôi nhận thấy, Vũ Hạnh đã bao quát được gần như toàn vẹn hiện thực văn nghệ miền Nam trong nhiều năm. Nhà nghiên cứu đã để lại một di sản văn nghệ chất lượng, có tầm ảnh hưởng rộng rãi với nhiều bài viết về truyện, kịch, thơ và nghiên cứu phê bình (khoảng trên 60 bài).

Vũ Hạnh với những nhận định về truyện: Loại hình sáng tác này thể hiện một cách rõ ràng nhất khuôn mặt "nhọt nhọt, bơ phờ" của nền văn nghệ miền Nam suy kiệt sinh lực. Sự héo hắt ấy là hậu quả của quan điểm "chính trị chỉ huy văn nghệ". Cứ mỗi năm một lần ta lại thấy Vũ Hạnh buồn rầu tổng kết: "Suốt trong năm (...) không có tác phẩm nào phản ánh được thời đại, đánh dấu được xã hội chúng ta trong mấy năm nay về một khía cạnh rộng lớn nào". Những sáng tác văn chương đang dần xa lìa đời sống nhân sinh để tìm về cõi phù thế.

Trong các sáng tác được coi là tiến bộ của miền Nam, Vũ Hạnh đặc biệt lưu ý đến bộ ba tác phẩm của Đỗ Thúc Vịnh là *Dì Mơ* (1959), *Mùa ảo ảnh* (1963) và *Những người đang tới* (1964). Chúng là một chặng đường tư tưởng của Đỗ Thúc Vịnh. Vũ Hạnh thấy ở đây những trạng thái tâm lý không lối thoát, cố tìm một ý nghĩa cho hành động của mình, nhưng chỉ gặp những mâu thuẫn nhỏ bé, ngẫu nhiên, xa rời cuộc đời dân tộc... Họ miên man trong cõi cá nhân bấn chạt với vài ảo ảnh cuộc đời hoặc đôi khi cố vươn dậy với tiếng súng của *Những người đang tới*... nhưng không đủ xóa đi những bi kịch từ chính nơi lòng họ.

Còn với Sơn Nam, Vũ Hạnh chú ý đến *Chim quỳên xuống đất* và *Hình bóng cũ* ra đời vào những năm 1963 - 1964. Đây là hai tác phẩm đã bổ sung một cách đáng kể cho tư tưởng nghệ thuật Sơn Nam. Khi đi tìm mối liên hệ giữa nhân vật với cuộc đời, Vũ Hạnh chợt nhận ra “mỗi nhân vật Sơn Nam đi qua còn để lại một niềm hoang vắng mênh mông”, một sự cô độc, lạc lõng vô hạn giữa cuộc đời. Nhà văn đã thực hiện điều đó bằng “một nghệ thuật đơn giản và lối kể chuyện linh hoạt, tự nhiên”... đã mang đến cho văn học miền Nam giai đoạn này đôi chút tươi mới.

Vũ Hạnh với những nhận định về kịch: Ngành kịch miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 cũng không có một dấu hiệu gì khả quan. Theo tổng kết của ông, năm 1959 “tuy con số ghi đến 186 vở, nhưng hầu hết là ca kịch dài ngắn trên các sân khấu cải lương”, còn thoại kịch thì “không có một vở nào xuất hiện trong năm nay”. Năm 1962 nổi lên mấy vở *Thành Cát Tư Hãn* của Vũ Khắc Khoan và *Người viễn khách thứ mười* của Nghiêm Xuân Hồng với ý nghĩa xã hội khá rõ rệt nhưng lại phải ẩn nấp trong một khung cảnh xa xưa với ít nhiều giả tưởng. Nhưng hai tác phẩm đã ghi lại được những tâm tư u tối, bạc nhược của con người cá nhân trước bao biến động của cuộc đời. Đó là một cuộc hành trình tư tưởng không có lối thoát, không một hy vọng, một niềm tin vào tương lai. Đây là hai tác phẩm lớn nhất và có lẽ nhờ chúng mà người ta còn nghĩ về ngành kịch miền Nam như một thể loại văn học.

Sau cuộc chính biến 01/11/1963 (đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm), ngành kịch lại trở về với sân khấu cũ để song hành cùng với tiểu thuyết và thi ca. Suốt những năm 1964 - 1967, hầu như không có một vở nào mới mẻ trên sân khấu cũng như trên báo chí. Đến khi Mỹ mất hoàn toàn niềm tin vào cuộc chiến ở miền Nam thì ngành kịch chỉ còn lại là cái bóng của thực tại mà thôi.

Vũ Hạnh với những nhận định về thơ: Qua các bài tổng kết hàng năm, Vũ Hạnh đã cho thấy ít nhiều diện mạo tâm hồn của người miền Nam bằng việc tìm hiểu thơ ca. Giống như tiểu thuyết, thi ca cũng chứng tỏ sự bất lực của nó trên cả hai phương diện: Tình cảm và tư tưởng xã hội. Có những năm như 1959, “không có thi phẩm nào có sự cố gắng đáng ta lưu ý”. Và cõi sống cá nhân, dù đã bạc nhược lắm rồi, đã trở thành một “lối trốn nhiệm màu”. Sau 1963, thơ ca vẫn “ru” một điệu buồn năm xưa, vẫn là nơi để gửi gắm những tâm hồn không còn lối thoát, những tâm tư u hoài, chán nản.

Trong khung cảnh u tối ấy, Vũ Hạnh chú ý đến tập *Từ Thức* của thi sỹ Đoàn Thêm (1959), *Người yêu tôi khóc* của Thế Viên (1959)... Nhưng nhìn chung, những tác giả này mặc dù đã thể hiện được đôi nét tinh tế của mình trong việc cảm nhận đời sống nhưng chừng đó là không đủ để các thi sỹ đem đến cho độc giả một niềm tin tưởng về nền thơ ca đương thời.

Vũ Hạnh với các công trình nghiên cứu - tuyển chọn... Đây là những bài phê bình có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện trực tiếp thái độ, tư tưởng của nhà nghiên cứu trong hoạt động chống lại sự suy đồi trong văn nghệ.

Cuốn *Thi nhân Việt Nam hiện đại* (NXB Khai Trí - 1959) được Vũ Hạnh giới thiệu là một tập thi tuyển “to dày” và “công phu” của Phạm Thanh. Nhà nghiên cứu xem “tập thi tuyển của ông Phạm Thanh như là dấu hiệu của một sự loạn lạc trong văn nghệ”. Từ đó, ông coi nhiệm vụ “tiểu trừ thi phẩm này là một nhiệm vụ vô cùng cần kíp như sự tiểu trừ phiến loạn”.

Vũ Hạnh phê bình tư tưởng của kẻ biên soạn cuốn sách đã mất hết “thể diện”, đổi trắng thay đen, “chuốc lức tô hồng” nhằm đề cao các “thi sỹ” thì ít mà vì mục đích kinh tế thì nhiều. Khi tuyển chọn, ông Phạm Thanh đã vô tình hay cố ý “dọn” cho những kẻ không đáng được gọi là thi sỹ “một chỗ ngồi êm đẹp”. Chính họ đã cùng với ông Phạm Thanh gây ra một sự “mô phỏng nhầy nhụa”. Họ vô tình đã trình diễn cho ta thấy những khuôn diện bạc nhược của nghệ thuật. Đó là những kẻ mất hết tình tự dân tộc, trốn chạy cuộc sống lớn lao, “giấy giũa trong sa đọa, vũng vầy trong ngang tàng”, để “rên xiết, thở than, tán tỉnh nhiều lời”. Họ làm thơ cốt để trang điểm cho tinh thần, nhưng sự trang điểm ấy không lấy tình tự dân tộc làm giải pháp mà lại tìm về những bản năng thấp hèn. Và người tâng bốc họ lên chính là kẻ “chủ suy” cho những dịch họa khôn lường sắp tới. Có thể coi bài điểm sách này như một cuộc tấn công trực diện vào nhóm trí thức miền Nam vốn tự coi là những văn nghệ sỹ thanh cao.

Sau khi đả phá Phạm Thanh, Vũ Hạnh tiếp tục phê bình bài thuyết trình *Viễn tượng văn nghệ miền Nam* của Trần Thanh Hiệp khi ông này trình bày ở Câu lạc bộ Văn hóa (1960). Bài phê bình tập trung phê phán về cách thuyết trình thiếu tinh thần trách nhiệm với những lập luận thiếu sót và sai lầm. Vũ Hạnh phê phán quan điểm “vấn đề văn nghệ và thời đại của nước ta không có gì là trầm trọng” của Trần Thanh Hiệp. Ông cho rằng tác giả của nó chỉ có mô lý thuyết thuần túy mà không hề thấy được đời sống văn nghệ. Từ đó, Vũ Hạnh phủ nhận hoàn toàn quan điểm “văn nghệ miền Nam không có quá khứ” và coi đây là một nhận thức không thể chấp nhận được. Ông Hiệp đã “tách rời miền Nam khỏi cái truyền thống tinh thần dân tộc... cô lập miền Nam thành một thế giới riêng biệt không có lịch sử”.

Còn *Viết và đọc tiểu thuyết* (NXB Trí Đăng - 1962) là chút kinh nghiệm làm văn mà Nhất Linh gửi lại cho đời. Nhưng bản thân cuốn biên khảo không cứu vãn được sự lụi tàn trong con người tác giả vì chính nó không mang được giá trị “chỉ đường” thật sự. Vũ Hạnh chỉ rõ, sai lầm lớn nhất của Nhất Linh trong cuốn sách này là quan niệm về tiểu thuyết: “Một cuốn sách hay phải có giá trị trong không gian và thời gian”. Ông Nhất Linh không hiểu rằng lấy không gian và thời gian làm giá trị là ông đã cho tác phẩm một giới hạn lịch sử. Quá chú trọng tả thực, Nhất Linh đã rơi vào quan niệm hình thức chủ nghĩa và không sao thấu triệt được hết con người. Khái niệm của Nhất Linh đã gián tiếp thừa nhận quan điểm “nghệ thuật thấp ngà”, nghĩa là ngồi yên một chỗ để mà suy tưởng ruột gan thiên hạ.

Ngoài ra, Vũ Hạnh còn phê bình cuốn *Kỷ niệm văn thi sỹ hiện đại* của Bằng Bá Lân (1962), cuốn *Lược khảo văn học I* của Nguyễn Văn Trung (1962)... Ở bài nào ông cũng thể hiện được sự tinh tế và cần mẫn của mình và tạo được niềm tin trong lòng quần chúng. Nhờ vậy, Vũ Hạnh không những đã thực hiện được mục tiêu chính trị mà còn góp phần làm lành mạnh hóa nền văn nghệ, thúc đẩy văn nghệ miền Nam phát triển theo chiều hướng tiến bộ hơn.

2.4. Sự sáng tạo không ngừng trong sáng tác văn chương

Trong sáng tác văn học, Vũ Hạnh đã hướng tới một thế giới nghệ thuật mang tính dân tộc và thời đại. Sáng tác của ông trở thành điểm sáng trong quan niệm thẩm mỹ. Lần đầu tiên ta thấy được vẻ

đẹp văn hóa trong cách tiếp cận cuộc sống, trong việc khẳng định các giá trị nhân sinh tiến bộ. Nhà văn đã đem một sức sống văn hóa vô hạn vào trong tác phẩm của mình, làm cho từng câu, từng chữ trở nên lung linh, đẹp đẽ. Kết hợp vẻ đẹp của hình tượng con người lịch sử, huyền thoại với con người thế sự đầy trần trụi, Vũ Hạnh đã thực sự làm rung động người đọc bằng những hình tượng có khả năng diễn hóa cao độ. Không cầu kỳ trong câu chữ mà bằng chính cái tâm của mình, văn của ông đã đạt đến độ nhuần nhị hiếm có. Và qua thế giới nghệ thuật của nhà văn, chúng ta có cơ hội được nhìn thấy một tinh thần yêu nước sâu sắc được ẩn giấu trong những nhân vật mang tính chất huyền thoại, nhân vật sử thi và nhân vật đời thường. Lý luận và sáng tác đã đồng thời hiện hữu và phát huy giá trị trong các nhân vật văn học, tạo nên vẻ đẹp văn hóa thẩm mỹ và nâng tầm sự sáng tạo của Vũ Hạnh.

Thành công lớn nhất của Vũ Hạnh là nhờ khả năng kiến tạo không gian nghệ thuật và đẩy lùi thời gian về quá khứ để tạo điều kiện cho những phát ngôn tranh đấu. Vì thế từ *Bút máu* (1958) đến *Vượt thác* (1964) và *Chất ngọc* (1964)... có một sự gia tăng không ngừng cấu trúc không gian và thời gian giả định. Đây là tiền đề tạo nên những “ẩn dụ huyền thoại” được nhà văn chủ định tiếp nhận và tạo cho nó một sức sống nghệ thuật lớn lao.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại có thể thấy rằng, trên cơ sở bước đầu thẩm nhuần tư tưởng văn học cách mạng, Vũ Hạnh đã xây dựng một quan điểm văn nghệ dân tộc tiến bộ, rồi từ đó làm một cuộc “*mỹ học vận động*” (Biêlinxki) vào thực tiễn văn nghệ ở đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, lại vươn lên biểu dương đỉnh cao của văn hóa, văn học... Và tất cả như được hô ứng với thực tiễn sáng tác giàu tính dân tộc của nhà văn trong những năm tháng chiến đấu giữa lòng địch. Mặc dù không thể giống nhau hoàn toàn nhưng vai trò nghệ sĩ - chiến sĩ của Vũ Hạnh làm cho chúng ta không khỏi liên tưởng đến Hải Triều trong thời kỳ 1930 - 1945.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Hạnh, 1970, *Tìm hiểu văn nghệ*, Trí Đăng xuất bản, Sài Gòn.
2. Vũ Hạnh, 01/8/1971, *Văn hóa và mao hóa*, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 350.
3. Vũ Hạnh, 1966, *Đọc lại Truyện Kiều*, Cảo Thơm xuất bản, Sài Gòn.
4. Nguyên Phủ, 15/10/1959, Điểm sách *Thi nhân Việt Nam hiện đại* của Phạm Thanh, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 67.
5. Cô Phương Thảo, 01/6/1960, Điểm sách *Ký thác* của Bình Nguyên Lộc, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 82.
6. Pazzi, 1974, *Người Việt kỳ diệu*, Lạc Việt xuất bản, Sài Gòn.
7. Cô Phương Thảo, 15/01/1960, *Một vài nhận xét về tình hình văn chương và báo chí năm 1959*, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 73.
8. Cô Phương Thảo, 01/6/1964, *Vài nhận xét về đề cương văn hóa của GS. Phạm Đình Ái*, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 178.
9. Cô Phương Thảo, 01/2/1962, Điểm sách *Viết và đọc tiểu thuyết* của Nhất Linh, Tạp chí Bách khoa thời đại, Sài Gòn, số 122.

SUMMARY

WRITER VU HANH: THEORY, CRITICISM, RESEARCH, CREATION

Nguyen Xuan Huy
Hung Vuong University

Literary career of executions is a valuable part of modern Vietnam literature, is a bright spot of Folklore in the struggle for liberation. On the critical areas of research, he has made remarkable contributions, both in combat and the art of calculation. The problems of literary criticism and creation of the attack on high value on theory and practice. He has brought the new wind of criticism, creation making the Southern Research Review 1954 - 1975 become more diverse and ethnic groups.

Keywords: Writer Vu Hanh, Theory, Criticism, Southern

“NGUYÊN LÝ TÍNH MẪU”
TRONG TRUYỀN THỐNG VĂN HỌC VIỆT NAM

Dương Thị Huyền
Trường Đại học Sao Đỏ

TÓM TẮT

Những biểu hiện của “nguyên lý tính Mẫu” trong truyền thống văn học Việt Nam không phải ở thời kỳ nào cũng giống nhau. Cùng với quá trình dựng nước và giữ nước của người Việt, nhất là khi nền văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng rất rõ nét từ nền văn hóa truyền thống thì “nguyên lý tính Mẫu” trong mỗi thời kỳ văn học được biểu hiện thông qua việc thể hiện hình tượng người phụ nữ với vai trò không thể thay thế được họ trong đời sống hàng ngày. Đặc biệt, trong những năm gần đây, với cuốn tiểu thuyết “Mẫu Thượng Ngàn” (NXB Phụ Nữ, 2006) nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đã thể hiện nguyên lý tính Mẫu đặc sắc và tinh tế nhất.

Từ khóa: Nguyên lý tính mẫu, văn học Việt Nam, Mẫu thượng ngàn

1. MỞ ĐẦU

Có thể nói Văn học Việt Nam đã thể hiện hình tượng người phụ nữ rất đặc sắc và đầy đủ, đây còn được coi là điểm kết tinh của một nền văn hóa luôn luôn tôn trọng người phụ nữ. Tuy nhiên, từ trước đến nay đã có rất nhiều nhà nghiên cứu lầm lẫn giữa khái niệm “thiên tính nữ” và “nguyên lý tính Mẫu”. Phải nói ngay rằng “thiên tính nữ” chưa phải là “nguyên lý tính Mẫu”. Thiên tính nữ đơn thuần là “tính mềm mại, tính nhu, uyển chuyển, của người phụ nữ, nó chưa được phát triển lên thành tính Mẫu” (Nguyễn Xuân Khánh).

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Theo nhà văn Nguyễn Xuân Khánh “nói đến tính Mẫu là nói đến người Mẹ và những thiên chức của người Mẹ. Người Việt thờ Mẫu chính là thờ người Mẹ đã mang nặng đẻ đau, ôm ấp, chở che, nuôi nấng và chăm bẵm con mình hết đời”. Như vậy có thể thấy, nền văn học Việt Nam trong quá

trình phát triển của mình đã thể hiện một nguyên lý tính Mẫu dù rằng mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ nguyên lý ấy có những biểu hiện khác nhau nhưng sâu sa nhất, điều đó bắt nguồn từ truyền thống đề cao người phụ nữ trong nền văn hóa Việt mà như GS Trần Quốc Vượng đã đề cập đó là sự tồn tại của nguyên lý Mẹ. Một minh chứng mà ta có thể bắt gặp trong nền văn hóa Việt đó là việc thờ cúng nữ thần đường như tồn tại ở khắp nơi trong cả nước đặc biệt là tín ngưỡng thờ Mẫu có vai trò không thể thay thế trong đời sống tâm linh của người Việt. Tín ngưỡng này cũng được phản ánh trong văn học, và gần đây nhất, tác phẩm “Mẫu Thượng Ngàn” của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đã thể hiện vẻ đẹp của tín ngưỡng thờ Mẫu thông qua cuộc sống thường ngày giản dị của những người phụ nữ mềm yếu ở một làng quê nghèo miền Bắc trong những năm đầu thế kỷ XX.

Tuy nhiên, những biểu hiện của “nguyên lý tính Mẫu” trong truyền thống văn học Việt Nam không phải ở thời kỳ nào cũng giống nhau. Cùng với quá trình dựng nước và giữ nước của người Việt, nhất là khi nền văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng rất rõ nét từ nền văn hóa truyền thống thì “nguyên lý tính Mẫu” trong mỗi thời kỳ văn học được biểu hiện thông qua việc thể hiện hình tượng người phụ nữ với vai trò không thể thay thế được họ trong đời sống hàng ngày. Phải chăng, khi cùng thể hiện yếu tố Mẹ, yếu tố thiên tính nữ, văn hóa và văn học Việt Nam đã tìm được một tiếng nói chung và cái đích hướng tới chính là tâm hồn người Việt, nền văn hóa Việt Nam với những nét đẹp riêng mà không phải dân tộc nào trên thế giới cũng có? Chúng ta sẽ làm sáng rõ điều này khi khảo sát một cách ngắn gọn về vẻ hình tượng người phụ nữ Việt Nam trong truyền thống văn học để từ đó có thể thấy rằng hình tượng của người phụ nữ trong văn học dù được phản ánh ở thời kỳ nào cũng là sản phẩm của việc người Việt Nam đã lấy yếu tố Mẹ làm tinh yếu, yếu tố Mẹ là điểm khởi đầu và cũng là điểm xuyên suốt cho “nguyên lý tính Mẫu” của văn hóa, văn học Việt Nam.

2.1. Người phụ nữ với việc lý giải nguồn gốc dân tộc

Một truyền thuyết ra đời từ khá sớm và có giá trị quan trọng trong việc lý giải nguồn gốc của dân tộc Việt đó là truyền thuyết “Lạc Long Quân và Âu Cơ”. Chúng tôi đề cập đến truyền thuyết này không chỉ bởi hình tượng người mẹ được thể hiện trong truyền thuyết là người mẹ chung của cả dân tộc Việt Nam mà còn vì ý nghĩa văn hóa của cả câu chuyện. Nhiều dị bản còn gọi Mẹ Âu Cơ là Mẹ Chim và trong thực tế có rất nhiều nơi đến nay vẫn còn tục thờ Mẹ Chim. Mẹ Âu Cơ cùng với cha Lạc Long Quân kết hôn, mẹ đẻ ra một bọc trứng, bọc trứng ấy nở ra 100 người con. Vì dòng giống của Cha và Mẹ khác nhau nên “năm mươi người theo Mẹ lên rừng, năm mươi người theo Cha xuống biển” và những người con ấy là những cư dân đầu tiên của đất nước Đại Việt. Người con trai cả lên làm vua, lấy hiệu là vua Hùng, đặt tên nước là Văn Lang. Như vậy, câu chuyện này đã lý giải một cách khá hợp lý về nguồn gốc của nước Văn Lang và những cư dân đầu tiên của nước Văn Lang như vậy. Nói một cách khác, đây cũng có thể coi là những trang sử đầu tiên của đất nước Việt Nam. Tương tự, ta còn có thể bắt gặp vấn đề này trong một câu chuyện khác với mô típ tương tự như trong truyện “Quả bầu mẹ”. Có thể nói, để thể hiện tinh thần đoàn kết của một dân tộc thì người dân cổ xưa cho rằng tất cả mọi người trong một đất nước đều là máu thịt của nhau, đều là anh em một nhà và vì thế tất cả là một gia đình, chung cha chung mẹ. Nhưng mặt khác, ta cũng có thể thấy hình tượng Mẹ Âu Cơ cũng được coi như một yếu tố bắt đầu, bởi lẽ chi tiết sau khi kết duyên, đẻ ra một bọc có một trăm trứng, bọc trăm trứng ấy nở ra một trăm người con có thể coi là một trong những chi tiết khác thường nhưng lại đặc sắc nhất của cả câu chuyện. Như vậy, ngoài việc thể hiện tinh thần đoàn kết thì có thể nói vai trò của người Mẹ tạo hóa đã được đề cập tới khá rõ nét. Có Mẹ nên có tất cả. Những đứa con ấy đều

là con của một người Mẹ, ra đi từ Mẹ và từ đó mà cuộc sống bắt đầu và phát triển. Bởi lẽ, người con cả trở thành Vua Hùng và đặt viên gạch đầu tiên cho công cuộc xây dựng đất nước, viết những trang đầu tiên cho lịch sử đất nước.

Đến nay, trải qua mấy mươi thế kỷ, truyền thuyết về Mẹ Âu Cơ vẫn còn giữ nguyên được những giá trị vốn có của nó. Hơn thế nữa, vì điểm khởi đầu bắt nguồn từ Mẹ nên từ sau câu chuyện ấy, người phụ nữ với cuộc sống của họ được đề cập tới khá nhiều trong văn học Việt Nam với đủ mọi khía cạnh. Tất nhiên, từ hình tượng người mẹ đã có, sức sáng tạo của người dân lao động từ đây tập trung vào hình ảnh của người phụ nữ, những con người đã kế thừa vẻ đẹp từ hình ảnh của người Mẹ chung của cả dân tộc.

2.2. Người phụ nữ với những giá trị về phẩm chất và đức hạnh

Một trong những đặc điểm của hình tượng người phụ nữ Việt Nam được thể hiện trong văn học là tấm lòng thủy chung son sắt. Hình ảnh nàng Tô Thị chờ chồng đến khi hóa đá gợi lên nỗi xót xa cho thế hệ sau nhưng lại là một bằng chứng hùng hồn cho tấm lòng thủy chung của người phụ nữ. Ở đâu đó, trên khắp đất nước này, câu chuyện về nàng Tô Thị vẫn luôn hiện diện. Hình núi đá giống như người mẹ bồng con, mắt dõi trông về một nơi xa xôi nào đó không chỉ là hình tượng bất tử trong văn học mà còn cả trong đời sống hàng ngày. Ta còn có thể bắt gặp hình ảnh về người phụ nữ chờ chồng ấy trong văn học trung đại với câu chuyện “Người con gái Nam Xương của Nguyễn Dữ”, “Chinh phụ ngâm khúc” của Đoàn Thị Điểm. Những người phụ nữ ấy, tuy không sống cùng trong một thời đại nhưng điểm gặp gỡ giữa họ đó chính là sự chờ đợi những người chồng đi xa. Có lẽ, ở thời nào cũng vậy, sự chờ đợi cùng với tấm lòng thủy chung luôn luôn gắn với hình ảnh của những người phụ nữ.

Đặc điểm tiếp theo thể hiện vẻ đẹp về mặt phẩm chất, đức hạnh của người phụ nữ trong văn học Việt Nam là tấm lòng nhân hậu vị tha của họ. Người phụ nữ luôn luôn chịu đựng, hy sinh bản thân mình vì người khác, vì chồng vì con của họ. Ta có thể bắt gặp hình những người phụ nữ nhường bát cơm của mình cho mẹ già, con nhỏ, có thể bắt gặp rất nhiều hình ảnh của người vợ tảo tần chất chiu, dành dụm từng đồng cho chồng dự thi khoa bảng, hoặc những người phụ nữ có thể chịu đựng khổ cực, gánh lấy cái phần thiệt thòi cho mình để mang lại hạnh phúc cho chồng cho con.

Thế kỷ thứ XVI đánh dấu sự ra đời của truyền thuyết dân gian về Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Cũng từ giai đoạn này, tín ngưỡng thờ Mẫu bắt đầu hình thành và phát triển. Chúng ta có thể bắt gặp rất nhiều truyền thuyết dân gian lý giải về sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh trong giai đoạn này hoặc những câu chuyện trong dân gian về Tam Tòa Thánh Mẫu. Tất nhiên, thành công nhất và một trong những tư liệu quan trọng nhất về Văn hóa Thánh Mẫu mà chúng ta đã thừa nhận là “Vân Cát nữ thần truyện” trong tập “Truyện kỳ tân phả” của Đoàn Thị Điểm. Tuy nhiên, cùng với việc dân gian tiếp tục lưu truyền những câu chuyện về Thánh Mẫu thì văn học viết trung đại đã tập trung miêu tả hình tượng người phụ nữ trong đời sống hàng ngày của họ. Có lẽ, từ thế kỷ XVI, xã hội Việt Nam được coi là giai đoạn có nhiều biến động trong lịch sử với “những cuộc bể dâu” những phen “đổi thay sơn hà” kinh thiên động địa. Trong một xã hội có nhiều biến động như thế, nhân dân lao động những con người chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ nhất đặc biệt là người phụ nữ. Tuy nhiên, dù trong tột cùng đau khổ, người phụ nữ vẫn luôn luôn giữ được những phẩm chất tốt đẹp của mình, Thúy Kiều trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, người phụ nữ trong thơ Nôm của Hồ Xuân Hương là những ví dụ điển hình cho điều đó.

2.3. Người phụ nữ với lao động, sản xuất

“Hay lam hay làm” là một trong những nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Bàn tay khéo léo và sự dẻo dai của người phụ nữ dường như có thể làm được bất cứ một công việc nào. Cùng với đức hy sinh cao cả, người phụ nữ sẵn sàng chịu đựng vất vả khó khăn để có thể mang lại niềm vui, sự ấm no cho gia đình và những người ruột thịt của mình. Hình ảnh của những người phụ nữ trong ca dao Việt Nam lao động trên đồng ruộng cùng với gia đình, với hình ảnh “chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa” đã trở thành một hình ảnh độc đáo của văn học dân gian Việt Nam. Trong văn học trung đại, các nhà nho cũng thể hiện và đề cao những người phụ nữ chịu thương chịu khó, chắt chiu lo cho chồng cho con. Điển hình là cuối thời kỳ văn học trung đại, Nguyễn Khuyến và Tú Xương đã viết về chính những người vợ tảo tần của mình như một sự tri ân cho những gì mà các bà vợ đã làm. Có lẽ, đây là lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người phụ nữ với vai trò làm vợ được thể hiện trong văn học từ sự nhìn nhận và trân trọng của người chồng. Điều đó có cơ sở từ đức hy sinh, từ sự lam lũ vất vả và trong lao động mà những người phụ nữ dành lấy cho bản thân mình để làm cho gia đình, người chồng, những đứa con được sống trong bình yên và hạnh phúc. Văn học hiện đại cũng thể hiện điều này rất rõ nét. Bởi càng ngày, xã hội Việt Nam càng thừa nhận vai trò của người phụ nữ trong công cuộc lao động và dựng xây đất nước. Người phụ nữ có mặt trên các công trường xây dựng, trong trồng trọt và chăn nuôi, trong kinh doanh và dù ở cương vị nào thì họ cũng làm tốt nhiệm vụ của mình bằng sự cần cù và dẻo dai. Những cô gái thanh niên xung phong tham gia lao động sản xuất trong tác phẩm “Mùa lạc” (Nguyễn Khải), những cô công nhân trên các công trường xây dựng... tất cả những điều đó làm nên một vẻ đẹp toàn diện cho hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam qua các chặng đường lịch sử.

2.4. Người phụ nữ với sức mạnh đấu tranh và bảo vệ tổ quốc

Như chúng ta đã biết, dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc biến động với những cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ tổ quốc. Văn học Việt Nam ngay từ xa xưa đã khắc ghi những tấm gương của những liệt nữ tham gia vào công việc vốn chỉ dành cho nam giới ấy. Văn học dân gian đã thể hiện những hình ảnh rất đẹp của Bà Trưng, Bà Triệu, của nữ tướng Lê Chân... và văn học hiện đại cũng tiếp tục với những tấm gương anh hùng phụ nữ. Tất nhiên, ở mỗi thời kỳ lịch sử thì tinh thần đấu tranh và phản kháng kẻ thù được biểu hiện không giống nhau. Đặc biệt, văn học hiện đại đã nhìn nhận và thể hiện điều này khá rõ nét và toàn diện, phải chăng, ở giai đoạn sau, cái nhìn về người phụ nữ cũng có nhiều thay đổi hơn so với văn học các giai đoạn trước. Tinh thần đấu tranh và phản kháng ấy không chỉ nói lên tinh thần yêu nước của những người phụ nữ mà còn thể hiện sức mạnh quật cường trong mỗi con người nhỏ bé ấy. Ta bắt gặp chị Dậu trong “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố, người mẹ trong “Người mẹ cầm súng” của Nguyễn Thi. Bên cạnh đó, những người mẹ, những cô dân quân, những o du kích, những cô gái thanh niên xung phong cũng được nhà thơ Tố Hữu thể hiện trong tác phẩm của mình. Hẳn chúng ta cũng sẽ không thể quên hình ảnh của những bà mẹ Việt Nam trong các tác phẩm “Mẹ Suốt”, “Mẹ Tơm”, “Bà má Hậu Giang”... họ vốn là những hình ảnh có thật, đi từ cuộc sống thật được nhà thơ lấy đó làm chất liệu cho tác phẩm của mình. Điểm chung ở họ chính là tinh thần yêu nước, gan dạ, chiến đấu quật cường để góp phần vào việc gìn giữ và bảo vệ tổ quốc. Sự hy sinh ấy, tinh thần chiến đấu ấy ở người phụ nữ đã khiến họ trở thành bất tử trong lịch sử của dân tộc cũng như trong văn học. Chiến thắng của dân tộc Việt Nam trước kẻ thù xâm lăng có sự đóng góp rất lớn từ lòng yêu nước của những người phụ nữ. Từ đó có thể thấy, lịch sử hào hùng của Việt Nam đã được viết lên có sự đóng góp rất lớn của những người phụ nữ.

Nói như vậy, trong văn học hiện đại, khi thể hiện hình ảnh người phụ nữ góp công sức của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cũng có nghĩa là người phụ nữ ở giai đoạn này đã ý thức được vai trò công dân của chính họ đối với đất nước, dân tộc. Đây có thể nói là một bước phát triển mới cho hình tượng người phụ nữ trong văn học Việt Nam. Khi ý thức công dân được nhìn nhận, cũng có nghĩa người phụ nữ ngày càng có thể tham gia vào các hoạt động xã hội và có điều kiện để phát huy năng lực của bản thân mình. Bước phát triển mới này ở người phụ nữ đã mang lại những điều mới mẻ trong văn học, nhất là trong dòng văn học sau năm 1975.

2.5. Người phụ nữ với ý thức bản năng mạnh mẽ

Như ở trên chúng tôi đã nói, khi người phụ nữ Việt Nam tham gia vào công cuộc đấu tranh và bảo vệ tổ quốc, cũng có nghĩa là những người phụ nữ ấy đã ý thức được vai trò công dân của mình đối với Tổ Quốc. Từ ý thức công dân ấy, khi xã hội có những chuyển biến mạnh mẽ trong cách nhìn nhận và đánh giá con người, đặc biệt là trước những thay đổi về mặt tư tưởng thì người phụ nữ Việt Nam không chỉ thể hiện ý thức cá nhân mà còn hướng tới việc thể hiện ý thức bản năng vô cùng mạnh mẽ. Điều này có nguyên nhân sâu xa là sau năm 1975, đất nước bước vào giai đoạn xây dựng và phát triển kinh tế, văn học cũng trên cơ sở đó có những chuyển mình rõ nét. Đặc biệt, khi Đảng và Nhà nước ta xóa bỏ chế độ bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước thì văn học càng có thêm nhiều điều kiện, bởi nó đã vượt ra khỏi những rào cản về mặt tư tưởng chính trị. Đặc biệt, với hình tượng người phụ nữ, văn học Việt Nam đã khắc họa họ dưới cái nhìn nhiều chiều của cuộc sống. Chính vì những lý do đó mà ta bắt gặp ở thời kỳ này rất nhiều cây bút viết về người phụ nữ và thể hiện họ dưới nhiều góc độ khác nhau. Ta bắt gặp hình ảnh những người phụ nữ trong tác phẩm của Nguyễn Thị Thu Huệ, Võ Thị Hảo, Phạm Thị Hoài với một chiều sâu về mặt tâm hồn, vốn được làm lên từ chính những giác quan nhạy cảm của người phụ nữ. Họ hiện lên là những người phụ nữ đẹp, khoan dung, trầm ẩn và đắm đuối. Khám phá được vẻ đẹp ấy của người phụ nữ, nhà văn đã khám phá được thế giới tâm hồn của con người qua đó thể hiện chức năng cao quý của văn học là hướng tới vẻ đẹp Chân-Thiện-Mỹ. Đặc biệt, nhà văn Võ Thị Hảo còn khai thác hình tượng những người phụ nữ đã từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam như Ý Lan, nhưng lại với những nét tính cách những kiểu đấu tranh giành hạnh phúc và tình yêu một cách đầy bản năng, đầy chất đàn bà mà trước đây văn học Việt Nam chưa từng thể hiện điều đó. Ta có thể bắt gặp điều này trong cuốn tiểu thuyết “Giàn Thiêu” của bà. Tất cả những điều đó đều góp phần làm hoàn thiện cho hình tượng người phụ nữ Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6. “Mẫu Thượng Ngàn” (Nguyễn Xuân Khánh) - tác phẩm văn học thể hiện “Nguyên lý tính Mẫu” đặc sắc và tinh tế

Trước hết, có thể nói rằng đây là cuốn tiểu thuyết có giá trị nhất là khi nhà văn đã thể hiện một cách vô cùng độc đáo những nét đặc sắc về tín ngưỡng, phong tục tập quán của nền văn hóa Việt. Cũng có thể coi đây là một hướng đi mới của thể loại tiểu thuyết, bởi khi đề cập tới những giá trị về mặt văn hóa phong tục sẽ rất dễ dàng tạo nên cho tác phẩm một sức sống lâu bền trong nền văn học dân tộc.

Trở lại với hình tượng người phụ nữ mà chúng ta đang nói ở trên, cuốn tiểu thuyết này cũng là bước phát triển tiếp theo cho việc thể hiện hình tượng đó và hơn thế nữa, tác phẩm đã thể hiện sâu sắc nhất “nguyên lý tính Mẫu” của nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, chỉ khi người phụ nữ ý thức

được về bản năng mạnh mẽ của chính mình, ở một khía cạnh nào đó, nó đã giúp những người phụ nữ dần dần bước ra khỏi những rào cản và quan niệm có tính chất kìm hãm sự phát triển bản năng của mình. Mặt khác, với thể loại tiểu thuyết, đặc biệt là với tác phẩm “Mẫu Thượng Ngàn” của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh thì từ việc thể hiện bản năng mạnh mẽ của người phụ nữ, nhà văn lại thêm một lần nữa phát triển thêm cho hình tượng người phụ nữ trong văn học Việt Nam đó là việc kết hợp ý thức tôn giáo và bản năng của những người phụ nữ. Nói cách khác, với “Mẫu Thượng Ngàn”, người phụ nữ đã được “tôn giáo hóa” (nhìn nhận người phụ nữ dưới góc độ văn hóa tâm linh mà cụ thể là dưới ánh sáng của tín ngưỡng thờ Mẫu - một tín ngưỡng bản địa của người Việt Nam). Có thể nói, đây không chỉ là sự sáng tạo độc đáo của nhà văn mà hơn thế nữa nhà văn còn thể hiện một hướng đi mới cho tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Nếu như trong “Hồ Quý Ly” (cuốn tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Xuân Khánh ra đời trước “Mẫu Thượng Ngàn” sáu năm) thì nhân vật chính là con người đã từng xuất hiện trong lịch sử, những người phụ nữ xuất hiện trong tác phẩm chỉ có sự tác động chút ít đến suy nghĩ của người đàn ông thì trong “Mẫu Thượng Ngàn” người phụ nữ đã chiếm lĩnh tất cả. Người phụ nữ trong Mẫu Thượng Ngàn được nhìn từ góc độ tâm linh, họ vừa mạnh mẽ, vừa dịu dàng. Họ có thể chiến thắng tất cả nhưng lại vẫn cần một sự chở che nâng đỡ từ những người đàn ông, từ sức mạnh vô hình nhưng đầy uy lực của Cổ Mẫu. Ta có cảm giác, nếu như Thánh Mẫu trong văn hóa Việt Nam đã xuất hiện thế nào, đã hành động ra sao thì giờ đây, tất cả những người phụ nữ trong cuốn tiểu thuyết cũng có thể có những hành động như thế. Tất nhiên ở đây không đề cập đến những yếu tố có tính chất thần kỳ từ Tam Tòa Thánh Mẫu của nền văn hóa Việt Nam. Từ những đặc điểm này, chúng ta có thể thấy những biểu hiện của nguyên lý tính Mẫu trong văn học Việt Nam. Nó có bước phát triển rõ nét từ những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ đến việc thể hiện ý thức về bản năng, về tôn giáo của những người phụ nữ.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể nói cơ sở của “Nguyên lý tính Mẫu” trong tiểu thuyết “Mẫu Thượng Ngàn” là nền văn hóa bản địa của Việt Nam; đó chính là văn hóa Thánh Mẫu đã tồn tại trong tiềm thức của người Việt Nam từ bao đời nay. Tất cả là truyền thống văn hóa, là truyền thống tôn trọng người phụ nữ, đề cao người phụ nữ của dân tộc Việt Nam. Truyền thống văn học Việt Nam cũng đã thể hiện điều đó như là một sự bổ sung cho việc đề cao yếu tố thiên tính nữ của nền văn hóa nước nhà. “Mẫu Thượng Ngàn” của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh cũng thể hiện điều đó nhưng dưới góc độ tôn giáo. Nhà văn đã luôn luôn xây dựng so sánh những người phụ nữ bình thường, lam lũ trong tác phẩm (bà Tổ Cô, cô Mùi, Nhụ, mỗ Pháo...) với Nguyên lý tính Mẫu của nền văn hóa Việt với những đặc điểm duy trì, bảo tồn, tái sinh và phát triển... Những công việc mà chỉ có người phụ nữ với bản năng làm vợ, làm mẹ mới có thể thực hiện được. Đây cũng là giá trị kết tinh của nền văn hóa Việt đã được nhà văn lựa chọn và gửi gắm vào trong tác phẩm của mình. Từ đó, một tín ngưỡng bản địa của người Việt đã được thể hiện và đặc biệt có thể khẳng định được sức sống bất diệt của mình trước những cuộc xâm lăng của văn hóa nước ngoài. Có thể coi đây chính là tác phẩm văn học hiện đại thể hiện sâu đậm nhất, thành công nhất “Nguyên lý tính Mẫu” trong văn học giai đoạn hiện nay. Và như vậy, thể hiện những yếu tố về lịch sử văn hóa cũng là một hướng đi mới cho tiểu thuyết Việt Nam. Thành công của Nguyễn Xuân Khánh phải chăng sẽ là điểm bắt đầu, là sự mở đường cho thể loại tiểu thuyết về phong tục tập quán, về văn hóa trong văn học Việt Nam?

Tài liệu tham khảo

1. Nhiều tác giả (2006), *Thần nữ và liệt nữ Việt Nam*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Khánh (2006), *Mẫu Thượng Ngàn*, NXB Phụ Nữ.
3. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc Văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học.
4. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (tái bản), NXB Tp. Hồ Chí Minh.
5. Ngô Đức Thịnh (1994), *Đạo Mẫu*, NXB Khoa học Xã hội.
6. Trần Quốc Vương (1999), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học, Hà Nội.

SUMMARY

THE PRINCIPLE FEATURES OF TRADITIONAL LITERARY FORM IN VIETNAM

Duong Thi Huyen
Red Star University

The expression “Sample principle” in literary traditions in Vietnam are not always the same period. Along with the process of national construction and defense of the Vietnamese people, especially when Vietnam literature influenced emerges from the traditional culture “Sample principle” in each period is expressed through literature expressed through the image of woman as unable to replace them in their daily lives. In particular, in recent years, with the novel “Thousand Master Form” (Women’s Publishing House, H.2006) writer Nguyen Xuan Khanh principles expressed Sample the most exquisite and unique.

Keywords: *Sample principle, Vietnamese literary, Thousand Master Form*

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG, TỈNH PHÚ THỌ

Phùng Quốc Việt, Hà Thị Lịch
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trải qua 52 năm xây dựng và phát triển, 10 năm đào tạo đại học, Trường Đại học Hùng Vương luôn tiếp tục nỗ lực phấn đấu để xây dựng Nhà trường thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn. Để nhà trường có những bước đột phá mới trong công tác phát triển khoa học và công nghệ, để khẳng định thương hiệu của Nhà trường, Trường Đại học Hùng Vương đã cố gắng, nỗ lực, phấn đấu để thực hiện thành công dự án xây dựng mô hình tổ chức hoạt động sở hữu trí tuệ trong nhà trường. Sau 2 năm thực hiện (từ tháng 5/2012 đến tháng 4/2014), dự án đã thực hiện thành công các nội dung được phê duyệt trong thuyết minh, gồm: Thành lập Trung tâm Sở hữu trí tuệ (SHTT) Trường Đại học Hùng Vương; Ban hành 4 quy định về SHTT; Một số đối tượng SHTT trong nhà trường đã được hỗ trợ, xác lập và khai thác. Đặc biệt, thành công rất lớn của dự án là nhận thức của cán bộ, giảng viên nhà trường về SHTT đã được nâng cao.

Từ khóa: *Sở hữu trí tuệ, trường đại học, nâng cao chất lượng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang ngày một hội nhập sâu rộng với thế giới. Vì thế Việt Nam càng cần phải tuân thủ những nguyên tắc và luật pháp quốc tế về sở hữu trí tuệ. Đồng thời cũng phải biết bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình về tài sản trí tuệ, tạo giá trị thương mại cho các tài sản trí tuệ để có thể trao đổi và có đầy đủ quyền khi xuất hiện tranh chấp bản quyền SHTT. Các cơ sở giáo dục đại học không nằm ngoài quá trình hội nhập mà phải trở thành lực lượng đi đầu trong hoạt động SHTT. Vì thế, việc xây dựng một mô hình tổ chức hoạt động SHTT tại Trường Đại học Hùng Vương là hết sức là cần thiết.

2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Theo Quyết định số 3455/QĐ-BKHCN ngày 7/11/2011 về việc phê duyệt kết quả tổ chức chủ trì thực hiện dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ thực hiện trong 2 năm 2012-2013, Dự án Xây dựng mô hình tổ chức hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương đã được phê duyệt với ký hiệu mã là: CT68/2012-2013/TW-34. Sau 2 năm thực hiện, Dự án Trường Đại học Hùng Vương đã thành công trong việc xây dựng mô hình tổ chức hoạt động SHTT trong nhà trường.

2.1. Thành lập Trung tâm Sở hữu trí tuệ Trường Đại học Hùng Vương

Ngày 01/10/2012, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương ra Quyết định số 508/QĐ-ĐHHV-TCCB về việc thành lập Trung tâm SHTT. Theo quyết định, Trung tâm SHTT trực thuộc Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế - Trường Đại học Hùng Vương.

* Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm SHTT

- + Giúp Ban Giám hiệu và Hiệu trưởng xây dựng và triển khai các chế độ, chính sách hoạt động SHTT của Trường Đại học Hùng Vương;
- + Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và theo dõi, đánh giá kết quả hoạt động SHTT của Trường;
- + Chịu trách nhiệm triển khai công tác xác lập quyền sở hữu và quản lý hồ sơ liên quan đến việc sở hữu;
- + Giải quyết các xung đột liên quan đến xác lập quyền;
- + Báo cáo định kỳ và cập nhật thông tin cho lãnh đạo;
- + Chủ động hỗ trợ hoàn thiện công nghệ thông qua việc cấp phép sử dụng và chủ động tạo điều kiện cho việc chuyển giao vào thị trường;
- + Ươm tạo các công nghệ và nhóm kinh doanh công nghệ nhằm tác động nền kinh tế bằng các doanh nghiệp tạo giá trị gia tăng cao;
- + Giáo dục và tư vấn cho các nghiên cứu viên, sinh viên và các nhà quản lý về vấn đề sở hữu trí tuệ;
- + Tuyên truyền và quảng bá các hoạt động SHTT, các sản phẩm SHTT của trường được bảo hộ;
- + Tổ chức thông tin và khai thác thông tin sáng chế phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo của Trường.

2.2. Xây dựng và ban hành các văn bản phục vụ công tác tổ chức triển khai hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương

Bộ phận chuyên trách SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương đã tiến hành lấy ý kiến xây dựng 04 văn bản. Sau một quá trình lấy ý kiến đánh giá, phản hồi rộng rãi của rất nhiều các thành phần: Từ nhóm dự án, các chuyên gia về SHTT, các đơn vị phòng ban, khoa tổ của Nhà trường và của Trung tâm Hỗ trợ và tư vấn SHTT, Trung tâm SHTT đã hoàn thiện 04 văn bản về SHTT và trình Hiệu trưởng ra quyết định. Ngày 07/1/2014, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương đã ra Quyết định số 12/QĐ-ĐHHV-QLKH về việc ban hành một số quy định về hoạt động SHTT. Theo Quyết định, các quy định về hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương bao gồm:

- (1) Quy định về kế hoạch chiến lược và chính sách về hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Hùng Vương.
- (2) Quy chế về hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương
- (3) Quy định về khai thác thương mại và thực thi quyền SHTT
- (4) Quy định về chế độ tài chính cho hoạt động SHTT

2.3. Tổ chức các lớp tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ, giảng viên nhà trường về sở hữu trí tuệ

Dự án xây dựng mô hình tổ chức hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương được phê duyệt đã tạo một cơ hội lớn để nhà trường tiến hành triển khai hoạt động SHTT trong nhà trường. Một trong những nội dung quan trọng mà dự án phải thực hiện chính là tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ, giảng viên Trường Đại học Hùng Vương về SHTT. Thực hiện nghiêm túc chủ trương này, Trường Đại học Hùng Vương đã giao Ban quản lý dự án SHTT phối hợp với Trung tâm SHTT tổ chức các lớp tập huấn sau:

Tập huấn đợt 1 tập trung vào việc tuyên truyền truyền cho 300 lượt cán bộ quản lý và giảng viên nhà trường về mô hình SHTT và các văn bản pháp quy về SHTT. Nội dung của buổi tập huấn tập trung vào các vấn đề: Giới thiệu các văn bản pháp quy về: Luật SHTT năm 2005; Luật SHTT sửa đổi năm 2009; quy định về Quản lý hoạt động SHTT trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT (29/12/2008); Thực tiễn hoạt động SHTT tại các trường đại học ở Việt Nam và trên thế giới; Dự thảo Quy định về SHTT của Trường Đại học Hùng Vương. Báo cáo viên của lớp tập huấn là các chuyên gia SHTT thuộc Cục Sở hữu Trí tuệ và thành viên của Ban dự án SHTT Trường Đại học Hùng Vương.

Đợt 2 tổ chức tập huấn chuyên sâu, hướng dẫn cho 300 cán bộ giảng viên về tạo lập, quản lý và khai thác quyền SHTT. Nội dung buổi tập huấn tập trung vào các vấn đề sau: Tập huấn cho các cán bộ, giảng viên của các đơn vị trực thuộc (các khoa, bộ môn trực thuộc trường) về các bước để thực hiện quyền SHTT của các chủ thể có các tài sản trí tuệ cần được sở hữu. Các bước thực hiện quyền SHTT bao gồm: Nhận dạng và xác lập danh mục tài sản trí tuệ; các bước xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận quyền SHTT, các thủ tục cần thiết nhằm quản lý và khai thác quyền SHTT.

Kết quả của các lớp tập huấn là trên 70% học viên đạt loại khá, từ kết quả này có thể khẳng định nhận thức của học viên về các bước thực hiện quyền sở hữu trí tuệ đã chuyển biến rất rõ. Học viên nắm chắc các bước xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận quyền sở hữu trí tuệ đồng thời xác định được các trí tuệ cần thiết nhằm quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

2.3. Tổ chức thi hành áp dụng các văn bản vào thực tế

Trung tâm SHTT Trường Đại học Hùng Vương còn xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn thủ tục đăng ký và quản lý hồ sơ đăng ký sở hữu tài sản trí tuệ. Do Trường Đại học Hùng Vương là đại học đa ngành nên sau khi đã trang bị phần kiến thức nền về SHTT cho toàn bộ cán bộ giảng viên của nhà trường, dự án đã tiến hành lựa chọn một số chuyên đề chuyên sâu về SHTT để tập huấn cho 3 đơn vị do dự án lựa chọn.

Trung tâm SHTT Trường Đại học Hùng Vương đã hướng dẫn xây dựng các thủ tục đăng ký và quản lý hồ sơ đăng ký sở hữu tài sản trí tuệ 09 hồ sơ trong các đơn vị đã lựa chọn.

Trên cơ sở hướng dẫn của Trung tâm SHTT, một số cán bộ, giảng viên của nhà trường đã tiến hành hoàn thiện hồ sơ đăng ký quyền SHTT, những bộ hồ sơ này đã được cán bộ Trung tâm hướng dẫn chỉnh sửa và bổ sung sau đó gửi hồ sơ về Cục Sở hữu Trí tuệ, Bộ Khoa học Công nghệ và Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Hồ sơ được lưu một bộ tại Trung tâm SHTT, Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế.

2.4. Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động SHTT ở Trường Đại học Hùng Vương

Để tổ chức thành công mô hình SHTT trong các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tiếp tục có cơ chế, chính sách mới hỗ trợ cho việc phát triển hoạt động SHTT trong các trường đại học. Trước hết, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ưu tiên dành ngân sách nghiên cứu khoa học cho các trường đại học trong toàn quốc để hỗ trợ, thúc đẩy hơn nữa chương trình dự án hoạt động SHTT trong các trường đại học. Tiếp tục phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, giám sát các dự án đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt có liên quan đến SHTT. Sau khi các dự án này kết thúc, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện hỗ trợ để các dự án này tiếp tục được triển khai trong thực tế.

Để nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động SHTT, Trường Đại học Hùng Vương cần thực hiện các giải pháp sau:

Xây dựng được mô hình hoàn chỉnh về SHTT: Để xây dựng mô hình SHTT trong trường học cần tuân thủ đầy đủ các bước sau:

Thứ nhất, cần thành lập bộ phận chuyên trách SHTT trong trường đại học.

Thứ hai, cần xây dựng các quy định về SHTT trong trường đại học gồm: Kế hoạch chiến lược và chính sách về SHTT của nhà trường; quy chế hoạt động SHTT trong trường; quy định về khai thác thương mại, thực thi quyền SHTT do các hoạt động của cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường tạo ra; quy định về chế độ tài chính cho hoạt động SHTT.

Thứ ba, cần nâng cao nhận thức về SHTT cho cán bộ, giảng viên nhà trường về SHTT thông qua các buổi tập huấn, hội thảo về SHTT.

Thứ tư, cần triển khai hoạt động SHTT vào thực tiễn cuộc sống.

Thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá rộng rãi về mô hình SHTT trong trường đại học.

Trường Đại học Hùng Vương cần có kế hoạch và thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá về SHTT tới các đơn vị phòng ban, khoa, tổ chuyên môn và tới các cán bộ, giảng viên nhà trường dưới nhiều hình thức khác nhau. Đồng thời nhà trường phải mở nhiều lớp tập huấn, hội thảo về vấn đề SHTT trong trường đại học nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của cán bộ, giảng viên nhà trường về vấn đề này.

Khuyến khích các cán bộ của Trung tâm SHTT và các cán bộ, giảng viên nhà trường tham gia các buổi tập huấn, hội thảo về vấn đề SHTT trong các trường đại học, do các viện nghiên cứu, Cục Sở hữu Trí tuệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

Trường Đại học Hùng Vương cần tham gia các buổi tập huấn do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Cục Sở hữu Trí tuệ tổ chức, tại đó nhà trường có cơ hội để nghe giới thiệu trực tiếp về mô hình SHTT trong trường đại học.

Trung tâm SHTT nhà trường cần phát huy tối đa chức năng, nhiệm vụ của mình để đẩy nhanh hoạt động SHTT của nhà trường lên một tầm cao mới.

3. KẾT LUẬN

Từ những kết quả thu được của dự án SHTT, có thể khẳng định hoạt động SHTT trong Trường Đại học Hùng Vương thực sự thay đổi về lượng và chất. Hiện tượng vi phạm về quyền tác giả, quyền sáng chế đã được ngăn chặn và giảm thiểu trong nhà trường. Cán bộ, giảng viên nhà trường đã thực sự có ý thức và có hành động thực tế nhằm bảo vệ quyền SHTT. Hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường thực sự được thúc đẩy thông qua hoạt động SHTT của nhà trường. Để hoạt động tổ chức SHTT trong nhà trường được nâng cao cần phải có sự phối hợp đồng bộ các giải pháp từ nhiều phía.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Cục Sở hữu Trí tuệ (2009), *Tài liệu Hội thảo Tập huấn công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học*.
2. Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.
3. Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015.

SUMMARY

THE PRESENT SITUATION AND SOLUTION TO IMPROVE THE INTELLECTUAL PROPERTY ACTIVITY AT HUNG VUONG UNIVERSITY, PHU THO PROVINCE

Phung Quoc Viet, Ha Thi Lich
Hung Vuong University

After 52 years of establishment and development, 10 years of offering university education, Hung Vuong University has been making continuous efforts to become a standard center for training and scientific research. To make new breakthroughs in the development of science and technology and to confirm its brand, Hung Vuong University endeavored to successfully implement the project on building a university model of intellectual property activities. After two-year implementation (from May 2012 to April 2014), all the approved contents presented in the statement were successfully carried out, including: Founding Hung Vuong University's Center for Intellectual Property Rights; Issuing 04 regulations on Intellectual Property Rights; Selecting and exploiting some typical products of which the protection of intellectual property rights is necessary. In particular, the project achieved a great success of raising the awareness among the university staff and lecturers.

Keywords: Intellectual property, universities, improve quality.

KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CHÈ CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Hà Thị Thanh Đoàn
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Năng suất chè Việt Nam thuộc nhóm thấp so với năng suất chè thế giới, đặc biệt chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chè Việt Nam thấp, thị trường không ổn định. Câu hỏi mà ngành chè quan tâm nhất hiện nay là làm sao quy hoạch tốt nguồn nguyên liệu, nâng cao chất lượng chè phục vụ xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh, khẳng định thương hiệu chè của Việt Nam trên thị trường thế giới. Bài báo này đi sâu vào nghiên cứu kinh nghiệm nâng cao năng suất, chất lượng chè của các nước trên thế giới từ đó rút ra bài học kinh nghiệm áp dụng trong điều kiện sản xuất chè của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Cây chè, giâm hom, bón phân, mật độ, đốn, hái, năng suất, chất lượng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây chè được phát hiện và sử dụng làm thứ nước uống đầu tiên ở Trung Quốc. Đến nay chè đã trở thành thứ nước uống thông dụng và phổ biến trên toàn thế giới. Mọi người ưa thích nước chè không những vì hương thơm độc đáo của nó, mà còn do nước chè rất có lợi cho sức khỏe. Uống chè chống được lạnh, khắc phục được sự mệt mỏi của cơ bắp và hệ thần kinh trung ương, kích thích vỏ đại não, làm tinh thần minh mẫn sáng khoái, hưng phấn trong những thời gian lao động căng thẳng cả về trí óc và chân tay.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chè cũng là một loại thuốc, một cây kháng sinh tốt mà không độc đối với cơ thể con người. Từ lâu các nhà khoa học Nga đã chứng minh tác dụng cản trùng và ái trùng của tanin chè và kết luận rằng tanin chè có tác dụng kháng khuẩn cao, chữa được bệnh lỵ và có khả năng bình thường hóa hoạt động của hệ vi khuẩn có ích trong ruột. Chè còn ức chế được nhiều loại vi khuẩn khác như tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn tụ huyết, vì thế người ta còn dùng chè để rửa và đắp lên vết thương mưng mủ, chữa các vết bỏng, làm thuốc sát trùng ngoài da. Thời gian gần đây, các hội nghị quốc tế về chè và sức khỏe con người tại Calcutta - Ấn Độ (1993), Thượng Hải - Trung Quốc (1995), Bắc Kinh - Trung Quốc (1996), Shizuoka - Nhật Bản (1996) đã thông báo tác dụng của chè xanh về chức năng điều hòa sinh lý của con người ngoài giá trị về dinh dưỡng và hương vị đặc biệt của chè thành phẩm. Chất catesin của chè xanh còn có chức năng phòng ngừa ung thư bằng cách củng cố hệ miễn dịch phòng ngừa bệnh huyết áp cao hay bệnh đái tháo đường, ngăn ngừa cholesterol tăng cao trong máu, chống lão hóa bằng cách cung cấp cho cơ thể con người chất chống oxy hóa. Ngoài ra các nhà bác học Nhật Bản đã phát hiện và chứng minh tanin chè có thể hấp thu mạnh các chất độc thâm nhập vào cơ thể con người, như chất phóng xạ Strontium 90. Người ta cho rằng tanin có tác dụng nhanh đến nỗi Strontium đã bị hấp thu trước khiến nó không vào kịp tới tủy xương, uống chè có thể chống được sự nhiễm phóng xạ, vì vậy nước chè là một loại nước uống của thời đại nguyên tử.

Theo Balu L. Bumb & Carlos A. Banante (1996), năng suất đóng góp trên 80% sản lượng cây trồng, 20% còn lại là do diện tích. Hiện nay gần như 100% sản lượng tăng thêm của các cây trồng chính tại Việt Nam là nhờ tăng năng suất.

Có 3 con đường để tăng năng suất, đó là: i) Cải thiện giống; ii) Tăng cường đầu tư; iii) Cải tiến kỹ thuật canh tác.

Nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm của các nước trong việc nâng cao năng suất cây trồng nói chung và cây chè nói riêng rất có ý nghĩa trong điều kiện Việt Nam hiện nay.

2. KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Nghiên cứu giảm hom chè

Nhân giống vô tính là biện pháp chủ yếu trong trồng trọt chè vì biện pháp này sẽ tạo ra sự đồng đều về hình thái, giữ được đặc trưng đặc tính của cây mẹ, năng suất chất lượng cao và ổn định, thời kỳ kiến thiết cơ bản ngắn, hệ số nhân giống cao. Trong đó, giảm hom chè là phương pháp phổ biến và hiệu quả kinh tế nhất hiện nay.

Để giảm hom chè đạt kết quả tốt cần phải đảm bảo đầy đủ yêu cầu của cơ sở kỹ thuật giảm hom. Theo Hartmen và Kester (1988) cho biết có 3 nguồn nhân tố chính ảnh hưởng tới kết quả giảm hom: Vật liệu dùng để giảm, kỹ thuật xử lý hom giảm và môi trường giảm.

Theo Anon (1986) cho biết chiều dài hom chè thích hợp cho giảm cành ở Kenya từ 3- 4cm.

Môi trường giảm hom theo nghiên cứu của Chakravartee và cộng sự (1996) kết luận môi trường pH dưới 5 thì hom giảm ra rễ tốt nhất, tác giả cũng kết luận túi bầu có kích thước đường kính 8cm và cao 28cm, vườn ươm cao trên 1,5 m thích hợp cho vườn giảm hom chè.

Tác giả Patabava (1987) nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ đến vườn chè giảm hom cho thấy nếu nhiệt độ dưới 5°C hoặc trên 45°C thì hom chè bị chết, nhiệt độ dưới 15°C và trên 35°C thì hom chè sinh trưởng chậm, nhiệt độ thích hợp cho hom chè sinh trưởng và phát triển tốt từ 25 - 30°C.

2.2. Nghiên cứu mật độ trồng chè

Mật độ trồng chè hợp lý là làm thế nào để tán cây chè nhanh phủ kín khoảng đất trống xung quanh nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu về dinh dưỡng cho cây chè, các khâu chăm sóc và thu hoạch được thuận lợi.

Lay Cock D.H (1961) và Holiday (1960) phát hiện tương quan tuyến tính đơn giản giữa sản lượng chè búp và mật độ gieo trồng chè: $Y = a + bX$. Các tác giả chứng minh trong trồng chè không tồn tại “Mật độ thích hợp nhất” và khẳng định có giới hạn trên, khi mật độ trồng chè tăng cao tới giới hạn trên thì sản lượng sẽ không tăng nữa.

Tác giả Rahman và cộng sự (1981) nghiên cứu xác định mật độ trồng chè ở Ấn Độ cho thấy có sự tương quan thuận giữa sản lượng và mật độ trồng ở một giới hạn nhất định, ngược lại khi trồng khoảng cách quá dày lại làm giảm sản lượng chè. Đối với trồng chè cành, theo Chakravorty và Awasthi (1981) cho thấy mật độ thích hợp nhất từ 11.000 - 14.000 cây/ha. Đối với trồng chè hạt, tác giả Hobman (1985) nghiên cứu tại Úc cho thấy mật độ thích hợp cao hơn (khoảng 27.500 cây/ha). Mật độ tối thích phụ thuộc vào đất đai, khí hậu và đặc điểm giống chè. Các giống chè khác nhau có mật độ trồng khác nhau. Khi tuổi chè thấp (dưới 5 tuổi) thì sản lượng có tương quan thuận với mật

độ, khi tuổi cao hơn thì không còn tương quan này, các cây chè cạnh tranh với nhau mạnh nên làm giảm sản lượng.

Theo ghi chép của Trịnh Khởi Khôi, Trang Tuyết Phong (1997) của Viện nghiên cứu Chè Hàng Châu - Trung Quốc. Thí nghiệm 10 năm liên tục nghiên cứu tương quan giữa mật độ trồng và sản lượng chè ở giống thân bụi trong điều kiện chăm sóc, phân bón tương đối cao cho thấy: Khi mật độ từ 0,4 - 1,2 vạn cây/mẫu (6 - 18 vạn cây/ha) sản lượng vườn chè tăng theo mật độ, còn từ 1,2 vạn - 1,6 vạn cây/mẫu (18 - 24 vạn cây/ha) sản lượng vườn chè không có biến động và không tăng cao khi mật độ tăng cao. Khi đạt và vượt trên 1,6 vạn cây/mẫu (trên 24 vạn cây/ha), thì sản lượng vườn chè bắt đầu giảm sút một ít.

Vườn chè trồng với mật độ nào cũng chỉ có hiệu quả trong thời gian 7 - 8 năm, sau đó về cơ bản là như nhau về sản lượng. Khi tăng mật độ vườn chè, một số thành phần hữu hiệu liên quan đến chất lượng chè bị giảm thấp. Sau 6 - 7 năm, trong điều kiện trồng chè quá dày xuất hiện cây chè tự chết và mất khoảng dần.

Năm 1969, Viện nghiên cứu Chè Đông Phi đã đưa ra nhận định: Khoảng cách trồng chè càng dày thì vườn chè càng nhanh khép tán. Trước khi cây chè giao tán với nhau thì năng suất tỷ lệ thuận với số cây chè trồng trên một đơn vị diện tích. Nhưng đến khi cây chè giao tán thì năng suất chè không thể hiện quy luật này, vì diện tích dinh dưỡng mà cây chè chiếm trong không gian là lớn nhất trước khi cây chè giao tán, dần dần diện tích dinh dưỡng sẽ bị triệt tiêu sau khi giao tán.

Ở Nhật Bản, do mục tiêu áp dụng cơ khí hóa và tự động hóa nên mật độ trồng từ 1,5 - 1,8 vạn cây/ha, trồng hàng đơn với khoảng cách hàng trồng 150 - 180cm và khoảng cách cây 30 - 45cm.

2.3. Nghiên cứu kỹ thuật đốn chè

Đốn là biện pháp quan trọng trong sản xuất chè. Ở các giai đoạn của đời sống cây chè trong sản xuất có rất nhiều lần đốn, mỗi lần đốn cần áp dụng kỹ thuật phù hợp. Các loại đốn chủ yếu trong trồng chè gồm có đốn kiến thiết cơ bản, đốn phớt, đốn lửng và đốn đau.

Nghiên cứu kỹ thuật đốn chè ở Trung Quốc, tác giả Đào Thừa Trân (1951) cho biết đốn chè chủ yếu phụ thuộc vào giống. Các giống chè thân bụi, kỹ thuật đốn có đặc điểm riêng được khuyến cáo như sau:

+ Đốn ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (KTCB) gồm 3 lần:

Lần 1 bắt đầu khi có 75% tổng số cây có chiều cao trên 27cm, đốn thân chính cách gốc 17 - 20cm, không đốn cành bên;

Lần 2: Đốn cách gốc 33 - 40cm;

Lần 3: Đốn cách gốc 50 - 60cm;

Sau lần đốn thứ 3, vào mùa xuân năm sau khi mầm phát triển cao thì đốn nhẹ 1 lần nữa cách mặt tán 7 - 10cm, độ cao của cây chè định hình là 100cm.

+ Đốn ở thời kỳ sản xuất kinh doanh (SXKD) thường áp dụng các kỹ thuật đốn:

Đốn phớt thường cắt ở một khoảng cách cao hơn vết đốn cũ từ 2 - 5cm;

Đốn lửng thường cắt ở một khoảng cách dưới vết đốn cũ 10 - 15cm;

Đốn đau là cắt ở một khoảng cách cách mặt đất từ 30 - 50cm.

Nhìn chung đốn chè ở Trung Quốc theo chiều hướng tạo cây chè có bộ khung tán hài hòa, nhiều cấp cành, cân đối và cho năng suất tối đa.

Ở Ấn Độ, theo Barбора, B. C. (1996) nghiên cứu và đưa ra khuyến cáo cho thời gian đốn, độ cao đốn cần phải thay đổi tùy thuộc vào từng giống, điều kiện khí hậu và độ cao từng vùng trồng nhằm tạo độ cao tán chè phù hợp làm tăng số lượng búp chè. Kỹ thuật đốn chè được khuyến cáo khi cây được 50 - 60cm thì tiến hành đốn thân chính và cành bên ở cùng độ cao 25cm so với mặt đất, năm thứ 2 đốn nhẹ, năm thứ 3 tạo tán bằng ở độ cao 50cm. Tác giả cũng đề xuất chu kỳ đốn chè kinh doanh ở Ấn Độ nhằm khôi phục tán và tạo cho cây chè sinh trưởng khỏe nhờ tái sinh cành trẻ thay thế cành già, kích thích tạo búp mạnh. Điều quan trọng là khi đốn tính toán để lại số lá chừa hợp lý cho các hoạt động sinh lý của cây diễn ra có hiệu quả nhất.

Việc áp dụng chu kỳ đốn chè cũng cần dựa vào tình hình sinh trưởng, điều kiện khí hậu cụ thể cho từng vùng sinh thái. Đối với những vùng lạnh cây sinh trưởng chậm đốn nhiều sẽ làm giảm năng suất, có khi phải hoãn đốn sau 1 - 2 năm. Ở mỗi vùng, miền có điều kiện khí hậu thời tiết, điều kiện sinh thái, tập quán canh tác khác nhau, người ta đưa ra các quy trình đốn khác nhau cho chè.

Ảnh hưởng của độ cao vùng trồng cũng đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Theo Eden, T. (1958) đã nêu lên mối quan hệ giữa kỹ thuật đốn chè với độ cao vùng trồng chè, tác giả cho rằng độ cao vùng trồng chè có tương quan với tích lũy tinh bột vào rễ theo công thức: $D = 11,17 + 0,20 E$ (D là hàm lượng tinh bột, E là độ cao). Như vậy, độ cao vùng trồng chè càng lớn thì khi đốn chè làm cho hàm lượng tích lũy tinh bột càng cao. Đây là yếu tố nguồn để tạo cho cây sinh trưởng khỏe, năng suất búp cao.

Ảnh hưởng của tuổi đốn chè đến khả năng tích lũy tinh bột cũng đã được tác giả nghiên cứu và công bố. Kết quả cho thấy hàm lượng tinh bột trong rễ chè cao nhất ở công thức đốn lần đầu khi cây chè 3 tuổi và bị giảm xuống khi đốn ở tuổi 4, sản lượng chè đạt cao nhất ở công thức đốn chè lần đầu lúc 3 tuổi. Nghiên cứu của tác giả Sharma, V. S và Murty R. S. R (1989) về ảnh hưởng sau khi đốn đến khả năng tích lũy tinh bột đã kết luận hàm lượng hidratcacbon (tinh bột) có trong rễ chè trước khi đốn tương quan dương với sự phục hồi sinh trưởng cây chè sau khi đốn. Như vậy, hàm lượng tinh bột trong rễ cao thì cây chè sau đốn sinh trưởng phát triển mạnh, tuổi đốn chè sẽ ảnh hưởng đến điều này.

Kiểu đốn khác nhau cũng ảnh hưởng đến sinh trưởng của bộ rễ. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi đốn đau có ảnh hưởng đến sự phân bố rễ trong các tầng và lớp đất, đốn trẻ lại làm giảm hoạt động sinh trưởng của bộ rễ cây chè so với đốn phớt, trọng lượng rễ giảm 28%, rễ dẫn giảm 36 - 42%, rễ hút giảm 22 - 24%. Do vậy, xác định kiểu đốn thích hợp cho từng giai đoạn sinh trưởng cây chè cần được nghiên cứu để phù hợp cho từng giống, từng tuổi chè.

Thời tiết khí hậu quyết định đến thời vụ đốn chè kiến thiết cơ bản lần 1 đã được tác giả Barua. D. N (1989) nghiên cứu kết luận vào thời vụ khô hạn không nên đốn chè, đốn chè vào đầu mùa xuân là thích hợp nhất (tháng 1, 2). Tại Gruzia khi cây chè 2 - 3 tuổi, có 2 - 3 thân chính, cành bên phát triển tốt thì tiến hành đốn lần 1 vào vụ Xuân ở độ cao 10 - 15cm. Sau khi đốn tăng cường chế độ chăm sóc cho cây. Đốn lần 2 vào vụ Xuân năm sau ở độ cao 30 - 35cm so với mặt đất. Nếu cây chè thấp hơn 30cm thì để lại năm sau mới đốn. Hoặc ở Nhật Bản, đốn chè thời kỳ kiến thiết cơ bản thực hiện làm 3 lần: Đốn lần 1 ở độ cao 15 - 20cm vào vụ Xuân khi chè 1 tuổi; đốn lần 2 ở độ cao 20 - 25cm; đốn lần 3 tạo tán hình mâm xôi.

2.4. Nghiên cứu kỹ thuật hái chè

Hái chè không chỉ là một hoạt động thu hoạch sản phẩm đơn thuần mà còn là một trong những biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng chè. Tùy thuộc vào mục tiêu chế biến sản phẩm mà yêu cầu kỹ thuật hái khác nhau.

Ở Trung Quốc, kỹ thuật hái chè gắn liền với yêu cầu của chế biến sản phẩm, thường hái kết hợp sửa cành. Do xu hướng sản xuất chè xanh là chủ đạo vì vậy yêu cầu hái sớm, hái non, hái đều, búp tươi là yếu tố tăng chất lượng.

Nghiên cứu kỹ thuật hái để có chất lượng chè tốt, Trạm nghiên cứu cây trồng á nhiệt đới Quảng Tây (2006) nghiên cứu cho thấy khi loại búp chè có 3 - 4 lá chiếm trên 90% thì tiến hành bấm búp chè tôm 1 lá non để chế biến chè xanh cao cấp, phần còn lại lá 2 - 3 - 4, phân ra từng loại lá để riêng và chế biến riêng. Thời điểm hái buổi sáng vào lúc không còn sương và buổi chiều hái vào lúc 14 - 16 giờ, tuyệt đối không hái khi trời mưa hoặc có sương mù.

Trong sản xuất chè, kỹ thuật hái vụ đầu tiên rất quan trọng, thực chất là kỹ thuật để lá chừa lại sao cho hợp lý nhất giúp cây chè sinh trưởng tốt. Nghiên cứu kỹ thuật hái vụ 1 ở Ấn Độ, theo tác giả Anon (1986) xác định kỹ thuật hái vụ 1 là khi búp chè đạt độ cao 25cm tiến hành hái búp 1 tôm 2 lá và phần chừa lại có độ cao cách mặt tán 15cm, những lứa sau tiến hành hái kỹ và tạo tán bằng.

Nghiên cứu chu kỳ hái, tác giả Dumur và Naidu (1985) tiến hành ở Mauritius nhận thấy rằng chu kỳ hái ngắn cho sản lượng cao nhất, sản lượng và chất lượng giảm đi khi kéo dài chu kỳ hái 6 - 18 ngày, chu kỳ hái thích hợp từ 7 - 10 ngày, dài nhất không quá 14 ngày.

Phương thức hái chè có thể bằng tay hoặc bằng máy, hái chè bằng tay chất lượng nguyên liệu chè tốt hơn so với bằng máy, nhưng tốn nhiều công. Theo Awasthi và Sarkar (1983) cho thấy rằng chi phí thu hoạch chiếm tới 60% tổng chi phí lao động trong sản xuất búp chè. Năng suất hái máy cao hơn so hái tay từ 50 - 100 lần tùy thuộc vào công suất máy hái. Các nước sản xuất chè tiên tiến phần lớn áp dụng thu hái chè bằng máy, nhưng phổ biến hơn cả là Nhật Bản, Trung Quốc, Gruzia, Ấn Độ và Sri Lanka. Trong khi đó các nước châu Phi chủ yếu thu hái chè bằng tay. Hái chè bằng máy có những điểm chưa đạt yêu cầu mong muốn, như tỷ lệ lá già và bánh tẻ cao, cộng thêm lẫn cành chè với tỷ lệ nhất định do đó ảnh hưởng đến chất lượng chè.

So sánh chất lượng búp giữa hái máy và hái tay, theo kết quả khảo sát của Chkhaidze, G.I và cộng sự (1971) công bố khi hái chè bằng máy cầm tay sản lượng nung chè giảm từ 2 - 5%, do chu kỳ phát triển búp chậm lại. Việc hái chè bằng máy, hàm lượng lá già và bánh tẻ cao 40 - 50% nên chỉ thích hợp đối với nguyên liệu chế biến chè chất lượng trung bình.

2.5. Nghiên cứu kỹ thuật bón phân

Hiện nay trên thế giới thường căn cứ vào đặc tính hấp thụ phân bón của cây chè, độ phì nhiêu của đất, đặc điểm và yêu cầu phân bón của giống chè, từ đó có kỹ thuật bón phân cho chè. Yêu cầu phân bón cho cây chè gồm các loại phân đa lượng, trung lượng, vi lượng và phân hữu cơ.

Theo nguồn từ nhiều tác giả Ấn Độ thì trong 100 kg chè thương phẩm có chứa lượng dinh dưỡng là 4 kg N; 1,15 kg P_2O_5 ; 2,4 kg K_2O ; 0,42 kg MgO; 0,8 kg CaO; 100g Al; 6g Cl; 8g Na. Ngoài lượng dinh dưỡng này, cây còn lấy một số lớn dinh dưỡng cho việc hình thành bộ lá trên bụi chè, cho số lá rụng, cho việc hình thành thân cành và rễ. Chính vì vậy, để hình thành nên 100 kg chè thương phẩm, cây lấy đi tổng số dinh dưỡng cho tất cả các bộ phận trên là: 16,9 kg N; 5,68 kg P_2O_5 ;

8,8 kg K_2O ; 2,92 kg MgO ; 6,7 kg CaO ; 871g Al và 74g Na. Ngoài ra cây còn lấy đi một lượng các nguyên tố vi lượng như 38g Zn; 26g B; 38g Cu; 241g Fe và 479g Mn.

Để đánh giá dinh dưỡng trong cây chè người ta quan tâm nhiều đến hàm lượng kali trong lá chè. Ở Ấn Độ, Indonesia, Đài Loan, và Liên Xô (cũ) cho rằng cây chè khỏe mạnh phải có $> 0,8\%$ K trong lá già và $> 8\%$ trong tro của nó.

Ở Trung Quốc đề ra nguyên tắc bón phân cho chè:

- + Bón phân hữu cơ kết hợp phân hữu cơ và vô cơ;
- + Bón lót kết hợp bón lót và bón thúc với nhau;
- + Bón phân vào rễ là chủ yếu, kết hợp bón phân trên lá và bón vào rễ;
- + Bón đạm là chính, kết hợp P, K và vi lượng;
- + Vụ Xuân bón thúc là chính, kết hợp bón thúc vụ Hè và vụ Thu.

Theo Eden, T. (1952) nghiên cứu cho thấy cứ 1.000 kg chè khô thì cần lượng phân N, P, K nguyên chất tương ứng là 40,2 kg, 8,5 kg và 16,0 kg. Tác giả Othienno (1979) nghiên cứu trên dòng chè 6/8 cũng có kết luận tương tự, thu hoạch 1.000 kg chè khô thì cần lượng phân N, P, K nguyên chất là 40,0 kg, 4,0 kg và 19,0 kg. Trong nhóm các nguyên tố dinh dưỡng chủ yếu cho cây chè thì ngoài N, P, K phải kể đến là Magie, Canxi, Lưu huỳnh.

Nghiên cứu vai trò của các nguyên tố dinh dưỡng tham gia vào quá trình sinh trưởng cây chè đã được các tác giả Bonheure, D. Và Willson, K.C. (1992) công bố cho thấy có 5 nguyên tố chiếm tỷ lệ lớn là: đạm (N) từ 1,69 - 5,95%, lân (P) từ 0,09 - 0,61%, kali (K) từ 0,02 - 2,64%, canxi (Ca) từ 0,06 - 2,42%, magie (Mg) từ 0,07 - 1,40%. Các nguyên tố khác chiếm số lượng ít từ 8 - 3.700 ppm và sắp xếp theo thứ tự giảm dần là Lưu huỳnh (S), Clo (Cl), Nhôm (Al), Mangan (Mn), Natri (Na), Kẽm (Zn), Đồng (Cu), Bo (B) và Sắt (Fe).

Nghiên cứu mức bón đạm ở Kenya, tác giả Owuor (1985) cho thấy bón đạm cho hiệu quả kinh tế nhất ở mức 150 - 200 kg N/ha, khi bón trên mức 200 kg N/ha năng suất vẫn tăng nhưng hiệu quả kinh tế giảm và chè sẽ bị ảnh hưởng nếu tăng lên mức 500 kg N/ha. Các tác giả Othieno và cộng sự cũng chỉ rõ những trang trại nhỏ ở Kenya bón đạm theo tỷ lệ N:P:K:S là 25:5:5:5 với mức đạm là 150 kg N/ha có lợi nhuận cao nhất.

Nghiên cứu thời gian bón phân đạm ở Bắc Ấn Độ cho thấy thời vụ bón vào tháng 4 trên nương chè hạt cho sản lượng cao nhất (Saharia và Bezbaruah, 1984).

Một số vùng đã ứng dụng chương trình máy tính để phân tích số liệu thời tiết và thời điểm bón thích hợp để bón phân như Nhật Bản, Gruzia, Sri Lanka.

Kết quả nghiên cứu về phân bón ở các nước trồng chè trên thế giới đã khuyến cáo một số kỹ thuật bón cụ thể như sau:

+ Ở Trung Quốc:

Bón phân cho chè con: Phân hữu cơ 7 - 10 tấn/ha, khô dầu 400 - 800 kg/ha, supe lân 400 kg/ha và kết hợp bón đạm ở tuổi 1, 2, 3, 4 tương ứng lượng đạm là 15, 25 - 30, 40 - 45 và 50 - 60 (kg N/ha).

Bón phân cho chè kinh doanh căn cứ vào sản phẩm để quyết định tỷ lệ bón NPK: chè xanh tỷ lệ 3:1:1; chè xanh tăng sản 5:2:1; chè đen 2:1:1; chè đen chất lượng 3:5:1

Thời vụ bón: Bón lót 1 lần vào tháng 10 - 11 chiếm 40% lượng phân cả năm, bón thúc 60% chia 3 lần: Thượng tuần tháng 3 bón 24%, tháng 5 - 6 bón 18%, cuối tháng 6 và 7 bón 18%. Nếu bón 4 lần thì tháng 3 bón 24%; tháng 5 - 6 bón 15%; tháng 6 - 7 bón 12%; tháng 8 bón 9%.

Phân lân chỉ bón lót 1 lần vào tháng 10 - 11, phân kali có thể bón nhiều lần cùng phân đạm.

Nhìn chung Trung Quốc sử dụng bón phân cân đối NPK cho chè kết hợp với khô dầu và phân hữu cơ, xu thế bón theo sản lượng thu hoạch ít áp dụng.

+ Ở Ấn Độ, tác giả Saharia và Bezbaruah, (1984) công bố kỹ thuật bón phân chủ yếu dựa vào sản lượng thu hoạch chè hàng năm, trong đó:

Ở Bắc Ấn Độ bón phân cho chè con: Tỷ lệ bón NPK là 10:5:10 và mức bón theo cây là 15, 25, 40 và 70 (g/cây) tương đương với các tuổi 1, 2, 3 và 4. Bón phân cho chè kinh doanh: Tỷ lệ bón NPK 10:2:4 hoặc 12:4:8 và mức bón 100 - 200 kg N/ha tùy thuộc vào đất, tuổi và sản lượng chè.

Ở Nam Ấn Độ bón phân cho chè con: Tỷ lệ bón NPK 1:2:2 và mức bón 90 kg N/ha. Bón phân cho chè kinh doanh dựa vào sản lượng để bón. Họ chia ra 3 mức sản lượng dưới 2.000, từ 2.000 - 3.000 và trên 3.000 (kg khô/ha) tương ứng các mức bón là 10, 5, 4 (kg N/100kg chè). Hàng năm có phun sun phát kẽm 11 kg/ha lên lá.

+ Ở Sri Lanka, tác giả Wickremasinghe và Krishnapillai, (1986) cho thấy nước này thường sử dụng phân hỗn hợp chuyên dùng cho chè và cũng dựa vào sản lượng thu hoạch chè hàng năm để bón:

Sử dụng loại phân bón T200 bón cho chè con ở mức 1.200, 1.500 (kg/ha) tương đương cho tuổi 1 và 2 (T200 có tỷ lệ SA: Apatit: M_oP : Kieserite là 100:50:25:25). Sử dụng loại phân bón T750 bón cho chè tuổi 3, mức bón 1.750 kg/ha (T750 có tỷ lệ SA: Apatit: M_oP : Kieserite là 500:100:100:50)

Sử dụng loại phân bón U346 và U709 bón cho chè kinh doanh ở mức 346 và 709 (kg/ha) cho các mức sản lượng thấp hơn 800 kg chè khô/ha và cao hơn 800 kg chè khô/ha. Hàng năm có phun sun phát kẽm 22 kg/ha lên lá.

+ Ở Malawi, tác giả Grice và cộng sự, (1988) cho biết kỹ thuật bón phân được tính theo tuổi chè, tỷ lệ bón NPK là 15:3:5, mức bón cho chè 11 tuổi là 180 kg N/ha, cho chè 60 tuổi là 245 kg N/ha.

+ Ở Kenya, tác giả Othieno, (1988) công bố kỹ thuật bón phân cũng dựa theo tuổi đối với chè con và dựa vào sản lượng đối với chè kinh doanh, tỷ lệ bón NPKS là 25:5:5:5, mức bón cho chè 1 tuổi là 20 kg N/ha, cho chè 4 tuổi là 57 kg N/ha, cho chè kinh doanh từ 100 - 250 kg N/ha.

+ Ở Úc, theo Hobman, (1980) cũng cho biết bón phân theo tuổi chè, bón cho chè 1 - 2 tuổi ở tỷ lệ và mức bón NPKMg là 33:7:14:4 kg/ha, cho chè 2 - 3 tuổi ở tỷ lệ và mức bón NPK là 40:7:14 kg/ha, cho chè trưởng thành ở tỷ lệ và mức bón NPK là 182:15:28 kg/ha.

+ Ở Malaysia, theo tác giả Sivaram, (1982) cho biết kỹ thuật bón phân theo tuổi và theo vùng chè: Chè kinh doanh vùng cao tỷ lệ bón NPKMg 18:11:5:2,5 và mức bón từ 153 - 270 kg N/ha; Chè kinh doanh vùng thấp mức bón cao hơn từ 180 - 396 kg N/ha

+ Ở Indonesia bón phân theo tuổi và sản lượng chè, chè tuổi 1, 2, 3 bón N, P_2O_5 , K_2O tương ứng cho các độ tuổi là (8, 2, 2), (12, 3, 3) và (12, 2, 4) g/cây. Chè kinh doanh tỷ lệ bón NPK là 6:1:2 và mức bón cho chè có sản lượng dưới 1.200 kg khô/ha thì bón lượng phân bằng 12% sản lượng chè, sản lượng từ 1.200 - 2.500 kg khô/ha thì mức bón bằng 10% sản lượng chè, sản lượng trên 2.500 kg khô/ha thì mức bón bằng 8% sản lượng chè, (Darmawijaya, 1985).

+ Ở Nhật Bản, trước đây mức bón phân cho chè cũng tương tự như nhiều nước trên thế giới. Nhưng ngày nay do áp dụng cơ khí hóa và tự động hóa trong khâu thu hoạch, vì vậy họ đã khuyến cáo mức bón rất cao. Đối với chè có sản lượng 18 tấn búp/ha mức bón N, P, K là 800, 210 và 360 (kg/ha)

Người trồng chè ở Sri Lanka và Indonesia nhận thấy phân hóa học chỉ có hiệu quả với cây chè, nếu đất có mùn. Sản xuất phân hữu cơ nhân tạo chất lượng tốt, bằng nguyên liệu và phương tiện tại chỗ, có thể thay thế phân chuồng và giảm bớt phân hóa học bón cho chè.

Các điều tra nông học của F. Roule cho thấy trong quy trình canh tác với cây chè, người châu Âu thường hay cày vùi phân xanh ở đồi trồng chè nhằm tạo lượng phân hữu cơ. Trong công trình nghiên cứu: “Nông nghiệp Nhiệt đới”, Angladette khuyến cáo nông dân tận dụng nguồn phân xanh tại chỗ để sản xuất phân hữu cơ bón cho chè. Điều này làm tăng dự trữ mùn cho đất, tăng độ xốp, khả năng hút nước, khả năng đệm của đất và số lượng vi sinh vật trong đất.

3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Từ lâu chè đã trở thành thứ nước uống thân thuộc của người dân Việt Nam. Uống chè giúp cho con người ta thư thái, xóa tan đi mệt mỏi và giúp cho mọi người xích lại gần nhau hơn. Bên cạnh chức năng giải khát, chè có tác dụng sinh lý rất rõ rệt đối với sức khỏe con người. Thành phần cafein và một số alkaloit khác trong chè có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương, vô đại não làm cho tinh thần minh mẫn, giảm mệt nhọc sau khi lao động căng thẳng. Chè còn có tác dụng phòng và trị được nhiều loại bệnh khác nhau, đặc biệt là các bệnh về tim mạch, ung thư. Mặt khác, chè là nét truyền thống của nhiều dân tộc, nó mang một giá trị vô cùng thiêng liêng, cao quý trong đời sống tinh thần của con người.

Đối với sản phẩm chè Việt Nam hiện nay, dưới cái nhìn của người tiêu dùng, sản phẩm chè xuất khẩu còn có nhiều điểm yếu như chất lượng chưa cao, còn có nhiều khuyết tật, dư lượng một số độc tố còn quá mức cho phép do sử dụng tràn lan thuốc trừ sâu và phân hóa học, nguồn nước ô nhiễm, v.v... và chưa có uy tín trên thị trường thế giới. Sản xuất chè nhiều năm nay vẫn phải đối mặt với vấn đề chất lượng, giá chè xuất khẩu thường chỉ bằng 65 - 70% giá chè xuất khẩu của nhiều nước. Trong nhiều năm trước đây, giá chè xuất khẩu bình quân chỉ đạt 1.000 - 1.200 USD/tấn. Giá chè xuất khẩu thấp này đang là mối lo ngại bởi nguyên nhân đã được chỉ rõ từ nhiều năm nay. Lượng chè xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản vẫn đạt thấp. Để khắc phục những yếu kém trên đây của chè Việt Nam, đại đa số các nhà khoa học và người sản xuất đều thống nhất cho rằng cần phải áp dụng và phát triển phương thức canh tác tiên tiến, bền vững ở tất cả các khâu của quy trình.

Việc chọn, tạo giống cần được chú trọng ngay từ đầu. Cần có kế hoạch cụ thể và quy hoạch cho từng vùng trồng chè đảm bảo canh tác chè bền vững và an toàn cho người sử dụng.

Tất cả các khâu của quy trình cần được tiến hành đồng bộ từ việc xác định mật độ trồng, chế độ chăm sóc, bón phân, thu hoạch trong đó việc bón phân cho chè cần được chú trọng ngay từ đầu. Cần phải bón phân NPK theo tỷ lệ cân đối. Trong đó cho thấy vai trò hàng đầu của đạm đối với cây chè, song đạm có hiệu lực tốt đến năng suất, chất lượng chè chỉ trên cơ sở bón cân đối với lân và kali cùng các nguyên tố bán đa lượng và vi lượng khác như Magie và Bo. Các kết quả còn cho thấy kỹ thuật bón phân phụ thuộc vào đất đai, giống chè, vùng trồng, mức đốn và hái chè. Liều lượng phân bón được xác định chủ yếu phụ thuộc vào tuổi cây, sản lượng thu hoạch (tức là yếu tố giống). Mức bón đạm cao nhất là 800 kg N/ha (Nhật Bản).

Ngoài ra để cây chè sinh trưởng, phát triển tốt và cho nhiệm kỳ kinh tế dài cần chú ý đến việc chăm sóc, đốn, hái, tạo hình cho cây chè ngay từ đầu. Cải tiến công nghệ chế biến, bao bì mẫu mã, tìm thị trường tiêu thụ để khuyến khích người dân yên tâm đầu tư chăm sóc cây chè.

Tài liệu tham khảo

1. Anon (1986). *The maintenance foliage*, in Tea Growers Handbook, 4th edn, Tea Rereach Foundation of Kenya, Kericho, Kenya, pp 81-2.
2. Anon (1986). *Vegetative propagation*, in Tea Growers Handbook, 4th edn, Tea Rereach Foundation of Kenya, Kericho, Kenya, pp 50-9.
3. Barbora, B. C. (1996). *The plenters handbook*. Tea research Association, Toklai.
4. Barua D.N (1989). “*Science and practice in tea culture*”, Tea Research Association Calcutta-Jorhat, pp. 118-121.
5. Chakravorty, S. K. and Awasthi, R. C. (1981). *Economic evaluation of plant density*. Two and Bud, 28 (2), 32-4.
6. Chakravartee, J. Hazarika, M. and Gogoi, D. (1986). *Effect of soil pH in callusing and root growth in nurseries*. Two and Bub, 33 (1/2), 29.
7. Đào Thừa Trân (1951). *Trồng trọt và chế biến chè*, NXB Khoa học kỹ thuật Thượng Hải.
8. Dumur, D. and Naidu, S. N. (1985). *The effect of plucking round length on green leaf production in tea*. Technical Bulletin, Ministry of Agriculture, Fisheries and National Resources, Mauritius, 5, 11-9.
9. Hartmen, H.J and Kester, O.E (1988). *Plan propagation fninciples and practices*. Prentice hall internatinonal Inc 1988.
10. Hobman, F.R. (1985). *Effects of plant population and time to plucking on the production and profitability of tea in Australia*. Tropical Agriculture (Trinidad) 62 (3), 193-8.
11. Owour, P. O. (1985). *High rates of fertilization and tea yields*, Tea, 6 (2), 6.
12. Eden T. (1952). *The nutrition of a tropical crop as exemplified by tea*, in report of 13th International Horticultural Congress, pp. 1138-45.
13. Eden T. (1958). *Tea*, Longman, green and co-London-New York-Toronto, pp. 16-18.
14. Patabava, B. D. (1987). *Effect of temperature regime on the growth and development of tea transplants*. Subtropicheskie Kul'tury, (2) 58-60.
15. Rahman F., Fareed, M. and Saikia, P. (1981). *Effect of population on yield of tea*, Journal of ppputation crops (India), 9 (2), 100-4.
16. Sharma.V.S, Myrty.R.S.R (1989). *Certain factor influencing recovery of tea from pruning in south India*, Tea Kenya.
17. Sanigidze, I. S. and Gelouti, G. N. (1988). *Economic effectiveness of use of various level of nitrogen ferfertilisers on tea plantations*. Subtropicheskie Kul'tury, (1), 21-5.

18. Trịnh Khởi Khôi, Trang Tuyết Phong (1997). *100 năm ngành chè thế giới*, Tài liệu dịch, Tổng công ty Chè Việt Nam, Hà Nội.

19. Tạp chí Quảng Tây trà nghiệp, số 206 (2006). *Trồng giống chè Đài Loan để đẩy mạnh phát triển kinh tế chè*, Trạm nghiên cứu cây trồng á nhiệt đới Quảng Tây.

SUMMARY

EXPERIENCES TO IMPROVE PRODUCTIVITY AND QUALITY TEA OF OTHER COUNTRIES IN THE WORLD

*Ha Thi Thanh Doan
Hung Vuong University*

Vietnam’s tea yield heading lower in comparison with world tea production, especially the quality and competitiveness of Vietnam’s tea products low, unstable markets. The question that most interested the tea industry today is how best resource planning, enhance quality tea for export, increase competitiveness, affirmed Vietnam’s tea brand on the world market. This article goes into research experience to improve productivity, quality tea of other countries in the world from which to draw lessons for Vietnam.

Keywords: *Green tea, cuttings, fertilizer, density, prune, harvested, productivity, quality.*

CON NGƯỜI VÔ THỨC TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM SAU NĂM 1975

*Nguyễn Thị Thúy Hằng
Trường Đại học Hùng Vương*

TÓM TẮT

Quan tâm đến “con người”, “bản chất người” trên nhiều khía cạnh khác nhau, văn xuôi sau 1975 đã thành công khi khám phá cả những thuộc tính ẩn sâu bên trong con người. Giấc mơ, ám ảnh, ẩn ức, những hành vi không tự kiểm soát... đã được ký gửi như những biểu tượng. Chỉ cần giải mã nó, coi như ta đã bước được vào cánh cửa huyền bí, hoang vu thuộc cõi vô thức của con người.

Từ khóa: *Con người, vô thức, văn xuôi, sau năm 1975.*

1. MỞ ĐẦU

Vô thức là một yếu tố vốn song hành cùng với sáng tác văn học ngay từ buổi ban đầu. Vượt qua địa hạt của một chuyên ngành khoa học, vô thức được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực văn hóa xã hội như một nhu cầu tất yếu. Vô thức đóng vai trò là một xung lực sáng tạo nghệ thuật và trở thành phương thức chuyển tải tư tưởng của nhà văn. Goeth khẳng định: “linh tính hiển hiện khắp nơi trong thơ ca, đặc biệt là trong trạng thái vô thức”. Dostoevski thì luôn chú trọng đi sâu vào thế giới tinh thần đầy bí ẩn của con người, những diễn biến tâm lý phức tạp, hỗn loạn, những hành động không thể kiểm soát được của nhân vật. Banzac, “bác thầy của chủ nghĩa hiện thực”, đồng thời cũng được coi là “người đi trước thời đại trong việc khám phá hiện thực tâm linh” (Lê Nguyên

Cần). Phát kiến về cái vô thức đã mở ra cho văn chương một bình diện mới để đi sâu vào thế giới tâm hồn đầy bí ẩn của con người.

Văn học Việt Nam trong xu thế hòa mình vào dòng chảy chung của thế giới cũng không thể lạc dòng, tiếp nhận và vận dụng các triết thuyết tiến bộ, trong đó có cái vô thức. Không phải chỉ đến khi luận thuyết về cái vô thức được biết đến thì văn học Việt Nam mới có sự hiện diện của yếu tố này. Văn học dân gian đã ghi nhận sự có mặt của vô thức với những tín ngưỡng, mẫu gốc trong thần thoại. Thời trung đại, vô thức được thể hiện trong những chi tiết có tính truyền kỳ như điềm báo, báo mộng... Thế kỷ XX, những biến đổi trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là tư tưởng văn hóa đã làm đổi thay sâu sắc quan niệm thẩm mỹ, tư duy, nghệ thuật. Nhiều cây bút mạnh dạn khám phá cõi xa mờ, sâu thẳm, cõi mơ, cõi say, cõi hư ảo huyền mộng của tâm hồn. Tiêu biểu là Hàn Mặc Tử, người đã dùng bút tạo ra bao thi ảnh lạ lùng trong cuộc vật lộn giữa xác thịt với tư tưởng siêu linh, thoát tục. Nhóm Xuân Thu, Dạ Đài cũng nổi trội với nhiều cách thức diễn đạt khác nhau, nhấn mạnh đến nguồn gốc vô thức, trực giác của thơ. Giai đoạn 30 năm vệ quốc không cho phép người nghệ sĩ ẩn sâu vào cái tôi, vì vậy cái vô thức trở nên xa vời. Hòa bình, ý thức về cái tôi như một tất yếu thúc đẩy khả năng sáng tạo, khám phá của văn chương. Vô thức, tiềm thức chính là mặt khuất, ẩn chìm, là phần thẳm sâu mà văn học trước 1975 chưa chú ý thì nay được phơi mở. Từ Nguyễn Minh Châu đến hàng loạt các nhà văn khác như: Nguyễn Huy Thiệp, Hồ Anh Thái, Tạ Duy Anh, Bảo Ninh, Võ Thị Hảo, Y Ban, Nguyễn Bình Phương, Châu Diên, Đỗ Hoàng Diệu... vô thức đã được vận dụng như một phương thức biểu đạt hiệu quả khám phá những vĩa ẩn chìm của con người. Đời sống bên trong con người được soi chiếu từ nhiều góc độ, với nhiều chiều kích khác nhau, gọi dậy cả những vùng u tối, hoang sơ nhất. Con người không còn giản đơn thuần túy, sáng suốt rạch ròi bởi lý tính, mà mơ hồ lẫn lộn, có lúc rơi vào cõi vô minh, nhập nhằng huyền hoặc. Con người hóa ra chứa bao nhiêu bí ẩn lạ lùng, chỉ hé lộ khi người ta biết cách khơi sâu, xoay lật, tìm đến nó với cái nhìn thực sự uyển chuyển.

2. SỰ THỂ HIỆN CỦA CON NGƯỜI VÔ THỨC TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM SAU NĂM 1975

2.1. Giấc mơ và những ám ảnh

Khám phá cõi vô thức của con người, các nhà văn khai thác nó trong những giấc mộng và những ám ảnh không chủ định. Ở đó, ẩn ức, ám ảnh, ham muốn, mong ước, đau khổ, tuyệt vọng, âu lo... đã được ký gửi và mang tính biểu tượng. Giải mã giấc mơ, ta coi như lần gỡ được một ám dụ huyền bí trong tâm tưởng con người.

Nếu trong văn học trung đại, giấc mộng được sử dụng khá phổ biến với chức năng đem đến những điềm báo hoặc giúp con người giải đáp những bí ẩn trong đời sống thực (*Truyền kỳ mạn lục*, *Truyện Kiều*) thì giấc mơ mang tính linh cảm, cũng xuất hiện trong văn xuôi sau 1975 và thường dự báo một tai họa hoặc chết chóc. Kiên (*Nỗi buồn chiến tranh* - Bảo Ninh) trong lúc nửa tỉnh nửa mê đã nhìn thấy một người con gái ở trần, tóc xõa quấn vào chân và cười với tiếng cười lạnh lạnh dưới ánh chớp nhấp nhôe. “Linh cảm về một tai họa khôn lường đang đến với trung đội nặng nề bóp nghẹt tim anh”. Và sự thực là cả đơn vị anh đã lần lượt bỏ mạng trong chiến dịch mùa khô năm ấy. Khấn (*Ngôi* - Nguyễn Bình Phương) tối hôm trước đã mơ thấy “một bà già quần áo nhàu nát, chân đất, tóc xõa, khuôn mặt lơ mơ lạnh ngắt với cái miệng hé ra vì ngậm một chiếc đĩa nằm ngang”, sáng hôm sau anh nhận được tin bà của Nhung mất. Hoa (*Người sông Mê* - Châu Diên) với

khả năng thấu thị đã linh tính được cái chết của Khánh sẽ đến đúng Ngọ ngày hôm sau, vì vậy mà cô chủ động đến với Khánh vào đêm hôm trước... Loại giấc mơ này thể hiện khả năng kỳ diệu đầy bí ẩn của con người mà khoa học đang cố công tìm hiểu. Tuy nhiên, văn xuôi hiện đại chú tâm hơn đến những giấc mơ khác, những giấc mơ khúc xạ ám ảnh nội tâm của nhân vật, thể hiện những bí ẩn riêng tư nhất của mỗi cá nhân mà đời thường họ không có cơ hội để giải tỏa hoặc không dám nói ra.

Phiên chợ Giát (Nguyễn Minh Châu) là ám ảnh về giấc mơ “người - bò” của lão Khúng. Quyết định bán con bò khoang vì nó quá già yếu là một quyết định khó khăn, chật vật với lão nông cả đời gắn bó với đất đai này. Nó đem lại cho lão hai giấc mơ khủng khiếp. Giấc mơ thứ nhất: “Lão Khúng trông thấy một ông già thân hình cao vóng... với những mảng tiết bò còn ướt hay đã khô dính hết trên các bắp thịt nổi cuộn ở bả vai và bắp tay; cái lão già ghê tởm ấy giang cả hai tay nâng một chiếc búa to, nặng... bổ xuống đầu một con bò”. Giấc mơ thứ hai: “Lão tự nhìn trong cái thân hình nửa bò nửa người, máu me đầm đìa, mà lão lại vẫn bình thản y như tuân thủ một cái điều đương nhiên mà khi thức lão không hề được biết... Mang thân hình nửa bò nửa người, lão cùng lão Bời đi theo sau thằng Lạc”. Giấc mơ thứ nhất thể hiện một trạng thái bên trong của nhân vật. Lão Khúng đã biến thành một tên “hung thần”, cầm búa tạ giáng xuống chính con bò gắn bó với lão đã hơn mười năm nay. Nó phản ánh sự phân vân của ông lão tội nghiệp trước cái việc lão cho là nhân tâm nhưng vẫn phải làm. Đó là một cuộc đấu tranh khá gay gắt giữa tính nhân bản và tên “hung thần” trong mỗi một con người. Biểu hiện hóa thân rõ nét hơn trong giấc mơ thứ hai. Chính lão đã hóa thành con bò. “Đêm tối sập xuống, bóng tối nhẹ như bác và đầy huyền ảo, con bò hóa thân của lão Khúng bỗng chốc trở nên say sưa, ngây ngất trước hương vị của đất cày. Đến bây giờ nó đang đứng chỉ có một mình giữa vùng đất cao nguyên Đắc Lắc mới được bàn tay những người khai hoang cày vỡ và nó thấy chỉ chốc lát nữa, trời sẽ sáng và nó phải rời những luống cày để trở về sống trong rừng cây xanh biếc kia. Nó chính là loài thú hoang, đã tìm trở lại được cái cuộc sống tự do muôn thuở của nó”. Sử dụng tính chất phi logic của giấc mơ để nhập vào cõi vô thức của nhân vật, Nguyễn Minh Châu đã biểu hiện thành công một nhu cầu bức bách, một khát vọng tìm đến với thế giới tự do hoang dã bên trong của lão Khúng. *Nỗi buồn chiến tranh* được hiện ra từ những giấc mơ “không đầu không cuối”, “những giấc mơ nối dài không dứt”, giống như “con thuyền bơi ngược dòng sông không ngừng bị đẩy lui về dĩ vãng” của Kiên. Những ác mộng rợn người ủa về khiến cho tâm hồn Kiên thêm hoang phế, vật vờ. Thi thoảng xen giữa nó là giấc mộng bình yên về Phương. Mỗi tình trong sáng mãnh liệt trở đi trở lại như một thứ “thần dược” giúp anh vượt qua biển nguy để trở về. Thậm chí nhiều năm về sau, trong “một đêm chìm đắm vào những khát vọng khô cằn, Kiên mơ thấy đời mình hóa thân thành một dòng sông trôi chảy trước mặt để đưa anh về vùng chết, thì đúng giây phút cuối cùng sắp buông rơi mình, Kiên lại chợt nghe thấy tiếng gọi của Phương từ buổi hoàng hôn cay đắng năm xưa cất lên kêu gọi và lay thức anh. Tiếng gọi cuối cùng ấy của mối tình đầu cũng đồng thời là vang âm đã nhập tâm về một cuộc đời hạnh phúc, một tương lai tươi sáng mặc dù đã bị bỏ lỡ, đã bị buông rơi nhưng không hề mất đi, mãi mãi còn đó, chờ đợi anh trên con đường quá khứ”. Nguyễn Bình Phương qua việc mô tả những giấc mơ trong sáng tác của mình đã tạo ra không khí tiểu thuyết đầy hư ảo, siêu thực. Nhân vật của anh cũng thường nặng về quá khứ với nhiều hồi ức, kỷ niệm, ám ảnh lặp đi lặp lại. Chiến tranh, hình ảnh cái chết của đồng đội luôn ào vào giấc mơ khiến Thắng sợ hãi, đơn độc trong mặc cảm về một tội lỗi: “Thắng mơ thấy mình giương súng nhắm bắn vào cái bóng thập thò đằng sau bức tường đổ trước mặt. Xung quanh anh đất đá tung lên từng cột rồi từ từ đổ sụp xuống không hề gây ra tiếng động” (*Người đi vắng*).

Hoàn - vợ Thắng hôn mê suốt gần bốn trăm trang tiểu thuyết sau tai nạn xe máy. Không hề tỉnh dậy, nhưng trong vô thức, Hoàn mãi miết phiêu diêu với quá khứ xa xăm bởi sự lặp đi lặp lại của giấc mơ về cây xà cừ “vấn rì rào lá mặc dù nó đã bị cưa từ lâu”, về bức tường của dãy phố cũ loang lổ, về người bạn gái thân đang mãi mê phơi quần áo. Trong trạng thái hôn mê, tuổi thơ trống trải, ngọt ngào vẫn tồn tại khiến Hoàn bị bao vây trong cô độc. Giấc mơ nào cũng là sự cố gắng “vượt qua bức tường gấn mảnh chai” để đến với người bạn gái thuở nhỏ, nhưng bạn đi vắng, chỉ còn bà già cô độc ngồi đợi con nơi bậc cửa. Nhân vật Khấn (*Ngồi*) luôn luôn tồn tại hai bản thể: một là của hiện tại mỗi một với những bon chen, giành giật, sa đọa; một của quá khứ đẹp đẽ với mối tình trong sáng vô ngần. Quá khứ luôn trở về, nhắc gọi và trở thành chỗ dựa của Khấn mỗi khi anh muốn thoát khỏi sự hỗn tạp của hiện thực. Hầu hết giấc mơ về Kim luôn êm đềm thanh khiết, ngập tràn màu sắc của cổ tích, luôn được gọi dậy bất kỳ lúc nào trong Khấn, cả khi thức lẫn khi ngủ, cả lúc bình thường lẫn khi bị kích động. Đó là một vùng tiềm thức ấp đầy hoài niệm đẹp. Trong *Thoạt kỳ thủy*, tác giả dành cả một phần phụ chú để nói về sáu giấc mơ của Tính và bốn giấc mơ của Hiền. Giấc mơ của Tính thì đầy cảnh giết chóc với hình ảnh của con dao chọc tiết lợn (con dao “lơ lửng giữa trời”, “tỏa mùi thơm lựng”) và vàng trắng kỳ quái (“đen to bằng đít chén nằm ở đỉnh”; “mọc chồi từ vách đá xám, lại to choán núi. Ánh sáng soi ừng ực”). Giấc mơ kỳ quái trên xuất phát từ những ám ảnh đeo bám Tính từ nhỏ, kết hợp với những hoang tưởng điên loạn thường trực phản ánh nỗi sợ hãi và cô đơn của Tính. Giấc mơ của Hiền thường gặp lại là con trâu mặt người và cái tai cưỡi trên lưng trâu - một giấc mơ hóa vật, có căn nguyên từ nỗi khiếp sợ vô hình cứ lớn dần lên trong lòng Hiền khi mỗi ngày cô chứng kiến những hành động điên loạn khát máu của chồng mình. Xét cho cùng, giấc mơ của cả Tính và Hiền đều phản ánh tâm trạng bất an của con người trước một hiện thực đang dần mất đi sự yên ả. *Người sông Mê* là “một giấc mơ dài”, một giấc mơ lớn về đời người, về lẽ sống và cái chết... Như vậy, giấc mơ chính là tấm gương soi rõ nhất những ẩn ức, khao khát đã được vùi lấp, giấu kín trong ánh sáng ban ngày của con người.

Một kỷ niệm, một ham muốn, một đam mê chưa thực hiện được... đều có thể trở thành *nỗi ám ảnh*, *gợi nhớ* đối với bất kỳ cá nhân nào. Ám ảnh đó song hành cùng cuộc đời nhân vật, chi phối sâu sắc đến suy nghĩ và hành động của nhân vật, luôn khiến nhân vật liên tưởng đến nó một cách không chủ định khi bắt gặp một tình huống hoặc một hoàn cảnh tương đồng. Văn xuôi sau 1975 đã thể hiện nỗi ám ảnh này nhiều nhất trong các nhân vật trở về từ chiến tranh. Lực (*Cỏ lau* - Nguyễn Minh Châu) không thoát khỏi sự dẫn dắt về cái chết của cậu liên lạc tên Phi. Hai Hùng (*Ấn mào dĩ vãng* - Chu Lai) đã cầm tù bản thân trong thực tại, tìm về mảnh đất quá khứ, mối tình quá khứ để đỡ ăn năn day dứt. Kiên (*Nỗi buồn chiến tranh*) không ngừng mộng mị về cuộc chiến đau thương. Quy (*Chim én bay* - Nguyễn Trí Huân) luôn luôn bị ám ảnh về một thời hoạt động trong đội *Chim én*, những đau thương mất mát của gia đình, nhất là sự kiện giết tên giám Tuân và những bản khoản về số phận của vợ con kẻ phản bội...

Với những sáng tác về thế sự, ta gặp những dạng biểu hiện của ám ảnh phong phú hơn. Trong *Đi tìm nhân vật* (Tạ Duy Anh), cái chết của một cậu bé đánh giày không quen biết cũng khiến Chu Quý gần như cả thiên truyện đi điều tra kẻ sát nhân... Có thể nguyên nhân của hành động này vẫn xuất phát từ ám ảnh về bản năng gây tội ác của con người. Ở *Thoạt kỳ thủy*, Tính luôn luôn bị ám ảnh bởi ánh trăng, bởi máu, bởi tiếng gặm chén lách cách của bố. Khấn (*Ngồi*) mang ám ảnh về “con giống”. Mặc cảm “con giống” cũng luôn đeo đẳng Thạch (*Nháp*) khi anh chứng kiến mẹ và người tình đi theo những người đàn ông ngoại quốc. Cũng trong *Nháp*, Đại trở thành một kẻ “biêng biêng” khi đuổi theo

bất kỳ một cô gái nào mặc váy trắng hoa xanh có đôi mắt nâu bởi ám ảnh về cô bạn thuở thiếu thời và lời hứa tìm gặp lại. Nhân vật *Người sông Mê* thì bị ám ảnh bởi cái đói và cái chết. Qua những ám ảnh này, Châu Diên muốn thức tỉnh về giá trị của sự sống trong cuộc đời mỗi con người...

Như vậy, giấc mơ và ám ảnh được thể hiện như là những biểu hiện khá phong phú, dễ nhận biết của cõi vô thức đầy bí ẩn. Tuy nhiên, việc giải mã giấc mơ không phải dễ dàng, và cũng không phải giấc mơ nào cũng được cắt nghĩa. Dù sao đây vẫn là một khu vực bí ẩn mà khoa học cũng chưa thể giải thích được, còn tiểu thuyết và truyện ngắn sau 1975 cũng mới chỉ đi được những bước thăm dò, thể nghiệm ban đầu vào lĩnh vực đó mà thôi.

2.2. Những hành vi không thể kiểm soát

Nếu như ám ảnh và những giấc mơ là phần vô thức thuộc về trạng thái bên trong của con người thì phần hành vi không kiểm soát được chính là phần biểu hiện ra bên ngoài của vô thức. Hành vi này không được điều khiển bởi lý trí, nó bộc phát thể hiện do thói quen hoặc do một ám ảnh nào đó thúc đẩy từ bên trong. Kiên (*Nỗi buồn chiến tranh*) đã “nghiến răng, đứng phoir ra, chúc hòng súng xuống, điên cuồng nã từng phát, từng phát đóng đanh lên cái thân xác còn nóng hổi sức sống đang oằn oại đau đớn trong cơn rừng giết giã chết” của đám tàn quân mà không sợ hãi, không nổi hung, chỉ thấy “mệt mỏi âm thầm”. Cũng có một lần khác nữa, khi trung đoàn của Kiên đánh vào Ty cảnh sát Buôn Mê Thuật, Kiên bắn trợn một nửa băng đạn vào ả cảnh sát đã bắn lén đồng đội của anh. “Những đầu đạn cỡ 7,6 ly quật đôm đốp vào nền đá hoa dưới lưng tấm thân vận bộ đồ trắng đã đỏ lôm”. Những hành vi của Kiên được thúc đẩy từ những xúc cảm căm uất tích tụ, từ những đau thương mà đồng đội Kiên đã gánh chịu, từ lạnh giá của một tuổi thơ thiếu tình thương yêu của mẹ, từ thói quen giết chóc và sự tàn nhẫn do chiến tranh mang lại... Chi tiết những cô gái trông kho quân lương (*Người sót lại của rừng cười* - Võ Thị Hảo) có hành vi của những con vượn cái (khi nhảy xổ đến từ đằng sau, đu chặt lấy người lính và cất tiếng cười man dại) là kết quả của những tháng năm cô đơn “đặc quánh”, những ẩn ức dục tình tràn ứ mà họ phải nén chịu nơi rừng già Trường Sơn.

Nhìn dưới góc độ phân tâm học, những tổn thương tinh thần của quá khứ có sự chi phối vô cùng dai dẳng tới tâm lý con người trong chặng đường về sau. Đôi khi nó tác động đến một hành vi nào đó mà chính bản thân anh ta không lý giải nổi. Đính (*Quăng đời đánh mất* - Dương Thu Hương) cứ nhìn thấy Cường là muốn đánh, thậm chí đánh tàn độc. Theo anh ta, Cường mang bộ mặt “khiếp nhược” của một thằng hèn. Bộ mặt ấy nhắc gợi đến sự căm nín nhẫn nhục của mẹ Đính và anh em Đính trước ông bố tàn bạo trong những năm tháng tuổi thơ của anh ta. Chi tiết người đàn bà nướng khoai (*Ngồi*) đánh bầm dập thằng bé hàng xóm chỉ vì nó quá ngoan ngoãn hiền lành cũng xuất phát từ một nỗi chua xót, oán hờn dồn nén từ quá khứ - ký ức về người cha “hiền đến mức gặp ai cũng lễ phép chào y như nó (tức thằng bé)”, thậm chí “bị tay hàng xóm lôi vợ vào nhà giữa ban ngày ban mặt mà cũng chẳng dám nói gì”.

Thoạt kỳ thủy nhấn mạnh đến thứ hành vi bản năng của Tính và lý giải nguyên nhân của nó thông qua những ám ảnh quá khứ. Tuổi thơ của Tính bị ám trong cảnh người cha thường xuyên uống rượu và đánh vợ, tệ hơn nữa, trong môi trường của những người điên. Lần Tính vô thức đốt nhà ông Điện cũng có căn nguyên từ câu chuyện cắn cổ Mỹ, đốt trại tù binh và bài hát “Lửa bốc lên căm hờn. Bốc từ ben bốc lên” của Hưng. Tính giết thằng bé điên là do sự cổ vũ của con ma men sau khi uống rượu với ông Phùng. Hành động đâm vào cổ ông Khoa xuất phát từ ánh sáng cây

thánh giá ông Khoa đeo trên cổ - thứ ánh sáng lóe lên giống hệt ánh trăng đêm ma quái - nỗi khiếp sợ vẫn luôn ám ảnh Tính.

Nỗi đau quá lớn cũng khiến người ta dễ rơi vào trạng thái “điên”. Người mẹ (*Vũ điệu địa ngục* - Võ Thị Hảo) nhìn thấy cô con gái duy nhất chết trong bồn máu cùng lúc chiếc cầu vồng ngạo nghễ xuất hiện, mang màu đỏ tía đã bắt đầu nhảy như một con báo điên, tóc bạc xỏ tung bả bởi tay quào lên trời gào thét. Hành động muốn túm chặt lấy dải cầu vồng của bà còn lặp lại bất kỳ khi nào cầu vồng xuất hiện. Cái chết bất ngờ của Khánh (*Người sông Mê*) đã khiến Hoa vào lớp, thực hành tiết mổ ếch trong trạng thái hoàn toàn mê sảng. Hành vi bất chấp tính mạng, cầm dao lao vào gã thợ nhiếp ảnh của Đại (*Nháp* - Nguyễn Đình Tú) bùng phát từ sứ mệnh bảo vệ bạn gái lúc nguy khốn, là kết quả của chuỗi ngày âm ỉ phải chứng kiến hình ảnh của “đôi mắt nâu có viên ngọc ước”, đại diện cho thánh đường tôn nghiêm đang bị cuộc sống chà đạp phũ phàng.

3. KẾT LUẬN

L. Tolstoy từng nói: Con người “hoàn toàn không giống bản thân mình tuy vẫn cứ chỉ là mình”. Văn xuôi sau 1975 đã rất ý thức khi đi sâu tìm hiểu những phiên bản khác nhau của con người này. Con người sẽ nghèo nàn biết bao nếu như chỉ tồn tại phần lý trí? Con người cũng sẽ tăm tối biết bao nếu chỉ có bản năng hoang vu? Đưa vô thức vào trong tác phẩm, các nhà văn đương đại đã thành công khi khám phá thêm một phương diện mới mẻ, ẩn chìm trong mỗi cá thể con người. Còn việc thể hiện nó như thế nào, cũng còn phụ thuộc vào tài năng và cá tính sáng tạo của mỗi nhà văn.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bình (2007), *Văn xuôi Việt Nam 1975 - 1995, những đổi mới cơ bản*, NXB Giáo dục.
2. Vũ Dũng (Chủ biên) (2008), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển Bách khoa.
3. S. Freud, C. Jung, E. Fromm và R. Assagioli (2004), *Phân tâm học và văn hóa tâm linh*, In lần 2 có sửa chữa bổ sung, Đỗ Lai Thúy (biên soạn) với các bản dịch của Đoàn Văn Chúc, Trí Hải, Như Hạnh, Huyền Giang, Vũ Đình Lưu, NXB Văn hóa Thông tin.
4. Đoàn Cẩm Thi (2005), *Sáng tạo văn học giữa mơ và điên*, <http://evan.vnexpress.net/news/phebinh>
5. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

SUMMARY

THE INSENSITIVENESS HUMAN IN VIETNAMESE LITERATURE AFTER 1975

Nguyen Thi Thuy Hang
Hung Vuong University

Dealing with “human” and its characters in various aspects, Vietnam’s post - 1975 prose has successfully discovered the extinct characters in human. The dreams, obsessions and hidden opposition - the uncontrolled behaviors - are expressed in symbols. By decoding them, we seem to discover the magics, wildness of human insensitiveness.

Keywords: People, the unconscious, instinct, after 1975.

CÁC HỢP CHẤT THIÊN NHIÊN CÓ HOẠT TÍNH KHÁNG VI SINH VẬT

Triệu Quý Hùng
Trường Đại học Hùng Vương

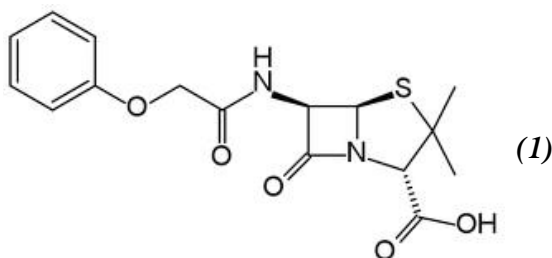
TÓM TẮT

Từ lâu con người đã biết sử dụng các loài thực vật khác nhau trong các bài thuốc y học cổ truyền giúp con người chống lại nhiều bệnh tật, nâng cao sức khỏe cộng đồng. Đến ngày nay, nhiều loại hợp chất thiên nhiên có hoạt tính kháng vi sinh vật đã được phân lập và được sử dụng làm thuốc hoặc chuyển hóa thành các dẫn xuất khác có hoạt tính cao hơn. Các nhóm hợp chất thiên nhiên có hoạt tính kháng vi sinh vật điển hình là alkaloid, acetylene, coumarin, flavonoid và isoflavonoid, terpenoid,... Thông thường, các hợp chất thiên nhiên được coi là có hoạt tính kháng vi sinh vật một cách hiệu quả khi nồng độ kiểm khuẩn tối thiểu từ 0,02 - 10 $\mu\text{g/mL}$.

Từ khóa: hợp chất thiên nhiên, kháng vi sinh vật

1. MỞ ĐẦU

Hợp chất thiên nhiên đầu tiên được phát hiện có hoạt tính kháng vi sinh vật là Penicillin. Hợp chất này đã được nhà khoa học người Anh Alexander Fleming tình cờ phát hiện từ loài nấm *Penicillium* vào năm 1928. Hợp chất này đã được sử dụng trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn. Mãi đến năm 1957, nhóm nghiên cứu của John Sheehan tại Học viện kỹ thuật Massachusetts đã tổng hợp được toàn phần penicillin V (1) dưới dạng muối kali 1,2.

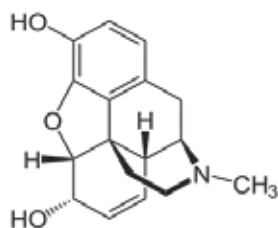


Penicillin đặc biệt có tác dụng đối với nhóm vi khuẩn Gram (+). Về mặt cấu trúc hóa học, các hợp chất penicillin thuộc nhóm cấu trúc β - lactam 3. Đến ngày nay, nhiều loại hợp chất thiên nhiên có hoạt tính kháng vi sinh vật đã được phân lập và được sử dụng làm thuốc hoặc chuyển hóa thành các dẫn xuất khác có hoạt tính cao hơn. Các nhóm hợp chất thiên nhiên có hoạt tính kháng vi sinh vật điển hình là alkaloid, acetylene, coumarin, flavonoid và isoflavonoid, terpenoid,... 4,5. Tùy theo cấu trúc hóa học mà các hợp chất thiên nhiên có hoạt tính khác nhau. Thông thường, các hợp chất thiên nhiên được coi là có hoạt tính kháng vi sinh vật một cách hiệu quả khi nồng độ kiểm khuẩn tối thiểu từ 0,02 - 10 $\mu\text{g/mL}$ 5.

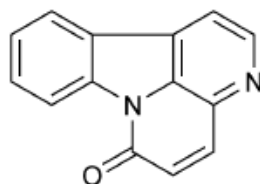
1. Các hợp chất alkaloid

Hợp chất alkaloid đầu tiên được phân lập từ cây anh túc (*Papaver somniferum*) và được sử dụng làm thuốc giảm đau, ức chế thần kinh trung ương là morphine (2). Đến nay nhiều hợp chất

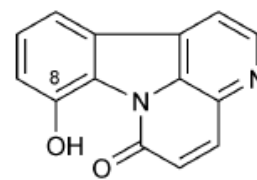
alkaloid khác đã được phân lập và có nhiều hoạt tính kháng vi sinh vật khác nhau. Điển hình là canthin-6-one (3) được biết đến các loài *Allium neapolitanum*, *Zanthoxylum chiloperone* có khả năng kháng nhiều chủng vi sinh vật như *Aspergillus niger*, *Candida albicans* với giá trị MIC từ 1,66 đến 10,12 mg/mL. Hợp chất canthin-6-one (3) và 8-hydroxycanthin-6-one (4) từ loài *Allium neapolitanum* có khả năng kháng vi sinh vật kiểm định *Staphylococcus aureus* 1199B và *S. aureus* XU212 với giá trị MIC 8,0 mg/mL 5.



(2)



(3)

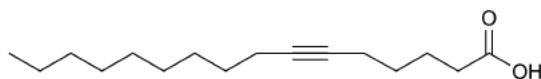


(4)

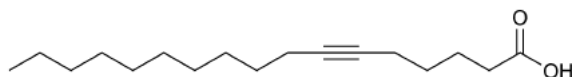
2. Các hợp chất acetylene

Các axit béo đã được biết đến với nhiều hoạt tính kháng khuẩn và kháng nấm từ nhiều thế kỷ trước. Thông thường các axit béo có chứa liên kết đôi, liên kết ba có hoạt tính mạnh hơn axit béo no.

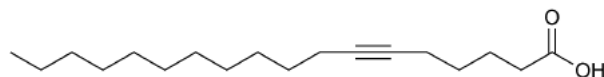
Axit béo (5) - (8) có hoạt tính kháng khuẩn với giá trị MIC 0,21-7,8 $\mu\text{g/mL}$. Trong khi đó axit béo (9) lại không thể hiện hoạt tính kháng khuẩn. Trong đó hợp chất (8) có hoạt tính mạnh hơn cả với giá trị MIC 0,21 - 0,97 $\mu\text{g/mL}$ và thường được sử dụng làm chất đối chứng trong các phép thử hoạt tính kháng khuẩn đối với vi nấm *Candida albicans* và *Aspergillus fumigatus* 5.



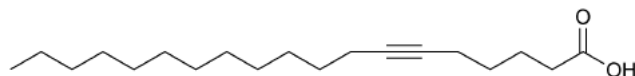
(5)



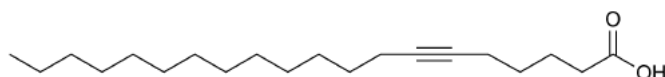
(6)



(7)



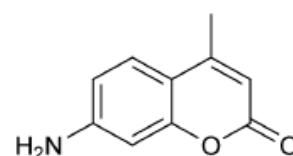
(8)



(9)

3. Coumarin

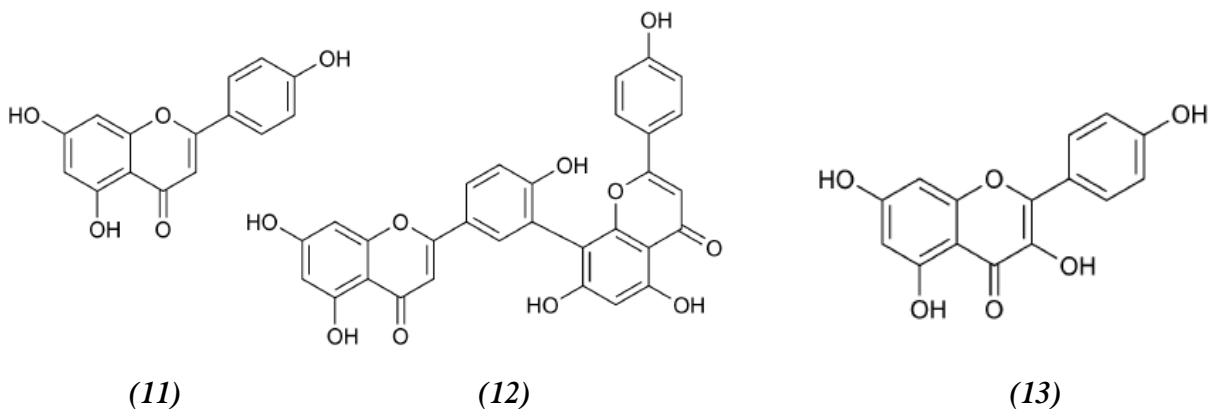
Coumarin là nhóm các hợp chất điển hình có trong các loài thuộc họ Rutaceae. Đây không phải là nhóm các hợp chất kháng khuẩn điển hình, tuy nhiên hợp chất amino-coumarin, 7-amino-4-methylcoumarin (10) được phân lập từ loài *Ginkgo biloba* có khả năng kháng vi khuẩn và vi nấm *in vitro* đối với chủng *Staphylococcus*



(10)

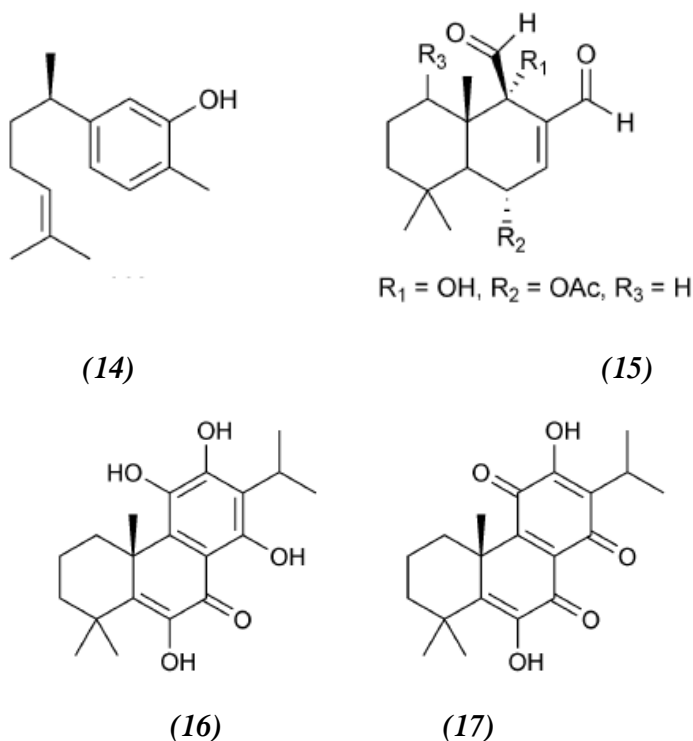
aureus, *Escherichia coli* (với giá trị MIC 10 µg/mL), kháng chủng *Salmonella typhimurium* (MIC 15 µg/mL), *Salmonella enteritidis* (MIC 8,5 µg/mL), *Aeromonas hydrophila* (MIC 4 µg/mL), và vi nấm *Candida albicans* (MIC 15 µg/mL) 5.

4. Flavonoid và isoflavonoid



Flavonoid là một trong nhóm các hợp chất thiên nhiên thứ cấp phổ biến nhất và được tìm thấy trong nhiều loài thực vật khác nhau có tác dụng ngăn cản tia UV và thể hiện hoạt tính chống oxy hóa rất tốt. Bên cạnh đó, nhiều hợp chất flavonoid còn có hoạt tính kháng khuẩn. Apigenin (**11**) từ loài *Scutellaria barbata* (Lamiaceae), có khả năng chống lại 20 loài MRSA. Hợp chất dimer hóa của (**11**), amentoflavone (**12**) từ loài *Selaginella tamariscina* có hoạt tính kháng khuẩn tốt đối với các chủng vi nấm *C. albicans*, *S. cerevisiae* và *T. beigeli* với giá trị MIC 5 µg/mL. Một hợp chất khác là kaempferol (**13**) được phân lập từ dịch chiết methanol của loài *Vismia laurentii*, có khả năng ức chế hai chủng vi khuẩn Gram (-) và bốn chủng vi khuẩn Gram (+) với giá trị MIC 2,4 µg/mL và còn có hoạt tính kháng nấm *Candida glabrata* với giá trị MIC 4,8 - 9,7 µg/mL 5.

5. Terpenoid



Terpenoid là nhóm các hợp chất thiên nhiên thứ cấp được cấu tạo bởi các đơn vị isoprene. Các

hợp chất mono - , diterpenoid thường có trong các loại tinh dầu và có nhiều hoạt tính kháng khuẩn, kháng nấm.

Hợp chất sesquiterpene xanthorrhizol (**14**), được phân lập từ dịch chiết ethanol của loài *Curcuma xanthorrhiza*, có khả năng kháng khuẩn *Bacillus cereus*, *Clostridium perfringens*, *Listeria monocytogenes*, *Staphylococcus aureus*, *Salmonella typhimurium*, và *Vibrio parahaemolyticus* với giá trị MIC 8,0 - 16,0 µg/mL. Cinnamodial (**15**), là một diterpenoid được phân lập từ lá và vỏ của loài *Pleodendron costaricense*, có hoạt tính mạnh đối với chủng *Alternaria alternata* (MIC 3,9 µg/mL). Từ loài *Plectranthus saccatus* đã phân lập được Coleon U (**16**) có hoạt tính đối với chủng *B. subtilis* và *Pseudomonas syringae* với giá trị MIC tương ứng 3,13; 6.25 µg/mL và coleon U quinone (**17**) có hoạt tính cao đối với chủng *P. syringae* với giá trị MIC 3,13 µg/mL 5.

Tài liệu tham khảo

1. R.B. Woodward (1965). *Recent advances in the chemistry of natural products*, The Chemistry of Natural Products. 100 - 121.
2. Sheehan, John C.; Henery - Logan, Kenneth R. (1957). *The Total Synthesis of Penicillin V*. Journal of the American Chemical Society, 79 (5), 1262 - 1263.
3. V. Běhal (2002). *Antibiotics*, Biotechnology Annual Review, 8, 227 - 265.
4. Marjorie Murphy Cowan, Plant Products as Antimicrobial Agents, *Clinical Microbiology Reviews*, 1999, 12 (4), 564 - 582.
5. Muhammad Saleem, Mamona Nazir, Muhammad Shaiq Ali, Hidayat Hussain, Yong Sup Lee, Naheed Riaz and Abdul Jabbar (2010). Antimicrobial natural products: an update on future antibiotic drug candidates, *Natural Product Reports*, 27, 238 - 254.

SUMMARY

ANTIMICROBIAL NATURAL PRODUCTS. FROM PLANTS

Trieu Quy Hung
Hung Vuong University

For a long time, people have used various plants in the folk medicine for treatment of different diseases and improving health. Today, many natural compounds containing antimicrobial activity were isolated and used as drugs or converted into other higher activity derivatives. Plants are rich in a wide variety of secondary metabolites such as alkaloids, flavonoids, acetylenic compounds, coumarins, terpenoids,... etc, which have been found in vitro to have antimicrobial properties. Typically, these natural compounds are considered effectively antimicrobial when their MICs values are in the range of 0.02 - 10 µg/mL.

Keywords: *Natural compounds, antimicrobial activity*

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA NHÓM THÍCH ỨNG CHO NĂM LOÀI CÂY QUÝ HIẾM TẠI VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

Ngô Thế Long
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Việc thiếu các thông tin hiện trường chính xác đã ảnh hưởng đến kết quả đánh giá tình trạng quần thể của các loài quý hiếm. Ở Việt Nam, việc điều tra các loài cây quý hiếm thường phải dựa vào kinh nghiệm của người bản địa. Trong rừng núi đá vôi tại Vườn quốc gia Xuân Sơn - Phú Thọ, phương pháp điều tra nhóm thích ứng đã được áp dụng và so sánh với phương pháp điều tra ngẫu nhiên, để đánh giá tình trạng và lập địa yêu thích của năm loài cây danh lục đỏ. Điều tra nhóm thích ứng đã giúp tăng cơ hội tìm thấy các cá thể của năm loài nghiên cứu và đạt được hiệu quả về mặt thời gian trên đơn vị điều tra. Ba loài Nghiến, Lát hoa và Trai lý được tìm thấy với độ phong phú đáng kể. Chúng thể hiện sự thích nghi tốt đối với lập địa dốc, tầng đất mỏng và nhiều đá nổi. Loài Chò chỉ thể hiện xu hướng ngược lại. Cả Chò chỉ và Rau sắng không xuất hiện trên lập địa hầu hết là đá nổi. Phương pháp điều tra nhóm thích ứng có thể giúp hiểu tình trạng và phân bố không gian của các loài cây quý hiếm. Bởi vậy, nó nên được xem xét như một công cụ trong quản lý và bảo tồn các loài cây này.

Từ khóa: Bảo tồn đa dạng sinh học, danh lục đỏ, điều tra nhóm thích ứng, loài bị đe dọa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Do hậu quả của việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và khai thác rừng, một số loài cây quý hiếm đang bị đe dọa nghiêm trọng (Nghĩa, 1999). Các nhà bảo tồn cũng đã và đang nỗ lực để thu thập các thông tin về số lượng, môi trường sinh thái và phân bố không gian của các loài cây này, từ đó đề xuất được chiến lược quản lý phù hợp.

Rất nhiều loài cây không những hiếm gặp mà còn phân bố cụm (Acharya và cs, 2000). Kiểu phân bố cụm như vậy thường gặp trong rừng núi đá vôi, nơi được đặc trưng bởi sự không đồng nhất về lập địa (Zhang và cs, 2012). Bởi vậy, các phương pháp điều tra truyền thống thường có nhược điểm là có rất nhiều ô không xuất hiện loài điều tra, dẫn đến việc đánh giá không chính xác về tình trạng của loài đó. Phương pháp điều tra nhóm thích ứng (Adaptive cluster sampling) có thể khắc phục được nhược điểm này (Thompson, 1990; Thịnh và cs, 2013). Theo Thompson (1990), tại vị trí loài quý hiếm được bắt gặp, việc điều tra trên những diện tích xung quanh đó sẽ có xác suất bắt gặp cùng loài cao hơn nhiều. Hơn nữa đối với rừng núi đá, phần lớn thời gian thường được sử dụng để di chuyển từ ô khởi đầu này đến ô khởi đầu khác và định vị chúng, do địa hình đặc trưng bởi nhiều đá nổi và dốc. Do đó, phương pháp điều tra nhóm thích ứng có thể tận dụng được khoảng cách gần giữa các ô để đánh giá loài quý hiếm.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét năm loài cây quý hiếm được liệt kê trong danh lục đỏ của Việt Nam (Bân, 2007) xuất hiện trong Vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Ba trong

số các loài đó (Nghien, Lát hoa, Trai lý) có phân bố tự nhiên chủ yếu trên núi đá vôi và được xem như đặc trưng cho lập địa này. Hai loài còn lại (Chò chỉ, Rau sắng) có phân bố sinh thái rộng hơn. Chúng tôi đã xem xét trả lời những câu hỏi sau: (1) Phương pháp nào thích hợp để đánh giá tình trạng quần thể của loài quý hiếm? (2) Độ phong phú của các loài cây nghiên cứu như thế nào? và (3) Điều kiện lập địa ưa thích của chúng như thế nào? Năm loài cây nghiên cứu có giá trị kinh tế cao, do đó thường là đối tượng của việc khai thác trộm.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Năm loài cây quý hiếm được lựa chọn nghiên cứu trong khu rừng già nhiệt đới trên núi đá vôi, thuộc vùng lõi của Vườn quốc gia Xuân Sơn - Phú Thọ.

2.2. Chiến lược điều tra

Dựa trên bản đồ thảm thực vật khu vực nghiên cứu, tổng số 40 ô khởi đầu (mỗi ô 30 x 30 m) được lựa chọn ngẫu nhiên để điều tra các cây có đường kính từ 5 cm trở lên. Từ 40 ô này, phương pháp điều tra nhóm thích ứng được áp dụng cho năm loài cây một cách độc lập với nhau. Tại mỗi ô khởi đầu 900 m², nếu xuất hiện ít nhất 1 cá thể của 1 loài mục đích, 4 ô xung quanh liền kề (mỗi ô 900 m²) theo 4 hướng Đông - Tây - Nam - Bắc của ô khởi đầu đó sẽ được điều tra. Tiếp theo, nếu bất kỳ ô nào trong 4 ô xung quanh này xuất hiện ít nhất 1 cá thể của loài mục đích, các ô xung quanh liền kề nó (theo 4 hướng trên) lại tiếp tục được điều tra. Thủ tục này chỉ được dừng lại khi không có cá thể mục đích nào xuất hiện.

Do lập địa đá vôi hiểm trở, tại những vị trí không thể tiếp cận được (vực, vách đứng,...), các phương pháp điều tra sẽ được dừng lại ở đó. Trong các ô điều tra, dữ liệu chỉ được thu thập cho 5 loài mục đích bao gồm đường kính và mật độ cây. Ngoài ra, tỷ lệ đá nổi, độ sâu tầng đất và độ dốc cũng được đo đếm.

2.3. Xử lý số liệu

Ước lượng không chệch Hansen - Hurwitz (Thompson, 1990) được sử dụng để tính mật độ của các loài nghiên cứu và biến động của phương pháp điều tra nhóm thích ứng. Thời gian bình quân để hoàn thành 1 ô điều tra bằng tổng thời gian điều tra chia cho tổng số ô điều tra. Thời gian cần để phát hiện 1 cá thể bất kỳ của 5 loài nghiên cứu cũng được tính toán để so sánh giữa 2 phương pháp điều tra.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bằng phương pháp điều tra nhóm thích ứng, số lượng cá thể của 5 loài nghiên cứu được bắt gặp cao hơn kỳ vọng (Bảng 1). Số lượng lớn các ô thích ứng đã được điều tra cho tất cả các loài nghiên cứu, đặc biệt là Trai lý (cao hơn 9,5 lần số lượng ô ngẫu nhiên khởi đầu). Trai lý có mật độ cao nhất, thấp hơn là Nghien và Lát hoa, và thấp nhất là Chò chỉ và Rau sắng.

Hệ số biến động của phương pháp điều tra nhóm thích ứng có xu hướng thấp hơn so với phương pháp ngẫu nhiên, tuy nhiên sự khác nhau này là nhỏ. Độ chính xác điều tra của phương pháp này nên được nghiên cứu thêm để thấy được tiềm năng/hạn chế khi áp dụng.

Bảng 1. So sánh kết quả của hai phương pháp điều tra được thực hiện cho 5 loài cây

Loài cây	Điều tra ngẫu nhiên (Simple Random Sampling)				Điều tra nhóm thích ứng (Adaptive Cluster Sampling)			
	Số ô mẫu (n)	Số lượng cá thể tìm được (cây)	Mật độ bình quân (cây/ha)	Hệ số biến động (%)	Số ô mẫu (n)	Số lượng cá thể tìm được (cây)	Mật độ bình quân (cây /ha)	Hệ số biến động (%)
Nghiến	40	25	6,9	33	147	210	11,0	27
Lát hoa	40	37	10,3	24	188	237	12,2	25
Trai lý	40	77	21,4	19	378	516	22,2	16
Chò chỉ	40	10	2,8	46	110	59	3,3	46
Rau sắng	40	9	2,5	51	95	47	3,0	47

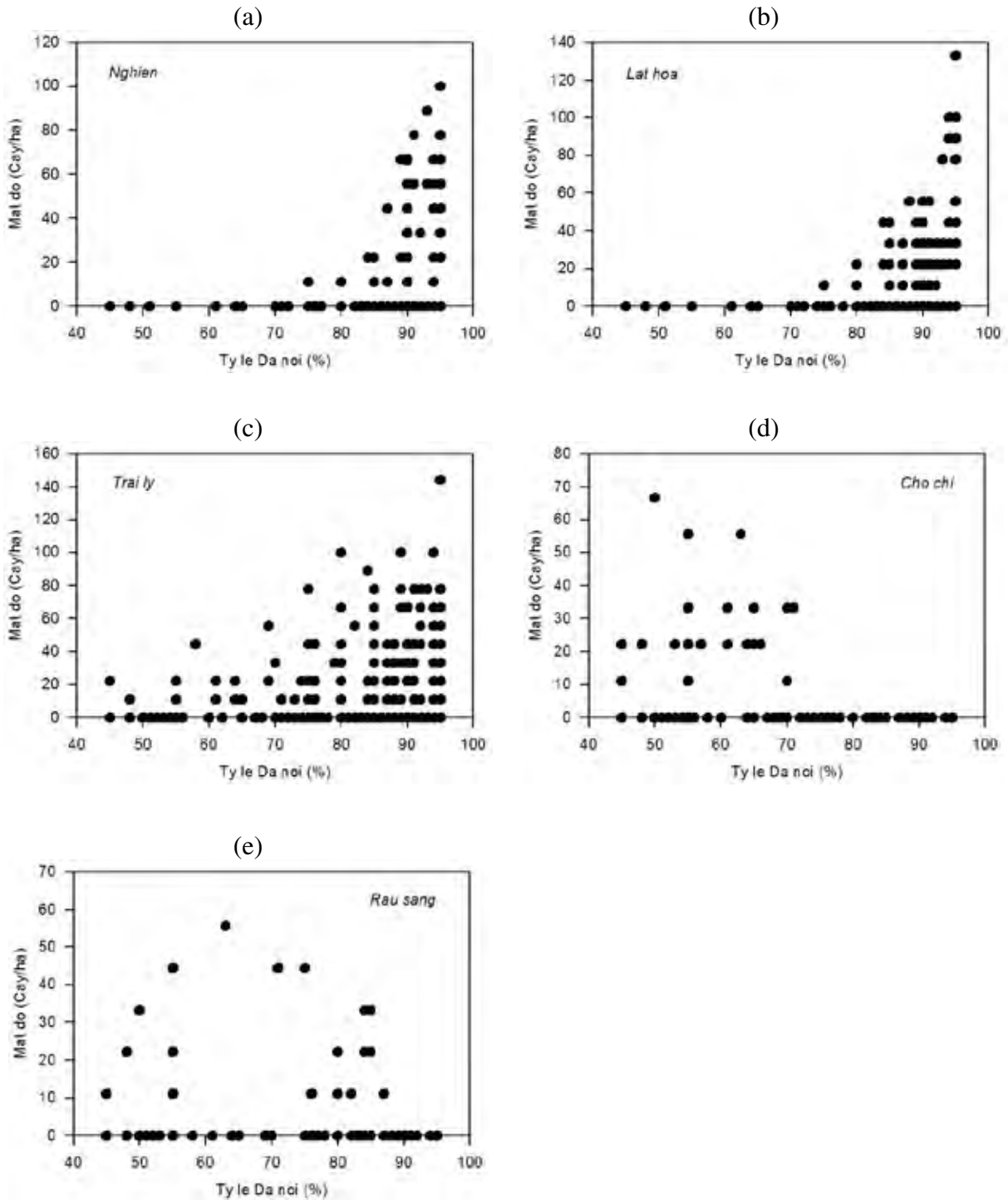
Thời gian bình quân sử dụng để điều tra một ô ngẫu nhiên cao hơn gấp 3 lần để điều tra một ô trong phương pháp nhóm thích ứng (Bảng 2). Thời gian bình quân để phát hiện ra 1 cá thể (của 5 loài nghiên cứu) cũng cao hơn 1,6 lần trong phương pháp điều tra ngẫu nhiên so với phương pháp nhóm thích ứng. Những ưu điểm này của phương pháp điều tra nhóm thích ứng có thể là mối quan tâm lớn của các nhà sinh thái và bảo tồn.

Bảng 2. Hiệu quả về thời gian của hai phương pháp: Thời gian bình quân được sử dụng để hoàn thành một ô mẫu và để phát hiện một cá thể mục đích

Thời gian bình quân	Điều tra ngẫu nhiên	Điều tra nhóm thích ứng	Tỷ lệ Ngẫu nhiên/ Nhóm thích ứng
Thời gian trên ô (phút)	176	59	3,0
Thời gian trên cá thể (phút)	44	27	1,6

Những thông tin thu thập trong các ô mẫu thích ứng có thể giúp hiểu hơn về sự yêu thích lập địa của các loài cây. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã thu thập tỷ lệ đá nổi trong tất cả các ô thích ứng. Kết quả cho thấy mật độ của 3 loài Nghiến, Lát hoa và Trai lý có xu hướng tăng cùng với sự tăng lên của tỷ lệ đá nổi (Hình 1a đến c). Nghiến và Lát hoa chỉ xuất hiện trên lập địa với tỷ lệ đá nổi trên 75%, trong khi Trai lý là trên 45%. Loài Chò chỉ thể hiện xu hướng giảm về mật độ cùng với sự tăng lên của tỷ lệ đá nổi (Hình 1d). Cả Chò chỉ và Rau sắng không xuất hiện trên lập địa hầu hết là đá (Hình 1d và e).

Trong lập địa nghiên cứu, ở những nơi có tỷ lệ đá nổi càng cao thì độ dốc càng lớn ($n = 40$, Spearman $r = 0,83$, $p < 0,001$), nhưng độ sâu tầng đất càng giảm ($n = 40$, Spearman $r = - 0,87$, $p < 0,001$).



Hình 1: Phân bố không gian của 5 loài cây nghiên cứu theo tỷ lệ đá vôi

4. KẾT LUẬN

Phương pháp điều tra nhóm thích ứng là công cụ hữu ích để hiểu phân bố không gian và tình trạng quần thể của các loài quý hiếm. Đây là lần đầu tiên phương pháp này được áp dụng ở Việt Nam. Bởi vậy, phương pháp này nên được xem xét xa hơn để đánh giá các loài quý hiếm/ít xuất hiện, đặc biệt trong bối cảnh mối quan tâm ngày càng tăng về bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Acharya B, Bhattarai G, Gier Ad, Stein A (2000). *Systematic adaptive cluster sampling for the assessment of rare tree species in Nepal*. Forest Ecology and Management 137: 65 - 73.
2. Bân NT (2007). *Danh lục đỏ Việt Nam*. Phần II - Thực vật. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. Nghĩa NH (1999). *Một số loài cây bị đe dọa ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Thịnh NV, Long NT, Toại PM (2013). *Phương pháp điều tra nhóm thích ứng (Adaptive cluster sampling): một ứng dụng trong điều tra các loài cây có số lượng ít và quý hiếm trong lâm phần*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 3+4, trang 202 - 208.
4. Thompson SK (1990). *Adaptive cluster sampling*. Journal of the American Statistical Association 85: 1050 - 1059.
5. Zhang Z, Hu G, Zhu J, Ni J (2012). *Aggregated spatial distributions of species in a subtropical karst forest, southwestern China*. Journal of Plant Ecology 6: 131 - 140.

SUMMARY

THE APPLICATION OF ADAPTIVE CLUSTER SAMPLING FOR FIVE RARE TREE SPECIES IN XUAN SON NATIONAL PARK, PHU THO PROVINCE

Ngo The Long
Hung Vuong University

*Lack of accurate field data influences assessments of population status of tree species, in particular rare tree species. In Vietnam, the survey of rare tree species is dependent on the experiences of indigenous people. In an old - growth forest growing on limestone hills in Xuan Son National Park, Phu Tho province, we applied adaptive cluster sampling in comparison with random sampling, in order to assess the status and site preferences of five red - list tree species. Adaptive cluster sampling substantially increased the detection of individuals of target species and achieved time - cost effectiveness per sample unit. The three species (*Excentrodendron tonkinense*, *Chukrasia tabularis* and *Garcinia fagraeoides*) were found with considerable abundance. They showed a strong site preference towards steep slopes, shallow soil and high rock - outcrop percentage. *Parashorea chinensis* indicated an opposite trend. Both *P. chinensis* and *Melientha suavis* did not occur on mostly rocky sites. We assume that adaptive cluster sampling is a promising design for understanding the status and spatial distribution of rare tree species. Therefore, it should be considered as a tool in management and conservation of such species.*

Keywords: Adaptive cluster sampling, biodiversity conservation, endangered species, red list.

UBND TỈNH PHÚ THỌ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

**KẾT QUẢ NGHIỆM THU CÁC ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG NĂM 2013**
(Căn cứ Quyết định triển khai số 02/QĐ - ĐHHV - QLKH ngày 03 tháng 01 năm 2013)

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
A. ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ				
1	Bộ môn TLGD	Khó khăn tâm lý trong giao tiếp của lưu học sinh Lào đang học tại Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Lê Thị Xuân Thu ThS. Lê Quang Toán ThS. Cù Lan Thọ ThS. Dương Thị Bích Liên	Xuất sắc
2	Bộ môn TLGD	Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm cho sinh viên Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Phan Thị Tuyên ThS. Lê Quang Toán ThS. Lê Cao Sơn	Xuất sắc
3	Bộ môn TLGD	Một số biện pháp giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Bùi Thị Loan ThS. Đỗ Khắc Thanh CN. Bùi Hải Linh	Xuất sắc
4	Bộ môn TLGD	Một số biện pháp giáo dục nhân cách cho sinh viên Trường Đại học Hùng Vương	Ths. Nguyễn Thị Mai Hương Ths. Lê Quang Toán Ths. Cù Lan Thọ	Xuất sắc
5	Bộ môn TLGD	Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ	Ths. Nguyễn Nhật Đăng Ths. Nguyễn Minh Tuấn CN. Phạm Lệ Thủy	Khá
6	Bộ môn LLCT	Về quan hệ giữa công tác đánh giá cán bộ với việc xây dựng nhà nước pháp quyền trong tư tưởng Hồ Chí Minh	ThS. Lê Đình Thảo ThS. Bùi Thị Lý ThS. Đỗ Khắc Thanh ThS. Nguyễn T Thanh Hương	Xuất sắc
7	Bộ môn LLCT	Thực trạng xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Phú Thọ hiện nay	ThS. Lưu Thế Vinh ThS. Bùi Thị Lý ThS. Phạm Thị Thu Hương CN. Nguyễn Xuân Thủy	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
8	Bộ môn LLCT	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc của Đảng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	ThS. Đinh Thị Thu Phương ThS. Nguyễn Thị Luận CN. Nguyễn Thị Ngọc CN. Triệu Lan Hương	Xuất sắc
9	Bộ môn LLCT	Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng phụ nữ và vận dụng vào việc nâng cao trình độ của đội ngũ nữ giảng viên Trường Đại học Hùng Vương hiện nay	ThS. Đoàn Anh Phương CN. Đỗ Thị Thu Hương CN. Trần Thị Hải Yến CN. Hoàng Thị Thuý Hà	Xuất sắc
10	Bộ môn LLCT	Một số giải pháp phát triển đội ngũ viên chức hành chính Trường Đại học Hùng Vương hiện nay	CN. Nguyễn Thị Lợi CN. Đoàn Kim Trân ThS. Phạm Thị Minh Thủy CN. Trần Thị Thanh Hằng CN. Hoàng Xuân Trúc	Xuất sắc
11	Khoa GDTH&MN	Một số biện pháp tăng cường mối liên hệ giữa nội dung dạy học các học phần toán cao cấp với nội dung toán ở tiểu học cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tuyên ThS. Trần Ngọc Thủy	Xuất sắc
12	Khoa GDTH&MN	Xây dựng và sử dụng hệ thống bài tập toán học nhằm rèn luyện trí thông minh cho học sinh tiểu học	ThS. Lê Văn Lĩnh TS. Phan Thị Tình	Xuất sắc
13	Khoa GDTH&MN	Ứng dụng quan điểm tích hợp vào dạy học phân môn tập đọc cho học sinh tiểu học	ThS. Nguyễn Xuân Huy ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy ThS. Bùi Thị Thu Thủy	Xuất sắc
14	Khoa GDTH&MN	Một số biện pháp phát huy hiệu quả hoạt động tự học của sinh viên thông qua học phần “Dinh dưỡng trẻ em”	ThS. Lưu Ngọc Sơn ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Xuất sắc
15	Khoa GDTH&MN	Biện pháp phát huy tính tích cực nhận thức của sinh viên trong quá trình học tập học phần “Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh”	ThS. Hoàng Thanh Phương ThS. Hà Ánh Hồng	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
16	Khoa KHTN	Nghiên cứu một số phản ứng chuyển hóa của hợp chất quinon - axi đi từ axit eugenoxi-axetic	ThS. Nguyễn Mạnh Hùng ThS. Nguyễn Thị Bình Yên ThS. Phạm Thị Thanh Huyền	Khá
17	Khoa KHTN	Nghiên cứu sự tạo phức đa ligan trong hệ 1 - (2 - pyridylazo) - naptol (PAN) - Hg (II) - Br và bước đầu ứng dụng phân tích	ThS. Phạm Thị Kim Giang ThS. Cao Việt CN. Nguyễn Thị Thu Hương	Xuất sắc
18	Khoa KHTN	Đặc điểm sinh học nông nọc 2 loài: Cóc mắt lớn (<i>Xenophrys major</i>) và ếch cây đốm xanh (<i>Rhacophorus dennysi</i>) ở Vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương ThS. Hà Quế Cường TS. Nguyễn Hữu Thảo	Xuất sắc
19	Khoa KHTN	Nghiên cứu một số bài tập nhằm phát triển thể chất cho sinh viên K10 Đại học GDTC Trường Đại học Hùng Vương sau 1 năm tập luyện	ThS. Nguyễn Bích Thủy CN. Nguyễn Hoàng Diệp	Xuất sắc
20	Khoa KHTN	Lựa chọn ứng dụng một số bài tập nhằm nâng cao kỹ thuật chuyển bóng cao tay cơ bản trong môn bóng chuyền cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Hoàng Quang Nam CN. Trần Phúc Ba	Khá
21	Khoa KHTN	Nghiên cứu ứng dụng một số bài tập nhằm nâng cao sức mạnh trong môn bóng đá cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Đặng Thành Trung ThS. Vũ Doanh Đông	Khá
22	Khoa KHTN	Ứng dụng phương pháp Mosher xác định cấu hình tuyệt đối ancol được phân lập từ tự nhiên	Ths. Triệu Quý Hùng Ths. Nguyễn Thị Bình Yên Ths. Phạm Thị Việt Hà	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
23	Khoa KHTN	Vận dụng lý thuyết kiến tạo để nâng cao chất lượng dạy học phần cơ chế di truyền và biến dị - sinh học 12 (THPT)	Ths. Trần Thị Mai Lan Ths. Lương Thị Thanh Xuân	Xuất sắc
24	Khoa KHXH&NV	Loại hình nội dung của tiểu thuyết lịch sử Việt Nam sau 1975	ThS. Nguyễn Văn Ba ThS. Quách Phan Phương Nhân	Xuất sắc
25	Khoa KHXH&NV	Ảnh dụ tri nhận trong ca từ của Trịnh Công Sơn	ThS. Quách Phan Phương Nhân ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng	Khá
26	Khoa KHXH&NV	Lời văn nghệ thuật trong “Sa mạc” của Le Clézio	ThS. Đặng Thị Bích Hồng CN. Bùi Thị Thu Thủy	Khá
27	Khoa KHXH&NV	Đặc điểm thơ trào phúng trung đại Việt Nam (qua sáng tác của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương)	ThS. Hán Thị Thu Hiền ThS. Nguyễn Khắc Phúc	Khá
28	Khoa KHXH&NV	Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tự học môn Lý luận văn học của sinh viên Đại học Sư phạm Ngữ văn ở Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Nguyễn Khắc Phúc	Khá
29	Khoa KHXH&NV	Đấu tranh của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ thời kỳ 1930 - 1931	Ths. Trần Văn Hùng Ths. Đỗ Thị Bích Liên	Xuất sắc
30	Khoa KHXH&NV	Giá trị di sản văn hóa của hệ thống lễ hội trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Ths. Bùi Huy Toàn Phạm Bá Khiêm Ths. Nguyễn Thị Huyền Ths. Dương Bích Liên Ths. Hà Thị Lịch	Xuất sắc
31	Khoa KHXH&NV	Phân tích đặc điểm cảnh quan tỉnh Yên Bái (tỷ lệ 1:100.000)	Ths. Nguyễn Ánh Hoàng Ths. Trần Thị Bích Hường Ths. Vi Thị Hạnh Thi CN. Lê Thị Bích Ngọc	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
32	Khoa KHXH&NV	Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy phần Lịch sử Việt Nam thuộc học phần Cơ sở tự nhiên - xã hội 2 trong chương trình đào tạo giáo viên Tiểu học ở Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Đoàn Thị Loan ThS. Triệu Thị Hương Liên	Khá
33	Khoa KT&QTKD	Thực trạng và giải pháp xây dựng nông thôn mới tại xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	ThS. Lê Thị Thanh Thủy ThS. Đỗ Ngọc Sơn ThS. Phạm Quang Sáng	Xuất sắc
34	Khoa KT&QTKD	Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp Thụy Vân - Việt Trì - Phú Thọ	ThS. Ngô Thị Thanh Tú CN. Dương Thị Dung CN. Đỗ Hải Nam	Khá
35	Khoa KT&QTKD	Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế của nông hộ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	ThS. Phạm Thái Thủy ThS. Đỗ Ngọc Sơn CN. Đỗ Hải Nam	Khá
36	Khoa KT&QTKD	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	ThS. Phạm Lan Hương CN. Dương Thị Dung	Xuất sắc
37	Khoa KT&QTKD	Kiểm soát nội bộ chu trình bán hàng - thu tiền tại Tổng công ty Giấy Việt Nam	ThS. Đỗ Thị Minh Hương ThS. Phùng Thị Khang Ninh CN. Nguyễn Thu Hiền	Khá
38	Khoa KT&QTKD	Kế toán quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Dệt Phú Thọ.	ThS. Diệp Tố Uyên ThS. Phùng Thị Khang Ninh	Khá
39	Khoa KT&QTKD	Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Phú Dương	ThS. Lê Văn Bắc CN. Nguyễn Thu Hiền	Xuất sắc
40	Khoa KT&QTKD	Kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng tại Công ty TNHH May Phú Thọ	ThS. Phạm Thị Nhị An CN. Nguyễn Thu Hiền	Khá

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
41	Khoa KT&QTKD	Kế toán thanh toán tại Công ty Thương mại Vina Kyung Seung	CN. Lại Văn Đức ThS. Phùng Thị Khang Ninh	Xuất sắc
42	Khoa KT&QTKD	Quản trị rủi ro tín dụng tại Sở giao dịch Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	CN. Đỗ Thị Hồng Nhung ThS. Trần Thị Bích Nhân CN. Phạm Phương Thảo	Khá
43	Khoa KT&QTKD	Thực trạng tín dụng trung và dài hạn tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ	ThS. Phạm Thị Minh Phương CN. Trần Quốc Hoàn CN. Phạm Thu Hạnh	Xuất sắc
44	Khoa KT&QTKD	Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu Việt Nam	CN. Trần Quốc Hoàn ThS. Trần Thị Bích Nhân CN. Lê Văn Cường	Xuất sắc
45	Khoa KT&QTKD	Giải pháp nâng cao chất lượng công tác huy động vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Trì	ThS. Nguyễn Thị Yến ThS. Phạm Thị Minh Phương CN. Phạm Thu Hạnh	Khá
46	Khoa KT&QTKD	Giải pháp nâng cao chất lượng đảm bảo tiền vay bằng tài sản tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ	ThS. Trần Thị Bích Nhân CN. Lê Văn Cường ThS. Nguyễn Thị Yến	Xuất sắc
47	Khoa KT&QTKD	Quản lý hoạt động cung ứng chè nguyên liệu tại Công ty Chè Phú Bền Thanh Ba, Phú Thọ	ThS. Nguyễn Thị Thu Hương ThS. Phạm Thị Thu Hường ThS. Phạm Thị Thu Hương	Xuất sắc
48	Khoa KT&QTKD	Hoàn thiện công tác quản trị nhân sự quản lý hành chính tại công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng 26	ThS. Vũ Huyền Trang ThS. Phạm Thị Thu Hương ThS. Phạm Thị Thu Hường	Khá
49	Khoa KT&QTKD	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Supe phốt phat và Hóa chất Lâm Thao	CN. Nguyễn Ngọc Quế ThS. Phạm Thị Thu Hương ThS. Phạm Thị Thu Hường	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
50	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ lên những bài viết của sinh viên chuyên Anh năm thứ nhất Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Nguyễn Thị Tố Loan ThS. Vũ Thị Quỳnh Dung	Xuất sắc
51	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu phong cách học (learning styles) của sinh viên Đại học tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Phạm Thị Kim Cúc ThS. Nguyễn Đức Thắng ThS. Nguyễn Văn Thọ	Xuất sắc
52	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu một số câu tục ngữ tiếng Anh về giáo dục phẩm chất đạo đức	ThS. Nguyễn T. Thanh Huyền ThS. Nguyễn Thị Bạch Dương ThS. Phạm Thị Thu Hương	Khá
53	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu sự kết hợp của động từ “do” trong tiếng Anh	ThS. Nguyễn Thành Long ThS. Phạm Thị Kim Cúc ThS. Nguyễn Thị Bạch Dương	Khá
54	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên ngành Tài chính ngân hàng, Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng CN. Đào Thị Thùy Hương	Xuất sắc
55	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu giới ngữ của tiếng Hán hiện đại trong sự đối chiếu với tiếng Việt	ThS. Nguyễn Thị Hoài Tâm ThS. Nguyễn Thị Ngọc Dung	Khá
56	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu tính hiệu quả của việc sử dụng phòng đa năng trong việc dạy phiên dịch cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Lê Thị Thu Trang ThS. Nguyễn Minh Huệ	Khá

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
57	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu ảnh hưởng của quan điểm “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” đối với tình trạng mất cân bằng giới tính ở một số xã trên địa bàn huyện Tam Nông	CN. Bùi Văn Hùng ThS. Nguyễn Minh Huệ ThS. Nguyễn Thị Hà Giang	Xuất sắc
58	Khoa Ngoại ngữ	Nghiên cứu cách chữa lỗi viết của giáo viên và sự tiếp nhận của sinh viên tiếng Anh năm thứ hai - Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Thủy ThS. Phạm Thị Thu Hương CN. Nguyễn Thị Phương Thảo	Khá
59	Khoa Ngoại ngữ	Phân tích đối chiếu phương thức diễn đạt ẩn dụ liên quan đến một số bộ phận cơ thể con người trong tiếng Anh và tiếng Việt	ThS. Nguyễn Thị Hoa CN. Phạm Thị Lệ Thủy	Xuất sắc
60	Khoa Nhạc Họa	Một số biện pháp nâng cao khả năng ký - xướng âm cho sinh viên ĐHSP âm nhạc Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Cao Hồng Phương CN. Phạm Thị Lộc CN. Nguyễn Huy Oanh CN. Đỗ Thị Nhung	Xuất sắc
61	Khoa Nhạc Họa	Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học thanh nhạc của giảng viên âm nhạc Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Bùi Thị Mai Lan CN. Hà Thị Thu Hiền CN. Tạ Thị Thu Hiền	Xuất sắc
62	Khoa Nhạc Họa	Sử dụng chất liệu giấy màu nhằm nâng cao chất lượng dạy học tranh xếp dán cho sinh viên Sư phạm tiểu học và mầm non Trường Đại học Hùng Vương	CN. Cù Xuân Tuyên CN. Cù Thị Nga Hằng	Xuất sắc
63	Khoa Nhạc Họa	Chuyển thể một số truyền thuyết Hùng Vương thành truyện tranh dành cho học sinh phổ thông	ThS. Nguyễn Quang Hưng CN. Trình Thị Việt Ngân CN. Đặng Phương Thảo	Xuất sắc
64	Khoa Nhạc Họa	Vai trò của chất liệu trong hội họa với việc nâng cao chất lượng dạy học mỹ thuật Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Hoàng Bá Hồng ThS. Nguyễn Hương Giang	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
65	Khoa Nhạc Họa	Sử dụng ngôn ngữ hội họa, đồ họa để sáng tạo hình tượng nghệ thuật trang trí khu vực tượng đài Trường Đại học Hùng Vương	Ths. Lương Công Tuyên Ths. Nguyễn Quang Hưng Ths. Hoàng Bá Hồng Ths. Nguyễn Hương Giang CN. Đặng Phương Thảo CN. Trình Thị Việt Ngân CN. Cao Thị Vân CN. Vũ Việt Kường	Xuất sắc
66	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân giống vô tính hoa thuộc được luân bằng phương pháp giâm cành tại Phú Thọ	ThS. Hà Thị Thanh Đoàn ThS. Trần Thị Thu ThS. Hoàng Mai Thảo	Khá
67	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hoa thuộc được luân trồng chậu tại Việt Trì, Phú Thọ	ThS. Hoàng Mai Thảo ThS. Trần Thị Thu ThS. Hà Thị Thanh Đoàn	Xuất sắc
68	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu ảnh hưởng một số phương pháp bổ sung phân hữu cơ đến sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng của hoa Lily trồng chậu tại Việt Trì, Phú Thọ	ThS. Nguyễn Thị Kim Thơm ThS. Nguyễn Thị Việt Thùy ThS. Cù Văn Đông KS. Trần Hồng Sơn	Khá
69	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức phân bón gốc kết hợp với phân bón lá đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng cây hoa cúc (<i>Chrysanthemum</i> sp.) trồng tại Việt Trì - Phú Thọ	ThS. Hoàng Thị Lệ Thu	Xuất sắc
70	Khoa Nông Lâm Ngư	Khảo nghiệm một số giống lúa thuộc loài phụ <i>Japonica</i> trong vụ Xuân 2013 tại Tân Sơn, Phú Thọ	ThS. Nguyễn Thị Cẩm Mỹ ThS. Trần Thành Vinh	Khá
71	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu ảnh hưởng của các biện pháp kỹ thuật đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng giống khoai lang KL20 - 209 tại Việt Trì, Phú Thọ	ThS. Trần Thành Vinh ThS. Phan Chí Nghĩa	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
72	Khoa Nông Lâm Ngư	Đánh giá hiệu quả bảo tồn <i>in situ</i> nguồn gen một số loài cây đặc sản tỉnh Phú Thọ	ThS. Nguyễn Văn Huy ThS. Nguyễn Đắc Triển	Khá
73	Khoa Nông Lâm Ngư	Ảnh hưởng của chất kích thích sinh trưởng và giá thể đến khả năng ra rễ trong giâm hom giổi xanh (<i>Michelia me- dioeris</i> Dandy)	ThS. Nguyễn Thị Xuân Viên ThS. Nguyễn Đắc Triển	Khá
74	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống và kỹ thuật trồng giống cỏ ngọt Stevia Ribaudiana Bertoni tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	ThS. Trần Thị Ngọc Diệp	Khá
75	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật chăm sóc cây con giai đoạn ra ngôi của một số giống hoa phong lan và đồng tiền nuôi cây mô	ThS. Vũ Xuân Dương KS. Lê Thị Mận	Xuất sắc
76	Khoa Nông Lâm Ngư	Xác định tỷ lệ, cường độ nhiễm bệnh sán lá ruột lợn và đề ra biện pháp phòng trị bệnh tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	ThS. Trịnh Thị Quý ThS. Phan Thị Yến KS. Phan Thị Phương Thanh	Khá
77	Khoa Nông Lâm Ngư	Sử dụng bột cây lá cây cỏ lào (<i>Eupatorium odoratum</i>) làm chất độn chuồng phụ trong chăn nuôi gà thịt	KS. Đỗ Thị Phương Thảo KS. Phan Thị Phương Thanh KS. Trần Anh Tuyên ThS. Nguyễn Thị Quyên	Xuất sắc
78	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ bệnh sán dây gà và đề ra biện pháp phòng trị tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	KS. Phan Thị Phương Thanh BSTY. Hoàng Thị Phương Thúy	Khá
79	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu bệnh giun tròn ở gà thả vườn nuôi tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ và biện pháp phòng trị	ThS. Hoàng Thị Hồng Nhung ThS. Nguyễn Thị Quyên	Xuất sắc
80	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu xu thế biến đổi lượng mưa trung bình tháng tại tỉnh Phú Thọ	Ths. Nguyễn Tài Luyện	Khá

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
81	Khoa Nông Lâm Ngư	Đánh giá khả năng kháng khuẩn của một số loại thảo được sẵn có trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Ths. Đặng Hoàng Lâm TS. Nguyễn Tài Năng KS. Bùi T. Hoàng Yến	Khá
82	Khoa Nông Lâm Ngư	Nghiên cứu tạo chủng nấm men tái tổ hợp sinh Chitosan- se ứng dụng trong chuyển hóa Chitosan tạo Chitooligo- saccharides (COS)	Ths. Nguyễn Thị Ngọc Liên	Khá
83	Khoa Toán-Công nghệ	Hệ phương trình Navier - Stokes	ThS. Đặng Thị Phương Thanh ThS. Nguyễn Tân Sơn CN. Hoàng Thị Hồng Hải ThS. Nguyễn Huyền Trang ThS. Hoàng Công Kiên TS. Phan Thị Tình	Xuất sắc
84	Khoa Toán-Công nghệ	Ứng dụng của mô hình Poisson và ánh xạ xạ ảnh phẳng trong hình học sơ cấp	ThS. Nguyễn Văn Nghĩa ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm ThS. Bùi Thị Thu Dung CN. Nguyễn Thị Ngọc Anh	Khá
85	Khoa Toán-Công nghệ	Ứng dụng phép biến đổi Laplace trong giải phương trình vi phân	ThS. Trần Anh Tuấn ThS. Nguyễn Huyền Trang	Khá
86	Khoa Toán-Công nghệ	Mối quan hệ giữa tập đại số và idêan trong vành $K[X]$	ThS. Hà Ngọc Phú ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm	Khá
87	Khoa Toán-Công nghệ	Nghiên cứu một số thuộc tính quang của các hạt nano vàng	ThS. Nguyễn Thanh Đình ThS. Nguyễn Long Tuyên CN. Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Xuất sắc
88	Khoa Toán-Công nghệ	Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành sư phạm Toán - lý ở Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân ThS. Nguyễn Long Tuyên	Khá
89	Khoa Toán-Công nghệ	Xây dựng hệ thống tra cứu điểm thi qua tin nhắn SMS có kết nối đến hệ thống Edusoft Trường Đại học Hùng Vương	ThS. Phạm Đức Thọ KS. Nguyễn Kiên Trung KS. Phạm Đức Triển	Xuất sắc

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
90	Khoa Toán-Công nghệ	Phân giải đồng tham chiếu danh từ, cụm danh từ trong văn bản tiếng Việt	ThS. Nguyễn Thị Thu Hương CN. Vũ Thu Minh	Khá
91	Khoa Toán-Công nghệ	Phương pháp sinh toàn bộ một số đối tượng tổ hợp	ThS. Nguyễn Thị Hảo ThS. Nguyễn Thị Hiền CN. Trần Thị Hồng Thúy	Khá
92	Khoa Toán-Công nghệ	Nghiên cứu lỗ hổng bảo mật Cross-site Scripting và xây dựng chương trình phát hiện, ngăn chặn sâu mã độc phát tán	KS. Đinh Thái Sơn CN. Vũ Thu Minh KS. Lê Hồng Sơn CN. Phạm Thị Phong Lan	Khá
93	Khoa Toán-Công nghệ	Tính toán song song và ứng dụng trong bài toán N - Body	CN. Nguyễn Kim Anh ThS. Nguyễn Thị Hiền	Khá
94	Khoa Toán-Công nghệ	Xây dựng chương trình tìm nghiệm gần đúng của một số phương trình đại số	KS. Vũ Ngọc Trì ThS. Lê Quang Khải	Khá
95	Khoa Toán-Công nghệ	Nghiên cứu một số kỹ thuật tối ưu hóa truy vấn và xây dựng module truy vấn cơ sở dữ liệu sách Trường Đại học Hùng Vương	CN. Thiều Thị Tài ThS. Lê Quang Khải CN. Vũ Thị Xuân Quyên	Khá
96	Khoa Toán-Công nghệ	Thiết kế hệ thống điều khiển chuồng tự động báo giờ học bằng module Logo 230RC	KS. Hà Duy Thái KS. Mai Văn Chung	Khá
97	Khoa Toán-Công nghệ	Ứng dụng phần mềm Matlab giải bài tập lý thuyết mạch điện	KS. Nguyễn Văn Quyết KS. Nguyễn Đức Lợi ThS. Phạm Thị Kim Huệ	Khá
98	Khoa Toán-Công nghệ	Nghiên cứu hiệu ứng phát hòa ba bậc hai trên cấu trúc nano kim loại	Ths. Nguyễn Thị Huệ Ths. Nguyễn Thị Hồng Thoa Ths. Phạm Thị Kim Huệ	Khá
99	Khoa Toán-Công nghệ	Về một số dãy xác định bội trộn của môđun đa phân bậc	TS. Nguyễn Tiến Mạnh Ths. Bùi Thị Thu Dung Ths. Trần Anh Tuấn	Xuất sắc
B. ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TỈNH				

TT	Đơn vị	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên	Xếp loại
100.	Khoa KHXH&NV	Đánh giá thực trạng lao động trong ngành du lịch, đề xuất giải pháp đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2015, định hướng 2020	TS. Phạm Tuấn Anh	Khá
101	Khoa NLN	Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật xây dựng mô hình trồng đậu tương vụ Hè Thu để sản xuất giống phục vụ cho nhu cầu vụ Đông tại tỉnh Tuyên Quang.	Ths. Nguyễn Thị Kim Thơm	Khá